

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

ooo

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 12

Tỳkhuờ Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-0-0-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA. Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap. Apadāna (Ký sự).
ApA. Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal. Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật)
(Kegan Paul).
Bu. Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA. Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC. Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp. Cariyapīṭaka (Hạnh Tạng)
Cv. Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA. Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D. Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA. Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv. Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA. Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy. Divyāvādāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA. Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja. Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA. Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal. Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA. Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv. Mahāvāṃsa (Đại sử).
Mil. Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu. Mahāvastu (Đại Sự).
Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự).
PvA. Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S. Saṃyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA. Saṃyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn . Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sp. Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag . Theragāthā (Kệ Trường lão Tăng).
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão tăng).
ThigA. Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão ni).
Ud. Udāna (Phật tự thuyết).
UdA. Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin. Vinaya (Luật Tạng).
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA. Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu

*_*_*_

Như người nâng lau chùi viên ngọc quý, để sắc ngọc ngày thêm trong sáng, ngọc quang phát huy ngày thêm xinh đẹp.

Đức Thế Tôn chăm sóc Sadi Rāhula rất tinh tế, những hạt bụi trần dù nhỏ cũng không cho bám vào tâm khảm, mang đến cho Sadi Rāhula những loại vật thực đầy chất dinh dưỡng tâm linh, từng bước từng bước làm tăng trưởng những pháp cao thượng dẫn đến cứu cánh Nípàn.

Đáp lại tình thương vô lượng của vị cha lành Tam giới, Sadi Rāhula tự giác khép mình vào con đường hướng thượng tâm linh, giả từ những hưởng thụ mà một trẻ thơ 7 tuổi thường có; lìa bỏ nơi bụi trần dấy động, đi đến vùng yên tịnh Ambalaṭṭhika để nương thân, 12 năm từ giả chiếc giường êm ấm, nằm trên sàn gỗ lạnh, có lần phải nằm trên nền đất trong nhà vệ sinh của Đức Thế Tôn.

Tuy xuất thân từ dòng Khattiya (Sátđêly), là con trai duy nhất của Đức Thế Tôn theo nghĩa thế tục, nhưng không vì thế mà kiêu mạn, tự hào, luôn giữ tâm khiêm nhu, hòa nhã với chư Tỳkhuu.

Mặt khác, tuy còn là Sadi nhưng luôn kính trọng Học giới, kính trọng Pháp, tâm khao khát học hỏi và suy gẫm những lý lẽ thâm sâu trong lời dạy của Đức Thế Tôn, của Tế độ sư cùng các vị Trưởng lão thánh thiện khác.

Giới Luật, Pháp nghĩa thâm sâu cùng với sự kiên trì không xao nhãng đã không phụ lòng người nhất hướng tâm cầu Đạo giải thoát. Thánh quả diệu kỳ ALaHán đã đến với Ngài Rāhula khi vừa thọ Đại giới Tỳkhuu chẳng bao lâu và chính thức trở thành **con Đấng Như Lai** theo ý nghĩa chân pháp.

Ngài Rāhula đã hân hoan thốt lên.

“Nhờ có đây đủ hai điều; ta được gọi Rāhula may mắn.

Là con của Đức Phật; được chứng đạt pháp nhãn”.

Tình thương vô lượng của Đấng Như Lai chẳng phải chỉ có cho Ngài Rāhula, tình thương này có cho tất cả chúng sinh, Đức Thế Tôn nuôi dưỡng tâm linh hướng đến bờ Giải thoát cho tất cả những ai có khuynh hướng muốn thoát ra già - bệnh - chết. Tâm đại bi của Đức Thế Tôn rộng như hư không, sâu thẳm như đại hải mênh mông, nhưng không kém phần nghiêm khắc: “Luật của bậc Thánh vẫn là Luật”, không một lý do gì canh cải được.

Ngài Raṭṭhapāla có tâm thành hướng về giải thoát, nhưng Đấng Như Lai không cho thiện gia tử nào chưa có sự đồng ý của cha mẹ được xuất gia. Sự kiên định được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, được đáp trả bằng Thánh đạo ALaHán, sau khi xuất gia được ba tháng.

Mỗi chúng sinh đều có những nhược điểm riêng do tập quán trong quá khứ, điều cần thiết là: “Có biết và có đủ nghị lực để khắc phục những nhược điểm ấy không?”. Ngài Anuruddha là một trong những điển hình ấy; trong quá khứ rất nhiều lần là vua Trời Sakka, thân cận rất nhiều với tiếng đàn, tiếng hát cùng với những vũ khúc thiên tiên.

Ngài là người tạo thiện nghiệp sâu dày, chưa từng biết đến tiếng “không có”. Khi xuất gia trong Giáo đoàn, những tạp nhiễm đã quấy nhiễu Ngài không ít, nhưng với sự kiên định thoát ra những trói buộc xem rất nhẹ nhàng, nhưng rất bền chắc, tựa như xiềng xích trói buộc, giam cầm thốt voi dững mảnh, Ngài Anuruddha đã chiến thắng, bứt đứt những xích xiềng nô lệ ấy, trở thành bậc Thánh ALaHán, trở thành một danh Tăng đương thời với địa vị “đệ nhất về thiên nhãn”.

Suốt 55 năm không nằm, trọn 25 năm đầu không ngủ, 30 năm cuối chỉ ngủ chút ít vào canh cuối, với thiên nhãn thuần tịnh Siêu nhân, Ngài đã gián tiếp giúp chúng sinh nhất là nữ giới xa lánh bốn vùng khổ cảnh, dẫn thân trên con đường đến nhân cảnh, cao tột là Níp Bàn.

Các bậc Tiên hiền như những cánh hoa thơm muôn màu môn sắc, mỗi vị một vẻ, cống hiến vườn hoa Phật Đạo càng thêm sinh động diệu kỳ.

Mỗi trang sử của các Ngài là mỗi bài học vô giá, là hành trang quý cho những ai tâm cầu Đạo Bất tử, mỗi hạnh lành của các Ngài là một dấu ấn thiêng liêng in đậm trong tâm của những người con tín đạo.

Tập sách này được phân phát rộng rãi đến mọi người nhất là đến chư Phật tử, được xuất phát từ niềm tin Pháp Bảo vô biên của gia đình chú Đỗ Trước – Cô Phương Lan, đã hân hoan dâng tịnh tài ấn tống trọn vẹn tập sách này.

Nguyện cầu Hồng ân Tam Bảo, nhất là Pháp lực diệu kỳ gia hộ cho gia đình chú Đỗ Trước- Cô Phương Lan cùng thân quyến được thuận may trong đời sống và nhanh chóng thành đạt sự Giác ngộ, thoát ra khỏi vòng sinh tử đầy hệ lụy.

Lành thay- Lành thay
Tỳkhuu Chánh Minh căn bạch.

***Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Kính dành lễ Đức Thế Tôn, Bậc Alahán Chánh Đẳng Giác.***

-O-O-O-

Chương XVIII. Mùa hạ thứ 2

I- Hai vị Trưởng lão.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu ngự trú nơi rừng xoài Anupiya trong Mahāvana (Đại lâm) với thời gian thích hợp, rồi Ngài cùng Đại chúng Tỳkhuu đi đến kinh thành Rājagaha (Vương xá) để an cư mùa mưa.

Sadi Rāhula cũng theo Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha để an cư mùa mưa, vào mỗi buổi sáng Sadi Rāhula thường đến Hương thất Đức Thế Tôn đánh lễ và vấn an Đức Thế Tôn, rồi sau đó đi đến liêu thất của Ngài Sāriputta, đánh lễ và vấn an thầy Tế Độ.

A- Giáo giới Sadi Rāhula.

Vào ngày trăng tròn tháng 6 âl (tính theo lịch VN), Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa) thấy được điềm tướng thứ tư là vị *Samôn*, Bôtát tìm thấy phương án thoát ra ba nỗi ám ảnh trong tâm của Ngài là: Già, bệnh và chết. Bôtát Siddhattha quyết định ra đi xuất gia trong đêm nay, Ngài đang hưởng phi lạc bên hồ sen trong vườn Ngự Uyển gần kinh thành Kapilavatthu (hồ sen này do Thiên thần Vissakamma tạo ra để cúng dường đến Bôtát), Bôtát được tin báo: “Hoàng hậu Yasodharā vừa sinh ra một Thái tử”, bất giác Bôtát than rằng: *Rāhulajāto, bandhanaṃjātaṃ: “Chướng ngại sinh khởi, dây trói buộc sinh khởi”*. Do sự kiện này, Thái tử sơ sinh được đặt tên là Rāhula.

Chữ Rāhula có gốc từ ***Rāhu***; *Rāhu* là tên một vị chúa Asura (Atula), vị này có thân hình cao lớn nhất trong cõi Dục. Chúa Asura Rāhu thường gây chướng ngại cho mặt trời và mặt trăng. Cũng vậy, sự sinh ra của Thái tử là chướng ngại cho việc xuất gia của Bôtát ⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Rāhula được mẹ là Rāhulamātā thương yêu và nuông chiều, lại sống trong Hoàng cung. Thông thường những đứa bé như vậy sẽ có sự kiêu mạn nảy sinh, có thói quen thích hưởng thụ, đồng thời khi nói thường không quan tâm đến lời nói của mình. Như Lai sẽ giáo giới Sadi Rāhula ngay từ bây giờ”.

1 -Rāhulasutta (kinh Rāhula).

Khi Sadi Rāhula đến đánh lễ Ngài, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

337- Kacci abhiṇhasaṃvāsā; nāvajānāsi paṇḍitaṃ.

Ukkādhāro manussānaṃ; kacci apacito tayā” .

“*Thế nào, thường chung sống; con có khinh thường bậc hiền trí.*

Bậc chói sáng⁽²⁾ của loài người; con có cung kính không?”

Rāhula:

338- Nāhaṃ abhiṇhasaṃvāsā; avajānāmi paṇḍitaṃ.

Ukkādhāro manussānaṃ; niccaṃ apacito mayā” .

“*Khi con thường chung sống; con tôn kính bậc hiền trí.*

Bậc chói sáng của nhân loại; con luôn luôn cung kính”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy Sadi Rāhula:

339- Pañca kāmagaṇe hitvā; piyarūpe manorame.

Saddhāya gharā nikkhamma; dukkhassantakaro bhava.

“*Bỏ năm dục tăng trưởng; đáng hài lòng vui thích.*

Xuất gia với niềm tin; làm đau khổ yên lặng”.

⁽¹⁾- JA. i. 60; DhA. i. 70.

⁽²⁾- Chữ *ukkādhāro* nghĩa đen là: “Cầm ngọn đuốc”, ám chỉ bậc dẫn đường.

340- Mitte bhajassu kalyāṇe; pantañca sayanāsanam.

Vivittam appanigghosam; mattaññū hohi bhojane.

“Thân cận với bạn lành; trú ngụ nơi thanh vắng.

Xa lánh nơi náo động; biết đủ với vật thực”.

341- Cīvare piṇḍapāte ca; paccaye sayanāsane.

Etesu taṇham mākāsi; mā lokam punarāgami.

“Y phục và vật khất thực; vật dụng và sàng tọa.

Chớ dính mắc chúng; **đừng trở lại đời này”**.

Khi Ngài Rāhula trí tăng trưởng, tùy thời điểm cùng duyên sự, Đức Thế Tôn dạy:

342- Saṃvuto pātimokkhasmiṃ; indriyesu ca pañcasu.

Sati kāyagatātyatthu; nibbidābahulo bhava.

“Giữ mình trong giới học; và giữ gìn năm quyền.

Hãy thực hành ghi nhận thân; trở nên nhiều nhàm chán”.

343- Nimittam parivajjehi; subham rāgūpasañhitam.

Asubhāya cittaṃ bhāvehi; ekaggam susamāhitam.

“Hãy từ bỏ tướng xinh đẹp; có dính mắc ái luyện.

Tâm tu tập tướng không tốt; khéo an trú là một”.

344- Animittañca bhāvehi; mānānusayamujjaha.

Tato mānābhisamayā; upasanto carissatī”ti.

“Làm tăng trưởng vô tướng; diệt trừ kiêu mạn ngủ ngầm.

Nhờ nhiếp phục kiêu mạn; con sống được an tịnh”⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích rằng: “Đây là bài kinh Đức Phật dạy Sadi Rāhula, nội dung như sau:

Với một thiện gia nam tử xuất gia vì niềm tin, để chấm dứt đau khổ cần phải:

- Cung kính bậc Trí.

- Thân cận bạn lành.

- Sống nơi thanh vắng.

- Không dính mắc với y phục, vật thực, vật dụng và sàng tọa.

- Giữ gìn Học giới, phòng hộ 5 quyền: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

- Tu tập thiền tịnh, chứng đắc thiền.

Đây là những pháp này là pháp trợ đạo tốt đẹp và cao thượng (*kalyāṇamittūpanissaya*)”.

Và kinh này được Đức Thế Tôn thường xuyên thuyết lên để giáo giới Sadi Rāhula bất kể thời gian nào và bất kỳ nơi đâu⁽²⁾.

Bài kinh này còn có tên gọi là Abhiñha Rāhulovāda sutta (kinh Thường xuyên Giáo giới Rāhula), nhằm mục đích sách tấn, khích lệ và rèn luyện Sadi Rāhula dần dần trở nên hoàn mỹ.

Vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Sadi Rāhula đi đến Ambalaṭṭhikā để trú ngụ. Và suốt 12 năm, Sadi Rāhula không nằm trên giường⁽³⁾.

2- Ambalaṭṭhikā Rāhulovādasutta (tóm lược).

Kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên cho Rāhula khi ấy Rāhula được 7 tuổi (sdd). Đức Phật thuyết theo cách *Nghĩa dụ pháp*, là dùng những thí dụ để nêu bày ý nghĩa cho phù hợp với trình độ hiểu biết ở lứa tuổi của Sadi Rāhula để dạy bảo⁽⁴⁾.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn thuyết kinh này đến Sadi Rāhula?

(1)- Sn. 58. Rāhulasuttaṃ (Kinh Rāhula).

(2)- SnA. i. 340; MA. ii. 532, 635.

(3)- DA.iii. 736.

(4)- MA.ii. 635; AA.i. 145; AA.ii. 547.

Đáp. Đức Thế Tôn nghĩ: “Trẻ con có khuynh hướng thích nói dối để trêu chọc người khác, chúng nói *thấy* khi *không thấy* hay ngược lại nói *không thấy* trong khi chúng *thấy*”. Do vậy, Như Lai sẽ giáo giới Sadi Rāhula hãy nói lên sự thật.

Ngài Buddhaghosa còn giải thích thêm rằng: “Kinh này cần được thuyết giảng cho các vị Tỳkhuu trẻ, vì họ có thể nói lên những điều có khi đúng, có khi sai, **vì sao?** Vì sự tưởng tượng của họ rất phong phú, họ có thể tưởng tượng ra mọi điều⁽¹⁾.”

Trong bài kinh này Đức Thế Tôn dùng tất cả là 7 ví dụ theo trình tự: Trước tiên là 4 ví dụ về chậu nước để Sadi Rāhula có thể nhìn thấy bằng mắt, hai ví dụ về con voi trong khi lâm trận và một ví dụ về tấm gương.

**Bốn ví dụ về chậu nước.*

Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn từ nơi thiền tịnh đứng dậy đi đến Ambalatthikā, chỗ ở của Sadi Rāhula.

Sadi Rāhula thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, rồi rửa chân, Sadi Rāhula đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

a* Đức Thế Tôn để lại một ít nước trong chậu, rồi hỏi Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, con có thấy một ít còn lại trong chậu nước không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Nay Rāhula, cũng vậy, nhỏ nhoi là Samôn hạnh của những người nào biết mà còn nói dối, không có hổ thẹn (*evaṃ parittakaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti*).

b* Đức Thế Tôn đổ đi chút ít nước trong chậu nước, rồi hỏi Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, con có thấy chút ít nước còn lại trong chậu nước bị đổ đi không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Nay Rāhula, cũng vậy, bị vứt bỏ là Samôn hạnh của những người nào biết mà còn nói dối, không có hổ thẹn (*evaṃ chaḍḍitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti*).

c* Đức Thế Tôn lật úp chậu nước, rồi hỏi Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, con có thấy chậu nước bị lật úp không?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Nay Rāhula, cũng vậy, bị lật úp là Samôn hạnh của những người biết mà còn nói dối, không có hổ thẹn (*evaṃ nikkujitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti*).

d* Đức Thế Tôn lật ngửa chậu nước trở lại, rồi hỏi Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, con có thấy chậu nước này trống không chẳng?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Nay Rāhula, cũng vậy, trống không là Samôn hạnh của những người biết mà còn nói dối, không có hổ thẹn (*evaṃ rittaṃ tuccaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti*).

**Hai ví dụ về con voi khi lâm trận.*

*Đức Thế Tôn đưa ra hình ảnh con voi của vua được khéo huấn luyện. Khi lâm trận, voi chiến dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi nhưng biết bảo vệ cái vòi (là đưa vòi vào trong miệng). Đó là con voi biết bảo vệ mạng sống.

Khi lâm trận, voi chiến dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng

⁽¹⁾- MA. ii. 635; AA. i. 145; AA. ii. 547.

đuôi, dùng cả vòi. Đó là con voi không biết bảo vệ cái vòi, là con voi quăng bỏ mạng sống và con voi ấy không việc gì mà không làm.

Này Rāhula, cũng vậy, đối với ai biết mà vẫn nói dối, không có hổ thẹn, thời Ta nói rằng: “Người ấy không có việc ác gì mà không làm”. Do vậy, này Rāhula, con phải học tập: **“Ta quyết không nói dối, dù là nói đùa”** (*tasmātiha te, rāhula, ‘hassāpi na musā bhaṇissāmī’ti – evaṅhi te, rāhula, sikkhitabbaṃ*).

**Ví dụ cái gương.*

Đức Thế Tôn dạy tiếp:

- Này Rāhula, con nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì?

- Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh.

- Này Rāhula, cũng vậy, khi con **muốn làm** một việc về thân, hãy suy xét: “Việc làm này như thế nào? Có hại cho mình, có hại cho người, có hại cho cả hai. Vậy việc làm về thân này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ”, này Rāhula, **con nhất định không làm**.

Một việc làm từ thân, sau khi suy xét: “Việc làm này không có hại mình, không có hại người, không có hại cả hai. Việc làm từ thân này là thiện, đưa đến ”. Này Rāhula, việc làm từ thân này con **nên làm** .

Này Rāhula, khi con **đang làm** một việc từ thân, sau khi suy xét biết rõ là bất thiện, con hãy từ bỏ việc làm ấy.

Này Rāhula, khi con **đang làm** một việc từ thân, sau khi suy xét, biết rõ là thiện, con **nên tiếp tục làm**.

Này Rāhula, **khi làm xong** một việc từ thân, sau khi suy xét biết rõ là bất thiện. Cần phải từ bỏ, cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi tỏ lộ xong, cần phải phòng hộ trong tương lai.

Này Rāhula, **khi làm xong** một việc từ thân, sau khi suy xét biết rõ là thiện, phải an trú trong hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

(Tương tự như vậy với việc làm từ lời nói, với ý nghĩ).

Này Rāhula, cần phải suy xét nhiều lần để trong sạch hóa thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp⁽¹⁾.

Bài kinh này là một trong những bài kinh được vua Asoka (ADục) khắc vào bia đá để các Tỳkhuu, Tỳkhuu ni, cận sự nam, cận sự nữ cần phải tụng đọc⁽²⁾.

Đây là pháp môn thanh lọc ác, bất thiện pháp ra khỏi ba nghiệp: Thân, ngữ, ý. Tất cả chư Phật, chư Phật Độc giác, chư Thánh Thinh văn trong quá khứ, hiện tại lẫn vị lai đều thực hiện.

Hỏi. Khi nào và ở đâu các hành động về thân, ngữ và ý được thanh lọc?

Đáp. Bất cứ lúc nào và nơi đâu, khi phát hiện hành động về thân, ngữ hay ý rơi vào ác, bất thiện thì vị ấy lập tức thanh lọc ngay lập tức.

Nếu như chúng khởi lên vào buổi sáng vị ấy do lơ đãng không nhận thức ra, sau bữa ăn trưa vị ấy ngồi nơi thanh vắng, hồi tưởng lại những việc làm từ thân, ngữ hay ý vào ban sáng và sẽ thanh lọc chúng ngay tại chỗ ngồi ấy. Nghĩa là vị Tỳkhuu cần phải xem xét lại hành động về thân hay ngữ, xem chúng có vi phạm vào một lỗi lầm chẳng? Nếu có, vị ấy đi đến một vị Tỳkhuu không vi phạm vào lỗi ấy, xin sám hối với vị ấy, sẽ được vị ấy chứng nhận, thế là vị Tỳkhuu phạm lỗi được trong sạch.

(1)- M.ii. Kinh số 61. Ambalaṭṭhikā Rāhulovādasuttaṃ.

(2)- Xem Mookerji: Asoka, p. 119.

Về thanh lọc ý, vị Tỳkhuu khi đi khất thực, cố gắng kiểm soát tâm đối với 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc; khi phát sinh tham hay sân đối với 5 trần cảnh, vị ấy dừng lại, thanh lọc hết tham, sân đang khởi lên, rồi sau đó mới tiếp tục lên đường.

***Ambalatthikā.**

Theo Ngài Buddhaghosa: “Ambalatthikā không phải là một vườn hoa, mà là một Giảng đường (pasāda) hay là một thiên đường (padhānaghara saṅkhepa) nằm trong khu rừng xoài nơi rừng Trúc (Veḷuvana), một bức tường bọc chung quanh khu rừng xoài, nên thiên đường này được gọi là Ambalatthikā.

Nơi đây rất yên tịnh, dành cho những vị Tỳkhuu tu tập thiên tịnh đến trú ngụ. Được biết Ngài Sadi Rāhula sống nơi đây rất lâu⁽¹⁾.

3-Kumārapañhāsutta (kinh Hối Nam tử).

Là bài kinh thứ tư trong tập Khuddakapāṭha (Tiểu tụng) của Khuddaka nikāya (Tiểu bộ kinh)⁽²⁾, bài kinh gồm có 10 câu hỏi.

Theo Bản Sớ giải, kinh này được Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sadi Sopāka (khi ấy Ngài Sopāka được 7 tuổi, nhưng đã chứng đắc Thánh quả Alahán).

Sau khi Ngài Sopāka trả lời trọn vẹn 10 câu hỏi, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Sopāka là vị *Trưởng lão* (Thera)⁽³⁾. Bài kinh này được xem là nghi thức thọ giới Tỳkhuu của Ngài Sopāka.

Các câu hỏi này được giảng giải bởi Tỳkhuu ni Kajaṅgalā⁽⁴⁾.

Theo Bản Sớ giải kinh Ambalatthikā Rāhulovāda, Ngài Buddhaghosa có giải thích: “Sau khi thuyết giảng xong kinh Ambalatthikā Rāhulovāda đến Sadi Rāhula, vào những ngày sau Đức Thế Tôn dạy Sadi Rāhula 10 câu hỏi để làm tăng trưởng trí của Rāhula, nên bài kinh này còn có tên gọi là *Samaṇerapañhā (Hối Sadi)*”⁽⁵⁾.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn thuyết kinh này đến Sadi Rāhula?

Đáp. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Trẻ con có khuynh hướng nói lên tất cả mọi thứ hoặc thích hợp hoặc không thích hợp”.

Đức Thế Tôn cho gọi Sadi Rāhula đến dạy rằng:

- Nay Rāhula con, một Sadi không nên thích thú nói về *súc sinh* (tiracchāna kathā), nói về những tướng lãnh, những anh hùng, nhà vua ... Vì những điều này không đưa đến chứng đắc Đạo quả giải thoát.

Này Rāhula con, con hãy nói về Pháp.

Và Đức Thế Tôn dạy Sadi Rāhula 10 câu hỏi và 55 câu trả lời.

Mười câu hỏi về Pháp này không bao giờ bị các vị Phật Chánh giác bỏ ra khỏi lời dạy của các Ngài.

Nội dung kinh.

1- Ekam nāma kim? Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.

“*Thế nào là một? Tất cả chúng sinh tồn tại nhờ vật thực*”.

Giải.

Ngài Đại Luận sư Dhammapāla có giải thích như sau:

Một (ekam): Là *một* pháp nào khiến chúng sinh tồn tại (ṭhiti) ở đời? Từ đó khiến chúng sinh ấy đau khổ? Và nếu ly tham pháp ấy, nhằm chán pháp ấy sẽ không tồn tại ở đời, sẽ chấm dứt đau khổ.

Ngài Sopāka trả lời: “Đó chính là **vật thực** (āhāra)”.

(1)- MA. ii. 635.

(2)- Khp.2.

(3)- KhpA. 76; ThagA. i. 479. Xem thêm Thag. v. 485; Ap. i. 64.

(4)- A.v. 54.

(5)- MA.ii. 636.

Có bốn loại *vật thực* (hay dưỡng tố - oja) để nuôi dưỡng chúng sinh là: Đoàn thực thô (là cơm, nước ...), xúc thực, tư niệm thực và thức thực⁽¹⁾.

Hỏi. Nếu vậy vị Phạm thiên Vô tướng không có 4 loại vật thực này, các vị ấy không dùng cơm, nước thô (đoàn thực), không có xúc, không có thọ, cũng không có tâm. Vì sao các vị ấy vẫn tồn tại cả 500 kiếp trái đất.

Đáp. Trước tiên cần phải hiểu: Danh từ *chúng sinh* (satta) là chỉ cho uẩn có Mạng quyền (jīvitindriya), được gọi là *chúng sinh* là do có uẩn hiện khởi, hay tập hợp của các uẩn. Ví như gọi “ngôi làng” là chỉ cho tập hợp các ngôi nhà hay ám chỉ “có nhà”, tuy trong nhóm những ngôi nhà ấy có vài ngôi nhà bị cháy, người ta nói là “làng bị cháy”. Cũng vậy, vị Phạm thiên Vô tướng có sắc uẩn có sắc mạng quyền nên được gọi là *chúng sinh*

Lại nữa, mỗi uẩn có loại vật thực riêng của chúng, tuy vị Phạm thiên Vô tướng không dùng đoàn thực để nuôi dưỡng sắc uẩn, nhưng vị Phạm thiên Vô tướng tục sinh bởi đoàn Mạng quyền, đoàn Mạng quyền này do nghiệp thiên tạo ra, tự chúng sinh khởi loại vật thực riêng để nuôi dưỡng sắc pháp. Như vị Phạm thiên Sắc giới hữu tướng, vị ấy cũng không dùng đoàn thực, sắc uẩn của vị ấy tự tạo ra loại vật thực riêng để sắc pháp tồn tại. Đó là do năng lực của thiện nghiệp thiên ở kiếp trước.

Để ly tham, nhằm chán *vật thực*, vị Tỳkhuu cần quán tưởng về pháp vô thường theo ý nghĩa tuyệt đối qua kệ ngôn:

277- Sabbe saṅkhārā aniccā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“Các hành là vô thường; nhờ trí quán xét vậy.

Sẽ nhằm chán thống khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d)⁽²⁾.

2- Dve nāma kiṃ? Nāmañca rūpañca.

Thế nào là hai? Danh và sắc.

Giải.

Sắc (rūpa). Chỉ cho 4 nguyên tố chính là: Đất (paṭhavī), nước (āpo), gió (vāyo) và lửa (tejo). Bốn nguyên tố này là sắc pháp cơ bản cho loại sắc pháp có Mạng quyền luôn cả sắc pháp không có Mạng quyền như sông, núi ...

Danh (nāma). Chỉ cho danh thực tính pháp, không phải là danh chế định (paññattināma). Lại nữa, *danh* ở đây chỉ cho những pháp phi sắc có liên hệ đến ô nhiễm (āsava), không phải chỉ cho pháp Siêu thế (lokuttaradhammā).

Khi nói đến chúng sinh, là nói đến hai pháp căn bản là danh và sắc. Do vậy, Đức Thế Tôn hỏi: “Thế nào là hai”? Và Ngài Sopāka đáp: “Danh và sắc”.

Khi nói đến chúng sinh là chỉ cho danh (như chúng sinh cõi Vô sắc), hoặc chỉ cho sắc (chỉ cho vị Phạm thiên Vô tướng) hoặc chỉ cho danh lẫn sắc (như Phạm thiên Sắc giới hữu tướng hay chúng sinh cõi Dục).

Vị Tỳkhuu ly tham, nhằm chán 2 pháp này, vị ấy có thể chấm dứt đau khổ, không còn trở lại đời này.

Để ly tham, nhằm chán hai pháp này, vị Tỳkhuu cần phải quán tưởng pháp vô ngã theo ý nghĩa tột cùng qua kệ ngôn:

279- Sabbe dhammā anattā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“Các pháp là vô ngã; nhờ trí quán xét vậy.

Sẽ nhằm chán thống khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d)⁽³⁾.

3- Tīṇi nāma kiṃ? Tisso vedanā.

“Thế nào là ba? Ba thọ”.

(1)- Xem M.i. 48; M.i. 261.

(2)- Dhp. Câu số 277.

(3)- Dhp. Câu số 279.

Giải.

Khi phân tích theo khía cạnh cảm nhận thì khối tập hợp được gọi là chúng sinh, chỉ là ba cảm thọ (vedanā) mà thôi.

Ba cảm thọ này là đơn vị căn bản, nên Đức Thế Tôn hỏi: “*Thế nào là ba*”? Ngài Sopāka đáp: “*Ba thọ*”.

Vị Tỳkhuu ly tham, nhằm chán 3 pháp này, vị ấy có thể chấm dứt đau khổ, không còn trở lại đời này.

Để ly tham, nhằm chán ba pháp này, vị Tỳkhuu cần phải quán tưởng cảm thọ với ý nghĩa tuyệt đối qua kệ ngôn:

Yo sukhaṃ dukkhato adda; dukkhamaddakkhi sallato.

Adukkhamasukhaṃ santamaṃ; addakkhi namaṃ aniccato.

“*Người thấy lạc là khổ; thấy khổ là mũi tên.*”

An tịnh với không khổ không lạc; thấy rõ là vô thường.”

Sa ve sammaddaso bhikkhu, pariñānāti vedanā.

So vedanā pariññāya; diṭṭhe dhamme anāsavo.

Kāyassa bhedaṃ dhammaṭṭho; saṅkhyamaṃ nopeti vedagū”ti.

“*Nếu vị Tỳkhuu thấy đúng; hiểu trọn vẹn các thọ.*”

Vị ấy thông suốt thọ; không ô nhiễm pháp hiện tại.

Mệnh chung an trú pháp; bậc Đại trí vô lượng”⁽¹⁾.

Hoặc Vị Tỳkhuu quán xét các pháp hữu vi theo lý khổ não ý nghĩa tột cùng, như kệ ngôn:

Sabbe saṅkhārā dukkhā”ti; yadā paññāya passati.

Atha nibbindati dukkhe; esa maggo visuddhiyā.

“*Các hành là khổ não; nhờ trí quán xét vậy.*”

Sẽ nhằm chán thống khổ; chính là đạo thanh tịnh” (HT. TMC d)⁽²⁾.

4- Cattāri nāma kiṃ? Cattāri ariyasaccāni.

“*Thế nào là bốn? Bốn sự thật bậc thánh*”.

Giải.

Bốn. Là bốn pháp nào mà vị Tỳkhuu ly tham, nhằm chán sẽ dẫn đến chấm dứt đau khổ? Không còn trở lại đời này nữa?

Có ba bài kinh nêu ra *bốn pháp* này.

Trong tập Tăng chi kinh bài kinh Pathamamahāpañhā (Những câu hỏi lớn 1), Đức Thế Tôn nêu ra là **bốn vật thực**.

Cattāro pañhā cattāro uddesā cattāri veyyākaraṇāni”ti, iti kho panetaṃ vuttaṃ ...

“*Bốn câu hỏi, bốn tóm lược, bốn thông đạt, được nói đến ở đây ...*”.

Katamesu catūsu? Catūsu āhāresu.

“*Thế nào là bốn? Bốn vật thực*”⁽³⁾.

Bà Tỳkhuu ni Kajaṅgalā giải thích là: *Bốn Niệm xứ*⁽⁴⁾.

Ở đây Ngài Sopāka đáp là : *Bốn sự thật bậc Thánh*.

Câu giải thích của Bà Tỳkhuu ni Kajaṅgalā và của Ngài Sopāka đều được Đức Thế Tôn chấp nhận.

5- Pañca nāma kiṃ? Pañcupādānakkhandhā”.

“*Thế nào là năm? Năm thủ uẩn*”

Giải.

Năm uẩn là năm nhóm được phân tích từ danh sắc. *Chúng sinh* là chỉ cho 5 nhóm theo tổng quát

(1)- S.iv. 207. Daṭṭhabbasuttaṃ.

(2)- Dh. Câu số 278.

(3)- A.v. 52.

(4)- A.v. 56.

Năm nhóm này được hình thành do *năm giữ* (upādāna) trước đó, rồi cũng chính năm nhóm này hấp dẫn tâm chúng sinh và chúng sinh năm giữ chúng.

Vị Tỳkhuu ly tham, nhằm chán 5 pháp này, vị ấy có thể chấm dứt đau khổ, không còn trở lại đời này.

Để ly tham, nhằm chán năm pháp này, vị Tỳkhuu cần phải quán tưởng năm thủ uẩn với ý nghĩa tuyệt đối qua kệ ngôn:

374- Yato yato sammāsati; khandhānaṃ udayabbayaṃ.

Labhātī pītipāmojjaṃ; amataṃ taṃ vijānataṃ.

“Người luôn ghi nhận đúng; các nhóm sinh rồi diệt.

Được hân hoan, hoan hỷ; vị ấy biết bất tử”⁽¹⁾.

6- Cha nāma kim? Cha ajjhattikāni āyatanāni.

“Thế nào là sáu? Sáu nội xứ”.

Giải.

Gọi là *nội* (ajjhatta) vì:

- Liên quan đến *bên trong* (ajjhatte niyittāni).

- Hoạt động độc lập, riêng biệt (ajjhattika)

Gọi là *āyatana* (xứ) vì có những ý nghĩa sau:

- Là *nền tảng* (āyatanāni).

- Là tính *kích hoạt* (āyatanato) của chúng.

- Có đặc tính dẫn đến *khởi động* (āyatassa ...).

Sáu nội xứ là chỉ cho: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Vị Tỳkhuu nhằm chán, ly tham sáu pháp này vì nhận ra tính rỗng không (suññata) như “ngôi làng trống vắng”.

Suñño gāmoti kho, bhikkhave, channetaṃ ajjhattikānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ.

“*Này các Tỳkhuu, ngôi làng trống rỗng đồng nghĩa với sáu nội xứ*”⁽²⁾.

Vị ấy thấy nó là trống không (rittakaññeva khāyati), là rỗng không (tucchakaññeva khāyati), là tuyệt không (suññakaññeva khāyati) (sđđ).

Như Đức Phật dạy:

170 - Yathā pubbuḷakaṃ passe; yathā passe marīcikaṃ.

Evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ; maccurājā na passaṃti.

“*Như ta nhìn bọt nước; như ta nhìn ảo ảnh.*

Thấy thế gian như vậy; thân chết không thấy được”⁽³⁾.

7- Satta nāma kim? Satta bojjhaṅgā.

“*Thế nào là bảy? Bảy giác chi*”.

Giải.

Trong tập Tăng chi kinh, Đức Thế Tôn nêu là: “Satta viññāṇaṭṭhitisu: Bảy thức trú”⁽⁴⁾.

Bà Tỳkhuu ni Kajaṅgalā và Ngài Sopāka đáp là : “Satta bojjhaṅgā: Bảy giác chi”, và Đức Thế Tôn chấp nhận lời giải của hai vị.

Bảy thức trú. Là 7 nơi thức cư ngụ. 7 nơi đó là gì? Chính là Bavaṅgacitta (tâm hữu phần), vì dòng bhavaṅgacitta thuộc về ý môn (manodvāra). Tâm Hữu phần chính là tâm Tái tục (paṭisandhiviññāṇa - Thức nối liền).

Để tìm ý môn phải y cứ vào tâm tái tục, liên quan đến tâm Tái tục là cảnh giới tái sinh. Và 7 nơi thức trú ngụ đó là:

1’- Nānattakāyānānattasaññino: *Thân khác nhau, tưởng khác nhau.*

(1)- Dhp. Câu số 374.

(2)- S.iv. 174.

(3)- Dhp. Câu số 170.

(4)- A.v. 53.

Có những chúng sinh có thân khác nhau, đồng thời tâm tái tục cũng khác nhau, tuy những chúng sinh này sống trong cùng cảnh giới. Như người, chư thiên cõi Dục, một số chúng sinh là *ma đối* (peta).

2'- Nānattakāyayekattasaññino. *Thân khác nhau, tướng giống nhau.*

Có những chúng sinh tuy có tâm Tái tục giống nhau, nhưng thân thể khác nhau. Như chư Phạm thiên cõi Sơ thiên.

3'- Ekattakāyanattasaññino. *Thân giống nhau, tướng khác nhau.*

Có những chúng sinh tuy có thân thể giống nhau, nhưng tâm tái tục khác nhau. Như những Phạm thiên cõi Nhị thiên (Ābhassara - Quang âm).

Tái sinh về cõi Nhị thiên là do tâm quả Nhị thiên và tâm quả Tam thiên.

4'- Ekattakāyayekattasaññino. *Thân giống nhau, tướng giống nhau.*

Có những chúng sinh có thân giống nhau, có tâm tái tục giống nhau. Như chư Phạm thiên cõi Tam thiên (Subhakiṇṇa - Biển tịnh).

5'- Ākāsañācāyatāna. *(Chúng sinh) Không vô biên xứ.*

6'- Viññāṇañcāyatana. *(Chúng sinh) Thức vô biên xứ¹.*

7'- Ākiñcaññāyatana. *(Chúng sinh) Vô sở hữu xứ.*

8- Aṭṭha nāma kiṃ? Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo".

"Thế nào là tám? Thánh đạo tám chi".

Giải.

Ngài Sopāka trả lời như vậy, vì Ngài đã nương vào con đường duy nhất này thành đạt được Thánh quả Alahán, chấm dứt trọn vẹn mọi khổ luân hồi.

Tương tự như thế, Bà Tỳkhuṇi ni Kajaṅgala cũng giải thích là "Bát chi Thánh đạo).

Trong Tăng chi kinh, Đức Thế Tôn dạy là: Tám pháp thế gian (aṭṭhalokadhammā)⁽²⁾.

Tám pháp thế gian là: Được lợi (lābha), mất lợi (alābha), được danh (yassa), mất danh (ayassa), chê bai (nindā), khen ngợi (pasamsā), an lạc (sukha) và đau khổ (dukkha)⁽³⁾.

Tám pháp này khiến chúng sinh nhất là phàm nhân bị quay cuồng tựa như chiếc lá trong cơn gió lốc tố. Đối với vị Thánh đệ tử khi gặp thuận cảnh như được lợi, được danh, được khen ngợi, hạnh phúc, nhờ khéo tác ý (ayoni so manasikāra), các Ngài quán xét vô thường, khổ hay vô ngã nên tâm không quá vui thích với chúng. Khi gặp nghịch cảnh như: Mất lợi, mất danh, bị khiển trách hay đau khổ, các Ngài cũng nhờ khéo tác ý, áp chế được phiền não không cho tâm rơi vào phân uất ...

Riêng bậc Thánh Alahán thì an nhiên bất động trước 8 pháp thế gian này.

9- Nava nāma kiṃ? Nava sattāvāsā.

"Thế nào là chín? Chín nơi cư ngụ của chúng sinh".

Giải.

Là 9 nơi có chúng sinh cư trú. Bảy nơi như 7 thức trú ở trước, thêm hai chỗ cư ngụ nữa là:

- Cõi Vô tướng (Asaññī).

- Cõi Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasaññānāsaññāyatana).

10- Dasa nāma kiṃ? Dasahaṅgehi samannāgato 'arahā'ti vuccatī"ti.

"Thế nào là mười? Mười chi của bậc được gọi là Alahán".

Giải.

(1)- D.ii. 253; A.iv. 39.

(2)- A.v. 57.

(3)- A.iv. 157.

Đức Thế Tôn giải thích cho các vị Tỳkhuu là: “Mười bất thiện đạo” (dasasu akusalesu kammapathesu).

Bà Tỳkhuu ni Kajaṅgalā giải thích là: “Mười thiện đạo” (dasasu kusalesu kammapathesu).

Ngài Sopāka đáp là: “Mười pháp của bậc Thánh Alahán”.

Mười pháp của bậc Vô học đó là: Chánh kiến (sammādiṭṭhi), chánh tư duy (sammāsaṅkappa), chánh ngữ (sammāvācā), chánh nghiệp (sammākammanta), chánh mạng (sammā-ājīva), chánh niệm (sammāsati), chánh tinh tấn (sammāvāyāma), chánh định (sammāsamādhi), chánh trí (sammāñāṇa) và chánh giải thoát (samaavimutti).

Chánh trí ở đây là chỉ cho trí trong tâm quả Siêu thế và trí trong 19 tâm phần khán (paccavekkhaṇaṇa).

Bài kinh này đã trợ giúp Sadi Rāhula suy gẫm về pháp, khiến trí tuệ tăng trưởng sung mãn.

Hai bài kinh này: Kinh Ambalatthikārāhulovāda và kinh Samaṇerapañhā được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Sadi Rāhula được 7 tuổi.

***Tỳkhuu ni Kajaṅgalā.**

Bà là người sống ở thị trấn Kajaṅgala, rất được cư dân trong thị trấn tôn sùng, được xem là một nữ Trưởng thượng đa văn của Phật giáo nơi thị trấn. Không biết rõ tên thật của bà, do sống ở thị trấn Kajaṅgala nên bà được gọi là Kajaṅgalā.

***Thị trấn Kajaṅgala.**

Là một thị trấn ranh giới ở phía Đông của Majjhimadesa (Vùng Giữa) với làng Mahāsāla⁽¹⁾. Vào thời Đức Phật đó là một thị trấn trù phú, cung cấp mọi thứ thực phẩm (dabbasambhārasulabhā)⁽²⁾.

Có thời Đức Thế Tôn ngụ nơi Tự viện Veḷuna của thị trấn, nhiều cư sĩ đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, sau đó các cư sĩ này đi đến bà Tỳkhuu ni Kajaṅgalā nhờ bà giải thích rộng lời dạy của Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Lần khác Đức Thế Tôn ngụ trong rừng Mukhelu (Mukhelvana), bản Sớ giải giải thích: “Vì rừng trồng cây Mukhelu nên được gọi là Mukheluvana”⁽⁴⁾, đệ tử của Pārāsariya là Uttara đến yết kiến Đức Thế Tôn và đàm luận pháp, nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Indriyabhāvānā (Quyền tu tập)⁽⁵⁾.

Trong *Milindapañhā* (*Milinda hỏi*), Kajaṅgala được mô tả như một làng Balamôn, là sinh quán của Trưởng lão Nāgasena⁽⁶⁾. Trong Bốn sự *Kapota* có nói đến Kajaṅgala như là một kinh thành trù phú như kinh thành Bārāṇasī (Balanai)⁽⁷⁾. Trong Bốn sự *Bhisa* vị thần cây cho biết kiếp trước vị ấy là trụ trì một Tự viện cổ ở Kajaṅgala trong thời Đức Phật Kassapa, vị Trụ trì đã bỏ nhiều công sức để tu bổ lại Tự viện⁽⁸⁾.

Kajaṅgala được Ngài Huyền Trang xác định là Kie-chou-hoh-khi-lo, Ngài Huyền Trang mô tả: “Đó là vùng đất có chu vi là 2000 dotuần”⁽⁹⁾.

Kajaṅgala còn có thể là thành phố Puṇḍavardhana nói trong *Divyāvadāna*⁽¹⁰⁾.

4- Những bài kinh trong phẩm Tương ưng Rāhula.

(1)- Vin. i. 197; DA. i. 173; MA. i. 316 ...

(2)- JA. iv. 310.

(3)- Xem A.v. 54.

(4)- MA. ii. 1028.

(5)- M.iii. 298.

(6)- Ml p. 10.

(7)- JA. Chuyện số 42.

(8)- JA. Chuyện số 488.

(9)- Beal: *Bud. Records*, ii. 193 ; xem thêm Cunningham, A.G.I. 713.

(10)- Dv. P. 21.

Ngoài ba bài kinh trên, Đức Thế Tôn còn thuyết giảng nhiều bài kinh khác để hướng dẫn Sadi Rāhula⁽¹⁾.

Trong tập Tương ưng kinh, có một phẩm gọi là Rāhulasamyutta (Tương ưng Rāhula), là những bài kinh được Đức Thế Tôn dạy cho Rāhula.

Ngài Buddhaghosa nói rằng⁽²⁾: “Những bài kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên trong nhiều dịp khác nhau, từ khi Rāhula xuất gia cho đến khi Ngài thành đạt Thánh quả Alahán, nhiều kinh đề cập đến “các pháp làm chín mùi sự giải thoát” (*vimuttiparipācanīyadhammā*)⁽³⁾.

***Kinh Mắt (Cakkhusutta).**

Đức Thế Tôn khi trú nơi Đại tự Kỳviên, Tôn giả Rāhula đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Tôn giả Rāhula ngồi xuống một bên bạch hỏi rằng:

- Lành thay, bạch Đức Thế Tôn, hãy thuyết pháp cho con. Sau khi nghe con có thể sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Rāhula, người nghĩ thế nào? Mắt là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, là vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay là lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ.

- Cái gì là vô thường, khổ, chịu sự bi hoại, có hợp lý chăng? Nếu xem cáiấy “cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?”.

- Thừa không, bạch Thế Tôn (HT, TMC d).

Tương tự như thế với tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Rồi Đức Thế Tôn dạy: “Vị Thánh đệ tử nhằm chán mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Do nhằm chán vị ấy ly tham, do ly tham vị ấy giải thoát”⁽⁴⁾.

***Kinh sắc (Rūpasutta).**

Đức Thế Tôn giảng cho Tôn giả Rāhula quán xét: Sắc, thính, mùi, vị, xúc và pháp, là vô thường, là khổ, chịu sự biến hoại.

“Vị Thánh đệ tử nhằm chán sắc, thính, mùi, vị, xúc và pháp. Do nhằm chán vị ấy ly tham, do ly tham vị ấy giải thoát”⁽⁵⁾.

Tương tự như thế với các pháp như : *Thức* (viññāṇa), *xúc* (phassa), *thọ* (vedanā), *tưởng* (saññā), *tư* (sañcetana), *ái* (tañhā), *giới* (dhātu), *uẩn* (khandha) ...

***Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (1).**

Đức Phật dạy Tôn giả Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, phạm có *đất* nào ở bên trong hay *đất* ở bên ngoài, đều là *đất*. Cần phải thấy rõ như thật rằng: “Cái này không phải là của ta, cái này không phải là ta, không phải là tự ngã của ta”.

Do thấy như thật *đất* này với chánh trí, vị ấy nhằm chám đất. Với trí tuệ vị ấy tẩy sạch tâm.

Tương tự với: Nước, lửa và gió ⁽⁶⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Đức Thế Tôn nêu lên *tính rỗng không của tứ đại* (catukoṭikasauññatā)⁽⁷⁾.”

***Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (2).**

(1)- AA.i. 145.

(2)- MA. ii.635.

(3)- SA. ii. 159

(4)- S.ii. 244.

(5)- S.ii. 245.

(6)- A.ii. 164.

(7)- AA. ii. 547.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi Đại tự Kỳviên, rồi Tôn giả Rāhula đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Tôn giả Rāhula ngồi xuống một bên bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, biết như thế nào, thấy như thế nào đối với thân có thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, không có tư tưởng “là ta, là của ta, là tự ngã của ta?”.

- Nay Rāhula, phạm sắc gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong hoặc bên ngoài, thô hay tế, thấp kém hay cao sang, xa hay gần. Tất cả sắc ấy cần phải thấy với chánh trí rằng: “Cái này không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta”.

Phạm thọ gì tướng ... hành thức

Nay Rāhula, biết như vậy, thấy như vậy đối với thân có thức này và đối với tất cả các tướng ở ngoài, không có (tư tưởng) “là ta, là của ta, là tự ngã của ta”⁽¹⁾.

Kinh này được gọi là *Anusayasutta* (kinh Ngủ ngầm)⁽²⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) mô tả hai bài kinh này (A.ii. 164 và S.iii. 136) như là “*dạy Rāhula quán xét*” (Rāhulovāda vipassanā)⁽³⁾.

**Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (3)*.

Tương tự như kinh Rāhula (2), nhưng Tôn giả Rāhula có bạch thêm “ ... không có ngã mạn ngủ ngầm, vượt ra ngoài kiêu mạn, tịch tịnh, khéo giải thoát”⁽⁴⁾.

Kinh này còn được gọi là *kinh Xa lánh (Apagatasutta)* (S.ii. 253).

**Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (3)*.

Kinh này đưa đến chứng đắc Thánh quả Alahán cho Tôn giả Rāhula, được trích ra từ kinh Cūlarāhulovādasutta⁽⁵⁾.

Những bài kinh này được Đức Thế Tôn thuyết lên hướng dẫn Ngài Rāhula thực hành thiền Vipassanā (quán xét).

5- Hạnh của Ngài Rāhula.

a- Hạnh hiếu học.

Sadi Rāhula rất siêng năng luôn thức dậy sớm, mỗi buổi sáng Sadi Rāhula hốt một nắm cát tung lên hư không, nguyện rằng: “Mong rằng hôm nay ta học tập được nhiều như những hạt cát trên tay”.

Các vị Tỳkhuu thường tán thán sự thiết tha học tập cùng với sự tinh cần nghiêm trì Giới luật của Sadi Rāhula, đồng thời gọi Ngài là Rāhulabhadda (Rāhula may mắn) vì là con của Đức Phật⁽⁶⁾ và được chứng đắc Thánh quả Alahán. Tôn giả cũng tự nhận mình như vậy⁽⁷⁾.

b- Tôn kính học giới và hòa nhã.

Có thời Đức Thế Tôn ngụ tại thành Ālavī, nơi tháp thờ Aggālava. Ban đầu các nữ cư sĩ và Tỳkhuu ni thường đến nghe Pháp, nên buổi Giảng pháp thường diễn ra vào ban ngày, về sau các nữ cư sĩ và Tỳkhuu ni không đến nghe pháp nữa, nên buổi giảng pháp thường diễn ra vào ban đêm cho các nam cư sĩ. Khi Pháp đã được thuyết giảng xong, các Tỳkhuu trưởng lão đi về trú xá của mình, các vị Tỳkhuu mới tu cùng với các cư sĩ nằm ngủ ngay tại

(1)- S.iii. 135 – 136.

(2)- S.ii. 235.

(3)- AA. ii. 547.

(4)- S.iii. 136.

(5)- S.iv. 105.

(6)-DhpA. i. 124; MA. i. 537; Mil. 410 nói rằng Tôn giả Sāriputta nói vậy; SnA. i. 202 nói rộng và nhiều hơn.

(7)- Thag. vs. 295

nơi ấy ở phòng phục vụ; các vị bị thất niệm, không tỉnh giác, lơ đãng, mớ ngủ, ngáy ngủ.

Các cư sĩ phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Ngài Đại đức lại nằm ngủ bị thất niệm, không tỉnh giác, lơ đãng, mớ ngủ, ngáy ngủ?

Việc này được trình lên Đức Thế Tôn, nhân đó Đức Thế Tôn sau khi khiển trách những vị Tỳkhuu mới tu, Ngài chế định Học giới cho các vị Tỳkhuu như vậy: “*Vị Tỳ khuu nào nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị)*”.

Sau khi ngự nơi thành Ālavī như ý thích, Đức Thế Tôn lên đường du hành đến kinh thành Kosambī và trú ngụ nơi Tự viện Badarika cách kinh thành Kosambī khoảng ba do tuần (Trưởng lão Khemaka thường trú ngụ nơi Tự viện này).

Các vị Tỳkhuu đã nói với Ngài Rāhula rằng:

- Nay Rāhula, điều học đã được đức Thế Tôn quy định là: “*Không được nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên.*” Nay Rāhula, hãy tìm chỗ ngủ.

Các liêu thất đã có các vị Tỳkhuu trú ngụ, Tôn giả Rāhula không tìm được nơi ngủ đêm, nên đến nhà vệ sinh của Đức Thế Tôn để ngủ.

Vào canh cuối của đêm, Đức Thế Tôn sau khi thức dậy đã đi đến nhà vệ sinh, sau khi đi đến đã tăng hăng, Tôn giả Rāhula cũng đã tăng hăng lại.

- Ai đó vậy?

- Bạch Thế Tôn, con là Rāhula.

- Nay Rāhula, sau con lại nằm ở đây?

Khi ấy, Tôn giả Rāhula đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn, sau đó, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã thuyết Pháp thoại rồi bảo các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, ta cho phép nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên hai hoặc ba đêm. Và này các Tỳ khuu, các người nên phổ biến điều học này như vậy: “*Vị Tỳ khuu nào nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên quá hai ba đêm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị)*”⁽¹⁾.

Bản Luật Tạng ghi nhận ngắn gọn như thế, Bản Sớ giải kinh Bốn sự ghi nhận chi tiết hơn, như sau:

Các vị Tỳkhuu luôn có tâm kính trọng Đức Thế Tôn, lại thấy Tôn giả Rāhula có tâm hiếu học và hòa nhã, nên Tôn giả Rāhula được các vị Tỳkhuu thương mến. Khi Tôn giả Rāhula đến liêu thất, các vị Tỳkhuu đã soạn một nơi sạch sẽ, đặt nơi ấy một chiếc y làm gối (vì biết Tôn giả Rāhula không nằm trên giường).

Khi điều học: “*Không được ngủ chung với người chưa thọ giới bậc trên*” được Đức Thế Tôn chế định cho các vị Tỳkhuu, nên các vị Tỳkhuu không dám cho Tôn giả Rāhula cùng ngủ qua đêm chung một liêu thất.

Khi nghe các vị Tỳkhuu bảo: “*Này hiền đệ Rāhula, Đức Thế Tôn có chế định Học giới: Không cho ngủ qua đêm với người chưa thọ giới bậc trên. Vậy hiền đệ hãy đi tìm nơi khác ngủ qua đêm đi.*”

Tôn giả Rāhula vui vẻ ra đi chẳng chút buồn phiền, khó chịu; tính hòa nhã còn được thể hiện như sau:

Thình thoảng các vị Tỳkhuu thấy Tôn giả Rāhula từ xa đi đến, vì muốn thử tính tình của Tôn giả Rāhula, nên quăng ra bên ngoài những cán chổi hoặc một ít rác, khi Tôn giả Rāhula đi đến, hỏi rằng:

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương Pācittiya (Ưngđốitrị). Phần nói đối. Điều học thứ 5 (289 – 290).

- Nay Hiền giả Rāhula, ai đã quăng bỏ cán chổi (hay rác) như thế này? Được nghe rằng: “Hiền giả Rāhula thường qua lại con đường này”.

Tôn giả Rāhula không nói: “Thưa Ngài, tôi không biết”; trái lại, Tôn giả dọn dẹp rác ấy, xong rồi khiêm tốn xin lỗi, khi được tha lỗi rồi mới ra đi.

Tôn giả Rāhula không đi đến thầy Tế độ là Ngài Sāriputta, không đi đến thầy Giáo thọ là Ngài Moggallāna, vì nghĩ rằng: “Khi ta đến nơi ấy tìm chỗ ngụ, thầy Tế độ của ta sẽ nhường liêu thất cho ta, Ngài sẽ ngụ bên ngoài, như vậy là ta đã làm điều không phải đối với thầy Tế độ. Tương tự như vậy với thầy Giáo thọ”.

Tôn giả Rāhula cũng không đi đến liêu thất của Ngài Ānanda là chú họ của mình, cũng không đến Hương thất của Đức Thế Tôn. Tôn giả Rāhula nghĩ đến nhà vệ sinh của Đức Thế Tôn.

Nhà vệ sinh của Đức Thế Tôn rất sạch sẽ, cửa khéo đóng nhưng được khép hờ, bên trong có những hương liệu để tẩy những mùi hôi thối, có đèn thắp sáng thắp suốt đêm.

Khi thấy Rāhula ngủ đêm nơi nhà vệ sinh, Đức Thế Tôn xúc động mạnh, suy nghĩ rằng: “Ngay cả Rāhula, các vị Tỳkhuu còn vất bỏ như vậy, thì còn nói gì đến những Sadi khác”.

Sáng hôm sau, Đức Thế Tôn cho triệu tập các vị Tỳkhuu nơi Giảng pháp đường, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta rằng:

- Nay Sāriputta, người có biết đêm qua Rāhula ngủ nơi phòng vệ sinh chẳng?

- Bạch Thế Tôn, con không biết.

- Nay Sāriputta, đêm qua Rāhula ngủ nơi nhà vệ sinh của Như Lai. Nay Sāriputta, ngay cả Rāhula, các người còn vất bỏ như thế, thì còn nói gì đến những Sadi trẻ khác chứ. Nếu sự kiện là như vậy, những thiện gia tử vì niềm tin xuất gia trong Giáo pháp này sẽ không còn có tâm thích thú ở lại.

Tiếp theo Đức Thế Tôn phụ chế định Học giới nói trên.

Vào buổi chiều, các vị Tỳkhuu ngồi đàm luận cùng nhau nơi Giảng pháp đường rằng:

- Nay chư hiền, hãy xem Rāhula có tâm hòa nhã ham thích học hỏi như thế nào? Khi bị từ chối ngụ chung liêu thất, Rāhula không nói: “Ta là con của Đức Thế Tôn”, không chối đối với vị Tỳkhuu nào cả, và đi đến phòng vệ sinh để ngủ đêm, tránh phiền hà đến các vị Tỳkhuu.

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được cuộc bàn luận của các Tỳkhuu, Ngài ngự đến Giảng pháp đường, ngồi lên chỗ ngồi được soạn sẵn, rồi hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang đàm luận về vấn đề gì? Vấn đề gì được khởi lên nơi này?.

Các Tỳkhuu trình bạch lên Đức Thế Tôn vấn đề được đàm luận. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không phải chỉ trong hiện tại Rāhula thiết tha học tập, thuở quá khứ khi còn là súc sinh, tiền thân Rāhula cũng từng như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Tipallatthamiga.

***Bốn sự Tipallatthamiga (Con nai có ba cử chỉ).**

Thuở xưa, nơi gốc độ Magadha, Bôtát sinh làm nai chúa với đàn nai vây quanh sống trong rừng rậm.

Nai chị mang nai con của mình đến nói với nai chúa:

- Nay em, em hãy dạy cho cháu em sự khôn ngoan của loài nai chúng ta.

- Rất tốt, này chị.

Nai chúa dạy cháu rằng:

- Nay cháu thân, hãy đi và hãy đến vào giờ này để học tập.

Nai cháu không quên giờ nai chúa dạy, luôn đến đúng giờ để học tập sự khôn ngoan của loài nai.

Một ngày nọ, nai cháu đi qua lại trong rừng, chẳng may sập vào bẫy nai của người thợ săn nai, nó thốt lên tiếng kêu của con thú mắc bẫy, đàn nai bỏ chạy, về báo cho nai mẹ biết. Nai mẹ đi đến nai chúa hỏi rằng:

- Nay em, nai cháu của em đã học được sự khôn ngoan của loài nai chưa?

- Nay chị, nó đã khéo học được sự khôn ngoan của loài nai rồi, đi em dũ sẽ không đến với nó. chị hãy yên lòng đi.

Rồi nai chúa nói lên kệ ngôn:

16- Migam tipallattha manekamāyam; aṭṭhakkhuraṃ
aḍḍharattāpapāyim.

Ekena sotena chamāssasanto; chahi kalāhitibhoti bhāgineyyoti.

*“Nai khôn ngoan với ba cử chỉ; có chân tám móng,
ống nước lúc nửa đêm.*

*Một tai thờ theo nhịp đất; với sáu khôn ngoan,
cháu ta thắng kẻ thù”.*

Nai con bị nằm trong bẫy rập, không chao động bàng hoàng vùng vẫy, nằm duỗi chân thoải mái một bên hông, móng chân cào đất tại chỗ gần chân, tiểu và đại tiện gần đó, đầu gục xuống, le lưỡi làm thân ướt đẫm mồ hôi, nó nín thở khiến bụng trương lên, mắt trợn lớn. Nai con chỉ thờ bằng mũi bên dưới, mũi trên nín thở, khiến toàn thân cứng đờ như đã chết.

Những loài ruồi xanh đánh hơi mùi phân và nước tiểu, bay đến bu quanh thân nai.

Người thợ săn nai đi đến thấy nai nằm trong bẫy với hiện trạng như mô tả, người thợ săn nai suy nghĩ:

- Con nai này đã chết, thân nó đang chường sinh lên, ta nhanh chóng xé thịt để mang về, kéo thịt bị hôi thối.

Người thợ săn kéo xác nai ra khỏi bẫy, đặt trên đất đi tìm củi để đốt lửa nấu nước xé thịt nai. Lập tức, nai vươn mình đứng dậy, phóng nhanh như cơn gió lốc. Nai chạy nhanh về với đàn.

Nhận diện bốn sự.

Nai chị nay là bà Thánh nữ Upalavaṇṇā, nai con nay là Rāhula, nai chúa nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Một lần khác, cũng nơi Tự viện Badarika, các Tỳkhuu ngồi cùng nhau đàm luận về tinh thần nhẫn nại để học tập của Tôn giả Rāhula.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

***Bốn sự Tittira (Chim đa đa).**

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại) của Vương quốc Kāsi.

Khi ấy, Bôttát tái sinh vào một gia tộc Balamôn, trưởng thành Ngài theo học nghiệp nghệ gia tộc nơi kinh thành Takkasilā. Sau khi mẹ cha qua đời, Bôttát bố thí hết tài sản, xuất gia thành vị ẩn sĩ, tu tập nơi vùng Hymālapson, Ngài chứng đạt các thiên chứng cùng 5 pháp thần thông phạm.

Có lần Ngài đến cư trú nơi làng vùng biên địa để tìm muối và dấm, nhiều người trong thôn theo Ngài học tập, họ dựng cho Ngài một túp lều tranh ở ven rừng, hộ độ Ngài mọi vật dụng cần thiết cho đời sống Samôn.

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 16.

Có người thợ bẫy chim trong làng, bắt được con chim Đa đa, huấn luyện chim trở thành chim mồi. Người thợ săn chim bỏ chim Đa đa vào lồng, mang vào rừng để trú xứ có nhiều chim Đa đa, khi chim Đa đa gáy lên, các con chim Đa đa khác bay đến và người thợ săn chim đã bắt những con chim Đa đa ấy. Chim Đa đa suy nghĩ: “Vì ta mà đồng loại của ta lâm vào cái chết, riêng ta hành động này là hành động ác độc”.

Do nghĩ vậy, nên chim Đa đa không gáy lên nữa, người thợ săn chim liền lấy một thanh tre đập vào đầu nó, đau quá, nó kêu lên và những con chim đa đa khác tìm đến. Người thợ săn chim sống bằng cách như vậy.

Chim Đa đa suy nghĩ: “Ta không cố ý kêu lên để nhử những con chim Đa đa khác đến để người thợ săn bắt chúng, chúng tự đến và chúng bị thảm họa. Nhưng hành động của ta có gây ra ác nghiệp hay không?”.

Con chim Đa đa cứ mãi phân vân về vấn đề này, suy nghĩ rằng: “Ai là người có thể giải trừ nghi hoặc này cho ta”. Và nó lập tâm cố tìm bậc trí để giải nghi vấn đề này.

Một hôm, người thợ săn chim bắt được một số chim Đa đa, bỏ vào lồng mang về, khi đi đến căn lều của Bôtát, anh đi vào xin nước uống. Rồi vì mệt nhọc, người thợ săn chim tìm một chỗ ngủ.

Con chim Đa đa suy nghĩ: “Ta sẽ hỏi vị ẩn sĩ này về mối hoài nghi của ta”.

Chim Đa đa mang sự hoài nghi của mình hỏi ẩn sĩ, vị Ẩn sĩ nói rằng:

- Tâm không có ý ác, hành động ấy do bị ép buộc, những con chim khác đi đến là do nghiệp của chúng dẫn lối. Người không có phạm vào ác nghiệp chi cả.

Rồi ẩn sĩ an ủi con chim Đa đa, từ đó chim Đa đa không còn ray rứt nữa.

Nhận diện Bốn sự.

Chim Đa đa nay là Rāhula, còn vị ẩn sĩ nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Trong thời gian còn là Sadi, Tôn giả Rāhula có lần theo thầy Tế độ là Ngài Sāriputta cùng Tăng chúng đến nhà bà Sārī (mẹ của Ngài Sāriputta) nhận vật thực, chúng kiến bà Sārī nhiệt mắng Ngài Sāriputta và Ngài Sāriputta im lặng ra đi⁽²⁾. Và Ngài Rāhula học tập thực hành hạnh nhẫn nại từ vị Thầy Tế độ của mình,

c- Hiếu thuận.

Khi bà Yasodharā (DaDuĐàLa) xuất gia trong Ni đoàn, Sadi Rāhula thường đến Ni viện viếng thăm mẹ, có lần bà Yasodharā bị chứng bệnh “đầy hơi”, cần có nước xoài pha với mật đường mới khỏi chứng bệnh.

Sadi Rāhula tìm đến thầy Tế độ là Trưởng lão Sāriputta với gương mặt ưu tư, khi biết được nhân khiến vị đệ tử đầu tiên của mình ưu tư, Ngài Sāriputta đến Hoàng cung tìm vua Pasenadi (PaTuNặc), tìm nước xoài tẩm mật đường cho đệ tử của mình. Và được vua Pasenadi cúng dường nước xoài tẩm mật đường đến bà Yasodharā, cũng từ đó Đức vua Pasenadi thường xuyên cúng dường nước xoài tẩm mật đường đến bà Yasodharā.

Nhân sự kiện này Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự *Abbhantara* (cây xoài chính trung)⁽³⁾.

d- Chứng đạt thần thông.

Tuy là Sadi nhưng Ngài Rāhula tinh cần tu tập thiên tịnh và chứng đạt thần thông, trong lần Trưởng lão Moggallāna (MụcKiềnLiên) thu phục Rắn chúa Nandopananda, trước đó các vị Trưởng lão có thần lực kể cả Ngài

(1)- JA. Chuyệ số 319.

(2)- DhpA. iv. 164 .

(3)- JA. Chuyệ số 281. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 6).

Raṭṭhapāla, Ngài Bhaddiya và Ngài Rāhula xin Đức Thế Tôn đi thu phục Rắn chúa Nandopananda, nhưng không được Đức Thế Tôn chấp thuận⁽¹⁾.

***Đại kinh Giáo giới Rāhula (Mahārāhulovādasutta).**

Vào hạ thứ 12 của Đức Thế Tôn, khi ấy Sadi Rāhula được 18 tuổi. Có lần Sadi Rāhula cùng Đức Thế Tôn đi vào thành Sāvatti (Xá-vệ) khất thực, Ngài Rāhula ôm bát đi sau lưng Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn có phật tướng trang nghiêm xinh đẹp với 32 đại nhân tướng, Ngài Rāhula khi ấy cũng có thân tướng trang nghiêm xinh đẹp cùng với 32 đại nhân tướng như Đức Thế Tôn.

* Đức Thế Tôn như voi chúa xinh đẹp uy mãnh ra khỏi rừng, đi đến khu rừng Sāla đang trổ đầy hoa, đến khu đất yên tịnh để nghỉ, Ngài Rāhula như voi chúa con cũng xinh đẹp uy mãnh, đang theo sau lưng voi chúa cha.

* Đức Thế Tôn như Sư tử vương xinh đẹp ra khỏi động ngọc đi tìm vật thực, Ngài Rāhula như sư tử con theo sau lưng cha cũng xinh đẹp như thế.

* Đức Thế Tôn như chim chúa Garuda (Kimxíđiểu) bay giữa không trung, Ngài Rāhula như chim chúa Garuda con đang vỗ cánh theo sau chim chúa cha.

* Đức Thế Tôn như thiên nga (haṃsa) chúa với màu lông vàng ánh xinh đẹp, đang từ đỉnh Cittakūta đi vào giữa hư không, Ngài Rāhula như chim thiên nga chúa con cũng vỗ cánh bay theo sau lưng thiên nga chúa cha.

* Đức Thế Tôn như chiếc thuyền vàng lớn xinh đẹp đang dạo chơi trong hồ Chaddanta, Ngài Rāhula như chiếc thuyền vàng con xinh đẹp cũng theo sau chiếc thuyền vàng lớn.

* Đức Thế Tôn như vua Chuyển Luân với 32 đại nhân tướng đang du hành giữa hư không bằng xe báu, Ngài Rāhula như Thái tử con vua Chuyển Luân cũng có 32 đại nhân tướng, đang theo sau lưng vua cha.

* Đức Thế Tôn như mặt trăng chúa các vì sao, rực sáng trong bầu trời, Ngài Rāhula như ngôi sao buổi sáng đang kề cận mặt trăng.

* Đức Thế Tôn thuộc dòng dõi Okkāka, hậu duệ của vua Mahāsammanta, Ngài Rāhula cũng vậy.

* Thân tướng Đức Thế Tôn tinh anh như dòng sữa tinh khiết được rót vào bình vàng tinh anh trong sạch, thân tướng Ngài Rāhula cũng như thế ấy,

Khi theo sau lưng Đức Thế Tôn, Ngài Rāhula ngắm nhìn thân của Đức Thế Tôn, suy nghĩ rằng:

“Đức Thế Tôn với Phật tướng trang nghiêm, được trang điểm bởi 32 đại nhân tướng, được bao phủ bằng nước da trong sáng như vàng ròng tinh luyện. Ngài như ngọn núi vàng với những vệt sáng vây quanh, như trụ cổng thành chư thiên xinh đẹp với những hoa văn tuyệt hảo, trang điểm bằng 7 loại ngọc báu xinh đẹp nhất. Thân tướng Ngài thật hoàn hảo, là kết quả kỳ diệu của 30 pháp Balamật”.

Rồi Sadi Rāhula nhìn ngắm lại cơ thể của mình, kiêu mạn về thân tướng của mình lại khởi lên:

“Ta là con của Đức Thế Tôn, thân tướng của ta cũng có 32 đại nhân tướng, cũng xinh đẹp như thân tướng của Đức Thế Tôn. Nếu Đức Thế Tôn là vua Chuyển Luân làm chủ cả bốn châu thiên hạ, Ngài sẽ chỉ định ta thay thế Ngài kế vị ngôi vua Chuyển Luân, một vị trí dành cho người con trai trưởng. Khi ấy toàn thể cõi Diêmphù (Jambu) này sẽ rực sáng”.

Đức Thế Tôn đang đi phía trước, ý nghĩ sau đây khởi lên cho Đức Thế Tôn: “Hiện nay cơ thể của Rāhula đang thời tăng trưởng, đã đến lúc tâm Rāhula đi lang thang không ngơi nghỉ qua các cảnh như sắc, thanh, hương ...

⁽¹⁾-ThagA. ii. 188 ; JA. v. 126.

khả ái hấp dẫn. Như Lai đã xem xét những ý nghĩ nào đang ngự trị tâm của Rāhula trong thời gian qua”.

Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết rõ những gì đang diễn ra trong tâm của Sadi Rāhula khi đang đồng hành với Ngài. Ngài thấy rõ khuynh hướng tham ái nghiêng về đời sống gia chủ (gehassita tañhālobha). Đức Thế Tôn thấu rõ những gì đang diễn tiến trong tâm của Ngài Rāhula, tựa như người nhìn thấy con cá đang bơi lội trong làn nước trong vắt, hay như người nhìn thấy chính mình trong tấm gương trong sáng.

Khi biết rõ những gì đang diễn tiến trong tâm Sadi Rāhula, Đức Thế Tôn quyết định như sau:

“Trong khi đang đi sau lưng ta, Sadi Rāhula đã phát triển tham ái liên hệ với đời sống tại gia, khi ngắm nhìn thân thể của mình, nghĩ rằng: “Thân tướng Ta xinh đẹp uy nghi với 32 tướng Đại nhân”. Sadi Rāhula không đứng lại vị trí nên đứng, lại lao mình vào con đường sai lệch, Sadi Rāhula đang dẫn tâm đến những cảnh dục lạc không có giá trị. Sadi Rāhula như người lữ hành lạc đường, đang đi đến nơi không nên đến,

Nếu để tham ái này tăng trưởng và tồn tại trong tâm Rāhula, nó sẽ không cho Rāhula cơ hội nhận thức được lợi ích của chính mình, nó sẽ dẫn dắt Rāhula rơi vào bốn khổ cảnh trong tương lai, phải chịu tù túng trong thai bào của người mẹ và Rāhula lại phải rơi trở lại vòng luân hồi không có điểm khởi đầu (anamataḡga) này.

Tham này sẽ gây ra vô số điều bất lợi, nó phá hủy những thiện pháp được tích lũy. Nó là mối nguy hiểm cao nhất khi xuất hiện trong dòng tâm, nhưng người thiếu trí không hề biết được điều này.

Người có tham ngự trị thì không thể thấu đáo nhân quả, khi bị tham ngự trị, chúng sinh ấy hoàn toàn rơi vào tăm tối.

Một con thuyền lớn chuyên chở đầy châu báu thì không được phép lơ là dù chỉ trong khoảnh khắc, những tấm ván thuyền không được phép có kẻ hở dù chỉ là kẻ nứt nhỏ, nước có thể đi vào con thuyền chở đầy châu báu, rồi sẽ nhận chìm con thuyền ấy vào lòng đại dương, kẻ hở ấy cần phải nhanh chóng được trám kín. Cũng vậy, trước khi những ô nhiễm nảy sinh từ tâm tham ái của Rāhula, Như Lai sẽ đánh bại tư tưởng tham ái ấy”.

Đức Thế Tôn dừng lại, xoay toàn thân về phía sau như con voi chúa xoay toàn thân người về phía sau (nāgavilokana – cái nhìn của con voi), như pho tượng vàng được chuyển động toàn thân về phía sau. Đức Thế Tôn dạy Ngài Rāhula rằng:

- “Này Rāhula, bất cứ sắc nào: *Quá khứ, vị lai, hiện tại* (atitānāgatapaccuppannaṃ), *bên trong hay bên ngoài* (ajjhataṃ vā bahiddhā vā), *thô thiên hay vi tế* (oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā), *thấp kém hay tốt đẹp* (hīnaṃ vā paṇitaṃ vā), *xa hay gần* (yaṃ dūre santike vā). Tất cả sắc ấy phải được quán như thật với chánh tuệ là: “cái này không phải **của ta** (netāṃ mama), không phải **là ta** (nesohamasmi), không phải là **tự ngã của ta** (na meso attā’ti)”.

- Bạch Thế Tôn, có phải chỉ sắc mà thôi? Bạch Thiệṇ Thệ, có phải chỉ sắc mà thôi?

- Này Rāhula, cả sắc, cả thọ, cả tưởng, cả hành và cả thức.

Hỏi. Vì sao Ngài Rāhula hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, có phải chỉ sắc mà thôi”?

Đáp. Là do trí thiện xảo của Ngài (nayaḡusala ñāṇa), Ngài Rāhula suy nghĩ: “Đức Thế Tôn dạy quán sắc theo 11 chi phần là không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta”, đây chỉ là sắc uẩn. Thế Thì,

thọ, tướng, hành, thức thì như thế nào? *Có phải là của ta*, là ta, là tự ngã của ta?, hay là không phải?

Thật vậy, Ngài Rāhula có trí rất nhạy bén, khi được dạy: “Điều này không được làm”, Ngài suy gẫm đến những điều khác như sau: “Điều này cũng không được làm, điều này cũng không được làm ...” và Ngài tìm thấy rất nhiều điều *không nên làm* từ một điều *không nên làm*.

Cũng vậy, khi được dạy: “Điều này nên làm”, Ngài Rāhula suy gẫm và tìm thấy rất nhiều điều *nên làm*.

Ngài có thể suy gẫm sắc bén theo hàng trăm hàng ngàn cách từ một điều hiểu biết.

Lại nữa, Ngài Rāhula là người có tâm hiếu học và tôn kính Tam học, nên thường tự đặt ra những câu hỏi rồi đi đến hỏi Đức Thế Tôn hoặc hỏi thầy Tế độ là Ngài Sāriputta để được hiểu biết rõ ràng Phật pháp.

Do vậy, Ngài Rāhula hỏi Đức Thế Tôn câu hỏi trên để xác định: “Cả 4 danh uẩn còn lại cũng được quán xét theo 11 cách như trên”.

Khi nhận được câu trả lời của Đức Thế Tôn, Ngài Rāhula tự suy nghĩ:

“Sinh có tham là cội rễ, Đức Thế Tôn không gián tiếp khiển trách ta rằng: “Vị Tỳkhuu không nên có tư tưởng như vậy”, Ngài cũng không cho vị Tỳkhuu nào khác với lời dạy rằng: “Này Tỳkhuu, hãy đến nhắc nhở Sadi Rāhula rằng: “Này Sadi, Đức Thế Tôn chỉ dạy, người không nên có tư tưởng như thế”. Đức Thế Tôn trực diện dạy ta, như thế Ngài tóm lấy tên trộm cùng với tang vật khi tên trộm vừa trộm đồ. Rất khó nhận được lời dạy của bậc Chánh giác thậm chí với thời gian dài là cả một Atăngkỳ (asaṅkheyya)

“Ai có thể hôm nay được Đức Thế Tôn diện tiền giảng dạy với bài Giáo giới, lại có thể đi khát thực (nếu như người đó là người có trí)?”.

Tôn giả Rāhula trở lại, đến một cội cây, ngồi xuống với tư thế *tréo chân* (pallaṅkaṃ), lưng thẳng, an trú niệm trước mặt.

Tuy thấy Tôn giả Rāhula quay trở lại, không tiếp tục đi khát thực, Đức Thế Tôn không ngăn cản, Ngài không dạy rằng: “Này Rāhula, đừng quay trở lại, đây là thời đang đi khát thực”, Ngài suy nghĩ: “Hãy để cho Rāhula tìm vật thực là sự bất tử qua pháp *niệm thân* (kāyagatā sati) cho hôm nay”.

Đức Thế Tôn xoay toàn thân người trở lại hướng về thành Sāvatti

Rồi Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) trên đường đi vào thành Sāvatti khát thực, nhìn thấy Tôn giả Rāhula đang thiền tịnh nơi cội cây, Ngài Sāriputta đi đến Tôn giả Rāhula dạy rằng:

- Này Rāhula, hãy tu tiến (bhāvanam bhāvehi) “*niệm hơi thở vào, hơi thở ra*”. Này Rāhula, tu tập “*niệm hơi thở vào, hơi thở ra*” cho sung mãn, được quả báo lớn, được lợi ích lớn.

*** Các phận sự của Trưởng lão Sāriputta.**

Trưởng lão Sāriputta tự định ra cho mình hai phận sự:

- Phận sự khi ngụ riêng.

- Phận sự khi trú ngụ chung với Đức Thế Tôn.

**Phận sự khi trú ngụ riêng.*

Khi hai vị Thượng thủ ngụ một mình nơi thanh vắng, vào buổi sáng sau khi quét dọn sạch sẽ nơi cư ngụ, làm vệ sinh cá nhân. Các Ngài an trú tâm vào thiền tịnh, rồi sau đó vận y phục chỉnh tề, cầm lấy y bát đi khát thực theo ý muốn.

**Phận sự khi trú ngụ chung với Đức Thế Tôn.*

Khi trú ngụ với Đức Thế Tôn, Ngài Sāriputta không như thế. Khi Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đi khát thực, Ngài Sāriputta là người đi khát thực sau cùng. Ngài Sāriputta ra khỏi liêu thất đi kiểm tra mọi nơi trong khuôn viên, quét dọn những nơi chưa được quét dọn, múc nước đổ vào những lu

chưa có nước, thu dọn những chiếc y của các vị Tỳkhuu còn phơi bên ngoài đưa vào trong liêu thất. Rồi Ngài đi đến viếng thăm các vị Tỳkhuu bị bệnh, thậm chí những Tỳkhuu chưa có hạ nào, hỏi rằng:

- Nay hiền giả, hiền giả cần được phẩm nào? Cần có những loại vật thực gì để thích hợp cơ thể?

Hoặc giảng lên pháp thoại ngắn gọn để sách tấn, khích lệ vị ấy thực hành Giáo pháp cho tốt đẹp.

Sau khi làm xong những việc ấy. Ngài Sāriputta vận mặc y phục tề chỉnh, tay cầm lấy y bát đi khất thực. Do vậy, Ngài Sāriputta là người đi khất thực sau cùng, nên Ngài thấy Sadi Rāhula đang thiền tịnh nơi cội cây.

Hỏi. Vì sao Ngài Sāriputta dạy Sadi Rāhula “*niệm hơi thở ra, hơi thở vào (ānāpānasati)*”.

Đáp. vì Ngài không biết rằng: “Đức Thế Tôn vừa dạy Tôn giả Rāhula đề mục quán tưởng sắc uẩn.

Lại nữa, Ngài thấy Sadi Rāhula ngồi yên lặng tọa thiền, Ngài nghĩ đề mục “*niệm hơi thở vào – hơi thở ra*” thích hợp với Sadi Rāhula khi ấy.

Vị Tỳkhuu thực hành “*niệm hơi thở vào – hơi thở ra*” có thể chứng Thánh quả Alahán ngay tại chỗ ngồi ấy, có thể ngay trong hiện kiếp này vị ấy là bậc “*Alahán tột mạng*” (Samāsī Arahatta) khi sắp mệnh chung. Nếu trong hiện kiếp ấy không chứng Thánh quả, vị ấy tái sinh về cõi chư thiên, có thể chứng quả Alahán khi nghe được Pháp từ vị thiên nhân khác.

Hoặc vị ấy có thể trở thành vị Phật Độc giác trong thời không có Giáo pháp bậc Chánh giác, hoặc vị ấy có khả năng trở thành vị Thánh Alahán khippabhiñña (có trí tuệ nhanh) như Trưởng lão Bāhiya Dāruciya trong thời Đức Chánh giác kế tiếp.

Do vậy, “*niệm hơi thở vào – hơi thở ra*” được nói là “*có lợi ích lớn, có quả báo lớn*”.

Do thấu rõ lợi ích to lớn này, nên Ngài Sāriputta dạy Sadi Rāhula thực hành niệm “*hơi thở vào- hơi thở ra*”.

Tuy biết Sadi Rāhula không đi khất thực, nhưng Đức Thế Tôn không gửi vật thực đến Sadi Rāhula thông qua Ngài Ānanda, hay dạy vị Tỳkhuu hay cận sự nam như Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) hoặc cận sự nữ như bà Visākā ... mang vật thực đến cho Sadi Rāhula.

Tương tự như Đức Thế Tôn, tuy Trưởng lão Sāriputta biết Sadi Rāhula không đi khất thực, nhưng Ngài cũng không nói gì cả.

Trong ngày hôm ấy. Sadi Rāhula không nhận được chút ít vật thực nào vào người cả, tuy nhiên vị ấy không quan tâm đến vấn đề này. Trọn ngày hôm ấy, Sadi Rāhula đưa tâm quán xét về sắc uẩn không ngừng và thấy rằng:

“Thật sự sắc này luôn vô thường do từ nhân này hay nhân khác, Thật sự sắc này là khổ do từ nhân này hay nhân khác. Thật sự sắc này trở nên trống rỗng do từ nhân này hay nhân khác”.

Ngài Rāhula quán tưởng sắc pháp không ngừng giống như người hối hả nhóm lửa vào ban đêm.

Rồi Ngài Rāhula suy nghĩ: “Thầy Tể độ dạy ta hãy niệm “*hơi thở vào- hơi thở ra*”. Ta hãy theo lời thầy Tể độ thực hành pháp môn này. Người không thực hành theo lời thầy là người *khó dạy* (dubbaca). Không có sự chỉ trích nào cay nghiệt hơn là bị các bậc đồng Phạm hạnh chỉ trích rằng: “Rāhula là người khó dạy, đã không thực hành theo lời dạy của thầy”.

Để hiểu rành rõ pháp môn này, vào buổi chiều, Tôn giả Rāhula đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn hỏi về pháp môn tu tập niệm “*hơi thở vào- hơi thở ra*”.

Trước khi dạy pháp môn niệm hơi thở, Đức Phật dạy: “Hãy tu tập quán tứ đại (đất, nước, lửa, gió) và hư không, không để lạc khổ khởi lên xâm chiếm

và an trú, Ví như đất luôn thân nhiên trước mọi vật đổ lên trên nó, không vui thích khi đó là những vật thơm, cũng không bất bình khó chịu khi đó là vật hôi thối; tương tự như vậy với lửa, gió, nước và hư không.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Rāhula tu tập tâm Từ để đối trị sân, tu tập tâm Bi để đối trị hại, tu tập tâm Hỷ để đối trị ganh tỵ, tu tập tâm Xả để đối trị hiềm hận, rồi quán bất tịnh để đối trị tham ái, quán vô thường để đối trị kiêu mạn. Sau đó, Đức Thế Tôn dạy pháp môn “niệm hơi thở vào, hơi thở ra” với bốn tiết mục: Thân, thọ, tâm, pháp và Ngài dạy rằng: **“Nếu tu tập niệm hơi thở đến chỗ thuần thực thì sẽ tỉnh giác khi thở đến hơi thở cuối cùng”**⁽¹⁾.

Một phần kinh này được trích dẫn trong tập Milindapañhā⁽²⁾.

6- Chứng Thánh quả Alahán.

Khi tròn đủ 20 tuổi (vào hạ thứ 14 của Đức Thế Tôn), Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta cho Rāhula thọ giới Tỳkhu, Tế độ sư là Ngài Sāriputta, Tuyên ngôn sư (Kammavācāriya) là Ngài Moggallāna⁽³⁾.

Khi thấy Ngài Rāhula đã thuần thực 15 pháp dẫn đến giải thoát, duyên Thánh quả Alahán đã chín mùi (khi ấy Ngài Rāhula chưa có hạ nào cả), Đức Thế Tôn suy nghĩ:

- Đã thuần thực là những pháp đưa đến giải thoát cho Rāhula. Vậy Ta hãy huấn luyện Rāhula hơn nữa trong sự đoạn tận các ô nhiễm”.

Mười lăm pháp mà Ngài Rāhula thuần thực là:

1’- Không thân cận với người vô tín.

2’- Thân cận với người có niềm tin.

3’- Thường quán xét ba pháp làm sinh khởi niềm tin (ba pháp đó là: Quán xét về nhân, quán xét về quả và quán xét về nghiệp báo).

4’- Không thân cận với người biếng nhác.

5’- Thân cận với người tinh cần.

6’- Thường suy gẫm những pháp làm sinh khởi tinh tấn⁽⁴⁾.

7’- Không thân cận với người không có niệm.

8’- Thân cận với người có niệm.

9’- Thường quán xét những pháp làm sinh khởi niệm⁽⁵⁾.

10’- Không thân cận với người không có định.

11’- Thân cận với người có định.

12’- Thường quán xét những pháp sinh khởi định và giải thoát (vimokkha).

13’- Không thân cận với người ngu.

14’- Thân cận với người trí.

15’- Thường quán xét những pháp thâm sâu tế nhị.

Ngoài 15 pháp trên, Ngài Rāhula còn hội đủ các pháp như năm quyền: Tín (saddhā), tấn (viriya), niệm (sati), định (samādhi) và tuệ (paññā); năm pháp tướng: Tướng vô thường (aniccasaññā), tướng khổ (dūkkhasaññā), tướng vô ngã (ananttasaññā), tướng từ bỏ (pahānasaññā) và tướng vô nhiễm (virāgasaññā); năm pháp trợ duyên: Có bạn lành, giới trong sạch, đa văn, tinh cần và trí sung mãn (năm pháp này được Đức Thế Tôn thuyết cho Tôn giả Meghiya, trong kinh Meghiya).

(1)- M.ii. Kinh số 62. Mahārāhulovādasuttaṃ (Đại kinh Giáo giới Rāhula).

(2)- Mil. 385, 388; xem Mil. Trs. ii. 312, n. 1.

(3)- SnA. i. 340.

(4)- Có 11 pháp làm sinh khởi và nuôi dưỡng tinh tấn. Xem Tỳkhu Chánh Minh (biên soạn). Đường vào Thánh pháp. Tấn giác chi.

(5)- Có 4 pháp. Xem Niệm giác chi (sdd).

Vào buổi sáng Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đi vào thành Sāvatti (Xávệ) khất thực, sau khi thọ thực xong, trên đường trở về Tự viện, Đức Thế Tôn cho gọi Rāhula cùng đi với Ngài đến khu rừng Andha.

Bấy giờ có hàng ngàn vị chư thiên biết rằng: “Hôm nay Đức Thế Tôn sẽ huấn luyện Tôn giả Rāhula hơn nữa trong việc đoạn tận mọi ô nhiễm”, nên theo sau Đức Thế Tôn đi vào rừng Andha.

Nơi rừng Andha, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Cūḷarāhulovāda (Tiểu kinh Giáo giới Rāhula)⁽¹⁾. Nghe xong bài kinh, Ngài Rāhula chứng đắc Thánh quả Alahán, cùng với hàng triệu vị chư thiên chứng đắc Thánh quả.

Theo Bản Sớ giải kinh Tương Ưng, tiền thân của những thiên nhân này cũng là những thiên nhân từng nghe tiền thân Ngài Rāhula phát nguyện: “Là con trai của Đức Chánh giác tương lai. Khi Rắn chúa Paṭhavindhara phát nguyện được là con trai của Đức Chánh giác tương lai, khi ấy chư thiên nhiều cõi trời khác nhau đến chứng kiến ước nguyện này, trong số đó có rất nhiều thiên nhân khởi ý nguyện: Ta sẽ theo vị này để được nghe pháp giải thoát và ta ước nguyện được giải thoát như vị ấy”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân của những thiên nhân ấy, trong thời Đức Phật cũng tái sinh làm thiên nhân, khi Thái tử Rāhula xuất gia, các thiên nhân ấy vô cùng hân hoan thường hỏi nhau rằngg “Bao giờ Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại tế độ Ngài Rāhula chứng Thánh quả Alahán” và những thiên nhân ấy thường theo sau Ngài Rāhula để chờ đợi nghe Pháp ⁽²⁾.

Có một phù điêu trong Tháp Xá Lợi Mahāthūpa mô tả cảnh này, nơi đây cũng có phù điêu mô tả lễ thọ giới Tỳkhuu của Ngài Rāhula⁽³⁾

Bài kinh này được xem là Thắng hội lần III của Đức Thế Tôn, như có Kinh văn sau:

Idhevāhaṃ etarahi; ovadiṃ mama atrajaṃ.

Gaṇanāya na vattabbo; tatiyābhisamayo ahū”ti.

“Ở đây, vào thời điểm; giáo giới con trai ta.

Tự hội không thể tính được, là Thắng hội lần III”⁽⁴⁾.

Trong số những bài kinh đặc biệt thuyết đến Rāhula, đây là bài kinh đặc biệt nhấn mạnh đến pháp Vipassanā (quán xét)⁽⁵⁾.

Tình tiết bài kinh này được minh họa trong Bảo tháp Mahāthūpa⁽⁶⁾.

Bài kinh này đã minh chứng tính Đại bi của Đức Thế Tôn⁽⁷⁾.

Khi chứng đạt Thánh quả Alahán, suy tư đến chiến thắng phiền não của mình, Ngài Rāhula hân hoan nói lên các kệ ngôn sau đây:

295- Ubhayeneva sampanno; rāhulabhaddoti maṃ vidū.

Yañcamhi putto buddhassa; yañca dhammesu cakkhumā.

“Nhờ có đây đủ hai điều; ta được gọi Rāhula may mắn.

Là con của Đức Phật; được chứng đạt pháp nhãn”.

296- Yañca me āsavā khīṇā; yañca natthi punabbhavo.

Arahā dakkhiṇeyyomhi; tevijjo amataddaso.

“Ta diệt tận mọi ô nhiễm; không còn tái sinh nữa.

Bậc ALahán đáng cúng dường; đạt ba Minh, thấy Bất tử”.

297- Kāmandhā jālapacchannā; taṇhāchādanachādītā.

Pamattabandhunā baddhā; macchāva kumināmukhe.

(1)- M.iii. Kinh số 147.

(2)- SA. iii. 26.

(3)- Mhv. xxxi. 81, 83.

(4)- BuA. Gotamabuddhavaṃsa (Lịch sử Đức Phật Gotama).

(5)- AA. ii. 547.

(6)- Xem Mhv. xxx 83.

(7)- UdA ,324; MA. i. 320; cùng Mil. 20

*“Bị lưới dục che kín; màn khát ái bao trùm.
Không thận trọng vây trời; như cá dính mắt lưới”.*

298- Tam kāmam ahamujjhivā; chetvā mārassa bandhanam.
Samūlam taṇhamabbuyha; sitibhūtosmi nibbuto”ti.

*“Ta vượt ra dục ấy; cắt đứt ma trời buộc.
Nhớ lên gốc khát ái; ta mát lạnh tịch tịnh”⁽¹⁾.*

*** Chiến thắng Ma vương.**

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự Kỳ viên, các Tỳkhuu phương xa đến yết kiến Đức Thế Tôn rất nhiều. Ngài Rāhula phải nhường nơi ngụ của mình cho các vị Tỳkhuu cao hạ, vì khi ấy Ngài Rāhula tuy chứng đạt Thánh quả Alahán nhưng chưa có hạ nào cả.

Khi không còn nơi nào nghỉ được nữa, Ngài Rāhula đi đến trước Hương thất của Đức Thế Tôn để nghỉ đêm.

Ma vương Vasavatti thấy Ngài Rāhula nằm ngủ trước Hương thất của Đức Thế Tôn, suy nghĩ: “Mâm non của Samôn Gotama đang nằm ngủ trước Hương thất, còn Samôn Gotama thì nằm bên trong. Nếu ta làm cho mâm non của Samôn Gotama kinh sợ có nghĩa là ta đã làm cho Samôn Gotama kinh hoàng vậy”.

Ma vương liền hóa thân thành một con voi to lớn dữ tợn đi đến Hương thất dùng vòi quấn vào đầu Tôn giả Rāhula rồi rống lên những tiếng rống the thé như tiếng kêu của chim Hồng hạc.

Đức Thế Tôn ở bên trong Hương thất, biết được: “Đây là Ma vương hóa thân”, Ngài dạy rằng:

- Này Ma vương kẻ ác xấu kia, cho dù có trăm, có ngàn, có trăm ngàn người như người cũng không làm cho con Như Lai kinh sợ được. Vì con Như Lai đã cắt đứt mọi sợi dây ái dục rồi.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên hai kệ ngôn:

351- Niṭṭhaṅgato asantāsī; vītataṇho anaṅgaṇo.

Acchindi bhavasallāni; antimoyaṃ samussayo.

“Ai đến đích không sợ; lia ái không nhiễm ô.

Nhổ mũi tên sinh tử; thân này thân cuối cùng”.

352- Vītataṇho anādāno; niruttipadakovidō.

Akkharānaṃ sannipātaṃ; jaññā pubbāparāni ca;

Sa ve “antimasārīro; mahāpañño mahāpuriso”ti vuccati.

“Ái lia không chấp thủ; cú pháp khéo biện tài.

Thấu suốt từ vô ngại; hiểu thứ lớp trước sau.

Thân này thân cuối cùng; vị như vậy được gọi.

Bậc đại trí, đại nhân” (HT. TMC d).

Ma vương suy nghĩ: “Samôn Gotama đã biết ta” nên biến mất tại chỗ.

Hôm sau, các Tỳkhuu ngồi bàn luận cùng nhau về những tiếng rống kinh khiếp trong đêm, Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường giải nghi cho Tăng chúng⁽²⁾.

Hỏi. Khi ấy Ngài Rāhula chưa tròn 20 tuổi (tính cả tuổi trong bụng mẹ), vì sao được xuất gia Tỳkhuu?

Đáp. Có khả năng vào Sơ giác thời (15 mùa an cư đầu của Đức Thế Tôn), điều Luật này chưa được Đức Thế Tôn chế định cho các vị Tỳkhuu.

Khi thiếu niên Upāli là trưởng nhóm 17 thiếu niên trong thành Rājagaha (Vương xá) tất cả chưa tròn đủ 20 tuổi, xuất gia thọ giới Tỳkhuu.

⁽¹⁾- Thag. 295-298. Rāhulatheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Rāhula).

⁽²⁾- DhpA. Kệ ngôn số 351-352.

Nhóm thiếu niên có Upāli là trưởng vào buổi sáng đã kêu khóc đòi ăn, Đức Thế Tôn nghe tiếng chúng khóc đòi ăn, đã khiển trách các vị Tỳkhu cho nhóm 17 thiếu niên có Upāli là trưởng. Rồi Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị được xuất gia thọ giới Tỳkhu phải tròn đủ 20 tuổi (tính cả tuổi trong bụng mẹ)⁽¹⁾.”

7- Được ban địa vị Tối thắng.

Sau khi an cư mùa mưa đầu tiên của Ngài Rāhula, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Rāhula địa vị: “*Tối thắng về ưa thích học tập*”.

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ sikkhākāmaṇaṃ yadidaṃ Rāhulo:

“*Này các Tỳkhu, trong các Tỳkhu đệ tử của ta, tối thắng về hạnh ưa thích học tập là Rāhula*”⁽²⁾.

Sau lần an cư mùa mưa này, Ngài Rāhula viên tịch nơi cõi trời Tāvātimsa (Ba mươi ba)⁽³⁾.

Kinh sách Bắc truyền có ghi nhận : “Tuy Ngài Rāhula là con của Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn vẫn xem Devadatta, Aṅgulamāla hay Dhanapāla như là Rāhula”⁽⁴⁾.

*** Tiên sự.**

a- Thời Đức Phật Padumuttara.

Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này trở về trước, trước khi Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) xuất hiện trên thế gian, tiền thân Ngài Rāhula và tiền thân Ngài Raṭṭhapāla cùng sinh ra trong kinh thành Hamsavatī, là con của một gia tộc Đại trưởng giả (tên họ hai vị vào thời ấy không thấy ghi trong những Bản sớ giải cổ), cả hai là bạn thân của nhau.

Khi cha mẹ mệnh chung, cả hai trở thành những đại trưởng giả và là trưởng một hội chúng. Khi người quản lý tài sản trình lên vị chủ mới tài sản của ông cha để lại, hai vị suy nghĩ: “Ông và cha ta tích lũy tài sản lớn, nhưng không thể mang theo cho kiếp sau, phải bỏ lại nơi này. Riêng ta, ta sẽ mang theo chúng đến những kiếp vị lai”.

Mỗi người kiến tạo bốn Bồ thí đường ở bốn cổng thành Hamsavatī, bố thí những nhu cầu cần thiết đến người nghèo khổ, người lỡ đường ...

Tiền thân Ngài Rāhula bố thí theo nhu cầu người đến xin nên có danh xưng là *Āgatapaka* (Người bố thí phân biệt), tiền thân Ngài Raṭṭhapāla cho theo tùy thích, nghĩa là người nhận có thể lấy đi những gì mà họ muốn nên có danh xưng là *Anaggapaka* (Người bố thí không phân biệt),

Có hai vị ẩn sĩ tu tập nơi vùng núi Tuyết, chứng đắc thần thông, theo đường hư không đến kinh thành Hamsavatī để khát thực. Vào buổi sáng hôm ấy cả hai vị Đại trưởng giả cùng nhau đi tắm sông, nhìn thấy hai vị ẩn sĩ đang ôm bát đi vào kinh thành khát thực với phong cách nghiêm trang thanh tịnh, hai vị Đại Trưởng giả phát sinh niềm tin nơi hai ẩn sĩ, liền đi đến đánh lễ hai Ngài với cách *năm chi chậm đất*, hai vị ẩn sĩ hỏi rằng:

- Này các người đại phước, các người đến đây khi nào?

- Bạch các Ngài, chúng con vừa đến.

Rồi mỗi gia chủ thỉnh một vị ẩn sĩ về tư gia của mình để cúng dường vật thực, rồi thỉnh vị ẩn sĩ thường xuyên đến tư gia của mình để nhận vật thực cúng dường.

Một vị ẩn sĩ thường xuống cõi Rắn chúa (Nāgarāja) Paṭhavindhara ở dưới đại dương để nghỉ trưa, vị ấy rẽ nước sang hai bên lộ ra con đường khô

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm I. Chương Trọng yếu. Số 111.

(2)- A.i. 24.

(3)- DA. ii. 549; SA. iii. 172.

(4)- Beal: *Records of the Western Word*, i. 180, 181.

ráo rồi đi đến đáy biển nghỉ trưa, vị ẩn sĩ chứng kiến cảnh huy hoàng lộng lẫy của Rắn chúa Paṭhavindhara, khi trở về nhân giới đến thọ thực nơi nhà vị Đại trưởng giả hộ độ, thường mô tả cảnh huy hoàng sang trọng nơi cõi Rắn chúa Paṭhavidhara, khi nói đến phước bố thí có thể làm thành tựu ước muốn của mình. Vị gia chủ hộ độ hỏi rằng:

- Bạch Ngài, vì sao Ngài mô tả cõi rắn chúa Paṭhavindhara như vậy?

- À, ta muốn gia chủ hưởng được cảnh huy hoàng an lạc nơi cảnh giới tốt đẹp ấy.

Vị Gia chủ suy nghĩ: “Thầy ta là bậc có thần thông, khi Ngài có ý muốn ấy là muốn tế độ ta được tốt đẹp trong kiếp sau”. Nên vị ấy có ấn tượng về cõi Rắn chúa Paṭhavindhara và có ý muốn được tái sinh về cõi Rắn chúa Paṭhavindhara, nên phát nguyện rằng:

- Với phước bố thí này, xin cho tôi được tái sinh về cõi Paṭhavindhara.

Vị ẩn sĩ thứ hai lại thường đến cõi chư thiên để nghỉ trưa, vị ấy theo đường hư không đi đến thiên cung Serisaka nơi cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba), chứng kiến được cảnh cao sang huy hoàng của Thiên chúa Saka (Đế Thích).

Khi trở về nhân giới, đến thọ thực nơi nhà vị gia chủ hộ độ, vị ẩn sĩ thường mô tả cảnh huy hoàng của Thiên chúa Sakka đến người hộ độ của mình. Và vị gia chủ hộ độ có phát nguyện được cộng trú với chư thiên trong kiếp sau.

Mệnh chung, hai gia chủ tái sinh về cõi mình ước nguyện, tiền thân Ngài Rāhula tái sinh về cõi Paṭhavindhara, là Rắn chúa Paṭhavindhara, còn tiền thân Ngài Raṭṭhapāla tái sinh về cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba), là vị Thiên vương Sakka.

Ngay khi tái sinh thành Rắn chúa Paṭhavindhara hậu thân vị gia chủ ấy cảm thấy phiền muộn khi nhìn lại thân của mình, thấy mình thuộc loài bò sát. Thấy phước báu của mình đã tạo cho kết quả nhỏ nhoi. Rắn chúa Paṭhavindhara suy nghĩ:

- Thì ra vị thầy của ta có tầm nhìn hạn hẹp, không suy xét xa hơn. Chỉ nhìn thấy vẻ lộng lẫy huy hoàng bên ngoài này mà không lưu ý đến hiện trạng loài bò sát. Vị ấy muốn ta thụ hưởng cảnh huy hoàng này nhưng không thấy được tai hại là “trở thành loài bò sát”.

Và rắn chúa Paṭhavindhara thường hóa thân thành vị chư thiên trẻ khi các nữ rắn vũ công hay nhạc công rắn đến phục vụ.

(Câu chuyện tiền sự này được trích dẫn từ AA.i, 141. Một phần được trích dẫn từ MA.ii. 722 khi giải về tiền sự đến Ngài Raṭṭhapāla, trong MA.ii. 722 có khác chút ít chi tiết là: Rắn chúa có tên là Pālita, cõi rắn chúa là Bhumindhara.

Trong bản Sớ giải Kinh tập (Suttanipāta), Ngài Dhammapāla nói Rắn chúa có tên gọi là Saṅkha⁽¹⁾).

Mỗi nửa tháng theo thông lệ tất cả rắn chúa phải theo Thiên vương Virūpakkha đến cung Trời Tāvātimsa để dự hội do Thiên vương Sakka chủ trì. Lần đầu tiên Rắn chúa Paṭhavindhara đến dự Đại hội chư thiên, nhìn thấy Rắn chúa Paṭhavindhara hóa thân là thiên nhân từ xa đi đến, Thiên vương Sakka vui mừng reo lên: “Ồ bạn ta đã đến rồi”. Thiên vương Sakka tiếp rắn chúa Paṭhavindhara rất niềm nở, hỏi rằng:

- Nay bạn, nay bạn tái sinh về cõi nào?

Rắn chúa Paṭhavindhara buồn rầu đáp rằng:

(1)- SnA. i. 341. xem thêm ThagA. ii. 30 về Ngài Raṭṭhapāla, nhưng ở đây không có đề cập đến Ngài Rāhula.

- Tôi thật bất hạnh khi có vị thầy không có tâm nhìn xa, tôi tái sinh vào cõi Rắn, trở thành loài bò sát. Bạn thật may mắn, có được vị thầy tốt, có tầm hiểu biết cao rộng nên bạn được tái sinh trở thành vị Thiên vương có nhiều uy lực.

- Nay bạn, đừng thất vọng nữa. Hiện Đức Chánh giác Padumuttara đang xuất hiện trên thế gian, bạn hãy đến dâng lễ rồi tạo phước đặc biệt đến Ngài, bạn hãy ước nguyện thoát khỏi kiếp rắn, trở thành vị Thiên vương. Chúng ta sẽ cùng nhau sống nơi Thiên giới này.

- Lành thay, lành thay. Tôi sẽ làm theo lời khuyên của bạn.

Sau Đại hội chư thiên, Rắn chúa Paṭhavindhara cùng với tùy tùng của mình đi đến dâng lễ Đức Thế Tôn Padumuttara, thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng ngự xuống cõi rắn của mình. Đức Thế Tôn Padumuttara im lặng nhận lời.

Vào sáng hôm sau khi bình minh vừa ló dạng, Đức Phật Padumuttara dạy Trưởng lão thị giả là Ngài Sumana rằng:

- Nay Sumana, Như Lai sẽ ngự đến cõi rắn chúa Paṭhavindhara để nhận vật thực. Hãy thông báo đến các Tỳkhu, Sadi Alahán Tuệ phân tích và Lục thông, Tam Minh, các vị có năng lực thần thông cùng đi với Như Lai, các vị Tỳkhu phạm không nên đi theo.

Trưởng lão Sumana thông báo Phật lệnh đến các vị Tỳkhu,

Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhu Alahán từ Lục thông đến Tuệ phân tích theo đường hư không đi đến bờ biển ranh giới cõi rắn Paṭhavindhara. Rắn chúa Paṭhavindhara cùng đại chúng rắn tùy tùng đang chờ đợi cung đón Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng nơi bờ biển, nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng đại chúng Samôn hạ thân và đứng trên những lượn sóng xanh màu lục bảo của Đại dương, tâm Rắn chúa Paṭhavindhara vô cùng hân hoan, trong số Đại chúng Tăng có Đức Phật Padumuttara là vị Thượng thủ, có vị Sadi trẻ là Uparevata (con của Đức Phật Padumuttara), Rắn chúa Paṭhavindhara đặc biệt chú ý đến vị Sadi trẻ có đại thần lực này, tâm Rắn chúa xúc cảm mạnh khi nghĩ rằng: “Ồ! Vị Sadi trẻ này có năng lực thần thông như vậy, thật đáng thán phục uy lực của Đức Đạo sư Padumuttara”.

Ngự đến cõi rắn Paṭhavindhara, Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, các vị Tỳkhu ngồi vào nơi được soạn sẵn theo thứ bậc, riêng Sadi Uparevata được Đức Thế Tôn dạy rắn chúa xếp một chỗ ngồi cạnh Đức Thế Tôn, do vị ấy sẽ phục vụ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng.

Sau khi cúng dường vật thực thượng vị ở cõi rắn đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng, Rắn chúa Paṭhavindhara lần lượt ngắm nhìn Đức Thế Tôn rồi ngắm nhìn Sadi Uparevata không rời mắt.

Hỏi. Vì sao Rắn chúa Paṭhavindhara ngắm nhìn như vậy?

Đáp. Vì thân của Ngài Sadi Uparevata có nhiều đại nhân tướng như Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, khi Rắn chúa Paṭhavindhara nhìn thấy một Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, rồi nhìn sang Ngài Sadi Uparevata thấy Ngài cũng có đại nhân tướng này, nên so sánh hai Đại nhân tướng ấy.

Rắn chúa Paṭhavindhara suy nghĩ: “Vì sao vị Samôn trẻ này giống Đức Thế Tôn nhiều như thế? Hai vị có mối quan hệ như thế nào?”

Rắn chúa hỏi một trong những vị Trưởng lão:

- Bạch Ngài, vị Sadi trẻ này có mối quan hệ với Đức Thế Tôn như thế nào?

- Nay Rắn chúa, vị Sadi ấy là con trai của Đức Thế Tôn.

Rắn chúa Paṭhavindhara có ấn tượng đặc biệt với Ngài Sadi Uparevata, suy nghĩ rằng:

- Vị Samôn trẻ này có thần lực cao quý, là con trai của Đức Thế Tôn, Vậy ta hãy nguyện trở thành con trai của Đức Chánh giác trong tương lai như vị Sadi có đại thần lực này”.

Rắn chúa Paṭhavindhara thỉnh Đức Thế Tôn cùng Đại chúng Tăng ngự đến cõi của mình trọn 7 ngày để cúng dường vật thực thượng vị đến các Ngài.

Vào ngày thứ 7, Rắn chúa Paṭhavindhara sau khi cúng dường vật thực cùng các vật dụng Samôn đến Đức Thế Tôn và đại chúng Tỳkhuu xong rồi, Rắn chúa đi đến đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, với phước sự con đã tạo được trong 7 ngày qua, xin cho con được trở thành con trai của vị Chánh giác tương lai như Ngài Uparevata.

Đưa Vị lai trí quán xét, Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng: “Ước nguyện của Rắn chúa này sẽ trở thành hiện thực sau 100 ngàn kiếp trái đất. Vị ấy sẽ là con trai của Đức Chánh giác có danh hiệu là Gotama, thuộc tộc họ Sākya (Thích Ca), và vị ấy có tên gọi là Rāhula”.

Rồi Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng từ giả cõi Rắn trở về nhân giới.

b- Ước nguyện của tiên thân Ngài Raṭṭhapāla.

Là thành viên tùy tùng quan trọng của Thiên vương Virūpakkha, Rắn chúa Paṭhavindhara đến tham dự Đại hội Chư thiên lần sau đó. Gặp lại người bạn thân Paṭhavindhara nhưng thấy diện mạo của bạn thanh thản đầy sự hân hoan. Thiên vương Sakka hân hoan hỏi rằng:

- Nay bạn, có phải bạn đã tạo phước lành nơi Đức Phật Padumuttara rồi ước nguyện sinh về thiên giới Tāvātimsa ?

- Thưa chủ, tôi có tạo thiện nghiệp nơi Đức Thế Tôn Padumuttara, nhưng không có ước nguyện sinh về thiên giới này.

- Vì sao thế? Nơi này không tốt sao? Nơi này có gì là bất lợi?

- Thưa chủ, không phải tôi thấy nơi này không tốt, có những điều bất lợi. Thật ra tôi rất thán phục uy lực của Ngài Sadi Uparevata, là con trai của Đức Thế Tôn Padumuttara, nên tôi đã ước nguyện trở thành con trai của Đức Chánh giác tương lai và Đức Thế Tôn Padumuttara đã tiên tri tôi thành tựu địa vị này sau 100 ngàn kiếp trái đất rồi.

Thưa chủ, tôi muốn chủ hãy tạo thiện nghiệp nơi Đức Thế Tôn, rồi ước nguyện thành đạt một địa vị nào đó trong Giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai. Như vậy chúng ta sẽ sống cùng nhau trong các kiếp tương lai trong vòng luân hồi.

- Lành thay, lành thay, này bạn.

Có lần vua Trời Sakka được chứng kiến vị Trưởng lão có tên là Raṭṭhapāla được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị “đệ nhất xuất gia về niềm tin”. Vị Trưởng lão này xuất thân từ một gia tộc có uy lực, khi Ngài vừa sinh ra thì đất nước đang bị chia cắt được thống nhất, nên vị Trưởng lão có tên gọi là Raṭṭhapāla (Hộ quốc). Vị ấy nhịn đói 7 ngày để được cha mẹ đồng ý cho xuất gia.

Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Ta hãy thành tựu được địa vị như vị Tỳkhuu ấy trong thời Đức Chánh giác tương lai”.

Vua Trời Sakka hóa thân thành nhân loại, cúng dường đại thí đến Đức Phật Padumuttara cùng chư Tỳkhuu trọn 7 ngày, rồi ước nguyện đạt được địa vị “đệ nhất xuất gia về niềm tin” trong thời Đức Chánh giác tương lai.

Và Đức Thế Tôn Padumuttara đã tiên tri ước nguyện của Thiên vương Sakka sẽ thành tựu trong thời Đức Chánh giác có tộc họ là Gotama thuộc dòng Sākya (Thích Ca).

c- Tiên thân Ngài Rāhula trong thời Đức Phật Kassapa.

Sau khi mệnh chung Rắn chúa Paṭhavindhara chỉ luân chuyển suốt 100 ngàn kiếp trái đất trong vòng luân hồi với hai sinh thú: Người và chư thiên.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Rāhula là con trai trưởng duy nhất của vua Kikī trị vì Vương quốc Kāsi, có tên là Paṭavindhaka, khi trưởng thành Thái tử Paṭhavindhara được phong là Phó vương.

Thái tử Paṭavindhaka có 8 cô công nương, một nàng có tên là Uracchadā chứng Thánh quả Alahán khi được 16 tuổi và viên tịch ngay trong ngày. Bảy cô công chúa còn lại là:

- 1'- Nàng Samaanī (tiền thân bà Thánh nữ Khemā).
- 2'- Nàng Samaṇagutta (tiền thân bà Thánh nữ Upalavaṇṇā).
- 3'- Nàng Bhikkhunī (tiền thân bà Paṭācārā).
- 4'- Nàng Bhikkhudāyikā (tiền thân bà Kuṇḍalakesī).
- 5'- Nàng Dhammā (tiền thân bà Kisāgotamī).
- 6'- Nàng Sudhammā (tiền thân bà Dhammadinnā).
- 7'- Nàng Saṅghadāsī (tiền thân bà Visākhā).

Khi bảy cô công nương kiến tạo 7 tự viện cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa và chư Tăng, Phó vương Paṭavindhaka xin được hùn phước với 7 nàng, nhưng 7 cô công chúa đã từ chối rằng:

- Hiện anh là Phó vương, khi anh kế vị Ngai vàng thì có rất nhiều cơ hội tạo phước đến Đức Thế Tôn. Chúng em chỉ có chút ít tài sản mong tạo phước sự cho mình. Nay anh xin hùn phước nữa, chúng em có còn gì đâu.

Và Thái tử đã kiến tạo 500 Tự viện vừa theo địa vị của mình, cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa và Tăng chúng. Ngoài ra, khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, đại chúng kiến tạo Bảo tháp bằng vàng tôn thờ Xá Lợi Đức Phật, vị Phó vương đã đảm nhận một cổng Bảo tháp.

Trong tập Apadāna (Thánh nhân Ký sự) còn ghi nhận:

Vào thời Đức Phật Padumuttara, Rắn chúa Paṭhavindhara có cúng dường đến Đức Phật Padumuttara một tấm thảm (*santhara*), vào 21 kiếp trái đất trước tiền thân Ngài Rāhula là vị Đại đế có vương hiệu là Vimala ở kinh thành Reṇuvatī, sống trong cung điện Sudassana do thiên thần kiến trúc Vissakamma kiến tạo cho Đức vua⁽¹⁾.

8- Chuyện tiền thân.

Tiền thân Ngài Rāhula từng là con Bô tát trong các Bốn sự:

***Bôn sự Uraga (chuyện con rắn).**

Duyên khởi.

Trong thành Sāvatti (Xá vệ) có một cận sự nam tín thành, ông có một người con trai chẳng may người con trai mệnh chung. Cận sự nam vô cùng đau khổ, hằng ngày đi đến bãi tha ma nơi thiêu xác con mà than khóc.

Vào một buổi sáng, Đức Thế Tôn đưa Phật nhãn quán xét thế gian, thấy được duyên lành Đạo quả Dự lưu của cận sự nam này.

Đức Thế Tôn vào buổi sáng tay cầm y bát cùng đại chúng Tùy khưu đi vào thành Sāvatti khất thực. Sau khi thọ thực xong, trên đường trở về Đại tự Kỳ viên, Đức Thế Tôn cùng các Tùy khưu tùy tùng đến nhà người cận sự nam.

Cận sự nam ra trước cửa đánh lễ Đức Thế Tôn rồi thỉnh Ngài cùng các Tùy khưu vào Khách đường. Đức Thế Tôn cùng các Tùy khưu ngồi vào nơi được soạn sẵn, cận sự nam ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay cận sự nam, vì sao người buồn như vậy?
- Bạch Thế Tôn, vì đứa con trai độc nhất của con vừa mệnh chung.
- Nay cận sự nam, người chớ nên sầu muộn vì sự chết xảy đến cho con trai người. Điều gọi là sự chết đó, dành chung cho tất cả chúng sinh, ở khắp

⁽¹⁾- Ap.i. 60.

mọi nơi, chẳng phải có riêng cho người nào hay ở riêng nơi nào. Không có pháp hữu vi nào luôn tồn tại cả, nên bậc trí ngày xưa không sầu muộn khi con trai mình mệnh chung, vị ấy nghĩ một cách hợp lý rằng: “Người chết đã chết rồi, vật tan rã thì đã tan rã rồi (*maranaṃdhammaṃ mataṃ bhijjadhammaṃ bhinnaṃ*)”.

- Bạch Thế Tôn, sự việc ấy như thế nào?

Theo lời thỉnh cầu của cận sự nam, Đức Thế Tôn nói lên Bốn sự Uruga.

**Bốn sự*.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata đang trị vì ở Bārāṇasī (Balaṇi), Bôtát sinh ra trong một gia đình Balamôn ở một ngôi làng phía ngoài cổng thành Bārāṇasī, Ngài nuôi sống gia đình bằng nghề cày ruộng, Bôtát có người hai con: một trai, một gái.

Khi con trai trưởng thành, Ngài cưới vợ cho con trai từ một gia đình cùng đẳng cấp với Ngài. Gia đình Bôtát có 6 người: Ngài, vợ Ngài, con trai, con dâu, con gái và một nữ tỳ.

Tất cả sống trong sự hòa thuận và an lạc. Bôtát thường dạy năm người kia rằng: “Nên thực hành hạnh bố thí, giữ giới hạnh, gìn giữ ngày Bôtát và hãy suy gẫm về sự chết”.

Và 6 người thường xuyên suy gẫm về sự chết.

Một hôm, Bô-tát cùng con trai đi cày ruộng, người con nhặt cỏ rác rồi đốt. Cách đó không xa, có một con rắn sống trong một cái đụn kiến, bị khói làm xốn mắt, khó thở, con rắn bò ra khỏi hang và nó phóng tới cắn vào người con bằng bốn cái răng độc của nó, đây loại rắn có nọc độc chạy nhanh, nên người con ngã xuống chết ngay sau đó.

Thấy con ngã xuống, Bôtát bỏ bò đang cày đi đến, thấy con đã chết, ngài ãm lên đặt con nằm dưới gốc cây, lấy áo choàng phủ lên người con, Ngài không hề khóc lóc sầu đau, suy nghĩ rằng:

“Cái gì tan rã thì đến thời phải tan rã, cái gì chết thì đến thời phải chết. Tất cả những pháp hữu vi đều tạm bợ tạm bợ và phải tan rã”.

Bôtát tiếp tục việc cày bừa. khi thấy một người hàng xóm đi qua Ngài hỏi: “Này bạn, có phải bạn về nhà chẳng?”.

- Phải.

- Nhờ bạn đến nhà tôi và nói với vợ tôi, hôm nay chỉ mang vật thực cho một người thôi. Hãy mang ra đồng thêm củi.

Nghe vậy, cả nhà biết rằng: “Người con trai đã chết”, nhưng cả bốn người vẫn điềm tĩnh, không than khóc, sầu muộn.

Thường ngày chỉ người nữ tỳ mang thức ăn ra ruộng, hôm nay cả bốn người trong nhà mặc y phục sạch sẽ và mang hương hoa ra ruộng.

Khi Bô-tát dùng bữa xong, mọi người chắt củi mang hương hoa đặt vào hỏa đài, đưa xác người con lên giàn hỏa rồi châm lửa đốt. Không ai nhỏ một giọt nước mắt, tất cả đều suy gẫm về sự chết.

Đức hạnh của 5 người làm cho chiếc ngai vàng của vua trời Sakka nóng ran lên. Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Có việc gì thế?”

Đưa thiên nhãn quán xét, biết được việc hy hữu này, vua Trời Sakka suy nghĩ: “Ta hãy làm rõ sự kiện này”.

Thiên chúa Sakka hóa thân thành một Balamôn già đi đến giàn hỏa, hỏi rằng: “Các người đang làm gì thế?”

- Thưa Ngài, chúng tôi đang thiêu xác người.

- Không phải đâu, dường như các người đang quay thịt con vật nào đó.

- Không, đây là xác người.

- Nếu vậy, có lẽ đây là kẻ thù của các người?

Bôtát đáp rằng:

- Thưa Ngài không phải, đây là đứa con trai của tôi.
- Thế thì, đây là đứa con bị người ghét bỏ.
- Không, đây là đứa con được tôi thương mến.
- Thế nhưng ta thấy người chẳng than khóc gì cả, vì sao vậy?.

Bồ tát đáp lời bằng kệ ngôn:

19- Uragova tacam jinaṇaṃ; hitvā gacchati saṃ tanuṃ.

Evam sarīre nibbhoge; pete kālakate sati.

“Như rắn già bỏ da; sau khi già lão đến.

Cũng vậy, không còn sở hữu; khi thời chết hiện khởi”.

20- Dayhamāno na jānāti; ñātinaṃ paridevitaṃ.

Tasmā etaṃ na socāmi; gato so tassa yā gati”ti.

“Không biết khi bị đốt; không hề biết than khóc.

Thế nên tôi không sầu; kẻ ấy đi tiếp con đường”.

Nghe xong lời giải thích của Bồ tát, vua Trời Sakka hỏi người mẹ rằng:

- Thưa bà, người chết với bà như thế nào?

- Thưa Ngài, nó là con trai tôi.

- Lễ thường nam nhân có tính cứng rắn nên không than khóc, nhưng trái tim người mẹ thì thương con hơn và mềm yếu. Vì sao bà không khóc?

Vợ Bồ tát đáp lời bằng hai kệ ngôn:

21- Anavhito tato āgā; ananuññāto ito gato.

Yathāgato tathā gato, tattha kā paridevanā.

“Không mời nó tự đến; không đuổi nó tự đi.

Đến rồi đi như vậy; vì sao tôi than khóc”.

22- Dayhamāno na jānāti; ñātinaṃ paridevitaṃ.

Tasmā etaṃ na socāmi; gato so tassa yā gati”ti.

“Không biết khi bị đốt; không hề biết than khóc.

Thế nên tôi không sầu; kẻ ấy đi tiếp con đường”.

Thiên vương Sakka hỏi cô em gái rằng:

- Đây cô, người chết là gì của cô?

- Thưa Ngài, là anh trai tôi.

- Đây cô, thường chị em gái thường thương yêu anh em trai, vì sao cô không than khóc?

Cô em gái đáp lời bằng hai kệ ngôn sau,

23- Sace rode kisā assaṃ; tassā me kim phalaṃ siyā.

Ñātimittasuhajjānaṃ; bhiiyo no aratī siyā.

“Dù nhịn đói khóc than; tôi có lợi ích gì?

Những người thân tộc; sẽ nhiều đau khổ hơn”.

24- Dayhamāno na jānāti; ñātinaṃ paridevitaṃ.

Tasmā etaṃ na socāmi; gato so tassa yā gati”ti.

“Không biết khi bị đốt; không hề biết than khóc.

Thế nên tôi không sầu; kẻ ấy đi tiếp con đường”.

Nghe xong lời giải đáp cô em, Thiên vương Sakka hỏi người vợ rằng:

- Thưa cô, người chết này là gì của cô?

- Thưa Ngài, là chồng của tôi.

- Khi chồng chết, các cô trở thành góa phụ bơ vơ, vì sao cô không khóc, có phải cô chẳng có chút thương yêu gì chồng cô chẳng?

- Thưa Ngài, đây là người chồng mà tôi rất thương yêu, nhưng người đã chết rồi, khóc than chỉ vô ích thôi.

Để làm rõ nghĩa vấn đề này, nàng nói lên hai kệ ngôn để giải thích:

25- Yathāpi dāraako candaṃ; gacchantamanurodati.

Evamsampadamevetam; yo petamanusocati.

“Như con trẻ đòi trăng; khóc than thêm vô vọng.

Cũng vậy, thật ngớ ngẩn; khi than khóc người thương”.

26- Dayhamāno na jānāti, ñātinaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gati”ti.

“Không biết khi bị đốt; không hề biết than khóc.

Thế nên tôi không sầu; kẻ ấy đi tiếp con đường”.

Kế đến, Thiên vương Sakka hỏi người nữ tỳ.

- Này cô, người chết là gì của cô?

- Chắc đây là người chủ hung bạo, thường đánh đập nữ tỳ, nên khi chủ chết cô không khóc được.

- Thưa Ngài, đừng nên nói vậy. Đây là cậu chủ hòa ái, thương yêu tôi như con.

- Thế sao cô không khóc?

Cô nữ tỳ trả lời Thiên vương Sakka bằng hai kệ ngôn:

27- Yathāpi udakakumbho; bhinno appaṭisandhiyo.

Evamsampadamevetam; yo petamanusocati.

“Vị như chiếc bình đất; đã vỡ nào ráp lại được.

Cũng vậy, thật ngớ ngẩn; khi khóc than người thương”.

28- Dayhamāno na jānāti, ñātinaṃ paridevitaṃ;

Tasmā etaṃ na socāmi, gato so tassa yā gati”ti.

““Không biết khi bị đốt; không hề biết than khóc.

Thế nên tôi không sầu; kẻ ấy đi tiếp con đường”.

Nghe mọi người nói lên điều mình suy nghĩ về sự chết, vua Trời Sakka hân hoan nói rằng:

- Các người đã sống thận trọng trong suy gẫm về sự chết, khiến ta rất hân hoan. Ta chính là vua Trời Sakka, từ nay các người không phải cày bừa để sinh sống nữa, ta sẽ ban cho các người 7 loại ngọc quý, giúp các người sống để thực hành Phạm hạnh, các người hãy gìn giữ hạnh bố thí, trì giới những ngày Bôttát, cùng với suy nghiệm về sự chết cho tốt đẹp.

Rồi Thiên vương Sakka ban cho gia đình Bôttát vô số thất bảo để sinh sống, sau đó Thiên vương Sakka trở về thiên giới.

Dứt Bốn sự, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế, rồi Ngài nói lên kệ ngôn:

212- Piyato jāyati soko, piyato jāyati bhayaṃ;

Piyato vippamuttassa, natthi soko kuto bhayaṃ.

“Thương mến sinh sầu muộn; thương mến sinh lo sợ.

Thoát khỏi sự thương mến; không sầu, từ đâu có lo sợ”⁽¹⁾.

Dứt kệ ngôn, cận sự nam chứng Thánh quả Dự lưu.

Nhận diện bốn sự.

Nữ tỳ nay là bà Khujjuttarā, người con gái nay là bà Uppalavaṇṇā, con trai nay là Ngài Rāhula, người mẹ nay là bà Khemā. Bôttát nay là Đấng Như Lai⁽²⁾.

***Bôn sự Kapi (chuyện con khi).**

Duyên khởi.

Nơi Giảng pháp đường trong Đại tự Kỳ Viên, các Tỳkhuu ngồi bàn luận cùng nhau về một Tỳkhuu lừa đảo người.

- Này các Hiền giả, Tỳkhuu ấy khi được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, lại có nhiều hành vi lừa đảo người khác.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường, Ngài dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, không phải hiện tại Tỳkhuu ấy thường lừa đảo người, trong quá khứ khi là con khi cũng có hành vi lừa đảo như thế.

(1)- Dhp. Câu số 212.

(2)- JA. Chuyện số 354.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

**Bốn sự.*

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại) thuộc xứ Kāsi. Bôttát sinh ra trong trong một gia tộc Bālamôn trong nước Kāsi, Ngài có người vợ là một nữ Bālamôn. Bôttát có được đứa con trai, khi con trai vừa biết đi chập chững thì vợ Ngài mệnh chung, Bôttát ẵm con đi vào rừng Tuyết xuất gia làm ẩn sĩ, cùng với con trai sống trong một chòi lá.

Vào mùa mưa, một cơn mưa lớn khởi lên trong nhiều ngày, Bôttát nhờ chuẩn bị trước, Ngài có một đồng củi lớn dùng để sưởi ấm. Một con khi sống trong rừng, nó nhặt được một chiếc ý của vị ẩn sĩ đã chết, quấn đắp vào vai, tay cầm gậy cùng ghè nước giả dạng một ẩn sĩ để lừa gạt những người thợ rừng, đi đến gần họ rồi thừa cơ giật lấy những vật dụng hay cơm nước của những người thợ rừng.

Con khi bị cơn mưa lũ làm ướt cả mình, lạnh run lập cập, đi đến chòi lá của ẩn sĩ. Nhìn thấy đồng lửa, nó muốn sưởi ấm, nó nghĩ: “Với hình tướng Samôn này, ta có thể vào sưởi ấm, sau đó ta sẽ có cơ hội lấy những vật dụng trong chòi này”. Nó đứng trước cửa với hình tướng một ẩn sĩ đang bị lạnh run rẩy cả người.

Đứa con thấy con khi liền nói với cha đang nằm trên chiếc giường nhỏ rằng:

- Thừa cha thân, có một ẩn sĩ an tịnh đang bị lạnh, thân người run cầm cập. Hãy gọi vị ấy đến cho vị ấy sưởi ấm.

Bôttát nghe con nói, đứng dậy đi ra cửa chòi lá, nhìn thấy con khi đang giả dạng ẩn sĩ, Ngài nói với con trai rằng:

- Nay con, nó không phải là ẩn sĩ an tịnh, nó là con khi độc ác thường lừa đảo những người thợ rừng với tướng mạo ẩn sĩ. Nếu để nó vào trong chòi này, nó sẽ làm bẩn nơi đây.

Rồi Bôttát cầm một thanh lửa đe dọa con khi, đuổi nó đi. Con khi bỏ đi không hề quay lại.

Cha con Bôttát nỗ lực tu tập, chứng đạt thiền định cùng Thắng trí. Mệnh chung tái sinh về Phạm thiên giới.

Nhận diện Bốn sự.

Con khi nay là vị Tỳkhuu lừa đảo; con trai nay là Ngài Rāhula, Bôttát nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

****Bốn sự Makkata (chuyện con vợ).***

Như Bốn sự trên, nhưng đề cập đến vị Tỳkhuu lừa đảo khác. Tiền thân vị Tỳkhuu lừa đảo ấy là con vợ⁽²⁾.

****Bốn sự Makkhādeva (vua Makkhādeva).***

Duyên khởi.

Các Tỳkhuu bàn luận cùng nhau về việc xuất gia của Đức Thế Tôn. Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, nơi nước Videha có Đức vua Makkhādeva trị vì nơi kinh thành Mithilā. Đức vua trị nước theo pháp, Ngài trải qua 84 ngàn năm là Hoàng tử, 84 ngàn năm là Phó vương và trị vì quốc độ Videha là 84 ngàn năm. Khi đang trị vì quốc độ, Đức vua bảo người thợ cắt tóc rằng: “Khi người thấy sợi tóc bạc trên đầu ta, người hãy báo cho ta biết”.

Sau một thời gian dài, người thợ cắt tóc thấy sợi tóc bạc trên đầu vua Makkhādeva nên báo cho Đức vua biết.

(1)- JA. Chuyện số 250.

(2)- JA. Chuyện số 173.

- Hãy nhổ sợi tóc bạc ấy đặt vào tay ta.

Người thợ cắt tóc đã nhổ sợi tóc bạc đặt vào tay Đức vua. Nhìn sợi tóc bạc, Đức vua xúc cảm mạnh và quyết định: “Hôm nay ta sẽ xuất gia”.

Đức vua ban cho người thợ cắt tóc một ngôi làng để thu lợi tức, ngôi làng trị giá 100 ngàn đồng vàng, cho gọi Thái tử đến, truyền ngôi vua cho Thái tử.

Đức vua Makkhādeva xuất gia làm ẩn sĩ, sống trong rừng xoài tu tập bốn Phạm trú suốt 84 ngàn năm. Mệnh chung tái sinh về Phạm thiên giới.

Nhận diện Bốn sự.

Người thợ cắt tóc nay là Trưởng lão Ānanda, Thái tử là Ngài Rāhula, Đức vua Makkhādeva nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bốn sự Sonaka.**

Duyên khởi.

Có lần nơi Giảng pháp đường trong Đại tự KỳViên, các vị Tỳkhuu ngồi đàm luận cùng nhau về sự xuất gia của Bồ tát Siddhattha.

Nhân đó. Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, Bồ tát sinh vào thai bào của Chánh hậu vua xứ Magadha, cai trị nơi kinh thành Rājagaha (Vương xá). Thái tử có tên là Arindama, cùng ngày sinh ra Thái tử, một cậu bé con của vị Tế lễ sư cũng sinh ra, cậu được đặt tên là Sonaka.

Hai cậu bé có hình dáng rất giống nhau thường khó phân biệt ai là Arindama, ai là Sopaka. Khi trưởng thành cả hai rất xinh đẹp đều theo học nơi kinh thành Takkasilā.

Sau khi thành thạo những môn nghệ thuật của gia tộc, cả hai đi đến kinh thành Bārāṇasī (Balanại) để học thêm kỹ thuật lễ tế đàn.

Vào ngày hai vị đến kinh thành Bārāṇasī, cũng là ngày đại chúng trong kinh thành làm lễ cúng dường đến các vị Balamôn trưởng thượng, do nghiệp lực dẫn lối hai vị đi vào kinh thành lại đi đến nơi làm lễ Tế đàn.

Đại chúng thấy hai vị đi đến với dung mạo xinh đẹp như vị Phạm thiên giáng thế, cùng nhau bàn luận rằng:

- Có lẽ đây là hai vị chư thiên hay Phạm thiên, thấy tâm trong sạch của chúng ta thực hiện lễ tế đàn, nên hóa thân đến đây thọ nhận lễ vật.

Đại chúng mời hai vị đến Tế đàn, ngồi vào chỗ trang trọng, trên ghế của Thái tử Atindama được lót bên trên là tấm lụa trắng quý của xứ Kāsi, còn trên ghế của Sonaka được lót bên trên thấm thấm len màu đỏ.

Thấy điềm tướng này, Sonaka đoán rằng: “Ngày hôm nay Thái tử Arindama được làm lễ phong vương, cai trị vương quốc này. Còn ta sẽ được tấn phong là vị đại thần tế lễ”.

Sau khi thọ thực xong, cả hai đi đến vườn Ngự Uyển của Đức vua để trú ngụ. Hôm ấy là ngày thứ 7 sau khi Đức vua trị vì kinh thành Bārāṇasī mệnh chung, Đức vua không có vị Thái tử kế vị, các vị Đại thần bàn luận cùng nhau rằng:

- Đại vương không có Thái tử kế vị, đất nước này không thể không có vua. Chúng ta hãy để thần linh chọn người tài đức cai trị quốc độ này.

Các vị Đại thần tắm rửa sạch sẽ, Tế lễ sư làm lễ khẩn cầu thần linh lựa chọn người cai trị quốc độ Kāsi. Cho trang hoàng cỗ long xa lộng lẫy, trên xe đặt những hiệu lệnh của Đức vua như áo, mào, gươm, lọng và hài, cho bốn con ngựa Sindha màu trắng kéo đi khắp kinh thành Bārāṇasī tìm người tài đức. Cỗ xe không người điều khiển chạy đi phía trước, theo sau là các vị Đại

⁽¹⁾- JA. Chuyện số 9

thần cùng đoàn quân hộ giá, đoàn nhạc sư cho tấu lên năm loại nhạc khí, âm thanh hòa vào nhau như những khúc nhạc thiên thần hộ tống phía sau xe.

Cổ xe xinh đẹp chạy quanh ba vòng thành Bārāṇasī càng lúc càng nhanh, rồi cổ xe đi vào vườn Ngự Uyển.

Bấy giờ Thái tử Arindama đang nằm nghỉ trên phiến đá lớn đắp y kín người nằm ngủ, chiếc long xa chạy đến đứng trước Thái tử như sẵn sàng mời chủ nhân bước lên xe.

Sonaka nghe âm thanh từ những nhạc cụ, rồi nhìn thấy cổ Long xa đi đến đứng trước Thái tử Arinda, nghĩ thầm: “Hôm nay bạn ta sẽ làm lễ Quán đảnh, trị vì Vương quốc Kāsi, sau đó sẽ phong ta là Đại thần Tế lễ sư. Nhưng ta không muốn tham gia nơi thế tục này, ta muốn tìm nơi thanh vắng để ẩn cư tu tập hạnh ẩn sĩ”.

Sonaka liền đứng lên ẩn mình sang một bên. Thái tử Arindama nghe âm thanh phát ra từ 5 loại nhạc cụ, Ngài đỡ chiếc y đắp đầu ra, nhìn thấy cổ Long xa, Ngài quay lưng lại đắp kín chiếc y ngủ tiếp. Vị Đại thần Tế lễ sư đi đến nơi nằm của Thái tử Arindama, nhìn thấy hai bàn chân của Thái tử lộ ra tướng Đại nhân, biết rằng: “Đây là bậc Đại phúc, có tài trí vô song”.

Vị Đại thần Tế lễ sư cho thổi kèn chào mừng, Thái tử không thể ngủ được liền ngồi dậy, ngồi tréo chân vào nhau trên phiến đá, vị Tế lễ sư cùng các Đại thần quỳ xuống trước tảng đá thưa rằng:

- Thưa Đại vương, quốc độ này là của Ngài. Xin Ngài hãy thọ nhận quốc độ này đi.

- Nay các Đại thần, việc này là thế nào?

- Thưa Ngài, Đại vương của chúng tôi đã mệnh chung 7 ngày, nay chúng tôi thỉnh Ngài nối tiếp vương nghiệp cai trị quốc độ này.

- Thế Đức vua không có người thừa kế sao?

- Thưa Ngài, tiền vương không có Thái tử kế vị.

- Ồ! Nếu thế thì được.

Các Đại thần tổ chức lễ phong Vương cho Thái tử Arindama ngay tại chỗ ấy, rồi rước Ngài ngự lên Long xa trở về Hoàng cung.

Lễ tiếp rước Tân vương diễn ra thật long trọng, Tân vương đi quanh kinh thành ba vòng rồi đi đến Hoàng cung thọ hưởng vinh quang huy hoàng, và Tân vương quên bằng người bạn Sonaka của mình.

Sau khi Tân vương Arindama đi rồi, Sonaka từ chỗ ẩn mình đi ra, ngồi trên phiến đá ấy suy gẫm, một chiếc lá úa từ cây Sāla cạnh đó lìa cành rơi xuống trước mặt Sonaka, Sonaka kêu lên rằng:

- Rồi đây thân ta cũng sẽ như chiếc lá úa này.

Sonaka để tâm quán xét sức mạnh của định luật vô thường, khổ, vô ngã, các pháp Balamật (Pāramī) đến thời hội tụ, con đường Bát chánh hiện khởi rõ ràng trong tâm Ngài và Ngài Sonaka chứng đắc quả vị Paccakabuddha (Phật Độc giác), Ngài đưa tay lên đầu lập tức râu tóc rụng hết, xuất hiện trên người Ngài là chiếc y vàng cùng những vật dụng Samôn. Ngài hân hoan nói lên lời chiến thắng rằng:

- Ta không còn sinh lại trong thế gian này nữa, kiếp này là kiếp cuối.

Trái qua 40 năm, Đức vua Arindama chợt nhớ đến người bạn Sonaka của mình, suy nghĩ rằng:

- Bạn ta là Sopaka hiện giờ ở nơi nào? Hiện giờ sống chết ra sao?

Đức vua Arindama chợt cảm thấy ray rứt, cho người đi khắp nơi tìm cho ra Sonaka, nhưng trải qua thời gian dài không ai đến báo cho Đức vua biết tin tức của Sonaka.

Đức vua treo giải thưởng: “Ai báo tin Sonaka ở nơi nào sẽ được ban thưởng 100 đồng vàng, ai thấy Sonaka hiện đang trú nơi nào sẽ được ban thưởng 1.000 đồng vàng”.

Giải thưởng này được Đức vua sáng tác thành kệ ngôn, rồi cho phổ nhạc, đoàn ca nhạc cung đình thường hát lên khúc ca ấy, rồi lan dần ra khắp kinh thành Bārāṇasī, rồi khắp quốc độ Kāsi.

Sau năm mươi năm trị vì Vương quốc Kāsi, Đức vua có rất nhiều vương tử và công nương, vị Thái tử có tên là Dighāvu (Trường thọ).

Bài hát lan truyền khắp nơi và đến tai Đức Phật Độc giác Sonaka, Ngài suy nghĩ: “Đức vua Arindama rất nóng lòng gặp lại ta. Vậy ta đến gặp Đức vua, giải thích cho Ngài hiểu nỗi khổ đau của tham dục và công đức của việc xuất gia, ta sẽ chỉ cho Ngài con đường an lạc của hạnh ẩn sĩ”.

Theo đường hư không từ núi Nandamūla Ngài đi đến kinh thành Bārāṇasī, đi đến Ngự Uyển trong kinh thành trú ngụ.

Có một đứa bé lên bảy để tóc năm chòm, được mẹ sai đến vườn Ngự Uyển để lượm củi khô, nó vừa đi tìm củi khô vừa hát đi hát lại bài hát ấy. Ngài Sonaka gọi cậu bé đến hỏi rằng:

- Này con, sao con cứ hát mãi bài này, con không biết bài hát khác chăng?

- Thưa Ngài, con biết nhiều bài hát, nhưng bài này là bài được Đức vua thích nhất, nên con hát đi hát lại.

- Thế có ai đối lại với bài hát này chưa?

- Thưa Ngài, chưa có.

- Vậy ta sẽ dạy con bài thơ đối lại với bài hát này, con hãy đọc lên trước Đức vua và đại chúng, con sẽ được thưởng 1.000 đồng vàng.

- Vâng thưa Ngài,

Đức Độc giác Sonaka dạy cậu bé kệ ngôn đại ý là:

“Hãy cho con ngàn đồng vàng.

Con sẽ nói cho Đại vương biết.

Chỗ ở của Sonaka.

Người bạn thân của Đại vương”.

Khi cậu bé học thuộc kệ ngôn không còn nhầm lẫn, sai sót, Ngài Sonaka bảo:

- Con hãy nói kệ ngôn này trước Đức vua, Ngài sẽ thưởng con 1.000 đồng vàng, con sẽ thoát ra nghèo khổ không còn phải đi lượm củi khô nữa. Con hãy trở về nhà nhanh lên.

- Vâng, thưa Ngài.

Cậu bé về nhà nói với mẹ rằng:

- Mẹ hãy tắm rửa cho con, cho con mặc đồ đẹp. Con sẽ đến gặp Đức vua, hôm nay mẹ con mình thoát khỏi cảnh nghèo khổ rồi.

Cậu bé nhờ mẹ đưa đến cổng Hoàng cung, nói với người giữ cổng rằng:

- Thưa ông, xin ông hãy báo cho Đức vua biết: “Có cậu bé 7 tuổi có câu đối với bài hát của Đức vua, hiện đang đứng đợi nơi cổng Hoàng cung”.

Nghe có cậu bé 7 tuổi có câu kệ đối lại với bài hát của mình. Đức vua lấy làm lạ, cho người đưa cậu bé vào hoàng cung, hỏi rằng:

- Này con, được nghe con có kệ ngôn đối lại với bài hát của ta phải không?

- Thưa Đại vương, có thật như vậy.

- Vậy con hãy nói lên đi.

- Thưa Đại vương, không được. Vị dạy con câu kệ ngôn này dạy phải nói lên trước Đức vua cùng đại chúng trong kinh thành Bārāṇasī này.

- Này con, được thôi.

Đức vua cho đánh trống truyền khắp thần dân hãy tập hợp trước sân Hoàng cung. Đức vua ngồi trên Bảo tọa cao, còn cậu bé cũng được xếp một chỗ ngồi tốt đẹp, Đức vua dạy rằng:

- Nay con, con hãy nói lên kế ngôn đi.
- Thưa Đại vương, xin Ngài hãy đọc lên kế đối của Ngài trước đi.

Khi Đức vua đọc lên câu kệ của mình, cậu bé đọc tiếp là:

“Hãy cho con ngàn đồng vàng.

Con sẽ nói cho Đại vương biết.

Chỗ ở của Sonaka.

Người bạn thân của Đại vương”.

Nghe xong câu kệ của cậu bé, vô cùng hân hoan hỏi rằng:

- Nay con, vị ấy đang ở đâu?
- Thưa Đại vương, vị ấy đang ở trong vườn Ngự Uyển của Đại vương.
- Lành thay, lành thay, này con.

Sau khi ban thưởng cho cậu bé 1.000 đồng vàng cùng với những lễ phẩm trọng hậu, Đức vua truyền các quan Đại thần cùng đoàn quân hộ giá Đức vua đi vào vườn Ngự Uyển.

Khi gặp Đức Phật Độc giác Sonaka, Đức vua không thể nhìn ra người bạn trẻ năm xưa của mình, trước mắt Đức vua chỉ là một ẩn sĩ khổ hạnh già lão. Đức vua không đánh lễ ẩn sĩ, chỉ ngồi xuống một bên, hỏi với vẻ khinh thị rằng:

- Hỡi Samôn trọc đầu dê tiện kia, vì sao ngươi khốn khổ như thế?
- Thưa Đại vương, tôi không có khốn khổ đâu, cũng chẳng phải là kẻ đê tiện. Kẻ đê tiện là người bỏ điều chân thật, nhận lấy những gì sai quấy; kẻ đê tiện là kẻ đắm chìm trong dục lạc không biết đến tình nghĩa.

Đức vua Arindama rúng động tâm khi bị khiển trách, nhưng trước các vị Đại thần, Đức vua giả vờ không biết mình bị khiển trách, bày tỏ sự thân tình bằng cách tự giới thiệu rằng:

- Nay hiền hữu, ta chính là vua xứ Kāsi, ta là Đức vua Arindama. Hiền hữu trú ngụ nơi này có được an lạc chăng?

- Thưa Đại vương, dù trú ngụ nơi nào, tôi luôn được an lạc.

Rồi Đức Phật nói lên 8 sự an lạc của đời sống xuất gia:

- 1- An lạc do không tích trữ tài sản là vật chất.
- 2- An lạc do nuôi mạng theo pháp, là đi xin ăn đúng theo pháp.
- 3- An lạc do không tranh chấp.
- 4- An lạc do không dính mắc chỗ cư ngụ.
- 5- An lạc do chẳng sợ tổn thất tài sản vật chất.
- 6- An lạc do không phải gìn giữ tài sản riêng.
- 7- An lạc do không bị trộm cướp làm hại.
- 8- An lạc do thông dong tự tại đến và đi.

Đức Phật Độc giác Sonaka khuyên người bạn của mình là Arindama hãy xuất gia sống đời ẩn sĩ.

Nhưng vì đắm chìm trong dục lạc thời gian dài, nên Đức vua Arindama từ chối và nêu lên những an lạc khi thọ hưởng dục lạc. Đức Phật Độc giác Sonaka nói:

- Tâm ý của Đại vương đã như thế, tôi không có gì để nói nữa.

Rồi Ngài dùng thần thông bay lên hư không, Ngài khiến cho những hạt bụi dưới chân Ngài rơi lên đầu vua Arindama, rồi trở về núi Nandamūla. Đức vua Arindama xúc cảm mạnh, suy nghĩ:

- Gã Samôn đê tiện kia dám làm những hạt bụi dưới chân rơi lên đầu ta, mà ta chẳng làm được gì cả. Thật sự, Samôn hạnh có nhiều uy lực, khiến một

Đức vua trị vì quốc độ lớn cũng không thể làm gì được. Ta nên sống đời sống ẩn sĩ để đạt được những uy lực này.

Sau đó Đức vua gia quốc độ Kāsi cho con trai trưởng là Thái tử Dīghāyu cai trị, còn Ngài xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi vườn Ngự Uyển.

Nhận diện tiền thân.

Thái tử Dīghāyu nay là Ngài Rāhula, Đức vua Arindama nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bốn sự Kumbhakāra⁽²⁾.**

***Bốn sự Khaṇḍahāla⁽³⁾.**

***Bốn sự Cūlasutasoma⁽⁴⁾.**

***Bốn sự Daddara⁽⁵⁾.**

***Bốn sự Bandhanāgāra⁽⁶⁾.**

***Bốn sự Mahājanaka⁽⁷⁾.**

***Bốn sự Mahāsudassana.⁽⁸⁾**

***Bốn sự Vidhura⁽⁹⁾.**

***Bốn sự Vessantara⁽¹⁰⁾.**

***Bốn sự Sīhakoṭṭhuka⁽¹¹⁾.**

***Bốn sự Sonaka**

***Bốn sự Mātāṅga⁽¹²⁾.**

***Bốn sự Mahā Ukkusa.**

Là con rùa con, rùa cha là của tiền thân Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên)⁽¹³⁾.

***Bốn sự Kaṇhadīpāyana.**

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Đại tự KỳViên, có một Tỳkhuu thối thất tinh tấn, chán nản thực hành phạm hạnh. Vị ấy bày tỏ sự chán nản của mình đến các Tỳkhuu, các Tỳkhuu trình bạch việc này lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cho gọi vị Tỳkhuu chán nản ấy đến hỏi rằng:

- Nay Tỳkhuu, được nghe rằng người bày tỏ sự chán nản với đời sống thực hành Phạm hạnh trong giáo pháp này phải không?

- Bạch Thế Tôn, thật sự con có thật như vậy.

Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Nay Tỳkhuu, các bậc trí thừa xưa trong thời không có Giáo pháp của Đấng Như Lai xuất hiện trong thế gian, không hoan hỷ thực hành phạm hạnh suốt 50 năm, nhưng do thận trọng và khôn ngoan nên không tỏ lộ cho ai biết mình thối thất tinh tấn.

Còn người được xuất gia trong Giáo pháp dẫn đến giải thoát của Đấng Như Lai, vì sao người không biết hổ thẹn khi bộc lộ sự thối thất trước đại chúng? Vì sao người chẳng chút e dè khi nói lên điều đáng hổ thẹn này?

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

(1)- JA. Chuyện số 529.

(2)- JA. Chuyện số 408. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 11).

(3)- JA. Chuyện số 542. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(4)- JA. Chuyện số 525. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(5)- JA. Chuyện số 172. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 6).

(6)- JA. Chuyện số 201. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 11).

(7)- JA. Chuyện số 539. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(8)- D.ii. Mahāsudassnasuttaṃ (Kinh Đại Thiện Kiến).

(9)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 8).

(10)- Xem Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 12).

(11)- JA. Chuyện số 188. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 8).

(12)- JA. Chuyện số 497. Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 7).

(13)- JA. Chuyện số 486.

Thuở xưa nơi quốc độ Vamṣa, có Đức vua Kosambika trị vì nơi kinh thành Kosambī,

Có hai vị Bàlamôn là Dīpāyana và Maṇḍavya cùng ở trong một thị trấn, mỗi vị có tài sản là 800 triệu tiền vàng và bạn thân của nhau, Sau khi nhận thức sự tai hại của năm dục lạc, cả hai đều bố thí hết gia sản của mình, rồi xuất gia làm ẩn sĩ, cư ngụ ở vùng núi Tuyết. Tuy nuôi sống bằng những trái cây rừng, lá cây rế, củ tìm được, nhưng suốt 50 năm hai vị không chứng đắc thiên định chi cả.

Sau 50 năm tu tập, vào mùa mưa hai ẩn sĩ du hành đến một thị trấn trong quốc độ Kāsi để tìm muối và dấm. Trong thị trấn này có một gia chủ cũng có tên là Maṇḍavya, gia chủ Maṇḍavya vốn là thân hữu tại gia của ẩn sĩ Dīpāyana trước đây.

Hai ẩn sĩ đến viếng thăm gia chủ Maṇḍavya, vừa trông thấy hai ẩn sĩ, gia chủ Maṇḍavya vô cùng hân hoan, tiếp đón hai ẩn sĩ rất trọng thể, sau đó cho kiến tạo hai thảo lư dâng đến hai ẩn sĩ, thỉnh hai ẩn sĩ an cư mùa mưa nơi thảo lư ấy.

Gia chủ Maṇḍavya cung cấp mọi vật dụng cần thiết cho đời sống ẩn sĩ đến hai vị. Hai vị an cư mùa mưa nơi ấy khoảng 3 lần, rồi từ giả gia chủ Maṇḍavya đi đến kinh thành Bārāṇasī, hai ẩn sĩ đi vào bãi tha ma trú ngụ. Bãi tha ma mộ địa này trồng toàn cây Atimuttaka (là một loại cây có hoa từng chùm màu xanh).

Sau thời gian trú nơi mộ địa theo ý, ẩn sĩ Dīpāyana trở lại thị trấn thăm gia chủ Maṇḍavya, riêng ẩn sĩ Maṇḍavya vẫn ở lại nơi bãi tha ma.

Có lần một gã trộm đạo đi vào kinh thành trộm đồ của một gia chủ, bị phát hiện, cư dân thành phố cùng cư dân rượt đuổi bắt trên trộm.

Tên trộm theo đường ống cống của thành phố thoát ra ngoài, quan lính cùng cư dân kinh thành đốt đuốc rượt đuổi theo, khi chạy ngang qua nơi ngụ của ẩn sĩ Maṇḍavya, tên trộm ném bỏ gói tang vật trước mặt ẩn sĩ Maṇḍavya rồi bỏ chạy trốn. Khi gia chủ cùng cư dân chạy đến thấy gói tang vật ở trước mặt ẩn sĩ liền kêu lên.

- Đây là tên trộm đạo ban đêm, ban ngày giả dạng ẩn sĩ tu hành tốt đẹp.

Họ xông vào đâm đá ẩn sĩ, miệng mắng chửi không ngớt lời.

Sau đó đem ẩn sĩ trình lên Đức vua, Đức vua không tra xét chi cả, ra lệnh rằng:

- Mang tên phạm tội đóng cọc nó.

Lính hành hình của Đức vua mang ẩn sĩ ra mộ địa, đóng cọc vào người ẩn sĩ, nhưng không cọc nhọn nào có thể xuyên qua người ẩn sĩ, cho dù đó là cọc sắt nhọn.

Bị hành hạ rất đau đớn nhưng ẩn sĩ Maṇḍavya không chút phiền hận, cố gắng đưa tâm quán xét lại tiền nghiệp của mình, chợt nhớ lại được tiền nghiệp quá khứ, nên bảo các người hành hình rằng:

- Nếu các người muốn đóng cọc ta, hãy dùng cọc gỗ mun mà đóng.

Họ làm theo lời ẩn sĩ, nhưng cũng không thể đóng xuyên qua người của ẩn sĩ, ẩn sĩ nói:

- Hãy đóng cọc vào bụng của ta.

Họ làm theo và đóng được cọc vào bụng ẩn sĩ, nhưng không thể xuyên qua người được.

Tiền nghiệp.

Vào kiếp trước tiền thân ẩn sĩ là con người thợ mộc, có lần cậu bé đi đến nơi cha làm việc, cậu bé thấy con sâu đang bò, tình nghịch cậu lấy một que gỗ mun đâm vào bụng con sâu.

Ẩn sĩ thấy ác nghiệp đã đến hồi trả quả, không thể nào thoát khỏi quả sâu này, nên bảo nhóm lính hành hình dùng gỗ mun đóng vào bụng mình.

Nhưng vì con sâu không chết, nó ngoe ngậy trên chiếc que gỗ mun, sau đó cậu bé bẻ gãy gỗ mun thả cho sâu đi.

Con sâu tuy không chết nhưng khúc gỗ mun vẫn còn trong người nó, do đó tuy bị đóng cọc vào bụng nhưng ẩn sĩ không chết.

Những người lính hành hình chôn cây cọc xuống đất, thân hình ẩn sĩ nằm ngang trên cây cọc, giống như con sâu nằm ngang trên que gỗ ngoe ngoẩy, họ để ẩn sĩ nằm giữa trời nắng như thiêu đốt và để lại một tên quân canh giữ chờ đợi khi ẩn sĩ chết trở về báo lại cho Đức vua biết. Tên lính canh giữ tìm bóng mát trú ẩn.

Ẩn sĩ Dīpāyana nhớ đến bạn là ẩn sĩ Maṇḍavya nên tìm đến thăm, thấy bạn bị đóng cọc phơi ngoài nắng nơi bãi tha ma, nên hỏi rằng:

- Nay bạn, vì sao bạn bị như vậy?

- Tôi chẳng làm gì cả, đây là một ác quả do tôi đã tạo ác nghiệp trong kiếp trước đến hồi trả báo.

Ẩn sĩ Maṇḍavya thuật lại mọi việc cho bạn nghe, cùng với sự nhớ lại được tiền nghiệp trong quá khứ. Ẩn sĩ Dīpāyana hỏi rằng:

- Thế bạn có buồn phiền chi Đức vua không?

- Ô ! Không hề có. Khi tôi thấy rõ không thể thoát ra ác quả, nên tôi đã bảo những người lính hành hình hãy dùng cọc gỗ mun đóng cọc vào bụng của tôi kia mà.

Ẩn sĩ Dīpāyana hân hoan rằng:

- Ôi ! Đức độ của bạn thật sự là bóng mát cho người khác nương nhờ.

Ẩn sĩ Dīpāyana ngồi xuống bên dưới thân của ẩn sĩ Maṇḍavya, dùng bóng mát từ thân của bạn che nắng cho mình. Hai ẩn sĩ đàm luận cùng nhau rồi yên lặng an trú vào đê mục riêng của mình.

Ẩn sĩ Dīpāyana ngồi suốt 7 ngày bên cạnh bạn như thế, những giọt máu từ vết thương của ẩn sĩ Maṇḍavya rơi xuống người ẩn sĩ Dīpāyana khiến làn da màu vàng của ẩn sĩ có những chấm đen do máu lưu lại bám dính vào làn da do sức nóng nạt trời, không thể tẩy xóa được, nên ẩn sĩ được gọi là Kaṇha Dīpāyana (Dīpāyana chấm đen).

Tên lính canh giữ tội nhân thấy sự kiện kỳ lạ này, liền trở về báo lại cho Đức vua biết. Đức vua cùng các quan hộ tống đi đến bãi tha ma, thấy tường tận sự việc, nên hỏi ẩn sĩ Dīpāyana rằng:

- Thưa ẩn sĩ, vì sao Ngài ngồi cạnh tội nhân này.

- Thưa Đại vương, đây là người bạn cùng tôi xuất gia làm ẩn sĩ hơn 50 năm. Thưa Đại vương, vì sao bạn của tôi bị hành hình như thế?

- Thưa ẩn sĩ, người này đã phạm tội trộm đồ của một gia chủ trong kinh thành.

- Thưa Đại vương, Đại vương có cho tra xét phân minh chưa?

- Vấn đề này chưa được ta cho tra xét.

- Thưa Đại vương, trước khi xuất gia bạn tôi là một gia chủ có đại tài sản 800 triệu tiền vàng, vị ấy đã bố thí tất cả để xuất gia làm ẩn sĩ. Một số lượng tài sản lớn như vậy, vị ấy còn không tham đắm thì vì sao tham đắm số tài sản nhỏ nhoi kia mà phải đi lấy trộm.

Là vị cai quản thân dân, Đại vương cần phải sáng suốt, công minh, không nên vội vàng hấp tấp, kéo xử oan người vô tội.

Nghe những lời này, Đức vua hối hận rằng:

- Thật vậy, Ta đã quá hấp tấp, không tra xét cho phân minh.

Sau khi cho tra xét lại, thấy rõ ẩn sĩ Maṇḍavya vô tội nên Đức vua ra lệnh phóng thích ẩn sĩ Maṇḍavya. Nhưng bọn lính không cách nào rút cây cọc ra khỏi người của ẩn sĩ, thấy vậy ẩn sĩ nói với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, không thể rút cây cọc gỗ mun này ra khỏi thân tôi được. Đại vương hãy cho người cưa cây cọc sát làn da của tôi đi.

Và một phần gỗ mun còn nằm trong thân ẩn sĩ Maṇḍavya (như con sâu còn mang khúc que gỗ trong thân).

Đức vua sám hối hai ẩn sĩ, thỉnh hai ẩn sĩ vào ngự trú nơi vườn Ngự Uyển của Đức vua. Đức vua hộ độ đến hai ẩn sĩ, từ đó ẩn sĩ Maṇḍavya được gọi là Āṇi Maṇḍavya (Maṇḍavya cây cọc).

Sau khi vết thương của ẩn sĩ Maṇḍavya lành hẳn, ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana từ giả bạn ra đi, ẩn sĩ đến thị trấn có người hộ độ là Maṇḍavya, còn ẩn sĩ Maṇḍavya vẫn ở lại vườn Ngự Uyển.

Ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana đi vào thảo lư dành riêng cho mình, gia nhân giữ thảo lư thấy ẩn sĩ đã quay lại, liền đi đến gia chủ Maṇḍavya thưa rằng :

- Thưa chủ, ẩn sĩ Dīpāyana đã trở lại thảo lư.

Nghe gia nhân báo tin vui, gia chủ Maṇḍavya vô cùng hân hoan cùng với vợ, con mang nhiều hương liệu, tràng hoa, dầu, đường đi đến am thất, đánh lễ ẩn sĩ Dīpāyana, rửa chân và xoa dầu thơm cho vị này xong, mang nước giải khát thượng vị cúng dường đến ẩn sĩ, rồi ngồi lắng nghe câu chuyện ẩn sĩ Āṇi Mandavya.

Bấy giờ con trai của gia chủ là nam tử Yaññadatta, đang chơi đùa với quả cầu ở cuối mái hiên. Tại đó, có một con rắn trong một ổ kiến, trái cầu của cậu rơi xuống đất, chạy tọt vào lỗ kiến kia và rơi nhằm con rắn.

Vì không biết trong tổ kiến có rắn độc, Yaññadatta thò tay vào lỗ nhặt quả cầu, con rắn mổ vào tay cậu, khiến cậu ngã xuống bất tỉnh vì nọc độc của rắn quá mạnh.

Thấy con trai duy nhất bị ngã xuống bất tỉnh, vợ chồng gia chủ Mandavya chạy đến, nâng con lên nhìn thấy nơi tay có vết cắn của con rắn độc, liền mang con trai đến đặt nằm dưới chân ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana, thưa rằng: «Thưa Ngài ẩn sĩ, các bậc tu hành thường am tường thảo dược hay chú thuật. Xin Ngài hãy cứu con trai của chúng tôi đi».

- Ta đâu có biết gì về chú thuật, ta cũng chẳng hành nghề thầy thuốc.

- Thưa Ngài ẩn sĩ, những bậc tu hành thường là bậc có giới hạnh thanh cao, xin Ngài hãy phát nguyện lời chân thật cứu mạng con trai tôi đi.

- Thôi được. Ta sẽ phát nguyện lời chân thật vậy.

Ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana nói lên kệ ngôn đại ý là:

«Suốt cả 55 năm tu hành ta chưa hề hân hoan với đời sống xuất gia trọn vẹn. Ta chỉ hân hoan có 7 ngày khi ở gần ẩn sĩ Maṇḍavya. Do lời chân thật này, nọc rắn sẽ không hại tính mạng của đứa bé này».

Sau lời chân ngôn của ẩn sĩ, nọc rắn từ người cậu bé Yaññadatta thoát ra rồi thấm xuống đất, Yaññadatta mở mắt ra nhìn thấy mẹ, kêu lên rằng:

- Mẹ ơi.

Rồi nhắm mắt lại nằm im, ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana nói với người cha rằng:

- Ta dùng hết khả năng của mình rồi, vậy gia chủ hãy phát nguyện lời chân thật để cứu con mình đi.

Cha cậu bé nói:

- Vâng thưa Ngài.

Rồi gia chủ Maṇḍavya nói lên kệ ngôn, đại ý là:

«Tôi thực hành bố thí hạnh, cho mọi vật đến người, nhưng chưa bao giờ tôi hân hoan với hạnh bố thí này, tôi thực hành một cách miễn cưỡng. Do lời thành thật này xin cho con trai tôi được tỉnh lại».

Sau lời chân thật của gia chủ Maṇḍavya, cậu bé tỉnh lại và ngồi lên nhưng chưa thể đứng lên và bình phục như cũ. Gia chủ Maṇḍavya nói với vợ rằng:

- Thưa chủ, tôi không thể nói lên sự thật trước mặt chủ được.

- Nay bà, hãy nói lên đi.

- Thưa chủ, khi nói lên lời chân thật này sẽ xúc chạm đến chủ, nên tôi không dám.

- Nay bà, chớ ngại điều ấy, ta sẽ không để tâm đâu, miễn sao cứu được con trai ta là tốt rồi.

- Nếu được vậy thì tốt lắm.

Rồi bà nói lên kệ ngôn, đại ý là:

«Từ khi tôi về làm vợ ông, tôi chán ghét ông như chán ghét con rắn độc. Do lời thành thật này xin cho con trai tôi vô sự và bình phục trở lại».

Sau lời chân thật của người vợ, cậu bé Yaññadatta đứng lên, chơi đùa như trước. Mọi việc đã ổn thỏa, gia chủ Maṇḍavya hỏi ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana rằng: «Thưa Ngài, vì sao Ngài tu hành thật tốt đẹp suốt 55 năm, lại không có tâm hân hoan, chỉ có tâm hân hoan có 7 ngày?»

- Nay gia chủ, truyền thống gia tộc ta là: «Người con trưởng trong gia tộc phải xuất gia, tuy không thích đời sống ẩn sĩ, nhưng ta phải xuất gia. Đôi khi ta muốn trở về đời sống thế tục, nhưng sợ người đời cười chê là kẻ ngu đần. Ta chỉ có hoan hỷ 7 ngày khi ngồi dưới thân hình của ẩn sĩ Maṇḍavya».

Rồi ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana hỏi gia chủ Maṇḍavya:

- Nay gia chủ, ta thấy người thực hành bố thí hạnh rất tốt đẹp, vì sao người không hoan hỷ với hạnh lành ấy, nhưng vẫn thực hành bố thí hạnh?

- Thưa Ngài, truyền thống gia tộc tôi thực hành hạnh bố thí, tôi là con trưởng trong gia tộc, phải gìn giữ hạnh ấy. Tuy tôi không thích cho những món vật tôi có, nhưng khi có người đến xin món ấy, tuy tâm không hài lòng nhưng tôi vẫn phải cho».

Rồi gia chủ Maṇḍavya hỏi vợ:

- Khi còn là thiếu nữ trong trắng, ta cưới bà về làm vợ, Ta luôn chăm sóc cho bà mọi việc tốt đẹp, vì sao bà chán ghét ta như chán ghét con rắn độc?

- Thưa chủ, thật ra tôi chẳng thương yêu gì chủ, tôi bị gia đình gả cho chủ. Truyền thống gia tộc tôi, khi lấy người nào làm chồng rồi thì không được cải giá. Tuy chán ghét chủ, nhưng tôi bắt buộc phải sống với chủ.

Sau khi vừa nói điều này ra xong, một ý nghĩ chợt đến với bà: "Nay ta đã nói điều bí mật kia với chồng ta rồi, cái điều bí mật chưa hề bao giờ được nói ra, chồng ta chắc sẽ giận ta lắm; vậy ta hãy xin lỗi chồng ngay trước mặt vị ẩn sĩ này vốn là bạn chân tình của nhà ta ».

Người vợ quỳ trước mặt gia chủ Maṇḍavya thưa rằng :

- Điều bí mật này tôi nguyện giữ kín, nay chỉ vì tính mạng của Yaññadatta tôi phải nói ra. Tôi xin sám hối với chủ.

- Thôi bà hãy đứng dậy đi, từ nay bà đừng chán ghét tôi nữa, tôi không bao giờ buồn phiền bà đâu.

Ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana khuyên gia chủ Maṇḍavya rằng:

- Nay gia chủ, tuy thực hành hạnh bố thí với tâm không hoan hỷ mà gia chủ có được uy lực như thế. Nếu hoan hỷ với hạnh lành này thì uy lực còn nói gì hơn nữa. Vậy từ nay gia chủ hãy hoan hỷ với hạnh bố thí của mình đi.

- Vâng, thưa ẩn sĩ.

Rồi gia chủ Maṇḍavya nói với ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana rằng :

- Thưa ẩn sĩ, Ngài nhận lễ vật cúng dường từ những gia chủ như chúng tôi, nhưng Ngài không hân hoan thực hành Phạm hạnh, đó là sự sai lầm của ẩn sĩ. Tuy không thích thú thực hành Phạm hạnh mà lời của Ngài có uy lực

như thế, nếu Ngài hân hoan thực hành Phạm hạnh thì còn nói gì đến uy lực này nữa chứ, Vậy từ nay Ngài hãy hân hoan thực hành Phạm hạnh đi.

- Lành thay, lành thay, này gia chủ.

Rồi hai vợ chồng gia chủ Maṇḍavya từ giả ẩn sĩ ra về.

Từ đó, người vợ thương yêu gia chủ Maṇḍavya, gia chủ Maṇḍavya có tâm hân hoan kết hợp với niềm tin khi thực hành hạnh bố thí và ẩn sĩ hân hoan trong hạnh xuất gia của mình, nỗ lực hành pháp chứng đạt thiền định, mệnh chung sinh về Phạm thiên giới.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế. Kết thúc thời pháp vị Tỳkhuu thối thất an trú tâm vào Thánh quả Dự Lưu.

Nhận diện bốn sự.

Gia chủ Maṇḍavya nay là Trưởng lão Ānanda, vợ gia chủ Maṇḍavya nay là bà Thánh nữ Visākā, cậu bé Yaññadatta nay là Ngài Rāhula. Ẩn sĩ Maṇḍavya nay là Trưởng lão Sāriputta, ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

Chuyện này còn được nói trong bản Hạnh tạng (Cariyapīṭaka)⁽²⁾.

Theo tập Apadāna, tiền thân Ngài Rāhula và tiền thân bà Uppalavaṇṇā từng có cha mẹ chung (ekasmim) và có khuynh hướng giống nhau (samānacchandamaanasā) trong nhiều tiền kiếp⁽³⁾.

Phụ lục.

***Trưởng lão Raṭṭhapāla.**

Là con của một thượng tộc Raṭṭhapāla, có đại uy quyền ở thành phố Thullakoṭṭhita thuộc xứ Kuru⁽⁴⁾.

Gọi là Raṭṭhapāla là gọi theo tộc họ, Ngài Buddhaghosa có cho biết: “Tộc họ này được hưởng tài sản từ một nước bị tan vỡ, nên được gọi là Raṭṭhapāla (giữ nước)”.

Thành phố này được gọi là Thullakoṭṭhita vì kho lúa trong thành không lúc nào vơi (*thullakoṭṭam, paripuṇṇakeṭṭhāgāram*)⁽⁵⁾

Ngài Raṭṭhapāla khi còn tại gia, sống đời sống vương giả và thành lập gia thất với một nữ nhân xinh đẹp, có gia tộc tương đương với gia tộc Ngài và rất tâm đầu ý hợp.

Đặc biệt, Ngài không hề xin ai bất kỳ điều gì, cho dù đó là cha của Ngài, như trong Tạng Luật ghi nhận: “Có lần, cha Ngài hỏi Ngài rằng:

Apāham te na jānāmi; raṭṭhapāla bahū janā.

Te maṃ saṅgamma yācanti; kasmā maṃ tvaṃ na yācasīti.

“*Này Raṭṭhapāla, có rất là nhiều người*

dâu ta không biết họ, họ vẫn đi đến gặp

rồi lại cầu xin ta, sao con không xin ta?”..

(Raṭṭhapāla con trai nhà danh giá đáp lại rằng):

Yācako appiyo hoti; yācaṃ adadamappiyo.

Tasmāham taṃ na yācāmi; mā me videssanā ahū’ti.

“*Kẻ xin không ai thích, được xin lại không cho,*

cũng không được ưa thích; chính vì lý do ấy,

tôi không cầu xin ông, chớ có ghét bỏ tôi (ĐĐ Indacanda d)⁽⁶⁾.

Khi Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành đến thị trấn Thullakoṭṭhita thuộc xứ Kuru. Đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp thoại để tế độ

(1)- JA. Chuyện số 444.

(2)- Cp. p. 99.

(3)- Ap.ii. 551.

(4)- M. ii. 54; ThagA. ii. 30; AA. i. 144.

(5)- MA. ii. 722 .

(6)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu I. số 50.

các Bàlamôn, gia chủ nơi thành phố Thullakoṭṭhita, Nam tử Raṭṭhapāla cũng có mặt trong hội chúng ấy.

Được nghe được thời pháp thoại từ Đức Thế Tôn, nam tử Raṭṭhapāla suy nghĩ như sau: “Như ta được hiểu lời Đức Thế Tôn thuyết giảng, thì đời sống gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp y vàng, xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình”.

Sau khi các Bàlamôn, gia chủ ở thành phố Thullakoṭṭhita đánh lễ Đức Thế Tôn từ giả rồi ra về, nam tử Raṭṭhapāla đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, như con hiểu lời Thế Tôn dạy: “Đời sống gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh được hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng như vỏ ốc”.

Bạch Thế Tôn, con muốn cạo bỏ râu tóc, đắp y vàng, xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình.

Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con được xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Đức Thế Tôn, cho con được thọ đại giới.

- Nhưng này Raṭṭhapāla, người có được cha mẹ bằng lòng cho người xuất gia chưa?

- Bạch Thế Tôn, con chưa được cha mẹ bằng lòng cho xuất gia.

- Này Raṭṭhapāla, Như Lai không có cho xuất gia nếu không được cha mẹ bằng lòng.

- Bạch Thế Tôn, như vậy con sẽ làm những gì cần thiết để cha mẹ bằng lòng cho con được xuất gia.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn từ gia ra về, nam tử Raṭṭhapāla đi đến cha mẹ thưa rằng:

- Thưa cha mẹ, như con được hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn, thời: “Đời sống gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh được hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng như vỏ ốc”, con muốn cạo bỏ râu tóc, đắp y vàng, xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình.

Thưa cha mẹ, xin cha mẹ hãy cho con được xuất gia.

Cha mẹ nam tử Raṭṭhapāla nói rằng:

- Này Raṭṭhapāla con thân yêu, con là đứa con duy nhất của cha mẹ, khả ái, dễ thương, sống trong an lạc, được nuôi dưỡng trong an lạc. Này Raṭṭhapāla con, con không hề biết gì là đau khổ.

Này Raṭṭhapāla con, con hãy ăn, hãy uống hãy vui đùa, hãy thọ hưởng an lạc và làm những phước đức. Chúng ta không bằng lòng cho con được xuất gia. Nếu con có chết, chúng ta còn không muốn không có mặt con, huống gì con còn sống, chúng ta bằng lòng cho con xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình.

Sau ba lần xin cha mẹ đồng ý cho mình xuất gia nhưng không được, ngay tại chỗ ấy, nằm lăn ra nói rằng: “Ta sẽ chết ở nơi đây hoặc ta được xuất gia”.

Nam tử Raṭṭhapāla nhịn ăn uống suốt 7 ngày, mặc cho cha mẹ cùng các thân tộc đến khuyên giải, Ngài chỉ nói duy nhất một câu: “Ta sẽ chết ở nơi đây hoặc là được xuất gia”, hoặc là im lặng.

Các thân tộc bất lực trước sự kiên định của Raṭṭhapāl, đi đến nói với cha mẹ nam tử Raṭṭhapāla rằng:

- Thưa cha mẹ nam tử Raṭṭhapāla, nếu ông bà không bằng lòng cho nam tử Raṭṭhapāla xuất gia, Raṭṭhapāla sẽ chết ngay tại chỗ ấy, thế là ông bà vĩnh viễn không còn thấy mặt Raṭṭhapāla. Nếu cho Raṭṭhapāla xuất gia, ông bà

còn có cơ hội trông thấy Raṭṭhapāla, nếu như Raṭṭhapāla không kham nhẫn nổi đời sống xuất gia khổ hạnh, Raṭṭhapāla sẽ quay trở lại gia tộc này.

Thưa cha mẹ nam tử Raṭṭhapāla, hãy bằng lòng cho Raṭṭhapāla xuất gia.

Và cha mẹ nam tử Raṭṭhapāla đành phải đồng ý cho nam tử Raṭṭhapāla xuất gia với điều kiện: “Sau khi xuất gia phải trở về thăm cha mẹ”. Và nam tử Raṭṭhapāla được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu trú ở thành phố Thullakoṭṭhita nửa tháng, rồi Ngài lên đường du hành trở về kinh thành Sāvatti (Xá-vệ).

Tôn giả Raṭṭhapāla theo Đức Thế Tôn đi đến kinh thành Sāvatti, Tôn giả Raṭṭhapāla sống độc cư, nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán.

Tôi Tôn giả đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xin phép được về thành phố Thullakoṭṭhita thăm cha mẹ. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Raṭṭhapāla, người hãy làm những gì người nghĩ là hợp thời.
- Lành thay, bạch Đức Thế Tôn.

Lần lượt du hành, Tôn giả Raṭṭhapāla đến thành phố Thullakoṭṭhita, Ngài trú ngụ nơi vườn Migācira (vườn nai) của Đức vua Koravya.

Vườn này nằm gần kinh thành Indapatta, có lúc thuộc Danañjaya Koravya (Korabba)⁽¹⁾. Trong Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng gọi là Migājina⁽²⁾.

Hôm sau, Ngài Raṭṭhapāla tay cầm lấy y bát đi vào thành Thullakoṭṭhita khát thực theo từng nhà, Ngài đi đến đứng trước cửa nhà cha mẹ mình, khi ấy cha của Raṭṭhapāla đang ngồi chải tóc ở giữa gian phòng có cửa, nhìn thấy Tôn giả Raṭṭhapāla từ xa đi đến, nói rằng:

- Chính vì những Samôn đầu trọc này mà đứa con độc nhất khả ái, dễ thương của chúng ta đã xuất gia.

Khi Tôn giả đến đứng trước nhà của cha mẹ mình, Tôn giả không nhận được vật thực, không nhận được lời từ chối, Tôn giả chỉ nhận được những lời sỉ nhục, nhiếc mắng.

Một nữ tỳ trong nhà đi ra mang đồ cháo của ngày hôm qua, cháo đã bị thiu, Tôn giả Raṭṭhapāla nói với nữ tỳ rằng:

- Nay chị, nếu cần quẳng bỏ cháo này, hãy đổ cháo này vào bát của tôi.

Người nữ tỳ đổ cháo ngày hôm qua vào bát của Tôn giả Raṭṭhapāla, đã nhận diện được tướng tay, chân và giọng nói của người chủ cũ của mình.

Người nữ tỳ liền đi đến mẹ của Tôn giả Raṭṭhapāla nói rằng:

- Thưa nữ chủ, công tử (ayyaputta) Raṭṭhapāla đã trở về.
- Nếu người nói đúng sự thật, người sẽ thoát khỏi số phận nô tỳ.

Rồi bà đi đến cha Raṭṭhapāla nói rằng:

- Thưa gia chủ, gia chủ có biết chăng, thiện gia nam tử Raṭṭhapāla đã trở về?

Lúc bấy giờ Tôn giả đi đến một bức tường cũ, ngồi dựa vào tường thọ thực món cháo ngày hôm qua (vì ăn cháo thiu nên Ngài được gọi là *aggacariyavamsika* (Thánh tộc Tối trắng)⁽³⁾).

Người cha tìm đến thấy Tôn giả Raṭṭhapāla thọ dụng cháo thiu ngon lành, dường như đang dùng cao lương mỹ vị, nói rằng:

- Nay Raṭṭhapāla con thân yêu, có phải con đang dùng cháo thiu? Con hãy trở về nhà của con đi.

(1)- JA. vi, 256.

(2)- ThagA. i. 34.

(3)- Sp. i. 208; MA. ii. 726.

- Thưa gia chủ, chỗ nào là nhà của chúng tôi, những người đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình?

Thưa gia chủ, tôi có đến nhà gia chủ, nơi đây tôi không nhận được vật thực, không nhận được lời từ chối. Tôi chỉ nhận được những lời si nhục và nhiếc mắng.

- Nay Rattḥapāla con thân yêu, hãy đi vào nhà.

- Thưa gia chủ, vừa đủ rồi, hôm nay tôi vừa thọ thực xong.

- Vậy nay Rattḥapāla con thân yêu, hãy nhận lời thọ thực vào ngày mai.

Tôn giả Rattḥapāla im lặng nhận lời.

Cha của Tôn giả Rattḥapāla trở về nhà, cho mang vàng nén, tiền vàng đổ thành đồng lớn ở giữa sảnh đường rồi lấy màn che lại, cho gọi những người vợ cũ của Tôn giả Rattḥapāla đến dạy rằng:

- Các con hãy trang sức thật xinh đẹp, hãy đeo những trang sức mà trước đây Rattḥapāla hài lòng thích thú.

Hôm sau, khi chuẩn bị mọi việc hoàn tất, những vật thực thượng vị loại cứng loại mềm được chu đáo, cha Tôn giả Rattḥapāla đi đến báo tin rằng:

- Nay Rattḥapāla con thân yêu, đã đến giờ thọ thực, vật thực đã sẵn sàng.

Tôn giả Rattḥapāla tay cầm lấy y bát, đi đến nhà gia chủ là cha mẹ của mình trước đây để thọ thực.

Khi đã ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, cha Tôn giả Rattḥapāla cho lột màn che phơi bày đồng vàng và tiền vàng cao, người đứng bên này không thấy được người đứng bên kia, nói rằng:

- Nay Rattḥapāla con thân yêu, đây là tài sản của tổ tiên giòng họ ta, con có thể thụ hưởng và làm việc phước đức.

Nay Rattḥapāla con thân yêu, hãy từ bỏ tu học, hoàn tục thừa hưởng tài sản này và làm các việc phước đức.

- Thưa gia chủ, gia chủ hãy làm theo lời tôi. Hãy chất hết số tài sản này là những cỗ xe rồi mang ra đổ giữa sông Hằng. Vì sao vậy? Nay gia chủ, vì do nhân duyên này mà sâu, bi, khổ, ưu, não sẽ sinh lên cho gia chủ.

Những người vợ cũ của Tôn giả Rattḥapāla đi đến ôm chân Tôn giả, nói rằng:

- Thưa công tử, vì các thiên nữ nào mà Ngài bỏ chúng tôi để sống đời sống Phạm hạnh.

- Nay các chị, không phải vì các thiên nữ mà ta sống đời sống Phạm hạnh.

Các người vợ cũ của Tôn giả Rattḥapāla nghe Tôn giả gọi mình là *chị*, đã ngã lăn ra bất tỉnh.

Tôn giả Rattḥapāla nói với cha mẹ rằng:

- Thưa gia chủ, nếu gia chủ muốn bố thí vật thực, hãy bố thí đi. Chớ có phiền nhiễu đến tôi như thế.

- Nay Rattḥapāla con thân yêu, vật thực đã sẵn sàng, hãy dùng vật thực cho thỏa thích.

Rồi tự thân gia chủ mời và làm thỏa mãn Tôn giả Rattḥapāla với các vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Theo Bản Sớ giải Kệ ngôn trường lão Tăng (Theragāthā-atthakathā)⁽¹⁾, khi ấy, Ngài Rattḥapāla bị choàng vào người chiếc y trắng của người gia chủ, đồng thời cha của Tôn giả Rattḥapāla cho cài chốt đóng kín 7 cánh cửa, cất người canh giữ bên ngoài, không cho Tôn giả Rattḥapāla thoát ra. Tôn giả đứng lên nói lên những kệ ngôn như vậy:

⁽¹⁾- ThagA. ii. 34.

769- Passa cittakatam bimbam; arukāyaṃ samussitaṃ.

Aturaṃ bahusaṅkappaṃ; yassa natthi dhavaṃ ṭhiti.

“Hãy nhìn hình bóng trang sức này;

một nhóm vết thương được tích tụ.

Bệnh nhiều, tham tưởng cũng khá nhiều;

Nhưng không gì kiên cố, thường trú.⁽¹⁾

770- Passa cittakatam rūpaṃ; maṇinā kuṇḍalena ca.

Aṭṭhiṃ tacena onaddhaṃ; saha vatthehi sobhati.

“Hãy nhìn dung mạo, trang sức này;

với các châu báu, với vòng tai.

Một bộ xương được da bao phủ;

được y phục làm cho sáng chói”.

771- Alattakakatā pādā; mukhaṃ cuṇṇakamakkhitaṃ.

Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino.

“Chân được sơn với son, với sáp;

mặt được thoa với phấn với bột.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

Nhưng vô phương kể cầu bờ giác”.

772- Aṭṭhapadakatā kesā; nettā añjanamakkhita.

Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino.

“Tóc được uốn tằm vòn, tằm lớp;

mắt được xoa với thuốc, với son.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

nhưng vô phương kể cầu bờ giác”.

773- Añjanāva navā citta; pūtikāyo alaṅkato.

Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino.

“Như hộp thuốc trang hoàng mới mẻ;

Là uesthân được điểm thời trang.

Vừa đủ làm mê hoặc kẻ ngu;

nhưng vô phương kể cầu bờ giác”.

774- Odahi migavo pāsaṃ; nāsadā vāguraṃ migo.

Bhutvā nivāpaṃ gacchāma; kandante migabandhake.

“Người thợ săn đặt bẫy lưới rập;

loài nai(khôn) chẳng chạm bén chân.

Ăn lúa xong chúng ta lại lên đường;

mặc cho kẻ bắt nai than khóc” (HT TMC d)⁽²⁾.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) có ghi nhận thêm câu kệ ngôn:

775- Chinno pāso migavassa; nāsadā vāguraṃ migo.

Bhutvā nivāpaṃ gacchāma; socante migaluddake.

“Bẫy thợ săn bị cắt; nai khôn không chạm lưới.

Ăn môi xong, ta đi; mặc kẻ săn nai sầu” (HT. TMC d)⁽³⁾.

Rồi Tôn giả Raṭṭhapāla theo đường hư không đi đến vườn Migācira của vua Koravya, ngồi nghỉ trưa nơi cội cây cổ thụ.

Ngày hôm ấy vua Koravya bảo người thợ săn rằng:

- Nay người thợ săn, hãy dọn dẹp vườn nai, ta muốn viếng thăm cảnh đẹp vườn nai.

- Vâng, thưa Đại vương.

(1)- Kệ ngôn này cũng được tìm thấy trong Dhp. Câu số 117. Đề cập đến nàng Sirimā.

(2)- M.ii. Kinh Raṭṭhapāla; Thag. Kệ ngôn Trưởng lão Raṭṭhapāla, câu số 769 – 774.

(3)- Thag. Câu số 775.

Người thợ săn đi vào vườn nai dọn dẹp, nhìn thấy Tôn giả Raṭṭhapāla đang ngồi nghỉ trưa nơi cội cây cổ thụ. Sau khi dọn dẹp vườn nai, người thợ săn trở về báo cho vua Koravya rằng:

- Thưa Đại vương, vườn nai dọn dẹp xong. Nơi vườn nai có Raṭṭhapāla là con nhà thượng tộc ở thành phố Thullakoṭṭhita mà Đại vương thường tán thán, vị ấy đang ngồi nghỉ trưa nơi cội cây cổ thụ.

- Nay người thợ săn, hôm nay thế là vừa đủ về vườn cảnh Migācira. Nay chúng ta muốn cung kính cúng dường đến Tôn giả Raṭṭhapāla.

Vua Koravya ngự lên cỗ xe tốt đẹp nhất, cùng các cỗ xe xinh đẹp đi đến vườn Migācira.

Đến nơi xe không thể đi được, vua Koravya cùng với các tùy tùng xuống xe đi bộ đến nơi ngồi nghỉ của Tôn giả Raṭṭhapāla, sau khi nói lên những lời chào hỏi thân hữu, vua Koravya đứng sang một bên hỏi rằng:

- Xin thỉnh Tôn giả Raṭṭhapāla hãy ngồi trên chiếc nệm voi này.

- Thôi vừa rồi, này Đại vương. Đại vương hãy ngồi, tội đã ngồi trên chỗ ngồi của tôi.

Vua Koravya ngồi vào chỗ ngồi vừa được soạn sẵn cho mình, bạch hỏi Tôn giả Raṭṭhapāla rằng:

- Thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, có bốn sự suy vong. Do thành tựu bốn sự suy vong này, một số người cạo bỏ râu tóc, xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình. Thế nào là bốn? Lão suy vong, bệnh suy vong, tài suy vong và thân tộc suy vong ...⁽¹⁾

Nhưng Tôn giả Raṭṭhapāla đang còn trẻ, trong thời niên thiếu, tóc còn đen nhánh, không gặp phải thời lão suy vong. Chẳng hay Tôn giả Raṭṭhapāla đã biết gì, đã thấy gì, đã nghe gì mà Tôn giả Raṭṭhapāla xuất gia từ bỏ gia đình sống đời sống không gia đình?

Tôn giả Raṭṭhapāla đang trong thời ít bệnh, ít bị khổ vì bệnh, không gặp phải thời bệnh suy vong. Chẳng hay Tôn giả Raṭṭhapāla đã biết gì, đã thấy gì, đã nghe gì mà Tôn giả Raṭṭhapāla xuất gia từ bỏ gia đình sống đời sống không gia đình?

Chính tại thành phố Thullakoṭṭhita này, Tôn giả là con duy nhất của một thượng tộc, Tôn giả Raṭṭhapāla không gặp phải thời tài suy vong. Chẳng hay Tôn giả Raṭṭhapāla đã biết gì, đã thấy gì, đã nghe gì mà Tôn giả Raṭṭhapāla xuất gia từ bỏ gia đình sống đời sống không gia đình?

Chính tại thành phố Thullakoṭṭhita này, Tôn giả Raṭṭhapāla có rất nhiều thân tộc cùng huyết thống, có rất nhiều thân hữu, Tôn giả Raṭṭhapāla không gặp phải thời thân tộc suy vong. Chẳng hay Tôn giả Raṭṭhapāla đã biết gì, đã thấy gì, đã nghe gì mà Tôn giả Raṭṭhapāla xuất gia từ bỏ gia đình sống đời sống không gia đình?

- Thưa Đại vương, có sự thuyết giáo của Đức Thế Tôn, bậc Alahán Chánh đẳng giác. Do tôi biết được thấy được, nghe được sự thuyết giáo ấy nên tôi xuất gia từ bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình. Thế nào là bốn?

- **Thế giới là vô thường, đi đến hủy diệt** (upanīyati loko addhavo'ti).

- **Thế giới là vô hộ vô chủ** (attāṇo loko anabhissaro'ti).

- **Thế giới là vô sở hữu, ra đi cần phải từ bỏ tất cả** (assako loko sabbam pahāya gamanīyan'ti).

- **Thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham ái** (ūṇo loko atitto taṇhādāso'ti).

⁽¹⁾- Bốn điều này được gọi là Cattāro dhammuddesā (Bốn pháp tóm gọn) (MA.i. 361).

Rồi Tôn giả Raṭṭhapāla giải thích bốn điều này đến vua Koravya, khiến vua Koravya hoan hỷ thán phục⁽¹⁾.

Sau khi giải thích xong ý nghĩa bốn điều trên, Tôn giả Raṭṭhapāla lại nói lên những kệ ngôn sau:

776- Passāmi loke sadhane manusse; laddhāna vittaṃ na dadanti mohā.
Luddhā dhaṇaṃ sannicayaṃ karonti; bhiyyova kāme abhipatthayanti.

*“Ta thấy người giàu sang ở đời;
Có của vì si không bố thí.*

*Vì tham, chúng tích tụ tài vật;
Và chạy theo dục vọng càng nhiều”.*

777- Rājā pasayhappathaviṃ vijetvā; sasāgarantaṃ mahimāvasanto.
Oraṃ samuddassa atittarūpo; pāraṃ samuddassapi patthayetha.

*“Dùng bạo lực chinh phục quả đất;
vua trị vì cho đến hải biên.*

*Không thỏa mãn bờ biển bên này;
Và chạy theo bờ biển bên kia”.*

778- Rājā ca aññe ca bahū manussā; avītaṇhā maraṇaṃ upenti.
Ūnāva hutvāna jahanti dehaṃ; kāmehi lokamhi na hatthi titti.

*“Vua cùng rất nhiều loại người khác;
Ái chia ly, mạng chung đã đến.*

*Bị thiếu thốn, không bỏ thân chúng;
Không thỏa mãn lòng dục ở đời”.*

779- Kandanti naṃ ñātī pakiriya kese; aho vatā no amarāti cāhu.
Vatthena naṃ pārutaṃ nīharitvā; citaṃ samodhāya tato ḍahanti.

*“Quyến thuộc tóc loạn, khóc than nó;
“than ôi, nó không được bất tử”.*

*Mang thân nó, với vải bao phủ;
Chúng đốt lửa làm lễ hỏa thiêu”.*

780- So ḍayhati sūlehi tujjamaṇo; ekena vatthena pahāya bhoge.
Na mīyamānassa bhavanti taṇā, ñātī ca mittā atha vā sahaṃyā.

*“Bị đâm thọc với cây, nó cháy;
độc mảnh vải, bỏ tiền của lại.*

*Ở đây, quyến thuộc cùng với thân hữu.
Không nơi nương tựa cho kẻ chết”.*

781- Dāyādakā tassa dhaṇaṃ haranti; satto pana gacchati yena kammaṃ.

Na mīyamānaṃ dhaṇamanveti kiñci; puttā ca dārā ca dhanañca raṭṭhaṃ.

*“Kẻ thừa tự mang tài sản của nó;
Riêng con người, theo nghiệp phải đi.*

*Tiền của đâu có theo người chết;
Cả vợ con, tài sản, quốc độ”.*

782- Na dīghamāyuraṃ labhate dhaṇena; na cāpi vittaṇa jaraṃ vihanti.
Appappaṃ hidaṃ jīvitamāhu dhīrā; asassataṃ vippariṇāmadhammaṃ.

*“Tài sản không mua được trường thọ;
Phú quý không tránh được già suy.*

*Kẻ trí nói đời này thật ngắn;
thật vô thường, biến đổi luôn luôn”.*

783- Aḍḍhā daliddā ca phusanti phassaṃ; bālo ca dhīro ca tatheva phuṭṭho.

⁽¹⁾- Xem M.ii. Kinh Raṭṭhapāla.

Bālo hi bālyā vadhitova seti; dhīro ca no vedhati phassaphuṭṭho.

*“Kẻ nghèo giàu đều cảm xúc⁽¹⁾;
người ngu, kẻ trí đồng cảm thọ.
Kẻ ngu bị ngu đánh năm ngủ;
bậc trí cảm xúc không run sợ”.*

784- Tasmā hi paññāva dhanena seyyā, yāya vosānamidhādhiyacchati;
Abyositattā hi bhavābhavesu, pāpāni kammāni karoti mohā.

*“Do vậy, trí tuệ thắng tài vật;
nhờ trí, ở đây được viên thành.
Không thành mãn trong hữu, phi hữu;
kẻ ngu tạo tác các ác nghiệp”.*

785- Upeti gabbhañca parañca lokam; saṃsāramāpajja paramparāya.
Tassappapañño abhisaddahanto; upeti gabbhañca parañca lokam.

*“Nhập thai thác sinh thế giới khác;
Nó nhập luân hồi, tiếp tục sinh.
Kẻ thiếu trí có lòng tin no;
nhập thai và sinh thế giới khác”.*

786- Coro yathā sandhimukhe gahīto; sakammunā haññati
pāpadhammo.

Evam pajā pecca paramhi loke; sakammunā haññati pāpadhammo.

*“Như kẻ trộm bị bắt khi trộm;
ác tính hại nó, do tự nghiệp.
Chúng sinh cũng vậy, chết đời khác;
Ác tính hại nó, do tự lực”.*

787- Kāmā hi citrā madhurā manoramā; virūparūpena mathenti cittam.
Ādīnavam kāmagaṇesu disvā; tasmā aham pabbajitomi rāja.

*“Dục vọng nhiều loại, ngọt, khả ái;
nhiều loạn tâm dưới nhiều hình thức.
Thấy hoạn nạn trong dục tăng trưởng;
Nên ta xuất gia, thưa Đại vương”.*

788- Dumapphalānīva patanti māṇavā, daharā ca vuḍḍhā ca
sarīrabhedā;

Etampi disvā pabbajitomi rāja, apaṇṇakam sāmāññameva seyyo.

*“Như quả từ đây, người bị rụng;
cả già lẫn trẻ, khi thân hoại.
Do thấy chính vậy, ta xuất gia;
hạnh Samôn phải là tối thắng”.*

Thưa Đại vương (HT. TMC d)⁽²⁾.

Trọng tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng còn ghi nhận thêm 5 kệ ngôn của
Ngài Raṭṭhapāla, như sau:

789- Saddhāyāham pabbajito; upeto jinasāsane.
Avajjhā mayham pabbajjā; anaṇo bhuñjāmi bhojanam.

*“Tín tâm tôi xuất gia; vào Giáo hội bậc Thắng.
Tôi xuất gia không tội; không nợ, tôi thọ thực.*

790- Kāme ādittato disvā; jātarūpāni satthato.
Gabbhavokkantito dukkham; nirayesu mahabbhayam.

*“Thấy dục như lửa hừng; thấy vàng như dao đâm.
Xem nhập thai là khổ; họa lớn trong địa ngục”.*

791- Etamādīnavam ñatvā; saṃvegam alabhim tadā.

(1)- Phusanti phassam. Nghĩa bóng là chỉ cho “sự chết”.

(2)- M.ii. Kinh Raṭṭhapāla; Thag. Kệ ngôn Trưởng lão Raṭṭhapāla, câu số 776 – 788.

Sohaṃ viddho tadā santo; sampatto āsavakkhayaṃ.

“Khi thấy nguy hiểm như vậy; Ta cảm thấy hoảng sợ.

Khi bị đâm, bị thương; Ta đạt được tịch tịnh.

Và ta tận diệt được; (cả ba) loại lậu hoặc”.

792- Paricīṇṇo mayā satthā; kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Ohito garuko bhāro; bhavanetti samūhatā.

“Đạo sư, Ta hầu hạ; lời Phật dạy lắm xong.

Gánh nặng đặt xuống thấp; gốc sinh hữu, nhờ sạch”.

793- Yassatthāya pabbajito; agārasmānagāriyaṃ.

So me attho anuppatto, sabbasaṃyojanakkhaya”ti.

“Vì đích gì xuất gia; bỏ nhà, sống không nhà.

Mục đích ấy, Ta đạt; mọi kiết sử lậu diệt” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

Kinh Raṭṭhapāla là ví dụ điển hình cho các kinh khởi đầu bằng *sắc nghiệp xứ* (rūpakammaṭṭhāna) đến *thọ nghiệp xứ* (vedanākammaṭṭhāna), rồi đến *vô sắc nghiệp xứ* (arūpakammaṭṭhāna)⁽²⁾.

Sau đó Trưởng lão Raṭṭhapāla trở lại kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), sống nương tựa vào Bạc Đạo sư.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) nói rằng: “Các Trưởng lão người Ấn (*parasamuddavāsītherānaṃ*) nói rằng: “Ngài Raṭṭhapāla đứng lên thuyết những kệ ngôn này”.

Vào thời thích hợp, giữa hàng tứ chúng Đức Thế Tôn ban cho Trưởng lão Raṭṭhapāla địa vị: “Đệ nhất về xuất gia vì niềm tin”.

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ saddhāpabbajitānaṃ yadidaṃ raṭṭhapālo:

“Này các Tỳkhuu, trong các Tỳkhuu đệ tử Như Lai, tôi thắng xuất gia vì niềm tin là Raṭṭhapāla”⁽³⁾.

Sau khi xuất gia được 12 năm thì Ngài Raṭṭhapāla viên tịch⁽⁴⁾, suốt 12 năm, Ngài Raṭṭhapāla không nằm trên giường⁽⁵⁾.

Tiền sự.

Ngoài ước nguyện ban đầu được nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara như đã trình bày ở trên. Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân Thiện vương Sakka ấy (tiền thân Ngài Raṭṭhapāla) không hề biết đến 4 khổ cảnh.

Vào 92 kiếp trái đất trước, Đức Phật Phussa hiển lộ trong thế gian, cha của Bô-tát Mphussa là Đức vua Mahinda.

Đức Thế Tôn Phussa có ba người em cùng cha khác mẹ. Đức vua Mahinda độc quyền cúng dường đến Đức Phật Phussa và Tăng chúng, Đức vua không cho bất kỳ ai được cúng dường đến Đức Phật Tăng chúng.

Khi biên cương có loạn, ba vị Hoàng tử được cử đi dẹp loạn và thắng trận ca khúc khải hoàn trở về, Đức vua Mahinda hài lòng hứa ban thưởng cho ba vị Tử hoàng một đặc ân. Ba vị Tử hoàng xin được cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng trọn ba tháng, ban đầu Đức vua từ chối điều mong cầu này, nhưng cuối cùng đành phải chấp nhận: “Mỗi người được cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng một tháng”.

Trước khi chấp thuận điều thỉnh cầu này, Đức vua Mahinda còn cảnh báo ba vị Tử hoàng rằng:

(1)- Thag, Kệ ngôn Trưởng lão Raṭṭhapāla, câu 789 – 793.

(2)- VibhA. 267; MA. i. 225. Không rõ nghĩa như thế nào; kinh không có đề cập đến *kammaṭṭhāna* (nghiệp xứ); hình như không có kinh nào như vậy cả.

(3)- A.i. 24.

(4)- DA. Iii. 236.

(5)-

- Ta thuận theo lời thỉnh cầu của các con, nhưng ta cảnh báo các con rằng: “Đức Thế Tôn vốn có nếp sống an tịnh như sư tử vương sống trong hang của mình”, các con phải phục vụ Ngài cùng Tăng chúng một cách chu đáo.

- Vàng, thừa Vương phụ.

Ba vị Tử hoàng bàn luận cùng nhau rằng:

- Chúng ta được hưởng đại ân lớn là: “Được cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng trọn ba tháng”. Vậy chúng ta hãy xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn, chúng ta sẽ giao hết tài sản này đến ba vị quản gia chăm sóc việc cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

Trong số ba vị Quản gia được giao trọng trách này, hộ người có phạm sự tìm lương thực, một người có phạm sự tìm những vật dụng linh tinh, một người có phạm sự biến chế những vật thực thô thành vật thực cúng dường đến Đức Phật Phussa và Tăng chúng.

Hậu thân ba người quản gia ấy, vào thời Đức Phật Gotama, một vị là Đức vua Bimbisāra, một vị là Trưởng giả Visākha còn một vị là Ngài Raṭṭhapāla. Còn ba vị Tử hoàng nay là Ngài Uruvelā Kassapa, Ngài Nandī Kassapa và Ngài Gayā Kassapa.

***Vua Koravya.**

Koravya còn được viết là Korabya hay Korabba.

Có thể đó là tên vị vua trị vì Quốc độ Kuru thuở xưa, như trong Jātaka (Bổn sự), vua Koravya trị vì kinh thành Indapatta là cha của Thái tử Sutasoma⁽¹⁾, ở nơi khác Koravya là danh hiệu của vua Dhanañjaya trị vì quốc độ Kuru⁽²⁾. Koravya còn có thể là một tính từ như thấy trong *Kururattḥavāsika* (những người trú nơi quốc độ Kuru)⁽³⁾.

Vua Koravya có tộc họ là Yudhiṭṭhila⁽⁴⁾, có thể tất cả vua xứ Kuru là hậu duệ của tộc họ Yudhiṭṭhila⁽⁵⁾.

Trong *Anguttara nikāya* (Tăng chi bộ kinh) có đề cập: “Vua Koravya có cây cổ thụ lớn tên gọi là Suppatitṭha.

B- Trưởng lão Anuruddha (ANaLuật).

1- Cuộc sống vương giả.

Ngài Anuruddha (ANaLuật) là em trai của Vương tử Mahānāma, con của Vương tử Amitodana (em của Đức vua Suddhodana) (có sách ghi nhận Ngài Mahānāma và Anuruddha là con của Vương tử Sukkodana), thuộc dòng Sākya (ThíchCa).

Trong Kinh điển Mahāyāna (Đại thừa), tên của Anuruddha là Aniruddha. Sách Mahāvastu (Đại sử) ghi nhận Vương tử Anuruddha là con của Vương tử Dronodana (Dhotodana)⁽⁶⁾.

Kinh Lalitavistara (Phổ Diệu) ghi rằng Anuruddha thừa hưởng trang sức của Bô-tát Siddhattha (SĩĐạtTa) khi Bô-tát Siddhattha lìa bỏ kinh thành Kapilavatthu (Cát-lavê) ra đi xuất gia, Ngài bảo người hầu Channa (XaNặc) mang Vương phục cùng trang sức trở về kinh thành Kapilavatthu, số trang sức này vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ban cho Vương tử Anuruddha.

(1)- JA. v. 457.

(2)- JA. ii. 368; JA. iii. 400, 402; JA. v. 59, 61, 65; JA. vi. 256, 268, 273.

(3)- JA. vi. 273.

(4)- Xem JA. iv. 361.

(5)- JA. ii. 400; JA. iv. 361.

(6)- Mtu. i. 75; iii. 117. xem Beal, Records of Western World, ii. 38 n. (thiếu số) về ý nghĩa chữ Anuruddha.

Vương tử Anuruddha người mảnh mai, có ba lâu đài cho ba mùa: Mùa lạnh, mùa khô và mùa mưa. Trong bốn tháng ở trong tòa lâu đài dành cho mùa mưa, vị ấy luôn được vây quanh bởi các nữ công tấu nhạc không bước xuống phía dưới của tòa lâu đài ⁽¹⁾, do kiếp trước là vua Trời Sakka (Đế Thích) nên trong kiếp là người nhân loại này, Ngài Anuruddha rất thích múa hát, như lời tự nhận của Ngài khi ôn lại cuộc đời mình.

893- Sameto naccagītehi; sammataḷappabodhano.

Na tena suddhimajjhagam; māraṣṣa visaye rato.

“Sống hệ lụy múa ca; dạy với tiếng xập xỏa.

Sống vậy không đạt được; cảnh giới đạo thanh tịnh.

Vì rằng Ta ưa thích; trong giới ước của ma” (HT. TMC d)⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn trở lại kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) lần đầu tiên để tế độ thân tộc dòng Sākya (ThíchCa) sau 7 năm xa vắng.

Trong lần ấy Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn) có nhắc lại lời giao ước khi xưa với các gia tộc dòng ThíchCa. Vào ngày lễ đặt tên cho Bôđát Siddhattha (SĩĐạtTa), khi nghe tám vị Bàlamôn tiên đoán: “Thái tử khi sống đời tại gia sẽ là vị vua Chuyển Luân, nếu Ngài xuất gia sẽ là bậc Chánh giác”. Tất cả gia tộc dòng ThíchCa có giao ước rằng: “Nếu Thái tử sống đời tại gia trở thành vua Chuyển Luân, mỗi gia tộc chúng ta sẽ cho một nam tử theo hầu Ngài. Nếu Thái tử xuất gia, mỗi gia tộc chúng ta sẽ cho một nam tử xuất gia theo hầu Ngài”.

Gia tộc dòng Sākya (ThíchCa) bên nội lẫn bên ngoại mỗi gia tộc đều cử ra một người nam xuất gia để theo hầu Đức Thế Tôn, có đến 80 ngàn nam tử dòng Sākya đã xuất gia trong Tăng đoàn của Đức Thế Tôn.

Có sáu gia tộc chưa cử người xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn, đó là: Gia tộc Đức vua Bhaddiya, gia tộc vương tử Mahānāma, gia tộc vương tử Ānanda, gia tộc vương tử Bhagu, gia tộc vương tử Kimbila và gia tộc Vương tử Devadatta (ĐềBàĐạtĐa).

Trong một cuộc hội nghị của Hội đồng bộ Tộc Sākya, vấn đề này được đưa ra rằng:

- Tất cả 80 ngàn gia tộc dòng Sākya đã có người xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn, sáu gia tộc này không phải là dòng Thích tử sao? Không phải là thân tộc của chúng ta sao? Chẳng lẽ họ là người xa lạ, không phải là thân quyến của chúng ta? Vì sao chưa có người xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn?

Khi ấy, Vương tử Mahānāma dòng Sākya đã khởi ý rằng: *“Hiện nay nhiều vương tử rất danh tiếng thuộc dòng dõi Sākya đã xuất gia noi theo gương đức Thế Tôn (là người) đã xuất gia. Còn gia tộc của chúng ta thì không có người nào rời nhà xuất gia sống không nhà cả. Có lẽ hoặc là ta hoặc là Anuruddha nên xuất gia?”*.

Sau đó, Mahānāma dòng Sākya đã đi đến gặp Anuruddha dòng Sākya, sau khi đến đã nói với Anuruddha dòng Sākya điều này:

- Nay Anuruddha yêu dấu, hiện nay nhiều vương tử rất danh tiếng thuộc dòng dõi Sākya đã xuất gia noi theo gương đức Thế Tôn (là người) đã xuất gia. Còn gia tộc của chúng ta thì không có người nào rời nhà xuất gia sống không nhà cả. Chính vì điều ấy, hoặc là em hoặc là anh nên xuất gia.

- Em thì mảnh mai, em không thể rời nhà xuất gia sống không nhà. Anh hãy xuất gia đi.

- Anuruddha yêu dấu, vậy hãy đến, anh sẽ chỉ dạy công việc gia đình cho em.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II (Cullavagga II), số 338.

(2)- Thag. 893. Anuruddhattheragāthā.

- Nay anh Mahānāma, em phải làm những việc gì?
- Nay em Anuruddha yêu dấu, trước tiên em phải học tập công việc đồng áng là:

*Phải cày xới đất khi bắt đầu những cơn mưa.

*Gieo hạt cho đúng thời vụ.

*Sau khi gieo hạt, phải cho nước vào ruộng thích hợp.

*Phải tháo nước từ ruộng ra khi thấy thích hợp.

*Phải nhổ bỏ những cỏ dại làm hại hoa màu.

*Khi lúa chín phải gặt hái kịp thời.

*Lúa gặt hái được chất thành đống.

*Sau khi chất thành đống, cần cho đập giũ.

*Sau khi cho đập giũ rồi cần cho tách rơm ra.

*Sau khi cho tách rơm ra cần cho tách trấu ra; sau khi cho tách trấu ra, cần cho sàng sảy; sau khi cho sàng sảy rồi cần cho đem cất vào kho; sau khi cho đem cất vào kho rồi vào mùa tới cũng cần được làm y như thế.

Vào mùa tới nữa cũng cần được làm y như thế.

- Thế các công việc không được ngưng lại hay sao? Sự chấm dứt của các công việc không được biết đến hay sao? Khi nào các công việc sẽ được ngưng lại? Khi nào sự chấm dứt các công việc sẽ được biết đến? Khi nào chúng ta mới được rảnh rỗi mà hưởng thụ năm phân dục lạc đã được ban cho và cung ứng?

- Nay Anuruddha yêu dấu, công việc không được ngưng lại, sự chấm dứt của các công việc không được biết đến. Khi công việc vẫn chưa ngưng lại khi cha mẹ đã qua đời.

- Như vậy thì chính anh hãy biết lấy công việc gia đình. Em sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà ⁽¹⁾.

Được biết Vương tử Anuruddha từ nhỏ cho đến khi trưởng thành luôn sống trong nhung lụa, an hưởng đời sống vương giả, chưa từng biết đến tiếng *không có*.

Thông thường, các vương tử không đi đến nơi nấu ăn, cũng như không đụng chạm đến công việc bếp núc.

Một hôm giữa ba vị vương tử, một câu hỏi sau đây được khởi lên:

“Vật thực chúng ta dùng từ đâu có?”.

Vương tử Kimbila trả lời:

- Vật thực từ nhà kho mang lại.

Vì Vương tử Kimbila thường xuyên thấy người ta vào kho lấy lúa đem đi, tách vỏ trấu ra để trở thành gạo, rồi chế biến thành vật thực để dùng hằng ngày.

Vương tử Bhaddiya lại đáp rằng:

- Vật thực có từ trong nồi.

Vì Vương tử Bhaddiya thấy người ta múc vật thực từ trong nồi ra.

Vương tử Anuruddha trả lời rằng:

- Vật thực có từ trong mâm vàng chén ngọc.

Vì Vương tử Anuruddha chỉ thấy vật thực có trong mâm vàng chén ngọc được dọn sẵn từ trước.

Thật ra, chính ba Vương tử này không biết vật thực do đâu mà hình thành.

****Không biết đến tiếng “không có”.***

⁽¹⁾-ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II (Cullavagga II), số 338; xem thêm DhpA. Câu số 17; DhpA. Câu số 382.

Lại nữa, có lần 6 vị Vương tử nói trên cùng nhau chơi đánh cầu (vulalita), người nào thua phải đãi bánh. Hôm ấy Vương tử Anuruddha thua liên tục nên người hầu phải về nhà xin bánh.

Rồi Vương tử Anuruddha lại thua, phải cho người về nhà xin bánh. Lần thứ tư người hầu lại về nhà xin bánh, mẹ Ngài không kịp làm bánh cho con, nên bảo người hầu rằng:

- Hãy thưa Vương tử rằng: “Bánh không có”.

Wương tử Anuruddha nói:

- Hãy mang *bánh không có* đến cho ta.

Người hầu về thưa lại với mẹ Ngài Anuruddha, bà suy nghĩ: “Con ta từ trước đến giờ chưa từng biết đến tiếng *không có*, vậy nhân cơ hội này ta sẽ làm cho nó hiểu ý nghĩa không có.

Bà dùng chiếc mâm vàng, úp bên trên là chiếc lồng vàng trống rỗng, nói với người hầu rằng:

- Hãy mang *bánh không có* này đến cho con ta.

Chưa từng biết đến tiếng *không có*, Vương tử Anuruddha ngỡ rằng: Đây là loại bánh có tên *không có*, muốn biết là đó là loại bánh nào, Vương tử đi đến mở lồng vàng ra xem. Chư thiên ngự nơi kinh thành Kapilavatthu (Catylavê) kinh hoàng rằng: “Chúng ta từng biết tiền thân vị Vương tử này đã nhịn đói, cúng dường phần vật thực của mình đến Đức Phật Độc giác, có phát nguyện: “*Xin cho tôi khi còn trôi lăn trong luân hồi, đừng biết đến tiếng không có, xin cho tôi đừng bận tâm đến vấn đề lương thực*”. Chúng ta đã biết rõ ước nguyện này, nay để Vương tử thấy mâm trống không, chúng ta không thể đến tham dự Đại hội chư thiên được và có lẽ đâu chúng ta sẽ bị rạn nứt thành bảy mảnh”.

Chư thiên trong kinh thành Kapilavatthu mang bánh chư thiên đặt vào mâm vàng. Khi Vương tử Anuruddha mở lồng vàng ra, mùi thơm của bánh lan tỏa khắp kinh thành Kapilavatthu, Vương tử Anuruddha lấy một cái bánh cắn ăn thử, miếng bánh đi vào miệng lập tức tan ra, hương vị ngon ngọt lạ thường không sao tả được.

Wương tử suy nghĩ: “Có lẽ mẹ ta không thương yêu ta nhiều lần, từ trước giờ mẹ ta chưa làm loại bánh tuyệt diệu này cho ta dùng. Kể từ nay ta không dùng loại bánh nào khác ngoài *bánh không có* này”.

Bỏ cuộc chơi đánh cầu, Vương tử Anuruddha đi về cung điện của mẹ, đi đến mẹ hỏi rằng:

- Thưa mẹ, mẹ có thương yêu con không?

- Nay Anuruddha con thân yêu, mẹ yêu quý con như người chột mắt yêu quý con mắt sáng còn lại của mình, hay như người quý trọng trái tim của mình vậy.

- Thế sao từ trước đến giờ mẹ không làm bánh *không có* cho con ăn?

Ngạc nhiên, mẹ Ngài Anuruddha hỏi người hầu, người hầu thưa lại sự kiện mà ông đã chứng kiến.

Mẹ Ngài suy nghĩ: “Con ta quả là bậc đại phước, đại lộc, đã tạo nghiệp lành rất lớn nên chư thiên phải mang bánh trời đến cúng dường như vậy”.

Wương tử Anuruddha nói với mẹ rằng:

- Thưa mẹ, kể từ nay con không dùng thứ bánh nào khác ngoài bánh *không có*. Mẹ hãy làm loại bánh ấy cho con ăn.

Trong suốt thời gian Vương tử Anuruddha sống đời sống tại gia, mỗi khi Ngài cần ăn bánh, mẹ Ngài chỉ cần lấy mâm vàng, úp bên trên lồng vàng mang đến Ngài Anuruddha bảo rằng: “Đây là bánh *không có*”. Lập tức chư thiên trong kinh thành Kapilavatthu mang bánh trời đặt vào mâm vàng.

***Tiên sự.**

Ngay trong hiền kiếp này, sau khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, rồi sau đó thế gian này vắng bóng Giáo pháp của Bạc Chánh giác.

Khi ấy, tiền thân Ngài Anuruddha tái sinh vào một gia tộc nghèo khổ trong thành Sārāṇasī, có tên là Annabhāra, là người cắt cỏ cho Trưởng giả Sumana. Trưởng giả Sumana là người có tâm hào phóng, thường bố thí đến những người nghèo khổ và thường tổ chức những cuộc đại thí trong thành Sārāṇasī.

Một hôm, Đức Phật Độc giác Upariṭṭha trú ngụ ở Gandhamadāna (Hương Sơn), Ngài an trú trong định diệt thọ tướng 7 ngày. Sau khi xuất khỏi thiền diệt, Ngài đưa trí quán xét tìm người hữu duyên nên tế độ, hình ảnh người cắt cỏ Annabhāra lọt vào võng trí của Ngài.

Đức Phật Độc giác Upariṭṭha đập y tề chinh tay cầm y bát theo đường hư không đi đến kinh thành Sārāṇasī, Ngài đứng bên vệ đường.

Người cắt cỏ Annabhāra cắt cỏ nơi bìa rừng rồi gánh về cho chủ. Trên đường về anh thấy vị Samôn đang ôm bát đứng bên vệ đường, người cắt cỏ đặt bó cỏ xuống, đi đến đánh lễ vị Samôn, bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, Ngài có được vật thực chi chăng?

- Đây gia chủ, ta sẽ được vật thực thôi.

Hiếu rằng: “Ngài chưa có được vật thực”, người cắt cỏ thưa rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ đợi con một lúc.

Y bỏ bó cỏ nơi đó chạy nhanh về nhà hỏi vợ rằng:

- Đây em, đã có vật thực cho anh chưa?

- Thưa anh, có rồi.

Người cắt cỏ chạy nhanh đến nơi Đức Phật Độc giác Upariṭṭha đứng, thỉnh bát của Ngài, mang về nhà, nói với vợ rằng:

- Đây em, do chúng ta không tạo phước cúng dường vật thực trong quá khứ, nên hiện tại chúng ta phải sống vất vả phải đi tìm vật thực, Dù chúng ta muốn bố thí, cúng dường cũng không có gì để bố thí, cúng dường.

Hôm nay, hạnh phúc đã đến với chúng ta, anh được gặp vị Samôn thanh tịnh đáng kính. Em hãy đặt phần vật thực của anh vào bát này để cúng dường đến Ngài đi.

Người vợ là người có trí, suy nghĩ rằng:

- Chồng ta đã tạo phước lành lớn, ta cũng nhân dịp này tạo phước cho mình vậy.

Bà đặt phần vật thực của chồng luôn cả của mình vào bát để cúng dường đến Đức Phật Độc giác. Người cắt cỏ nhận bát vật thực liền đi nhanh đến Đức Phật Độc giác với tâm hân hoan rằng: *“Hôm nay hạnh phúc đã phát sinh đến ta, khi ta muôn cúng dường thì không gặp các bậc Samôn, khi ta gặp các Ngài thì lại không có vật cúng dường. Nay hai điều này đều hiện khởi cho ta”*.

Sau khi cúng dường vật thực đến Đức Phật Độc giác, người cắt cỏ nói thêm rằng:

- Kính thỉnh Ngài hãy ngồi nơi này để thọ thực.

Người cắt cỏ làm sạch và bằng phẳng một nơi rồi trải tấm y choàng của mình làm tọa cụ, thỉnh Đức Phật ngồi trên tọa cụ thọ dụng vật thực.

Ngài thọ dụng vật thực với 9 quán tưởng là:

1'- *Gamana*. Đi khát thực.

2'- *Pariyesana*. Tìm vật thực.

3'- *Paribhoga*. Thọ dụng vật thực.

4'- *Āsaya*. Vật thực trở nên như bản do hoà lẫn với ấy nước bọt, đàm, mật, nhớt

5'- *Nidhāna*. Trú nơi như bản là dạ dày.

6'- *Aparipakka*. Vật thực chưa tiêu hóa.

7'- *Paripakka*. Vật thực được tiêu hóa.

8'- *Phala và nissanda*. Kết quả và sự đi ra khỏi thân của vật thực như: tiêu, tiểu.

9'- *Makkhana*. Đáng nhờm gồm.

(Nếu tách phala và nissanda ra riêng, thì có 10 pháp. Sự quán xét 9 hay 10 pháp thọ dụng vật thực này được ghi nhận trong *Āhārapaṭikūla*, *Visuddhimaga*, *Paramattha sarūpabhedanī*).

Khi Đức Phật Upariṭṭha thọ thực xong rồi, người cắt cỏ dâng nước uống đến Ngài cùng với nước rửa tay và nước rửa bát. Rồi đánh lễ dưới chân Đức Phật Độc giác Upariṭṭha với cách *nắm chỉ chạm đất*, rồi ước nguyện rằng: “*Do phước cúng dường vật thực đến Ngài, xin cho con đừng lâm vào cảnh nghèo khổ, đừng nghe biết đến tiếng KHÔNG CÓ trong những kiếp sau*”.

Đức Phật Độc giác tùy hỷ phước rằng:

Īcchitaṃ paṭṭhi tam tuyhaṃ, sabbhaṃ eva samijjhatu.

Sabbe pūrentu saṅkappā, cando pannaraso yathā.

“*Xin cho mọi ước nguyện của người mau thành tựu nhanh chóng.*

Tất cả tìm kiếm của người được đầy đủ, như trăng trong ngày rằm”.

Sau khi chúc phúc đến người cắt cỏ, rồi Đức Phật đến một cội cây cổ thụ gần nơi đó để thiền tịnh.

Nàng thiên nữ trú ngụ nơi cây lọng trắng của Trưởng giả Sumana hoan hỷ tán thán ba lần rằng:

Ahodānaṃ paramadānaṃ, Upariṭṭhe supaṭṭhitaṃ.

“*Ôi! bố thí thật tuyệt hảo, cúng dường đến Ngài Upariṭṭha*”

Trưởng giả Sumana nghe tiếng tán thán của thiên nữ nên hỏi rằng:

- Nàng thiên nữ, có phải nàng không thấy ta thực hành đại thí từ trước đến nay hay sao? Hôm nay nàng mới biết những cuộc đại thí của ta, nên mới tán thán đó chăng?

- Nàng Trưởng giả, ta không tán thán thí sự của ông, ta tán thán sự cúng dường vật thực của người cắt cỏ Annabhāra đến bậc đáng cúng dường (là Đức Phật Độc giác Upariṭṭha) mà thôi.

Trưởng giả Sumana suy nghĩ: “Thật kỳ diệu thay, dù ta thường xuyên bố thí trong thời gian dài, cũng không làm cho vị thiên nhân ngự trong nhà tán thán. Người cắt cỏ Annabhāra sống nương nhờ nơi ta, y chỉ cúng dường vật thực đến bậc đáng cúng dường có một lần lại khiến thiên nữ hoan hỷ tán thán. Vậy ta hãy khiến phước cúng dường của y trở thành phước của ta”.

Trưởng giả Sumana cho gọi người cắt cỏ Annabhāra đến, hỏi rằng:

- Nàng Annabhāra, hôm nay người cúng dường vật thực đến ai vậy?

- Thưa chủ, hôm nay tôi cúng dường phần ăn dành riêng cho tôi đến vị Samôn. Nhận vật thực xong, vị ấy tùy hỷ phước rồi theo đường hư không đi mất.

- Nàng Annabhāra, người hãy nhận số tiền này rồi trao phần phước ấy đến ta đi.

- Thưa chủ, không được đâu.

Cho dù Trưởng giả Sumana tặng số tiền lên một ngàn kahāpana (đồng vàng), người cắt cỏ cũng không nhận. Cuối cùng, Trưởng giả Sumana đành từ bỏ nỗ lực mua phước, nói rằng:

- Thôi được, nếu người không chịu nhường phần phước ấy đến ta, vậy người hãy nhận 1.000 kahāpana rồi chia phước đến ta.

- Thưa chủ, việc này để tôi hỏi lại thầy tôi xem sao.

Người cắt cỏ Annabhāra đi đến Đức Phật Độc giác, sau khi đánh lễ Ngài xong rồi, ngồi xuống một bên hỏi rằng:

- Thưa Ngài, khi tạo phước rồi chia phước đến người khác, phước ấy có bị tổn giảm không?

Đức Phật Upariṭṭha dạy rằng:

- Nay thanh niên, sự chia phước đến người khác là điều tốt, phước sẽ tăng trưởng. Người nên hiểu qua ví dụ sau: Người có ngọn đèn đang cháy sáng, người cho ngàn người khác mỗi ánh lửa của người sang ngọn đèn của họ, ngọn lửa của người có vì thế mà bị hao hụt chẳng?

- Thưa Ngài, không.

- Nay thanh niên, trái lại trong căn phòng tối, có nhiều ngọn đèn cùng thắp sáng thì căn phòng càng sáng hơn. Do vậy, chia phước đến người khác, phước sẽ tăng trưởng, phước ấy không bị thối giảm.

- Lành thay, lành thay, bạch Ngài.

Sau khi đánh lễ đánh lễ Đức Phật Upariṭṭha, thanh niên Annabhāra ra về, đi đến trưởng giả Sumana nói rằng:

- Thưa chủ, tôi xin chia phần phước của tôi đến chủ bằng niềm tin, tôi không nhận số tiền 1.000 kahāpana này đâu.

- Lành thay, lành thay, này Annabhāra. Người đã chia phước đến ta bằng niềm tin, ta cũng sẽ nhận phước ấy bằng niềm tin. Đây là số tiền 1.000 đồng vàng ta tặng cho người, như ta tán thán sự trong sạch của người vì tâm người không có tham lam làm như bản.

- Lành thay, lành thay, thưa chủ, nêu là như vậy thì tôi sẽ nhận để chủ được hài lòng.

Trưởng giả Sumana nói rằng:

- Nay Annabhāra, kể từ nay người khỏi phải làm lụng vất vả nữa. Người hãy dựng căn nhà ở cạnh đây, khi người thiếu những vật chi hãy đến ta mà lấy.

Rồi Trưởng giả Sumana đưa người cắt cỏ đến yết kiến Đức vua, khi đến Hoàng cung do phước hiển lộ khiến Đức vua khi nhìn thấy Annabhāra liền chú ý đặc biệt đến anh. Trưởng giả Sumana thưa rằng:

- Thưa Đại vương, vì sao Đại vương lại nhìn chăm chăm vào người này?

- Nay Trưởng giả, vì ta chưa nhìn thấy người này vào những lần trước, khi Trưởng giả đi vào Hoàng cung để yết kiến ta.

- Thưa Đại vương, người này có hành động đáng khâm phục.

- Nay Trưởng giả, người này đã làm được việc gì?

- Thưa Đại vương, người này tuy nghèo khổ, nhưng đã từ chối ngàn đồng tiền vàng?

- Nay Trưởng giả, hãy nói rõ ràng sự kiện ấy đi.

Trưởng giả Sumana thuật lại việc cúng dường cao thượng đến Đức Phật Độc giác Upariṭṭha đến Đức vua, nghe xong Đức vua hoan hỷ rằng:

- Thật kỳ diệu thay, anh ta có ngàn đồng vàng từ sự tán thán của người, ta cũng tặng anh ta một ngàn đồng vàng để bày tỏ niềm tán thán của ta với việc làm của anh ta.

Sau khi ban thưởng cho Annabhāra một ngàn đồng vàng, Đức vua ban cho anh một khoảnh đất và cho kiến tạo một dinh thự để cho Annabhāra trú ngụ. Vương đất được khai quang sạch sẽ, khi đào đất để xây dinh thự, họ đào thấy những chum vàng được xếp chồng lên nhau, quan quân báo lại cho Đức vua, Đức vua ra lệnh mang kho tàng về Hoàng cung, khi vừa chạm tay vào chum vàng, chum vàng rơi tụt xuống và cứ thế các chum vàng chìm sâu vào lòng đất. Quan quân trình lên Đức vua sự kiện kỳ diệu này, Đức vua suy nghĩ: “Đây là phước riêng của Annabhāra, không một ai có thể tước đoạt được”, Đức vua dạy rằng

- Hãy nói: “Chúng tôi làm theo lời của Annabhāra, mang kho tàng này về cho Annabhāra”.

Kho tàng được mang về sân Hoàng cung, chất thành đống cao, người đứng bên này không nhìn thấy người đứng bên kia.

Đức vua cho triệu tập các vị Đại thần đến Hoàng cung, hỏi rằng:

- Người có đại tài sản như thế này, ta phải làm sao?

- Thưa Đại vương, hãy phong cho người ấy tước vị Đại Trưởng giả (Mahā dhanasetthi) và lưu dụng người ấy nơi Hoàng cung này.

Và ngay trong ngày hôm ấy, Annabhāra trở thành Đại trưởng giả trong thành Bārāṇasī (Balanại), có chiếc lọng trắng 8 tầng che bên trên, đó là biểu tượng tước vị Đại trưởng giả.

Cúng dường đến bậc Thánh vừa xuất khỏi Thiên diệt thọ tướng định, có quả phát sinh trong vòng 7 ngày là thế đó.

Thanh niên Annabhāra kết bạn với Trưởng giả Sumana, cùng nhau tạo thiện sự, do lời ước nguyện nên Annabhāra không hề thiếu vật thực⁽¹⁾.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng, Ngài Anuruddha có nói lên sự kiện này qua kệ ngôn:

910- Annabhāro pure āsiṃ; daliddo ghāsaḥārako.

Samaṇaṃ paṭipādesiṃ; upariṭṭhaṃ yasassinam.

“Đời trước là Annabhāra; nghèo khổ tự nuôi sống.

Cúng dường đến vị Samôn, là Upariṭṭha danh tiếng”².

Sau khi mệnh chung cả hai tái sinh về thiên giới, hậu thân của Annabhāra là Thiên vương Sakka.

Vào thời Đức Phật Gotama, hậu thân của thanh niên Annabhāra là Ngài Anuruddha, hậu thân của Trưởng giả Sumana là Ngài Sadi Sumana chứng đắc Thánh quả Alahán cùng với pháp thân thông khi cạo tóc vừa xong, và Ngài Sadi Sumana được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Trưởng lão (Thera) khi vừa được 7 tuổi⁽³⁾.

2- Xin mẹ xuất gia.

Vào thời điểm vương tử Anuruddha xin cha mẹ được xuất gia, không thấy kinh điển đề cập đến cha Ngài là Vương tử Amitodana, có khả năng khi ấy Vương tử Amitodana đã mệnh chung, nhưng trong kệ ngôn Trưởng lão Tăng, Ngài Anuruddha có đề cập rằng: “Pahāya mātāpitaro: *Lìa bỏ mẹ cha...*”⁽⁴⁾, hay đó là cách nói theo thông thường.

Vương tử Anuruddha đi đến mẹ thưa rằng:

- Thưa mẹ, con muốn rời nhà xuất gia sống không nhà. Thưa mẹ, hãy cho phép con rời nhà xuất gia sống không nhà.

Khi được nói như thế, mẹ của Anuruddha dòng Sākya đã nói với Anuruddha dòng Sākya điều này:

- Nay Anuruddha yêu dấu, các con là hai người con trai thân thương, quý mến, yêu dấu của mẹ. Cho dù chết đi, mẹ vẫn không muốn xa các con. Làm sao trong lúc con đang còn sống, mẹ lại cho phép rời nhà xuất gia sống không nhà được?

Đến lần thứ nhì, ...(như trên)...

Đến lần thứ ba, Anuruddha đã nói với người mẹ điều này:

- Thưa mẹ, con muốn rời nhà xuất gia sống không nhà. Thưa mẹ, hãy cho phép con rời nhà xuất gia sống không nhà.

(1)- DhpA. câu số 382. ThagA.ii. 65.

(2)- ThagA. 910.

(3)- Xerm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp (tập 3).

(4)- Thag. 893. Anuruddhattheragāthā.

Vào lúc bấy giờ, Đức vua Bhaddiya dòng Sākya trị vì lãnh thổ Sākya. Và Đức vua là bạn của Anuruddha dòng Sākya. Khi ấy, mẹ của Anuruddha dòng Sākya (nghĩ rằng): “Đức vua Bhaddiya dòng Sākya này trị vì lãnh thổ Sākya là bạn của Anuruddha dòng Sākya. Vì ấy không nhiệt tình rời nhà xuất gia sống không nhà!” nên đã nói với Anuruddha dòng Sākya điều này:

- Nay Anuruddha yêu dấu, nếu Đức vua Bhaddiya dòng Sākya rời nhà xuất gia sống không nhà, thì con cũng hãy xuất gia như thế.

Sau đó, Anuruddha dòng Sākya đã đi đến gặp đức vua Bhaddiya dòng Sākya, sau khi đến đã nói với đức vua Bhaddiya dòng Sākya điều này:

- Nay bạn, việc xuất gia của tôi tùy thuộc vào bạn đó.

- Nay bạn, nếu việc xuất gia của bạn tùy thuộc vào tôi, hãy làm cho nó không còn tùy thuộc nữa. Tôi sẽ giúp bạn được xuất gia thoải mái.

- Nay bạn, hãy đi. Cả hai ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

- Nay bạn, tôi không thể rời nhà xuất gia sống không nhà. Điều gì khác tôi có thể làm cho bạn thì tôi sẽ làm ngay. Bạn hãy xuất gia đi.

- Nay bạn, mẹ đã nói với tôi như vậy: “Nay Anuruddha yêu dấu, nếu Đức vua Bhaddiya dòng Sākya rời nhà xuất gia sống không nhà, thì con cũng hãy xuất gia như thế.” Nay bạn, bạn đã nói lời nói này: “Nay bạn, nếu việc xuất gia của bạn tùy thuộc vào tôi, hãy làm cho nó không còn tùy thuộc nữa. Tôi sẽ giúp bạn được xuất gia thoải mái”. Nay bạn, hãy đi. Cả hai ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

Vào lúc bấy giờ, loài người nói năng chân thật, tôn trọng lời hứa. Khi ấy, Đức vua Bhaddiya dòng Sākya đã nói với Anuruddha dòng Sākya điều này:

- Nay bạn, hãy chờ đợi bảy năm. Sau bảy năm, cả hai chúng ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

- Nay bạn, bảy năm quá lâu. Tôi không thể chờ đợi bảy năm.

- Nay bạn, hãy chờ đợi sáu năm. ...(như trên)... năm năm. ...(như trên)... bốn năm. ...(như trên)... ba năm. ...(như trên)... hai năm. ...(như trên)... một năm. Sau một năm, cả hai chúng ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

- Nay bạn, một năm quá lâu. Tôi không thể chờ đợi một năm.

- Nay bạn, hãy chờ đợi bảy tháng. Sau bảy tháng, cả hai chúng ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

- Nay bạn, bảy tháng quá lâu. Tôi không thể chờ đợi bảy tháng.

- Nay bạn, hãy chờ đợi sáu tháng. ...(như trên)... năm tháng. ... bốn tháng. ... ba tháng. ... hai tháng. ... một tháng. ... nửa tháng. Sau nửa tháng, cả hai chúng ta sẽ rời nhà xuất gia sống không nhà.

- Nay bạn, nửa tháng quá lâu. Tôi không thể chờ đợi nửa tháng.

- Nay bạn, hãy chờ đợi bảy ngày đến khi tôi trao lại vương quốc cho các người con trai và các người em trai xong.

- Nay bạn, bảy ngày không lâu lắm. Tôi sẽ chờ đợi⁽¹⁾.

Và sáu vị Vương tử với người thợ cắt tóc Upāli đi đến vườn xoài Anupiya, xin Đức Thế Tôn được xuất gia trong Tăng đoàn. Đức Thế Tôn chấp thuận lời thỉnh cầu này (lịch sử không ghi nhận Tế độ sư của Ngài Anuruddha là ai, trong khi Tế độ sư của Ngài Ānanda là Trưởng lão Belaṭṭhasīsa, một trong 1.000 vị của nhóm Trưởng lão Uruvelā Kassapa.

Cần ghi nhận rằng: Trong nhóm sáu vị Vương tử có Vương tử Devadatta, Đức Thế Tôn biết rõ: “Devadatta sau này sẽ phản lại Đức Thế Tôn”, do đó Ngài không trực tiếp truyền giới đến sáu vị Vương tử.

Mặt khác, nghi thức thọ giới Tỳkhuu khi ấy như thế nào? Và nghi thức thọ giới Tỳkhuu như thế nào? Bằng nghi thức cho thọ Tam quy chăng? Nghi

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II (Cullavagga II), số 339 – 340.

thức thọ trì Tam quy để được xuất gia thọ giới Tỳkhuu đã được Đức Thế Tôn cho phép trước đây⁽¹⁾, nghi thức này được dùng cho Thái tử Rāhula xuất gia Sadi, nhưng nghi thức mới cho xuất gia thọ giới Tỳkhuu không thấy được đề cập đến. Mãi đến khi Ngài Rādha xuất gia thọ giới Tỳkhuu bằng Tam quy được Đức Thế Tôn bãi bỏ và thay thế bằng nghi thức Tứ tác bạch Tuyên ngôn (sđd, số 85), phải chăng trước đó nghi thức thọ giới Tỳkhuu nghi thức bằng Tam quy vẫn được áp dụng?).

Khi được xuất gia vào Tăng đoàn, vào lần an cư mùa mưa đầu tiên, Ngài Anuruddha theo Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha (Vương xá), an cư mùa mưa nơi Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra). Theo Tạng Luật, sau ba tháng an cư mùa mưa này, Ngài Anuruddha chứng đạt tám thiền chứng cùng với Thiên nhãn minh (dibbacakkhu)⁽²⁾.

Tự hào với thành quả của mình, Ngài Anuruddha đi đến trình bày với Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) rằng:

Idhāhaṃ, āvuso sāriputta, dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sahaṣṣaṃ lokaṃ olokemi:

“Thưa Hiền giả Sāriputta, ở đây với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, tôi có thể thấy rõ một ngàn thế giới”.

Āraddhaṃ kho pana me vīriyaṃ asallīnaṃ, upaṭṭhitā sati asammutṭhā, passaddho kāyo asāradhho, samāhitaṃ cittaṃ ekaggam:

“Phần chấn (āraddhaṃ) là tinh tấn của tôi, không có thụ động (asallīnaṃ), ghi nhận vững vàng không có loạn động, tâm được khinh an không có cuồng nhiệt (asāradhho), tâm được định tĩnh nhất tâm”.

Atha ca pana me nānupādāya, āsavehi cittaṃ vimuccatī”ti:

Tuy vậy, tâm của tôi vẫn còn nắm giữ, chưa được giải thoát khỏi các ô nhiễm”.

Ngài Sāriputta đã khiển trách rằng:

- Này Hiền giả Anuruddha, Hiền giả suy nghĩ như sau:

* Với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, tôi có thể thấy rõ một ngàn thế giới. **Đây là kiêu mạn** của Hiền giả (idaṃ temānasmim).

- Này Hiền giả Anuruddha, nếu hiền giả suy nghĩ như sau:

*Phần chấn (āraddhaṃ) là tinh tấn của tôi, không có thụ động (asallīnaṃ), niệm được an trú không có thất niệm, tâm được khinh an không có cuồng nhiệt(asāradhho), tâm được định tĩnh nhất tâm. **Đây là phóng dật** của Hiền giả (idaṃ te uddhaccasmim).

- Này Hiền giả Anuruddha, Hiền giả suy nghĩ như sau:

* Tuy vậy, tâm của tôi vẫn còn nắm giữ, chưa được giải thoát khỏi các ô nhiễm”. Đây là hối tiếc của Hiền giả (idaṃ te kukkuccasmim).

Lành thay, nếu Hiền giả Anuruddha đoạn trừ ba pháp này, không tác ý ba pháp này, hãy chú tâm vào giới bất tử (amatāya dhātuyā cittaṃ upasaṃharatū”ti)⁽³⁾.

Tiếp theo, Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) giảng pháp quán đến Ngài Anuruddha.

Nghe theo lời dạy của Ngài Sāriputta, Tôn giả Anuruddha đi đến Pācīnavamsadāya trong xứ Ceṭi, đó là khu rừng rậm nằm về hướng Đông của thành phố Ceti. Nơi khu rừng này, Ngài Anuruddha nỗ lực hành pháp, chống lại phiền não hôn trầm bằng cách đi kinh hành, sau 15 ngày thân Ngài rất mệt mỏi, Ngài đi đến bụi tre ngồi dưỡng sức nơi bụi tre, trong khi ngồi

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm I (Mahāvagga I), số 34.

(2)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm II (Cullavagga II), số 344. Có sách ghi rằng: “Ngài chứng đạt Thánh quả Bất Lai cùng với thiên nhãn thông”.

(3)- A.i. 281.

dưỡng sức, 7 pháp *suy nghiệm của bậc đại nhân* (mahāpurisa vitakka) khởi lên trong tâm Ngài như sau:

1- Appicchassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo mahicchassa.

“*Pháp này có cho người ít ham muốn, pháp này không có cho người nhiều nhiều ham muốn*”.

2- Santuṭṭhassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asantuṭṭhassa.

“*Pháp này có cho người biết đủ, pháp này không có cho người không biết đủ*”.

3- Pavivittassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo saṅgaṇikārāmassa.

“*Pháp này có cho người sống nơi thanh vắng, pháp này không có cho người ưa thích hội chúng*”.

4- Āraddhavīriyassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo kusītassa.

“*Pháp này có cho người tinh cần, pháp này không có cho người biếng nhác*”.

5- Upaṭṭhitassatissāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo muṭṭhassatissa.

“*Pháp này có cho người an trú ghi nhận (niệm), pháp này không có cho người dao động*”.

6- Samāhitassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asamāhitassa.

“*Pháp này có cho người thiền tịnh, pháp này không có cho người không thiền tịnh*”.

7- Paññavato ayaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassā”ti.

“*Pháp này có cho người có trí, pháp này không có cho người ác trí*”.

Giải thích.

Pháp (dhamma). Ở đây chỉ cho 9 pháp Siêu thế là: Bốn Thánh đạo, bốn Thánh quả và Nípàn.

Ít ham muốn (appicchā). Gọi là *ít ham muốn* có bốn là:

a- *Paccaya appiccha*: *Ít ham muốn vật dụng*.

Bốn nhu cầu cần thiết trong sự sống của vị Samôn là: Vật thực, y phục, sàng tọa (hay chỗ trú ngụ) và dược phẩm trị bệnh.

Ít ham muốn vật dụng. Là không mong cầu được cho những vật dụng tốt hay quá nhiều, chỉ thọ dụng những gì có được, đồng thời chỉ nhận vừa đủ.

b- *Adhigama appiccha*. *Ít ham muốn (d) đạt đến*. Là không tỏ lộ những pháp thượng nhân nhất là Thánh quả Siêu thế mà mình đã chứng đạt được, để được người khác tôn sùng kính trọng. Như Trưởng lão Majjhantika không tỏ lộ cho người khác biết về sự thành tựu Thánh quả Alahán cùng với năng lực thần thông của mình.

***Trưởng lão Majjhantika.**

Là vị Trưởng lão Alahán có thần thông, nhưng Ngài không tỏ cho ai biết năng lực Siêu thế lần tục thế của mình. Ngài là vị giữ hạnh *Adhigama appiccha*⁽¹⁾. Trong buổi lễ Lạc thành tựu viện Asdoka, Ngài được mời đến tham dự, nhưng y và bát của Ngài chỉ đáng giá một phân tư đồng tiền. Thính chúng dự lễ Lạc thành tựu viện có ý khinh thường Ngài, nghĩ rằng: “*Đây là vị Tỳkhuu già nghèo khổ*”, nên bảo Ngài hãy đứng bên ngoài vòng Tựu viện.

Khi dâng vật thực cúng dường đến vị Tăng trưởng (Saṅghathera), thân hình Ngài lún dần xuống đất, tựa như bị đất rút, rồi Ngài nổi lên, ngồi trên bảo tọa trang trọng, thọ nhận phần vật thực cúng dường cho vị Trưởng lão cao nhất trong buổi lễ, vì chỉ có Ngài mới xứng đáng nhận lãnh phần vật thực này⁽²⁾.

(1)- SnA. ii. 494; DA. iii. 1061, nhưng trong AA. i. 263 Ngài được gọi là Majjhantika-Tissa.

(2)- AA. i. 43; MA. i. 350.

Ngài là vị tỳ kheu Tuyên ngôn (kammavācā) trong lễ thọ giới Tỳkhuu của Thái tử Mahinda (con trai của vua Asoka - ADục)⁽¹⁾.

Khi cuộc Kết tập Phật ngôn III kết thúc, Ngài được cử đi hoằng pháp ở Kasmira-Gandhāra. Nơi vùng đất này, Ngài dùng thân thông thu phục Rắn chúa Arāvāla rồi thuyết lên pháp thoại tế độ Rắn chúa Arāvāla cùng 80 ngàn rắn tùy tùng nương nhờ Tam Bảo; cũng trong thời pháp thoại này có Daxoa Paṇḍaka, vợ là nữ Daxoa Hārīta cùng 500 người con trai chứng đạt Thánh quả Dự Lưu. Tiếp theo Ngài thuyết lên kinh Āsīvisopama sutta cho đại chúng, rồi truyền quy giới cho 80 ngàn chúng sinh⁽²⁾.

Kinh Trưởng lão Majjhantika thuyết được dẫn trong phần luận của Sarabhaṅga jātaḥka⁽³⁾,

***Kinh Āsīvisopama (Rắn độc).**

Có thể đó là kinh Āsīvisa, kinh Āsīvisa lại có hai bài là:

a- Āsīvisa sutta (1).

(Tóm lược như sau): Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên) gần thành Sāvatti (Xávệ), Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Có bốn con rắn độc với sức nóng tốt độ, với nọc độc mãnh liệt (ghoravisā), một người muốn sống không muốn chết, muốn lạc ghét khổ; phải luôn luôn chăm sóc cho chúng, thỉnh thoảng phải cho chúng ăn, thỉnh thoảng phải tắm cho chúng, thỉnh thoảng phải cho chúng vào huyết (để ngủ) (samvesetabbā). Vì nếu một trong bốn con rắn này nổi giận thì người ấy đi đến chết hay đau khổ gần như chết.

- Sợ rắn độc, người ấy chạy trốn bốn con rắn độc, nhưng bị 5 kẻ sát nhân rượt đuổi theo.

- Sợ rắn độc, sợ năm kẻ sát nhân, người ấy lại chạy trốn, lại có kẻ thứ 6 cướp nhà, giết người, cầm kiếm dơ lên rượt theo.

- Sợ rắn, sợ kẻ sát nhân, sợ kẻ cướp nhà, giết người; người ấy lại chạy trốn. Đến ngôi làng trống vắng, nơi mà mọi thứ đều rỗng không. Người ta nói với người ấy rằng bọn cướp phá làng sẽ đến.

- Người ấy chạy trốn nữa, đến một đầm nước lớn mà bờ bên này đầy hiểm nguy và bờ bên kia an lành. Nhưng không có thuyền bè hay cầu đi qua, người ấy tom góp củ cây làm bè.

- Nhờ có chiếc bè, người ấy cố gắng dùng tay chân bơi bè vượt qua bờ bên kia an toàn.

Ý nghĩa.

- Bốn con rắn độc đồng nghĩa *bốn nguyên tố lớn* (mahābhūta) là: Đất (pathivī), nước (āpo), lửa (tejo) và gió (vāyo).

- Năm kẻ sát nhân đồng nghĩa *năm thủ uẩn* (upādānakkhandhā), đó là: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức thủ uẩn..

- Kẻ cướp nhà, giết người với ngọn kiếm dơ lên đồng nghĩa *dục tham* (nandirāga).

- Ngôi làng trống vắng đồng nghĩa *sáu xứ bên trong* (ajjhattikāyatana), đó là: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý.

- Bọn cướp đến phá làng đồng nghĩa *sáu xứ bên ngoài* (bāhirāyatana), đó là: Sắc, thính, vị, mùi, xúc và pháp.

- Đầm nước lớn đồng nghĩa *bốn giòng nước mạnh* (ogha), đó là: dục, hữu, tà kiến và vô minh.

(1)- Mhv. v. 207; Sp. i. 51; Dpv. vii. 24.

(2)- Mhv. xii. 3, 9; Sp. i. 64; Dpv. viii. 4; Mbv. 113; bản Tây Tạng xem Rockhill, *op. cit.* 167.

(3)- JA. v. 142.

- Bờ bên này đây hiểm nguy đồng nghĩa *thân kiến* (sakkāyadit̥ṭhi).
- Bờ bên kia an toàn đồng nghĩa *Níp bàn* (Nibbāna).
- Chiếc bè đồng nghĩa *Thánh đạo tám nhánh*.
- Cố gắng dùng tay chân bơi bè đồng nghĩa *tinh tấn* (viriya)⁽¹⁾.

Có khả năng Ngài Majjhantika dùng bài kinh này thuyết giảng đến đại chúng ở xứ Kasmira Gandhara.

**Kinh Āsivisa (2).*

Có bốn loại rắn trên đời:

- Có nọc độc nhưng không ác độc (āgataviso na ghoraviso).
- Ác độc nhưng không có nọc độc.
- Có nọc độc và ác độc.
- Không có nọc độc cũng không ác độc.

Cũng vậy, có bốn hạng người trên đời:

- Có người rất mau phần nộ nhưng phần nộ không lâu dài.
- Có người không mau phần nộ nhưng phần nộ tồn tại lâu dài.
- Có người mau phần nộ và phần nộ tồn tại lâu dài.
- Có người không mau phần nộ và phần nộ không tồn tại lâu dài⁽²⁾.

c- Pariyatti appiccha. Ít ham muốn (do) thành tựu.

Là không tỏ lộ sự thành tựu của mình nhất là năng lực hiểu biết của mình, cho dù là vị thông thuộc Tam Tạng, nhưng vẫn tỏ ra ngu ngơ, điển hình là Trưởng lão Tissa ngụ ở Sāketa.

**Trưởng lão Tissa.* (Tóm gọn như sau).

Trưởng lão trú ngụ nơi thành phố Sāketa, nơi đây có rất đông các vị Tỳkhuu cùng các cận sự có hội chúng rất đông, tuy Ngài lâu thông Tam Tạng nhưng khuynh hướng của Ngài là thường an trú trong thiền tịnh.

Khi các Tỳkhuu hay các cận sự thỉnh Ngài giảng giải về Kinh điển, Ngài đáp rằng:

- Nay các vị, tôi không có thời gian.

Nhiều lần bị Ngài từ chối, nên có người châm biếm rằng:

- Ngài không hề có thời gian, thậm chí không có thời gian để chết.

Nghe vậy, Ngài Tissa liền rời khỏi hội chúng ở Sāketa đi đến trú ngụ nơi Tự viện Kaṇikāravālikasamudda, Ngài sống nơi đây suốt ba mùa an cư. Ngài như vị Tỳkhuu không hiểu biết, không được ai biết đến, Ngài luôn thực hiện phận sự của mình đối với các vị đồng phạm hạnh, dù rằng những vị ấy là vị cao hạ hơn Ngài, ngang bằng hay thấp hạ hơn.

Sau khi mãn mùa an cư thứ ba, vào ngày trăng tròn tháng Assavija (tháng 9 – 10 dl), vào dịp lễ Pavāraṇā - Uposatha (Tự Tứ- Bốtát). giữa hội chúng Tăng Ngài Tụng Giới bốn (Pāṭimokkha sīla) rất thông suốt. làm mọi người kinh ngạc và đã tung lên hư không những vật đang có trên đầu để tán thán Ngài. Ngài đã gây sững sốt tạo ra tiếng vang lớn đến hội chúng Tăng, ngại mọi người biết “đây là vị đã tụng Giới bốn đêm qua”, Ngài lặng lẽ quay trở lại chỗ ngụ khi trước của mình, nơi kinh thành Sāketa.

d- Dhutaṅga appiccha. Ít ham muốn (d) hành pháp.

Là không muốn cho người khác biết sự tinh cần hành pháp của mình. Như có câu chuyện sau:

Có hai anh em cùng xuất gia Tỳkhuu, trú ngụ nơi đồi Cetiya, vị Tỳkhuu anh thọ trì Dhutaṅga (Đầu đà) hạnh *nhất tọa thực*.

Có lần vị Tỳkhuu em đi đến trú xứ của anh, trên đường đi có người nông dân cúng dường đến vị Tỳkhuu em cây mía.

⁽¹⁾- S.iv. 172,

⁽²⁾- A.ii. 110.

Khi đến trú xứ của anh, vị Tỳkhuu em mời anh dùng mía, người anh từ chối rằng:

- Thôi được rồi, này em.
- Thưa anh, vì sao thế?
- Vì đã dùng xong, đã xúc miệng rồi.

Tỳkhuu em hỏi rằng:

- Thưa anh, có phải anh thực hành hạnh Dhutaṅga hạnh *nhất tọa thực* chăng?

Dù thực hành hạnh Dhutaṅga này đã 50 năm, nhưng không muốn em mình biết nên vị ấy nguyện xả hạnh Dhutaṅga. Dùng mía, sau khi người em về, vị ấy xúc miệng và nguyện thọ trì hạnh dhutaṅga trở lại.

(Những đoạn giải về bốn hạng appicchā được ghi trong Sớ giải Aṅguttara nikāya (Tăng chi kinh- quyển III), các mẩu chuyện được ghi trong tập Sớ giải Majjhimā nikāya (Trung bộ kinh - quyển II). Trong tập Sớ giải Trung bộ kinh (q II) có nhiều chi tiết hơn nữa về 3 loại *icchā* (ham muốn), bốn appicchatā (ít ham muốn), 12 loại *santosa* (biết đủ). 3 loại paviveka (độc cư), 5 loại samsagga (xúc chạm))

Nhưng Ngài Anuruddha chưa thể vượt qua chướng ngại cuối cùng để chứng đạt Thánh quả Alahán.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi núi Sumsumāra, nơi rừng Bhesakalā của xứ Bhagga⁽¹⁾. Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết được khó khăn của Anuruddha, khi ấy Tôn giả Anuruddha đang suy gẫm đến 7 niệ của bậc đại nhân, Đức Thế Tôn dùng thần lực đến viếng Tôn giả Anuruddha và dạy cho Tôn giả pháp niệ thứ 8 của bậc đại nhân là:

8- Nippapañcārāmassāyaṃ dhammo nippapañcaratino, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañcaratino^{ti}.

“Pháp này để cho người không ưa ảo kiến (nippapañcārāma), không thích ảo kiến; pháp này không phải để cho người vui với ảo kiến, thích ảo kiến”⁽²⁾.

Rồi theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Tôn giả Anuruddha an cư mùa mưa ở Pācinavaṃsadāya⁽³⁾, nỗ lực hành pháp theo 8 pháp niệ của bậc Đại nhân và Ngài chứng đắc Thánh quả Alahán⁽⁴⁾. Như vậy, trong lần an cư mùa mưa thứ ba của Đức Thế Tôn (lần an cư mùa mưa thứ 2 của Tôn giả Anuruddha) Tôn giả Anuruddha thành tựu được Thánh quả Ala hán.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā), Ngài Anuruddha có tường thuật lại 7 pháp của bậc Đại nhân mà Ngài suy tư được, như sau.

898- Mahiccho ca asantuṭṭho; saṃsaṭṭho yo ca uddhato.

Tassa dhammā ime honti; pāpakā saṃkilesikā.

“Nhiều ham muốn, không biết đủ; ưa giáo du và loạn động.

Những pháp này thuộc về; ác xấu, đây ô nhiễm”.

899- Sato ca hoti appiccho; santuṭṭho avighātavā.

Pavivekarato vitto; nīcamāradhaviṛiyo.

“Ghi nhận, ít ham muốn; biết đủ, không háo động.

Thích thanh vắng, hân hoan; thường tình cần nỗ lực”.

900- Tassa dhammā ime honti; kusalā bodhipakkhikā,

Anāsavo ca so hoti; iti vuttaṃ mahesinā.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4) - xứ Bhagga.

(2)- Papañca. Đây là một thuật ngữ, chỉ cho những gì trừu tượng, không có thực tính rõ ràng, tuy hình thức giống như thật mà không phải thật, Ví như bóng trắng dưới đáy hồ, tuy hình thức như mặt trắng nhưng không thật sự là mặt trắng.

(3)- A.iv. 228.

(4)- AA. iv. 108-9.

*“Những pháp này khi có mặt, là thiện dẫn đến giác ngộ.
Và vị ấy không ô nhiễm; Đại ân sĩ nói thế”.*

901- Mama saṅkappamaññāya; sathā loke anuttaro.
Manomayena kāyena; iddhiyā upasaṅkami.

*“Biết rõ tâm ta như vậy; Bậc Đạo sư vô thượng thế gian.
Với thân do ý tạo; với thần thông, Ngài đến với ta”.*

902- Yadā me ahu saṅkappo; tato uttari desayi.
Nippapañcarato buddho; nippapañcamadesayi.

*“Ta suy gẫm những gì; Ngài giảng giải tất cả,
Đức Phật không thích ảo kiến⁽¹⁾, Ngài giảng không ảo kiến”.*

903- Tassāhaṃ dhammamaññāya; vihāsiṃ sāsane rato.
Tisso vijjā anuppattā; kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

*“Thông hiểu pháp, ta hân hoan; vui thích trú trong lời dạy.
Ba Minh chứng đạt được; lời Phật dạy làm xong”⁽²⁾.*

3- Hạnh lành của Ngài Anuruddha.

a- Tính hòa nhã,

Trong Kinh điển, Ngài Anuruddha được xem như Tỳkhuu đồng phạm hạnh trung tín dễ mến, rất thương kính Đức Thế Tôn, thương yêu những người trong thân tộc cùng với các bậc đồng phạm hạnh.

Ngược lại, Ngài cũng được mọi người thương mến, trong những cuộc hội họp, Ngài thường ngồi gần Đức Thế Tôn⁽³⁾, điều này cho thấy Ngài có địa vị cao trong Tăng đoàn.

Bài kinh Naḷakapāna sutta, do Đức Thế Tôn thuyết tại rừng Palāsa trong làng Naḷakapāna, giữa hội chúng Tỳkhuu có danh tiếng như: Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbika, Tôn giả Bhagu, Tôn giả Kuṇḍadhāna, Tôn giả Revata, Tôn giả Ānanda và một số Tôn giả danh tiếng khác. Đức Thế Tôn ba lần hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các thiện gia nam tử ấy, vì lòng tin Ta đã xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình. Nay các Tỳkhuu, các vị Tỳkhuu ấy có hoan hỷ trong Phạm hạnh không?.

Nhưng các Tỳkhuu ấy giữ im lặng. Và Đức Thế Tôn hỏi ngay Ngài Anuruddhā rằng:

- Nay các *Anuruddhā*⁽⁴⁾, các người có hoan hỷ trong Phạm hạnh không?

Ngài Anuruddha đại diện cho tất cả các vị Tỳkhuu trả lời rằng:

- Bạch Thế Tôn, thật sự chúng con hoan hỷ trong Phạm hạnh.

Và Đức Thế Tôn tiếp tục thuyết về những ô nhiễm (āsavā) mà Ngài đã đoạn tận, những lợi ích mà các Tỳkhuu đệ tử thành đạt được. Khi nói về cảnh giới tái sinh của hàng Tứ chúng, Ngài nói lên sự thật, không vì mục đích lường gạt, nịnh hót, được lợi lộc, được trọng vọng, Đức Thế Tôn tuyên bố cảnh giới tái sinh của Tứ chúng chỉ với mục đích: *“Người nghe được an lạc lâu dài”*. Khi Ngài tuyên bố: *“Vị Tỳkhuu có giới như vậy, có trí như vậy, đã an trú chánh trí như vậy”*, người nghe nhớ đến những điều ấy, chú tâm trên sự thật sẽ được lợi ích an lạc lâu dài⁽⁵⁾.

Bản Sớ giải có giải thích: *“Sở dĩ các vị Tỳkhuu im lặng, vì trong hội chúng ấy Ngài Anuruddha là trưởng, vì tôn kính Ngài Anuruddha nên các vị Tỳkhuu không dám trả lời trước Ngài Anuruddha. Hiểu được điều này nên*

(1)- Papañca.

(2)- Thag. 898 – 903. Anuruddhattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Anuruddha).

(3)- Bu. v. 60.

(4)- Chữ Anuruddha được viết với số nhiều (*Anuruddhā*) là chỉ cho các Tỳkhuu, trong đó Ngài Anuruddha là người đứng đầu

(5)- M.ii. Naḷakapānasuttam (Kinh Naḷakapāna).

Đức Thế Tôn hỏi thẳng Ngài Anuruddha. Và xem như Ngài Anuruddha đại diện các vị Tỳkhuu trả lời câu hỏi Đức Thế Tôn, nên Anuruddha được viết theo số nhiều là *Anuruddhā*”.

Khi các vị Tỳkhuu ở kinh thành Kosambi chia rẽ nhau, Đức Thế Tôn đến hòa giải, nhưng các Tỳkhuu này ngoan cố không nghe lời dạy của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn lặng lẽ từ bỏ kinh thành Kosambi ra đi. Đức Thế Tôn đến làng Bālakalonaṅkāra thăm Ngài Bhagu, rồi Đức Thế Tôn tiếp tục đi đến Pācīnavamsadāya là nơi cư ngụ của ba vị Trưởng lão: Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Người giữ vườn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, đã nói rằng:

“Này Samôn, chớ có vào khu vườn này. Có ba thiện gia nam tử ưa thích yên tịnh (*attakāmanipā*)⁽¹⁾ trú tại đây, chớ có phiền nhiễu các vị ấy”.

Tôn giả Anuruddha nghe người giữ vườn nói như thế với Đức Thế Tôn, liền đi đến nói với người giữ vườn rằng:

- Này người giữ vườn, chớ có ngăn chặn Đức Thế Tôn. Thế Tôn là Bạc Đạo sư của chúng tôi đã đến.

(Đoạn kinh trên cho thấy, ba Tôn giả này được người giữ vườn thương kính).

Trong duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Upakkilesa (Tùy phiền não). Nội dung bài kinh này Đức Thế Tôn nói về vị ngọt của sự sống hòa thuận, khắc phục những chướng ngại và triển khai thiên quán.

Trong bài kinh này, nói lên sự sống hòa thuận giữa ba vị Trưởng lão, đã sống từ bỏ tâm mình, thuận theo tâm người.

Khi ấy có cả ba vị Tôn giả, nhưng Đức Thế Tôn hỏi Ngài Anuruddha rằng:

- Này *Anuruddhā*, các người có được an lành không? Có được sống an vui không? Đi nhất thực có không mệt mỏi không? ...

Dường như bài kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên chú trọng đến Ngài Anuruddha, vì khi dứt bài kinh chỉ có Ngài Anuruddha hoan hỷ với lời dạy của Đức Thế Tôn, còn hai vị kia thì không thấy đề cập đến⁽²⁾.

Hai bài kinh trên cho thấy Đức Thế Tôn có tâm thương mến và xem trọng Tôn giả Anuruddha.

Ý này cũng được tìm thấy trong bài kinh Cūḷagosiṅga (Rừng Sừng bò tiểu kinh)⁽³⁾

Nội dung bài kinh cho biết ba vị: Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila chứng đạt được *Diệt thọ tưởng định*,

Phần cuối kinh có đề cập đến cuộc yết kiến của Dạ xoa Dīgha. Dạ xoa tán thán chư vị rằng:

- Bạch Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân xứ Vajjī! Thật kéo lợi ích thay cho dân xứ Vajjī, vì Thế Tôn Bạc AlaHán Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba vị Thiện nam tử: Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya, Tôn giả Kimbila ở đây.

Và tiếng tán thán này được lan truyền đến tận Phạm thiên giới.

b- *Ngăn oai nghi năm và không ngủ.

Sau khi sống đời Phạm hạnh, suốt 55 năm Ngài Anuruddha không hề nằm và hai mươi lăm năm đầu Ngài Anuruddha không hề ngủ, như Kệ ngôn Trưởng lão Tăng ghi nhận:

904- Pañcapanñāsavassāni; yato nesajjiko ahaṃ.

Pañcavīsativassāni; yato middhaṃ samūhataṃ.

“Suốt năm mươi lăm năm; ta không hề nằm.

(1)- Attakāmanipā. Nghĩa đen là “hoan hỷ với cái tôi”, nghĩa bóng là: “Ưa thích yên tịnh”.

(2)- M.iii. Upakkilesasuttam. (Kinh Tùy phiền não).

(3)- M.i. Kinh số 31.

Trong hai mươi lăm năm; dứt là sự ngủ nghỉ⁽¹⁾.

Bản Sớ giải thích: Trong 30 năm còn lại của tuổi thọ, Ngài Anuruddha chỉ ngủ vào canh chót⁽²⁾.

Nhưng thời điểm Ngài Anuruddha thọ trì hạnh dhutaṅga (Đầu đà) “ngăn oai nghỉ nằm” là vào lúc nào? Là từ khi xuất gia, vì pháp môn Dhutaṅga là pháp môn hỗ trợ cho thiền tịnh và Ngài Anuruddha rất tinh cần trong thiền tịnh, trong mùa an cư đầu tiên nơi thành Rājagaha (Vương xá), Ngài Anuruddha chứng đạt tám thiền chứng cùng Thiên nhãn thông.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng, Ngài Anuruddha có tự thuật:

892- Pahāya mātāpitaro; bhaginiñātibhātaro.

Pañca kāmagaṇe hitvā; anuruddhova jhāyatu.

“Lìa bỏ mẹ cha; bỏ em gái cùng anh trai.

Bỏ năm dục tăng trưởng; ANaLuật tu thiền”.

Vì kiếp trước là Thiên vương Sakka (Đế Thích), kiếp kế là Vương tử Anuruddha nên Ngài rất thích ca múa.

893- Sameto naccagītehi, sammataḷappabodhano;

Na tena suddhimajjhagaṃ ; mārassa visaye rato.

“Sống đắm nhiễm múa ca; với tiếng đàn, tiếng kèn.

Do vậy không đạt được; con đường giữa an tịnh.

Vì rằng ta ưa thích; trong lãnh vực của ma”.

Và Ngài nỗ lực chế ngự những nhược điểm ấy.

894- Etañca samatikkamma; rato buddhassa sāsane;

Sabbogaṃ samatikkamma; anuruddhova jhāyati.

“Và ta vượt qua tất cả; vui thích lời Phật dạy.

Vượt ra mọi dòng nước cuốn; ANaLuật tu thiền”.

895- Rūpā saddā rasā gandhā; phoṭṭhabbā ca manoramā.

Ete ca samatikkamma; anuruddhova jhāyati.

“Sắc, thanh, vị, mùi hương; và xúc đáng hài lòng.

Vượt qua tất cả chúng; ANaLuật tu thiền”⁽³⁾.

Như vậy Ngài Anuruddha sống trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn là 55 năm (25 năm đầu không ngủ, 30 năm còn lại chỉ ngủ vào canh chót), lịch sử không ghi nhận tuổi thọ của Ngài Anuruddha là bao nhiêu.

Kinh điển Bắc truyền có ghi chép rằng: “Khi Bôtát Siddhattha (SĩĐạtTa) được 16 tuổi, để cưới cô công nương kiều diễm Yasodharā, Bôtát Siddhattha phải thi tài với các Vương tử dòng Sākya (ThíchCa). Trong các Vương tử dòng Sākya (ThíchCa) tranh tài cùng Thái tử Siddhattha có Vương tử Anuruddha; nếu sự kiện này có thật, thì Vương tử Anuruddha tối thiểu cũng phải bằng tuổi Đức Thế Tôn và Ngài Anuruddha viên tịch tối thiểu cũng phải vào lúc 95 tuổi thọ.

Tuy nhiên, có khả năng Ngài Anuruddha lớn tuổi hơn Đức Thế Tôn, vì rằng Ngài là bạn thân của Đức vua Bhaddiya. Vương tử Bhaddiya được vua Suddhodana đề cử thay Ngài điều hành quốc độ khi Ngài vắng mặt do già yếu cùng bệnh tật, điều này cho thấy Ngài Bhaddiya cao tuổi nhất trong 6 vị Tử Hoàng dòng Sākya xuất gia nơi rừng xoài Anupita, kể đến là Ngài Anuruddha.

Theo bản Sớ giải Lịch sử chư Phật (Buddhavaṃsa atthakathā) của Nam truyền thì không có sự tranh tài giữa các Vương tử với Bôtát Siddhattha.

(1)- Thag. 904. Anuruddhattheragāthā.

(2)- ThagA, ii. 72.

(3)- Thag. 892, 894, 895. Anuruddhattheragāthā.

Tương truyền, khi Bồ tát Siddhattha được 16 tuổi, Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn) muốn làm lễ Tôn vương cho Thái tử Siddhattha, vì Đức vua Suddhodana muốn chứng kiến bờ cõi của đất nước được mở rộng, vì theo lời tiên đoán của các Bàlamôn thông thái, Thái tử Siddhattha sẽ là vị Chuyển Luân vương khi sống đời sống tại gia. Theo phong tục thời ấy, Thái tử Siddhattha phải thành lập gia thất (xem như đã trưởng thành) mới được làm lễ Tôn vương, nhưng thông điệp kén vợ cho Thái tử Siddhattha đã bị các gia tộc dòng Thích Ca từ chối, họ nói rằng: “Vị Thái tử này có thân hình rất xinh đẹp, nhưng chẳng biết nghiệp nghệ gì. Không có khả năng nuôi dưỡng và giữ vợ con. Chúng ta không gả con gái cho vị Thái tử ấy”.

Nghe những lời này, vua Suddhodana đi đến gặp Thái tử Siddhattha, thuật lại cho Thái tử biết những lời của Hoàng tộc Thích Ca, Thái tử Siddhattha hỏi:

- Con phải trình diễn nghiệp nghệ nào?
- Nay con thân yêu, con phải trình diễn nghệ thuật bắn cung, vì dòng Thích Ca là dòng chiến sĩ.
- Con phải làm sao?
- Con hãy căng được dây cung có sức nặng bằng 1.000 người khiêng.
- Thưa cha, điều đó được thôi.

Trước toàn thể cư dân thành Kapilavatthu, Thái tử Siddhattha kéo căng dây cung của chiếc cung có sức nặng bằng 1.000 người khiêng, đồng thời Ngài trở tài thiện xạ. Dây cung kéo căng ra rồi buông ra, tiếng bật của dây cung vang lên như tiếng sấm, là kinh động cả kinh thành Kapilavatthu.

Tiếp theo, theo lời yêu cầu của Đại chúng, Thái tử Siddhattha:

- Bắn mũi tên xuyên qua tấm sắt dày 8 đốt tay.
- Bắn mũi tên xuyên qua tấm gỗ asana⁽¹⁾ dày bốn gang tay (vidatthi),
- Bắn mũi tên xuyên qua cây vải dày 12 ngón tay (aṅgula).
- Bắn mũi tên xuyên qua toa xe đầy đất.
- Bắn mũi tên xuyên qua toa xe đầy rơm.
- Bắn mũi tên xuống nước với độ sâu 1 usabha⁽²⁾.
- Bắn mũi tên xuyên qua đất khô với độ sâu là 8 usabha,
- Bắn trúng lông đuôi ngựa đặt xa 1 dotuần (yojana).

Sau buổi biểu diễn nghệ thuật bắn cung, hoàng tộc dòng Thích Ca rất hài lòng và đã đưa con gái mình đến hầu hạ Thái tử, đứng đầu 40 ngàn mỹ nữ ấy là nàng Yasodharā⁽³⁾.

c-Ngài Anuruddha với pháp môn bốn Niệm xứ.

Ngài Anuruddha rất chú trọng đến sự thành tựu bốn niệm xứ, bốn niệm xứ được lập đi lập lại nhiều lần trong kinh văn của Ngài.

Ngài dành hết tâm lực của mình cho sự phát triển pháp môn bốn Niệm xứ và sách tấn thính chúng thực hành pháp bốn niệm xứ.

Trong tập Tương ưng kinh (Saṃyuttanikāya), phẩm Tương ưng Anuruddha (Anuruddhasaṃyutta) có ghi nhận nhiều bài kinh do Ngài Anuruddha thuyết về pháp môn Bốn Niệm xứ như sau:

*Một thời Ngài Anuruddha trú ngụ ở Jetavana (rừng Jeta) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), trong khi đọc cư thiên tịnh, tư tưởng sau đây khởi lên cho Ngài Anuruddha:

Yesaṃ kesañci cattāro satipaṭṭhānā viraddhā, viraddho tesam ariyo maggo sammā dukkhakkhayagāmi.

(1)- Asana là tên một loại gỗ rất cứng rắn.

(2)- 1 usabha # 140 cubit; 1 cubit #

(3)- BuA. Sở giải Lịch sử Đức Phật Gotama (Gotanmbuddhavaṃsa Atthakathā).

“*Những ai thôi thất bốn Niệm xứ, đối với chúng là thôi thất Thánh đạo đưa đến diệt tận khổ đau*”.

Yesam kesañci cattāro satipaṭṭhānā āraddhā, āraddho tesam ariyo maggo sammā dukkhakkhayagāmi”ti.

“*Những ai thực hành bốn Niệm xứ, đối với chúng là thực hành Thánh đạo đưa đến diệt tận khổ đau*”.

Với tâm mình, Tôn giả Mahā Moggallāna biết được tâm của Tôn giả Anuruddha, với thần lực của mình Tôn giả Mahā Moggallāna xuất hiện trước Tôn giả Anuruddha, hỏi rằng:

- Này Hiền giả Anuruddha, cho đến như thế nào, Tỳkhuu thực hành bốn Niệm xứ?

- Này Hiền giả, ở đây, vị Tỳkhuu an trú, quán xét pháp tập khởi nơi nội thân (ajjhataṃ kāye samudayadhammānupassī viharati); an trú, quán xét pháp diệt mất nơi nội thân (ajjhataṃ kāye vayadhammānupassī viharati); an trú, quán xét pháp tập khởi, diệt mất nơi nội thân (ajjhataṃ kāye samudayavayadhammānupassī viharati); cố gắng ghi nhận, hiểu trọn vẹn đúng đắn, để nhiếp phục tham ưu ở đời (ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ).

An trú, quán xét pháp tập khởi nơi ngoại thân (bahiddhā kāye samudayadhammānupassī viharati); an trú, quán xét pháp diệt mất nơi ngoại thân (bahiddhā kāye vayadhammānupassī viharati); an trú, quán xét pháp tập khởi, diệt mất nơi ngoại thân (bahiddhā kāye samudayavayadhammānupassī viharati); cố gắng ghi nhận, hiểu trọn vẹn đúng đắn, để nhiếp phục tham ưu ở đời.

An trú, quán xét pháp tập khởi nơi nội- ngoại thân (ajjhatabhiddhā kāye samudayadhammānupassī viharati); quán xét pháp diệt mất nơi nội- ngoại thân (ajjhatabhiddhā kāye vayadhammānupassī viharati); an trú, quán xét pháp tập khởi, diệt mất nơi nội- ngoại thân (ajjhatabhiddhā kāye samudayavayadhammānupassī viharati), cố gắng ghi nhận, hiểu trọn vẹn đúng đắn, để nhiếp phục tham ưu ở đời....⁽¹⁾.

Giải thích.

Chữ **kāye** ở đây chỉ cho *nhóm pháp*, hoặc là danh pháp, hoặc là sắc pháp.

Gọi là **nội** (ajjhataṃ) là chỉ bên trong.

Gọi là **tập khởi** (samudaya), là chỉ cho nhóm pháp đang hội lại để sinh lên. Như *thọ, tưởng, hành, thức*, hay các nhóm sắc pháp.

Gọi là **diệt mất** (vaya), là chỉ cho nhóm pháp bị tiêu hoại.

Chữ **sampajāno** = *sam* (đúng đắn) + *pa* (đầy đủ, trọn vẹn) + *jāna* (hiểu biết).

Gọi là **ngoại** (bahiddhā), là chỉ cho những gì ở ngoài thân, như: Sắc, thính, mùi, vị, xúc ở bên ngoài; hay *thọ, tưởng, hành, thức* của người khác

Gọi là **nội - ngoại** (ajjhatabhiddhā), là chỉ cho pháp bên ngoài tiếp chạm với pháp bên trong, như cảnh sắc tiếp chạm với con mắt, âm thanh tiếp chạm với lỗ tai ...

Chữ **āraddha** là quá khứ phân từ (pp) của động từ *arābha*, có nghĩa là: Đã thực hiện, đã bắt đầu.

Chữ này có hai ý nghĩa: Đã thực hiện nhưng chưa thành tựu và đã thực hiện và đã thành tựu.

⁽¹⁾- Xem S,v. 294, 295.

Do đó, trong tập Tương ưng kinh, hai bài kinh (S.v. 294 và S.v. 295), có nội dung giống nhau, nhưng ý nghĩa bài kinh thứ I chỉ cho sự đang tu tập bốn Niệm xứ, bài kinh thứ hai chỉ cho sự thành tựu bốn Niệm xứ.

*Lần khác, khi Ngài Anuruddha trú ở cạnh bờ sông Sutanu. Sutanu là con sông đào hay con kênh trong thành Sāvatti (XáVệ).

Nhiều vị Tỳkhuu đi đến vấn pháp nơi Ngài Anuruddha rằng:

- Tôn giả Anuruddha tu tập, làm cho sung mãn những pháp nào để đạt được thắng trí?

Ngài Anuruddha trả lời rằng:

- Thưa Hiền giả, do tu tập, do làm sung mãn bốn Niệm xứ nên tôi đạt được đại thắng trí⁽¹⁾.

Rồi Ngài dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Thưa các Hiền giả, bốn Niệm xứ được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận khác ái...⁽²⁾.

*Khi Ngài Anuruddha, Ngài Sāriputta (XáLợiPhất) và Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) cùng trú ngụ nơi rừng Kaṇṭakī, trong thành phố Sāketa.

Vào buổi chiều hai vị Thượng thủ thỉnh văn đi đến Ngài Anuruddha. Sau khi nói lên những lời thăm hỏi thân hữu cùng nhau, Ngài Sāriputta hỏi Ngài Anuruddha rằng:

- “Hữu học, hữu học”(sekha), thưa Hiền giả Anuruddha, được gọi như vậy. Thưa Hiền giả Anuruddha, cho đến như thế nào gọi là bậc hữu học?

- Thưa Hiền giả, do tu tập một phần bốn Niệm xứ, là bậc Hữu học.

Tiếp theo Ngài Anuruddha giải thích tu tập pháp môn bốn Niệm xứ.

- “Vô học, vô học” (asekha), thưa Hiền giả Anuruddha, được gọi như vậy. Thưa Hiền giả Anuruddha, cho đến như thế nào gọi là bậc vô học?

- Thưa Hiền giả, do tu tập hoàn toàn bốn Niệm xứ, là bậc vô học ...⁽³⁾.

- Thưa Hiền giả Anuruddha, vị Tỳkhuu hữu học sau khi đạt được pháp gì, phải an trú pháp ấy?

- Thưa Hiền giả Sāriputta, vị Tỳkhuu Hữu học sau khi đạt bốn Niệm xứ, phải an trú pháp ấy.

Tiếp theo Ngài Anuruddha giải thích về pháp bốn Niệm xứ⁽⁴⁾.

Ngài Sāriputta hỏi tiếp:

- Thưa Hiền giả Anuruddha, vị Tỳkhuu vô học, sau khi chứng đạt pháp gì, phải an trú pháp ấy?

- Thưa Hiền giả Sāriputta, vị Tỳkhuu vô học sau khi chứng đạt bốn niệm xứ, phải an trú pháp ấy

Cũng trong lần ấy, Ngài Sāriputta hỏi Ngài Anuruddha rằng:

- Tôn giả Anuruddha do tu tập làm cho sung mãn những pháp gì, đã đạt đại thắng trí?

Và Ngài Anuruddha cho biết rằng: “Do tu tập, làm cho sung mãn bốn Niệm xứ, tôi thắng trí một ngàn thế giới”⁽⁵⁾.

***Rừng Kaṇṭakī.**

Là khu rừng cây trong thị trấn Sāketa, Ngài Buddhaghosa giải thích: “Rừng có tên là Kaṇṭakī vì có nhiều bụi cây lớn (*mahākaramaddavana*; *karamadda* là một loại bụi cây), rừng này cũng được gọi là Tikaṇṭakī.

(1)- S.v. 297.

(2)- Xem S.v. 300.

(3)- Xem S.v. 174 – 175.

(4)- Xem S.v. 298.

(5)- Xem S.v. 299.

Trong khu rừng này ngoài cuộc đàm luận pháp giữa Ngài Sāriputta và Ngài Anuruddha được nói đến ở trên, Đức Thế Tôn có giảng pháp đến các vị Tỳkhuu, bài kinh có tên gọi Tikaṇṭakisutta⁽¹⁾.

*Một thời Ngài Anuruddha trú ngụ trong rừng Andha, gần kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), khi ấy Ngài lâm trọng bệnh.

Nhiều vị Tỳkhuu đi đến viếng thăm và hỏi Ngài Anuruddha rằng:

- Tôn giả Anuruddha an trú với an trú gì khiến khổ thọ về thân khởi lên, lại không có *ảnh hưởng gì đến tâm* (cittam na pariyādāya tiṭṭhanti)?

- Thưa các Hiền giả, tôi trú với tâm khéo an trú trên bốn Niệm xứ, nên cảm khổ thọ về thân khởi lên, không có ảnh hưởng gì đến tâm⁽²⁾.

(Bản Sớ giải kinh Pháp cú ghi nhận: Ngài bị bệnh đau dạ dày³)

*Một thời khi Ngài Anuruddha và Ngài Sāriputta cùng trú ngụ nơi rừng Ambapālī ở trong kinh thành Vesālī.

Vào buổi chiều, từ nơi độc cư Ngài Sāriputta đi đến nơi cư ngụ của Ngài Anuruddha. Sau những lời chào hỏi thân hữu, ngồi xuống một bên Ngài Sāriputta hỏi Ngài Anuruddha rằng:

- Thưa Hiền giả Anuruddha, các quyền (indriya) của Hiền giả trong sáng, thanh tịnh, sắc mặt được tươi tỉnh. Tôn giả Anuruddha hôm nay an trú nhiều với sự an trú gì?

- Thưa Hiền giả, hôm nay tôi an trú nhiều với tâm khéo an trú trên bốn Niệm xứ⁽⁴⁾.

***Rừng Ambapālī.**

Đây khu rừng xoài của nàng kỹ nữ danh tiếng Ambapālī, khu rừng nằm gần kinh thành Vesālī, khu rừng được gọi là Ambapālīvana do gọi theo tên bà Ambapālī đồng thời trong khu rừng trồng toàn xoài⁵.

Khu rừng này được bà Ambapālī cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng trong chuyến du hành sau cùng, khi Ngài cùng chư Tỳkhuu đến kinh thành này và sau khi Ngài nhận lời thọ thực tại tư gia của bà, như trong Tạng luật tập Đại phẩm II ghi nhận⁽⁶⁾.

Đức Phật và các vị Tỳkhuu đều từng trú nơi đây trong những chuyến du hành đến kinh thành Vesālī trước đó⁽⁷⁾. Vì theo kinh Tương ưng (S. v. 301) ở trên, khi Ngài Sāriputta chưa viên tịch và Ngài Anuruddha có đến trú ngụ ở nơi này.

Trong khu rừng xoài Ambapālī này, Đức Phật thuyết lên ba bài kinh.

*Hai kinh nói về pháp môn bốn Niệm xứ⁽⁸⁾.

*Một kinh đề cập đến tướng vô thường của các hành (saṅkhāra) và mô tả tiến trình hoại diệt của vũ trụ bởi 7 mặt trời đốt cháy mọi vật trong thế gian, đồng thời có đề cập đến Đạo sư Sunetta cũng bị già chết dù vị ấy đã trở thành Đại Phạm thiên⁽⁹⁾.

**Sách tấn các Tỳkhuu thực hành pháp bốn Niệm xứ.*

Khi trú ngụ ở Salaḷāgāra (nhà bằng cây Sala)⁽¹⁰⁾, Ngài Anuruddha đã sách tấn các Tỳkhuu thực hành pháp môn Tứ niệm xứ.

(1)- Xem A.iii. 169.

(2)- Xem S.v. 302.

(3)- DhpA, iv. 129.

(4)- Xem S. v. 301. Ambapālīvanasuttam.

(5)- DA. ii. 545.

(6)- Vin. i. 231-3.

(7)- Theo D. ii. 94. (Mahāparinibbānasuttam), Đức Phật ở trong khu rừng xoài trước khi bà Ambapālī Ambapālī đến viếng.

(8)- Xem S.v. 141 và S.v. 142.

(9)- Xem A.iv. 100.

(10)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

Ngài dạy rằng:

“Này chư hiền, ví như sông Hằng thiên về phương Đông, hướng về phương Đông, xuôi về phương Đông, rồi một số dòng cầm cước và thúng đến, nói rằng: “Chúng ta sẽ làm cho sông Hằng này thiên về phương Tây, hướng về phương Tây, xuôi về phương Tây”. Chư hiền nghĩ như thế nào? Đại chúng này có thể làm cho sông Hằng thiên về phương Tây, hướng về Tây, xuôi về Tây không?”.

- Thừa Hiền giả, không. ...

- Cũng vậy, này chư Hiền, Tỳkhuu tu tập bốn niệm xứ, làm sung mãn bốn niệm xứ, có thể từ bỏ học giới trở lui hoàn tục, sự kiện như vậy không thể xảy ra, Vì cố sao? Vì này chư Hiền, tâm người ấy đã lâu ngày thiên về viễn ly, hướng về viễn ly, xuôi về viễn ly...⁽¹⁾.

Lưu ý.

Salaḷāgāra là một trong 4 kiến trúc độc đáo trong Đại tự KỳViên, ba kiến trúc kia là: Karerikūṭi, Kosambakūṭi và Gandhakūṭi. Đó là những tịnh thất dành riêng cho Đức Thế Tôn trú ngụ, mỗi tịnh thất được xây dựng với kinh phí là 100 ngàn tiền vàng; Salaḷāgāra do vua Pasenadi kiến tạo, ba tịnh thất kia do Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) xây dựng.

***Kārerikūṭi.**

Gọi là Karerikūṭi (thất Kareri), vì trước cửa có vòm cây Kareri, cành và nhánh đan vào nhau, tạo thành một bóng mát lớn⁽²⁾. Nơi đây, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Mahāpadāna (Đại Bản)⁽³⁾.

***Kosambakūṭi.**

Gọi là Kosambakūṭi (thất Kosamba), vì trước cửa có cây Kosamba (cây Sồi Ấn) lớn, tàn nhánh vươn rộng tạo ra bóng mát lớn.

***Gandhakūṭi.**

Là thất làm bằng gỗ trầm hương đỏ, là một trong bốn địa điểm bất di dịch của các Bậc Chánh giác trong kiếp trái đất này. Ba điểm kia là:

1- Bodhiḡāya (BồĐề đạo tràng). Nơi Bồ tát chứng Vô thượng Chánh giác.

3- Isipatana Migādāya. Nơi Đức Phật thuyết kinh Chuyển pháp luân.

3- Cổng thành Sankassa. Nơi Đức Phật từ cung Trời Đạo Lợi trở về nhân giới sau ba tháng an cư mùa mưa.

* Lần khác, khi Ngài Anuruddha trú ngụ nơi Jetavanavihāra, gần kinh thành Sāvatti (XáVệ), nhiều vị Tỳkhuu đến hỏi Ngài:

- Do tu tập, do làm sung mãn những pháp gì, Tôn giả Anuruddha đạt được đại thắng trí.

Ngài Anuruddha trả lời:

- Do tu tập, do làm sung mãn bốn Niệm xứ, tôi đạt được đại thắng trí.

Và Ngài cho biết là *nhớ được ngàn kiếp*⁽⁴⁾.

Về đoạn này, trong Bản Sớ giải kinh Tương ưng, Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết: “Ngài Anuruddha thường thức dậy sớm, sau khi làm vệ sinh xong, Ngài vào trong liêu thất, đưa tâm nhớ lại những kiếp sống quá khứ suốt cả ngàn kiếp trái đất trong quá khứ, luôn cả những kiếp sống trong kiếp trái đất hiện tại⁽⁵⁾.”

(1)- S.v. 300. Salaḷāgārasuttam.

(2)- DA. ii. 407.

(3)- D.ii. 1.

(4)- S.v. 303 . Kiếp (kappa) ở đây chỉ cho kiếp trái đất.

(5)- SA. iii. 183.

Ngoài ra, nhờ tu tập, làm sung mãn bốn Niệm xứ, Ngài thành tựu những năng lực thần thông khác như: Thiên nhãn thông, thần thông, tha tâm thông, Sinh tử thông...⁽¹⁾.

Tuy vậy, Ngài không nổi tiếng là vị giảng sư về pháp môn bốn Niệm xứ.

d-Năng lực thần thông.

* *Thiên nhãn thông,*

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng Đức Thế Tôn ban cho Ngài Anuruddha địa vị “đệ nhất về thiên nhãn”.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ dibbacakkhukānaṃ yadidaṃ anuruddho.

“*Này các Tỳkhu, trong các Tỳkhu đệ tử Như Lai, tối thắng về thiên nhãn là Anuruddha*”⁽²⁾.

Ngài có thể nhìn thấy mọi vật bằng mắt thường trong vòng một dotuần, dù là ban ngày hay ban đêm.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn ban địa vị “đệ nhất thiên nhãn thông” cho Ngài Anuruddha, trong khi có nhiều vị Thánh Alahán Lục thông (chalabhiñña) khác cũng chứng đạt được thiên nhãn thông?

Đáp. Thật sự có rất nhiều vị Thánh Alahán Lục thông đạt được thiên nhãn, nhưng các Ngài không sử dụng nhiều như Ngài Anuruddha. Ngoại trừ trong lúc thọ thực, trong mọi lúc Ngài đều phát triển năng lực thiên nhãn của mình, ngay cả trong lúc đi khất thực.

Do thường xuyên triển khai đề mục *ánh sáng* (āloka kāsina) để quán xét chúng sinh bằng thiên nhãn, nên Ngài Anuruddha rất điều luyện với năng lực thần thông này, trái lại các vị Thánh Alahán Lục thông khác không thiện xảo bằng. Cũng chính do thường xuyên phát huy đề mục *ánh sáng*, điều này trợ giúp Ngài Anuruddha không ngủ suốt 25 năm đầu.

Mặt khác, do ước nguyện trong quá khứ của Ngài Anuruddha là: “Thành tựu địa vị tối thắng về Thiên nhãn thông”, chính ước nguyện này là duyên giúp cho Ngài Anuruddha thường xuyên sử dụng năng lực thiên nhãn.

*Do thường xuyên sử dụng năng lực của thiên nhãn, Ngài Anuruddha phát hiện sự viên tịch của Ngàn Añña Koṇḍañña nơi hồ Maṇḍākinī trong rừng Chaddanta, Ngài cùng 500 vị Tỳkhu theo đường hư không đến hồ Maṇḍākinī tham dự lễ hỏa táng di hài của Ngài Añña Koṇḍañña, sau đó thu gom Xá lợi của Ngài Añña Koṇḍañña mang về trình lên Đức Thế Tôn⁽³⁾. Khi trú ở nơi đây, Ngài Anuruddha cùng các vị Tỳkhu được Thiên tử Nāgadatta cúng dường sữa hòa với mật hoa sen.

*Khi Đức Thế Tôn thể hiện song thông để nhiếp phục ngoại giáo, rồi Ngài ngự lên cung trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba) để an cư mùa mưa lần thứ 7. Đại chúng nhân loại bỗng nhiên thấy Đức Thế Tôn biến mất, phát sinh sự sầu khổ, đi đến bạch hỏi Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) rằng:

- Thưa Tôn giả Moggallāna, Bạc Đạo sư hiện đang trú ngụ nơi nào?

Tuy thấu rõ Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi cung trời Đạo Lợi, nhưng để tôn vinh Ngài Anuruddha, Ngài Moggallāna đáp rằng:

- Này đại chúng, các người nên đến hỏi Tôn giả Anuruddha là bậc có thiên nhãn đệ nhất.

Và Ngài Anuruddha cho đại chúng biết: “Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi cung trời Đạo lợi, sau ba tháng sẽ trở về nhân giới”⁽⁴⁾.

(1)- Xem S,v. 304, 305.

(2)- A,i. 24.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 3).

(4)- DhpA. Kệ ngôn số 181.

*Với thiên nhân thông, Ngài Anuruddha nhìn thấy lễ hỏa thiêu nhục thân của Trưởng lão Sāriputta, Ngài đến tham dự lễ hỏa táng, khi hỏa táng xong, Ngài Anuruddha dập tắt ngọn lửa bằng nước thơm.

**Thần thông.*

Trong lần Đức Thế Tôn ngự lên cõi Phạm thiên để phá ác tà kiến của một vị Phạm thiên.

Vị Phạm thiên ấy có ác tà kiến như sau: “Không một Samôn hay Bàlamôn nào có thể đến đây

Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết được ác kiến của Phạm thiên ấy, Ngài xuất hiện trên cõi ấy, ngồi kiết già ở giữa hư không trên đầu Phạm thiên ấy, toàn thân phún lửa.

Ngài Anuruddha với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy được Đức Thế Tôn đang ngự nơi Phạm thiên giới, ngồi kiết già giữa hư không trên đầu Phạm thiên.

Ngài Anuruddha xuất hiện nơi Phạm thiên giới, ngồi kiết già giữa hư không về phía Bắc trên Phạm thiên ấy, dưới Đức Thế Tôn, toàn thân phún lửa (trong lần này có ba vị Thánh đại đệ tử khác là: Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên), ngồi ở hướng Đông ở trên vị Phạm thiên và ở dưới Đức Thế Tôn, Ngài Mahā Kassapa ngồi ở hướng Nam ..., Ngài Mahā Kappina ngồi ở hướng Tây... toàn thân các Ngài đều phún lửa như thân Đức Thế Tôn)⁽¹⁾.

**Các loại thần thông khác.*

Trong tập Tương ưng kinh, phẩm Tương ưng Anuruddha, Ngài Anuruddha cho các Tỳkhuu biết Ngài thành tựu được “thập lực Như lai trí” (dasatathāgatabālañña) như vị Chánh giác.

Ngài Buddhaghosa trong Bản Sớ giải kinh Tương ưng cho biết: “Tuy các vị Thánh đệ tử có khả năng thành tựu Như Lai tuệ lực này, nhưng chỉ hiểu biết một phần. Riêng Đấng Như Lai thì hiểu thấu trọn vẹn”.

Mười Như Lai lực đó là:

1’- Như thật biết rõ xứ là xứ, không phải xứ là không phải xứ (ṭhānañca ṭhānato aṭṭhānañca aṭṭhānato yathābhūtaṃ pajānāti) (tri thị xứ phi xứ lực).

2’- Như thật biết rõ quả của nghiệp tùy thuộc vào xứ, nhân của quả khứ hiện tại, vị lai (atītānāgatapaccuppannānaṃ kammāsamaḍānānaṃ ṭhānaso hetuso vipākāṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri tam thế nghiệp quả lực).

3’- Như thật biết rõ con đường dẫn đến tất cả cảnh giới (sabbatthagāminīṃ paṭipadaṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri nhất thiết đạo trí lực).

4’- Như thật biết rõ thể gian⁽²⁾ với tất cả bản chất (dhātu), nhiều sai biệt khác khác (anekadhātunānādhātulokaṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri thể gian chủng chúng tánh lực).

5’- Như thật biết rõ chí hướng sai biệt của các hữu tình (sattānaṃ nānādhimuttikataṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri tha chúng sinh sinh chương chương dục lực).

6’- Như thật biết rõ các quyền⁽³⁾ của chúng sinh khác, của người khác tăng trưởng hay thấp kém (parasattānaṃ parapuggalānaṃ indriyaparopariyattaṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri tha chúng sinh chư căn thượng hạ lực).

(1)- S.i. 144.

(2)- Loka (thế giới) ở đây chỉ cho 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới (theo MA.ii. 29).

(3)- Indriya (quyền) ở đây chỉ cho 5 quyền là: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

7'- Như thật biết rõ ô nhiễm hay thanh tịnh về chứng đắc thiên, giải thoát (jhānavimokkhasamādhisamāpattinaṃ saṃkilesaṃ vodānaṃ vuṭṭhānaṃ yathābhūtaṃ pajānāti) (tri chư thiên tam muội lực).

8'- Như thật biết rõ tiền kiếp của mình và chúng sinh khác (pubbenivāsasaññāṇa).

9'- Như thật biết rõ sự sinh- tử của chúng sinh (cutūpapātaññāṇa).

10'- Như thật biết rõ các ô nhiễm và diệt trừ mọi ô nhiễm (āsavakkhayaññāṇa)⁽¹⁾.

Ngoài ra còn có những năng lực thần thông khác đã nêu ở trên như: Thiên nhĩ thông ...

Trong các năng lực thần thông đã đạt được, Ngài Anuruddha thiện xảo hơn cả là thiên nhãn thông. Có lần, Đức Thế Tôn cùng rất nhiều Thánh đại đệ tử trú ngụ nơi khu vườn trong rừng Gosinga (Sùng bò)⁽²⁾, nhiều vị Thánh Đại đệ tử đi đến Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) để nghe pháp và Ngài Sāriputta có lần lượt hỏi các vị ấy rằng:

- Hạng Tỳkhuu nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga?

Ngài Anuruddha đáp rằng: “Vị Tỳkhuu có thiên nhãn, quán xét được ngàn thế giới, hạng Tỳkhuu ấy có thể làm cho khu rừng Gosinga chói sáng”⁽³⁾.

Chẳng những thành tựu được năng lực thần thông thiên nhãn, Ngài Anuruddha còn khéo huấn luyện hội chúng Tỳkhuu của mình thực hành pháp để đạt được năng lực này. Có thời Đức Thế Tôn trú nơi núi Gijjhakūṭa (núi Kên kên), Đức Thế Tôn đã hỏi các Tỳkhuu rằng

- Nay các Tỳkhuu, các người có thấy Anuruddha cùng với số đông Tỳkhuu đang đi kinh hành?

- Thưa có, bạch Đức Thế Tôn.

- Nay các Tỳkhuu, tất cả những Tỳkhuu ấy là bậc có thiên nhãn⁽⁴⁾.

đ- Không tranh chấp.

Tuy Ngài Anuruddha không hề tranh chấp, nhưng Ngài không dạy được người đệ tử của mình là Tỳkhuu Abhiñjika đừng tranh chấp với vị Tỳkhuu khác. Trái lại Tỳkhuu Ahiñjika và Tỳkhuu Bhaṇḍa đệ tử của Tôn giả Ānanda thường tranh chấp với nhau về Pháp.

Có thời Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Mahā Kassapa rằng:

- Nay Kassapa, hãy giảng pháp đến các Tỳkhuu. Nay Kassapa, Ta hoặc người phải giáo giới các Tỳkhuu; người hoặc Ta phải giảng pháp đến các Tỳkhuu.

Trưởng lão Mahā Kassapa bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, khó nói là chúng Tỳkhuu hiện tại; chúng ở trong tình trạng khó nói với chúng. Chúng không kính trọng lời Giáo giới.

Bạch Thế Tôn, ở đây con thấy Tỳkhuu Bhaṇḍa đệ tử của Ānanda và Tỳkhuu Abhiñjika đệ tử của Anuruddha, hai vị đã nói với nhau: “Hãy đến này Tỳkhuu. Ai sẽ nói nhiều hơn? Ai sẽ nói tốt đẹp hơn? Ai sẽ nói dài hơn?”

Đức Thế Tôn cho gọi hai vị Tỳkhuu này đến, Ngài khiển trách hai vị Tỳkhuu ấy. Hai vị hối hận về cách ứng xử của mình và hứa không để tâm này khởi lên trong tương lai⁽⁵⁾.

⁽¹⁾- M.i. Mahāsihanādasuttaṃ (Sư tử hống Đại kinh).

⁽²⁾- Về địa danh Gosingavana (rừng Sùng bò), xem giải thích ở Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 8).

⁽³⁾- M.i. Mahāgosingasuttaṃ (Rừng Sùng bò đại kinh).

⁽⁴⁾- S. ii.155.

⁽⁵⁾- S.ii. 203.

Lại nữa, tuy có năng lực thần thông, nhưng Ngài Anuruddha không thể thuyết phục Tôn giả Bāhiya, vị Tỳkhuu đồng trú với mình, đừng tham gia vào sự kiện chia rẽ giữa hai nhóm Tỳkhuu ở kinh thành Kosamī.

Có khả năng do khuynh hướng của Ngài là “bất can thiệp” vào những vấn đề giữa chúng Tăng, tựa như người về hưu, không màng tham gia thế sự.

Có thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi kinh thành Kosambi, nơi Tự viện Ghosita (Ghositārāma), rồi Tôn giả Ānanda đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda đang ngồi một bên rằng:

- Này Ānanda, tranh sự (adhikaranama) đã chấm dứt chưa?

- Bạch Thế Tôn, từ đâu tranh sự ấy chấm dứt được? Bāhiya, vị đồng trú với Tôn giả Anuruddha, hoàn toàn đứng về phía phá hòa hợp Tăng. Tuy vậy, Tôn giả Anuruddha nghĩ rằng không nên nói một lời nào cả.

- Này Ānanda, có khi nào Anuruddha lại can thiệp (*yuñjati*)⁽¹⁾ vào những những vấn đề tranh chấp giữa chúng Tăng? Phải chăng, này Ānanda, khi nào có sự tranh chấp gì khởi lên, chính người, Sāriputta và Moggallāna làm chấm dứt tất cả tranh chấp ấy ... (HT. TMC d)⁽²⁾.

Và khi tranh sự khởi lên giữa hai nhóm Tỳkhuu ở kinh thành Kosambi gay gắt, Ngài Anuruddha từ bỏ kinh thành Kosambi, đi đến rừng Pācīnavamsadāya trú ngụ chung với Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila.

***Bāhiya (1).**

Là vị đồng trú với Ngài Anuruddha ở Tự viện Ghosita nói trên.

***Bāhiya (2).**

Ngài xuất gia thọ giới trong Giáo pháp này khi tuổi khá cao, Ngài đi đến bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Lành thay, bạch Đức Thế Tôn, nếu Ngài thuyết pháp vắn tắt cho con. Sau khi nghe pháp của Đức Thế Tôn, con sẽ sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

- Này Bāhiya, người nghĩ thế nào, mắt là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, là vô thường.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ?

- Có hợp lý chăng, cái gì vô thường, khổ bị biến hoại, khi quán:” Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

(Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy quán xét tương tự với các giác quan còn lại là: Tai, mũi, lưỡi, thân; các cảnh trần như: Cảnh sắc, thanh, mùi, vị và xúc; tiếp theo quán xét các cảm thọ: Lạc, khổ, không lạc không khổ theo mô thức trên).

- Thấy vậy, này Bāhiya, bậc đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với cảnh sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc

Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Trưởng lão Bāhiya tinh cần thực hành pháp và Ngài trở thành vị Thánh Alahán⁽³⁾.

***Bāhiya (3) hay Bāhika.**

Tôn giả Bāhiya đi đến bạch với Đức Thế Tôn rằng:

(1)- Yo yuñjati (can thiệp, hòa giải người). Nguyên bản Tích Lan, tập số đều chép vo yuñjati = anuyuñjati, anuyogaṃ āpajjati.

(2)- A.ii. 239; KhA. 215.

(3)- S.iv. 63.

- Lành thay, bạch Đức Thế Tôn, nếu Ngài thuyết pháp vắn tắt cho con. Sau khi nghe pháp của Đức Thế Tôn, con sẽ sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

- Nay Bahiya, người hãy làm cho *trong sạch thiện pháp căn bản*. Thế nào là làm cho trong sạch thiện pháp căn bản? Đó là Giới khéo thanh tịnh và tri kiến đúng.

Nay Bāhiya, khi giới trong sạch, tri kiến đúng đắn, người hãy tu tập bốn Niệm xứ, làm tăng trưởng bốn niệm xứ

Ngài Bāhiya vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, tinh cần hành pháp và Ngài Bāhiya trở thành vị Thánh Alahán⁽¹⁾.

Có khả năng hai Ngài Bāhiya (3) và (4) chỉ là một.

***Bāhiya Dārucīriya.**

Ngài sinh ra trong một gia đình thương nhân nơi thị trấn Bāhiya nên được gọi như vậy⁽²⁾. Khi trưởng thành, Bāhiya nối nghiệp gia tộc và thường theo đường thủy để đi buôn.

Đã 7 lần Bāhiya theo dòng sông Ấn ra đại dương đến xứ Suvāṇṇabhūmi (Kim địa) buôn bán rồi trở về an toàn.

Lần thứ 8 thương nhân Bāhiya lại tổ chức chuyến đi buôn đến xứ Suvāṇṇabhūmi buôn bán, nhưng lần này bão lớn khởi lên đánh chìm thương thuyền, những thủy thủ trên tàu mệnh chung, riêng Ngài Bāhiya nhờ bám vào tấm ván thuyền, sóng đánh tạt ván thuyền trôi vào bãi cát gần bến cảng Suppāraka. Khi tỉnh dậy, Bāhiya thấy mình lóa thể, nên đi vào rừng tước vỏ cây kết thành tấm y để mặc che thân, tìm một vỏ sò lớn làm bát, đi đến bến cảng Suppākāra để khất thực.

Cư dân nơi bến cảng thấy một người mặc y vỏ cây từ trong rừng đi ra khất thực, cho rằng: “Đây là bậc Thánh Alahán, Ngài đến để tế độ chúng ta”, nên cung kính cúng dường đến Bāhiya thật trọng hậu. Khi cư dân mang đến cúng dường những chiếc y thượng phẩm, Bāhiya suy nghĩ: “Nhờ chiếc y vỏ cây này ta được cư dân nơi đây tôn sùng, nếu ta nhận những chiếc y quý này, sự tôn kính cúng dường của họ đến ta sẽ mất hết”. Nên Bāhiya từ chối những chiếc y quý ấy, việc này khiến danh tiếng của Bāhiya tăng cao như: “Là người ít ham muốn, là người biết đủ ...”.

Vì mặc chiếc y bằng vỏ cây nên Bāhiya được cư dân bến cảng Suppākār gọi là Bāhiya Dārucīriya (dāru: cây, cīra: y; dārucīriya: Y bằng vỏ cây).

Bāhiya Dārucīriya đi đến bìa rừng, dựng một thảo am tu tập nơi ấy.

Cư dân bến cảng tôn sùng Bāhiya Dārucīriya là: “Đây là bậc Thánh Alahán”; lâu dần Bāhiya Dārucīriya có sự kiêu mạn sinh khởi trong tâm là: “Ta là bậc Alahán trong đời, trong đời có những bậc Thánh Alahán, ta là một trong những vị ấy”.

Một vị Thánh Phạm thiên là bậc đồng phạm hạnh với tiền thân của Bāhiya Dārucīriya ở hai kiếp trước, thấy được tâm kiêu mạn cùng với ác kiến của Bāhiya Dārucīriya, nên khởi lòng bi mẫn đối với Bāhiya, suy nghĩ: “Ta hãy giúp Bāhiya Dārucīriya từ bỏ ác tà kiến cùng sự kiêu mạn này”..

***Câu chuyện quá khứ.**

Thuở xưa vào thời Giáo pháp Đức phật Kassapa, khi Giáo pháp Đức Chánh giác đang dần dần đến thời hư hoại, có 7 vị Tỳkhuu nhìn thấy sự thực hành phi pháp của đông đảo các Tỳkhuu cùng các Sadi, phát tâm kinh cảm với phi pháp, đồng cùng nhau phát nguyện thực hành pháp, để duy trì Giáo pháp không cho nhanh chóng bị hư hoại.

⁽¹⁾- S,v. 163.

⁽²⁾- Theo tập Ap. ii. 476 nói Ngài sinh ra ở Bhārūkaccha.

Cả 7 vị Tỳkhuu đi vào rừng, nhìn thấy ngọn núi cao, rủ nhau rằng:

- Chúng ta hãy là những người Vô dục (Niralayā), không luyến tiếc ngay cả mạng sống của mình. Chúng ta hãy trèo lên đỉnh núi để thực hành pháp.

Bảy vị Tỳkhuu cùng nhau đi tìm cây rừng làm thành cái thang, bắt theo triền núi lên đến đỉnh núi, rồi xô thang rơi xuống, nguyện hành pháp cho đến khi chứng đạt Pháp thượng nhân.

Vị Trưởng lão cao hạ nhất trong 7 vị, qua một đêm tinh cần hành pháp chứng đạt Thánh quả Alahán, sáng ra Ngài dùng thần thông đi đến hồ Anotatta (hồ Lạnh) trong dãy HyMālāpơn, súc miệng tắm rửa sạch sẽ xong, Ngài đi đến BắcCuluru châu (Kuru dīpa) khát thực, rồi theo đường hư không trở về đỉnh núi, gọi các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Hiền giả, hãy dùng cây chà răng này, hãy dùng vật thực này đi.

Sáu vị Tỳkhuu không muốn thọ thực, nên hỏi rằng:

- Thưa Ngài, vì sao Ngài lại bảo chúng tôi như thế? Chúng ta có ước hẹn với nhau rằng: “Vị nào chứng Thánh quả Alahán trước, vị ấy sẽ đi tìm vật thực cho các vị còn lại chăng?”.

- Nay các Hiền giả, chúng ta không có ước hẹn như vậy.

- Nếu vậy, bạch Ngài, khi nào chúng tôi chứng đạt Giác ngộ pháp, chúng tôi sẽ tự đi tìm vật thực cho mình. Xin thỉnh Ngài hãy dùng vật thực do tự mình tìm đi.

Nghe vậy, vị Thánh Alahán đành ra đi và trong kiếp ấy Ngài viên tịch. Vào ngày thứ hai vị Trưởng lão kế tiếp tinh cần hành pháp chứng đạt Thánh quả Anahàm. Vị Thánh Anahàm lại đi đến hồ Anotatta súc miệng rửa mặt, rồi đi đến xứ Bắc Cưu lưu châu khát thực mang về cho 5 vị còn lại, nhưng 5 vị còn lại kiên quyết không dùng vật thực và vị Thánh Anahàm lại ra đi. Mệnh chung Ngài sinh về cõi Tịnh cư (Suddhāvāsa)⁽¹⁾, năm vị còn lại không chứng đạt Thánh quả chi cả, đến ngày thứ bảy thì mệnh chung, tất cả tái sinh về thiên giới.

Trong thời Đức Phật Gotama hiện tiền, cả năm vị cùng tái sinh về nhân giới trong những gia tộc danh giá, đó là: Du sĩ Sabhiya⁽²⁾, Đức vua Pukkusāti⁽³⁾, Vương tử Dabbamallaputta, ngoại đạo Bāhiya Dārucīriya và Vương tử Kumāra Kassapa. Còn vị Thánh Anahàm kiếp xưa nay là vị Thánh Phạm thiên được đề cập ở trên.

Vào đêm trăng tròn vị Phạm thiên Anahàm đi đến thảo am của Bāhiya với hào quang sáng rực một vùng, thấy hào quang rực sáng xuất hiện nơi thảo am của mình, bị lôi cuốn bởi vầng hào quang lạ kỳ, Bāhiya Dārucīriya bước ra khỏi thảo am của mình, nhìn thấy vị Phạm thiên đứng giữa hư không, Bāhiya Dārucīriya hỏi rằng:

- Thưa thiên nhân, Ngài là ai?

- Nay Bāhiya, ta là người bạn đồng phạm hạnh của ngươi khi trước, vào thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa đang trên đường hư hoại, ta là một trong 7 vị Tỳkhuu, trong đó có ngươi, cùng nhau lên đỉnh núi tu tập. Ta chứng đạt *Anāgāmi* (Bất lai), hiện ta tái sinh về Phạm thiên giới.

Này Bāhiya, ngươi chưa phải là bậc Alahán, vì ngươi chưa biết pháp thực hành để chứng đạt Thánh quả Alahán.

Kính cảm trí sinh khởi trong tâm của Du sĩ Bāhiya Dārucīriya rằng:

(1)- MA. i. 340.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 3).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 9).

- Chao ôi ! Ta đã phạm vào một ác kiến nặng rồi, ta tự phụ mình là bậc Alahán nhưng ta chưa phải là bậc Alahán, đồng thời không biết pháp thực hành để chứng đạt Thánh quả Alahán.

Ngài Bāhiya hỏi vị Phạm thiên rằng:

- Thưa Ngài Phạm thiên, trong thế gian này ai là người thấu hiểu pháp hành dẫn đến Alahán Thánh đạo? Vị ấy đang trú ngụ nơi nào?

- Nay Bāhiya, đó là Đức Thế Tôn Ngài là Bậc Chánh giác, Ngài đang trú ngụ nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ), ở về phía Bắc của bến cảng Suppāraka này. Nay Bāhiya, Ngài không những là bậc Alahán, Ngài đã thuyết giảng pháp chứng đắc Thánh quả Alahán, đệ tử Ngài thành đạt Alahán nhiều không kể xiết.

Nghe lời dạy của vị Phạm Thiên, tâm Bāhiya vô cùng hân hoan, nói rằng:

- Thưa Ngài Phạm Thiên, tôi sẽ lên đường đến thành Sāvatti (XáVệ) ngay đêm nay để tìm Bậc Đạo sư.

- Lành thay, lành thay, này Bāhiya.

Ngoại đạo Bāhiya Dārucīriya lập tức lên đường đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) không chút chần chừ. Trong một đêm Bāhiya Dārucīriya vượt khoảng đường xa là 120 do tuần, đó là do thần lực của vị Thánh Phạm Thiên trợ giúp, Ngài dùng thần lực rút ngắn đoạn đường cho Bāhiya.

Khi ngoại đạo Bāhiya đi vào Đại tự Kỳ viên, thì Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhu đi vào thành Sāvatti khất thực, Bāhiya Dārucīriya gặp các vị Tỳkhu đang kinh hành nơi cổng Đại tự Kỳ viên để thân không bị dẫm dụi sau buổi điểm tâm, Bāhiya bạch hỏi rằng:

- Bạch các Ngài, Bậc Đạo sư hiện đang trú ngụ nơi nào?

- Nay Hiền giả, Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhu ngụ vào thành Sāvatti khất thực rồi, Nay Hiền giả, người từ đâu đến đây?

- Bạch các ngài, tôi từ bến cảng Suppāraka đến đây?

- Nay Hiền giả, người khởi hành đến đây từ khi nào?

- Bạch các Ngài, tôi khởi hành từ đêm qua.

- Nay Hiền giả, người vượt chặng đường xa 120 do tuần trong một đêm, như vậy thân người khá mệt. Vậy Hiền giả hãy rửa tay chân, dùng dầu xoa bóp chân, nghỉ ngơi này cho khỏe. Khi Đức Thế Tôn trở về hãy đến đánh lễ và hỏi pháp.

- Bạch các Ngài, tôi không thể biết tai hại sẽ khởi lên cho mạng sống của Bậc Đạo sư vào thời điểm nào, tôi cũng không biết sự tai hại đến mạng sống của tôi khởi lên vào thời điểm nào. Do vậy, tôi không thể vì một lý do nào mà chờ đợi, tôi đã cố gắng vượt đường dài 120 do tuần đến đây để mong diện kiến Đức Thế Tôn, tôi phải nỗ lực tìm đến Bậc Đạo sư rồi mới có thể nghỉ ngơi được.

Được các vị Tỳkhu chỉ đường, Bāhiya lập tức đi vào thành Sāvatti để tìm Bậc Đạo sư.

Bāhiya hối hả đi vào thành Sāvatti, vừa trông thấy Đức Thế Tôn với Phật tướng xinh đẹp, tâm Bāhiya vô cùng hân hoan rằng:

- Thật sự Ngài là Bậc Alahán Chánh giác, vị có tướng hảo quang minh như thế này, ta mới được chiêm ngưỡng lần đầu trong đời.

Bāhiya nhanh chóng đi đến trước Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn với cách *năm chi chạm đất*, rồi nằm dài trên đường, hai tay nắm chặt cổ chân của Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài là Bậc Đạo sư của con, con là đệ tử của Ngài. Xin Ngài hãy giảng pháp vắn tắt đến con.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Bāhiya, bây giờ không phải thời Giảng pháp, đây là thời Như Lai đi khất thực.

Bāhiya van nài rằng:

- Bạch Thế Tôn, con không thể biết tai hại đến mạng sống của Ngài hay của con vào thời điểm nào. Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy giảng pháp vắn tắt đến con.

Lần thứ hai Đức Thế Tôn từ khước rằng:

- Nay Bāhiya, bây giờ không phải thời Giảng pháp, đây là thời Như Lai đi khất thực.

Bāhiya lại van nài rằng:

- Bạch Thế Tôn, con không thể biết tai hại đến mạng sống của Ngài hay của con vào thời điểm nào. Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy giảng pháp vắn tắt đến con.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn hai lần từ chối lời thỉnh cầu của Bāhiya?

Đáp. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Bāhiya vượt đường dài 120 do tuần để mong diện kiến Đấng Như Lai, khi vừa trông thấy Như Lai, tâm của Bāhiya rất hân hoan thấm nhuần cả châu thân, Thân tâm của Bāhiya đang bị hỷ lạc quá mạnh chi phối, dù có nghe được pháp cũng không thể lãnh hội trọn vẹn, Như Lai hãy khiến tâm của Bāhiya trở lại trạng thái quân bình xả, không còn ở trạng thái hỷ lạc quá mạnh chi phối, khi ấy Bāhiya nghe pháp mới lãnh hội trọn vẹn”. Do đó, Đức Thế Tôn từ chối lời khẩn cầu của Bāhiya hai lần, giúp cho tâm Bāhiya quân bình trở lại.

Bāhiya khẩn cầu lần thứ ba rằng:

- Bạch Thế Tôn, con không thể biết tai hại đến mạng sống của Ngài hay của con vào thời điểm nào. Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy giảng pháp vắn tắt đến con.

Đức Thế Tôn quán xét thấy rằng:

* Tâm của Bāhiya Dārucīriya đã quân bình trở lại, đang ở trong trạng thái điềm tịnh.

* Đã nghỉ ngơi dứt trừ sự mệt mỏi về thân.

* Các quyền như: Tín, tấn, niệm, định, tuệ đã tăng trưởng đầy đủ.

* Sự tử vong sắp khởi lên cho Bāhiya.

Đức Thế Tôn quyết định giảng pháp đến Bāhiya Dārucīriya, Ngài dạy rằng:

- Nay Bāhiya, người nên học tập như vậy.

Diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati.

Sute sutamattaṃ bhavissati.

Mute mitamattaṃ bhavissati.

Viññāṇe viññātamattaṃ bhavissati.

“Trong sự thấy chỉ là cái biết của thấy.

Trong sự nghe chỉ là cái biết của nghe.

Trong sự hiểu chỉ là cái biết của hiểu.

Trong sự nhận thức chỉ là cái biết của nhận thức”.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn chỉ đề cập đến hai giác quan là mắt (thấy) và tai (nghe)? Các giác quan như mũi, lưỡi thân thì như thế nào?

Đáp. Cần hiểu rộng ý nghĩa lời dạy ngắn gọn của Đức Thế Tôn như sau:

a- Nay Bāhiya, người nên tu tập như sau: “Khi thấy bất kỳ cảnh sắc nào: thô thiển, vi tế, xa, gần, trong, ngoài, tốt, xấu, quá khứ, vị lai hay hiện tại, hãy hiểu biết rằng “*chỉ là sự thấy, không có người thấy*”. Khi nghe bất kỳ âm thanh nào: Thô thiển, vi tế ... hay hiện tại, hãy hiểu biết rằng “*chỉ có sự nghe, không có người nghe*”. Tương tự với ba giác quan còn lại là: “*Chỉ có sự ngửi,*

không có người ngủ; chỉ có sự nếm, không có người nếm; chỉ có sự đụng, không có người đụng”.

Đối với cảnh pháp chỉ có sự nhận thức (ý) không có người nhận thức.

b- Nay Bāhiya, khi người ghi nhận được như thế, tâm người sẽ không còn dính mắc đến sáu cảnh cùng sáu thức ấy.

c- Nay Bāhiya, khi không dính mắc đến sáu cảnh cùng sáu thức thì tam, sân, phóng dật, tà kiến, ngã mạn không có cơ hội sinh khởi qua sáu cảnh hay 6 thức. Và như thế người không có ý nghĩ “là ta (do tham), là của ta (do ngã mạn), là tự ngã của ta (do tà kiến)”.

d- Nay Bāhiya, do không có tà kiến, mạn và tham, người sẽ giải thoát, không còn tái sinh.

Đức Thế Tôn thuyết ngắn gọn về uẩn (khandha) và diệt uẩn (tức Nípàn).

Do Bāhiya là người đang mong cầu sự ngắn gọn (saṅkhittaruci puggala), nên Đức Thế Tôn không đi vào chi tiết. Và kệ ngôn trên được gom thành bốn nhóm: Những gì được thấy (diṭṭha), những gì được nghe (suta), những gì được biết (muta) và những gì được nhận thức (viññāta).

Nghe dứt kệ ngôn, Ngài Bāhiya Dārucīriya chứng đạt Thánh quả Alahán cùng với Tuệ phân tích (Paṭisambhidāñāṇa), bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài từ mãn cho con được xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này.

- Nay Bāhiya, người có y bát chưa?.

- Bạch thế Tôn, con chưa có y bát.

- Nay Bāhiya, hãy đi tìm y bát đi.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Bāhiya đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ra đi tìm y bát. Một nữ đạ xoa đi đến vừa trông thấy Ngài Bāhiya, khởi sinh tâm phần nộ, hóa thân thành con bò cái hung dữ chạy đến dùng đôi sừng nhọn bén húc tung Ngài Bāhiya lên không trung rồi rơi xuống trên đồng rác, Không lâu sau Ngài Bāhiya mệnh chung.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn không cho Ngài Bāhiya xuất gia bằng năng lực thần thông theo cách Ehibhikkhu ... (Hãy đến đây này Tỳkhuu ...)?.

Đáp. Trong quá khứ tiền thân Ngài Bāhiya chưa từng cúng dường y bát đến vị Samôn nào, ngay cả trong thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, tiền thân Ngài Bāhiya xuất gia Tỳkhuu trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, tuy thực hành Samôn pháp suốt 10 ngàn năm, Ngài giữ đúng hạnh Tỳkhuu, chỉ thọ dụng tứ vật dụng do mình tìm được, không xin bất kỳ vật gì của vị khác đồng thời cũng không bố thí y bát đến bất kỳ vị Samôn nào.

Do vậy, tuy chứng Thánh quả Alahán, nhưng thiếu duyên lành y bát phát sinh do năng lực thần thông của Đức Phật bằng cách Ehibhikkhu ... nên Đức Thế Tôn không cho xuất gia bằng năng lực thần thông.

Một số Giáo thọ sư giải thích rằng: Trong thời gian giữa hai vị Phật Kassapa và Gotama, tiền thân Ngài Bāhiya từ cảnh giới chư thiên tái sinh về nhân giới. Bấy giờ là thời của những vị Paccakabuddha (Độc Giác Phật), tiền thân của Bahiya đã dùng cung tên bắn chết Đức Phật Độc Giác để cướp lấy y bát, nên y bát không thể phát sinh cho Bāhiya, cho dù Đức Phật có gọi “Ehi bhikkhu”⁽¹⁾.

Hỏi. Vì sao nữ đạ xoa vừa trông thấy Ngài Bāhiya lại phát sinh tâm phần hận?

⁽¹⁾- UdA. 77.

Đáp. Do tiền nghiệp oan trái trong quá khứ. Nữ đạoxa hóa thân làm bò cái do 500 kiếp sinh làm bò.

Tương truyền: Vào thời quá khứ, có bốn Công tử thuê một nàng kỹ nữ xinh đẹp đắt giá nhất trong kinh thành với giá 1.000 đồng tiền vàng. Họ đi vào vườn Ngự Uyển của Đức vua để vui chơi và hưởng lạc thú với nàng kỹ nữ.

Vào buổi chiều, bốn Công tử bàn tính với nhau rằng:

- Nơi này vắng vẻ không người lai vãng, chúng ta hãy giết nàng này để khỏi phải trả thù lao 1.000 đồng vàng, đồng thời tước đoạt những trang sức quý mà nàng mang trên mình.

Nghe được sự bàn tính của bốn Công tử, nàng kỹ nữ nghĩ rằng:

- Các người là những kẻ vô sỉ, đã cùng ta hưởng lạc thú, giờ đây lại muốn sát hại ta, Ta sẽ có cách đối phó với các người.

Khi bị sát hại sắp mệnh chung, nàng kỹ nữ nguyện rằng:

- Các người đã giết ta, ta nguyện làm đạoxa sát hại các người, để trả hận này.

Trải qua dòng luân lưu trong luân hồi, trong kiếp này bốn Công tử khi xưa nay là: Ngài Bāhiya, Ngài Pukkusāti, Đao phủ Nanh đồng⁽¹⁾ và Ngài Suppabuddha (cùi)⁽²⁾. Nàng kỹ nữ nay tái sinh thành nữ Đạoxa. Nữ Đạoxa này khi gặp bốn vị trên, đột nhiên phần nộ hóa thân thành bò cái húc chết lần lượt cả bốn vị⁽³⁾.

Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu vào thành Sāvatti (XáVệ) khất thực, sau khi thọ thực vào buổi trưa xong, Ngài cùng các Tỳkhuu ra cửa thành trở về Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra), Ngài đi đến đồng rác thấy thi hài Ngài Bāhiya Dārucīriya nằm trên đồng rác, dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Đây các Tỳkhuu, đây là thi hài của vị đồng phạm hạnh của các người. Hãy kêu gọi các cận sự nam nữ mang thi hài Bāhiya Dārucīriya ra ngoài cổng thành hỏa thiêu rồi lập tháp thờ XáVệ của vị ấy.

Các vị Tỳkhuu làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

Vào buổi chiều nơi Giảng Pháp đường trong Đại tự KỳViên, các vị Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, ngoại đạo Bāhiya Dārucīriya bị bò húc chết bất ngờ như vậy, Bāhiya Dārucīriya tái sinh về cảnh giới nào?

- Đây các Tỳkhuu, Bāhiya Dārucīriya đã viên tịch (parinibbāna).

Sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Đức Thế Tôn hân hoan nói lên kệ cảm hứng (udāna) như sau:

Yattha āpo ca pathavī; tejo vāyo na gādhati.

Na tattha sukkā jotanti; ādicco nappakāsati.

Na tattha candimā bhāti; tamo tattha na vijjati.

“Nơi nào nước và đất; lửa gió không đứng vững.

Nơi ấy không sao⁽⁴⁾sáng; mặt trời không rực chiếu.

Nơi ấy trắng không rạng; nơi ấy, không u ám”.

Yadā ca attanāvedī; muni monena brāhmaṇo.

Atha rūpā arūpā ca; sukhadukkhā pamuccatī”ti.

“Khi bậc trí tự mình; ẩn sĩ Phạm chí với trí tuệ.

Như vậy sắc và vô sắc; thoát ra mọi lạc khổ”⁽⁵⁾.

Các vị Tỳkhuu bạch hỏi thêm rằng:

- Bạch Thế Tôn, Bāhiya Dārucīriya chứng Thánh quả Alahán khi nào?

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 5).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 3).

(3)- DhpA. Kệ ngôn số 66.

(4)- Sukkā. Chỉ cho tinh tú.

(5)- Ud.10, Bāhiyasuttam (kinh Bāhiya).

- Nay các Tỳkhuu, khi nghe Như Lai thuyết pháp vẫn tắt.
- Bạch Thế Tôn, khi đứng giữa đường Đức Thế Tôn thuyết quá ngắn gọn, chỉ có bấy nhiêu mà Bāhiya Dārucīriya vẫn có thể chứng đắc Thánh quả Alahán sao?

- Nay các Tỳkhuu, Pháp của Đấng Như Lai không nên tính bằng số lượng. Thật vậy, dù thuyết hằng ngàn câu vô ích cũng chẳng có lợi ích gì, chỉ một kệ ngôn có ích còn cao quý hơn.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với cơ tánh của hội chúng rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn:

101- Sahassamapi ce gāthā; anattapadasaṃhitā.

Ekam gāthāpadam seyyo; yaṃ sutvā upasammati.

“Dầu nói ngàn câu kệ; nhưng không gì lợi ích.

Tốt hơn nói một câu; nghe xong được tịnh lạc”(HT.TMC d).

Đứt kệ ngôn, nhiều thính chúng chứng Thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

Nhân đó, giữa hàng tứ chúng Đức Thế Tôn dạy rằng:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhunaṃ
khippābhiññāṇaṃ yadidaṃ bāhiyo dārucīriyo:

“Nay các Tỳkhuu, trong số những Tỳkhuu đệ tử Như Lai, tốc trí đệ nhất là Bāhiya Dārucīriya”⁽²⁾.

Ngài Bāhiya Dārucīriya được gọi là *pacchimabhavika* (người gặp (Đức Phật) lần đầu).

Tiền sự.

Cách trái đất này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiên thân của Ngài Bāhiya Dārucīriya khi ấy là một Đại trưởng giả trong thành Hamsavatī. Gia chủ này chứng kiến một vị Trưởng lão được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về hạnh tốc trí”, gia chủ ấy có ước nguyện đạt thành địa vị ấy trong thời Đức Chánh Giác trong tương lai. Gia chủ cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng rất trọng thể suốt 7 ngày, rồi ước nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara, thành tựu địa vị “Đệ nhất tốc trí trong hàng Tỳkhuu”.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của gia chủ này sẽ trở thành hiện thực trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác có Hồng danh Gotama”.

4- Ngài Anuruddha với các cận sự,

a- Với nữ nhân.

***Các Thiên nữ.**

Trong kiếp trước tiên thân của Ngài Anuruddha là vị Vua Trời Sakka (Đế Thích). Khi Ngài tái sinh về cõi nhân loại, các Thiên phi vẫn còn nơi Thiên giới Tāvatisa (Ba mươi Ba), không thấy vua Trời Sakka đến viếng Thiên cung của mình, các thiên phi đưa thiên nhãn quán xét thấy được hậu thân của Vua Trời Sakka nay là Tôn giả Anuruddha, các Thiên phi cho rằng: “Do Ngài xuống nhân giới vui chơi rồi bị đọa lạc”, các Thiên phi muốn nhắc nhở vị Thiên vương bị đọa nhanh chóng quay về thiên giới, nên đi đến quyến rũ Tôn giả Anuruddha.

Khi Tôn giả Anuruddha trú ngụ nơi Tự viện Ghositārāma trong kinh thành Kosambi. Vào ban ngày, Ngài tìm nơi thanh vắng để nghỉ trưa, an trú tâm trong thiền tịnh, rồi nhiều thiên nữ với *thân hình khả ái do ý hóa hiện* (manāpakāyikā), đi đến đánh lễ Ngài Anuruddha rồi đứng một bên thưa rằng:

(1)- DhpA. kệ ngôn số 101.

(2)- A.i. 24.; Ud.i. 10.

- Thừa Tôn giả Anuruddha, chúng tôi là những thiên nữ có thân khả ái do ý hóa hiện. Chúng tôi có quyền lực là tự tại trên ba phương diện (tisu thānesu).

Thừa Tôn giả Anuruddha, chúng tôi muốn có dung sắc (vaṇṇaṃ) như thế nào, lập tức có được dung sắc ấy; chúng tôi muốn có danh tiếng (paṭilabhāma) như thế nào, lập tức có được danh tiếng ấy; chúng tôi muốn được an lạc (sukhaṃ) như thế nào; có được an lạc ấy ngay lập tức.

Tôn giả Anuruddha suy nghĩ: “Mong tất cả các thiên nữ này trở thành xanh, có dung sắc xanh, y phục xanh, trang điểm xanh”.

Các thiên nữ biết được ý của Tôn giả Anuruddha, tất cả đều trở thành xanh, có dung sắc xanh, y phục xanh, trang điểm xanh.

Rồi Tôn giả Anuruddha suy nghĩ: “Mong rằng tất cả thiên nữ này trở thành vàng, có dung sắc vàng, y phục vàng, trang điểm vàng tất cả trở thành đỏ ... tất cả trở thành trắng...”

Các thiên nữ ấy một người hát, một người múa, người vỗ tay hòa nhịp... Nhưng Tôn giả nhiếp phục các quyền.

Các thiên nữ nghĩ rằng: “Tôn giả Anuruddha không có thương thức” liền biến mất tại chỗ.

Vào buổi chiều, Tôn giả đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, tường thuật đến Đức Thế Tôn sự kiên trên, rồi bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, thành tựu bao nhiêu pháp, nữ nhân sau khi thân hoại mệnh chung được tái sinh cộng trú với các thiên nữ có thân khả ái do ý hóa hiện?

- Nay Anuruddha, đầy đủ 8 pháp, nữ nhân sau khi mệnh chung được cộng trú với các thiên nữ có thân khả ái do ý hóa hiện. Thế nào là 8 pháp?

1- Thương yêu chồng và làm tròn phận sự người vợ.

2- Cung kính những đối tượng mà người chồng cung kính, không có tâm ganh tỵ.

3- Thông thạo và siêng năng trong công việc nhà.

4- Biết rõ năng lực các gia nhân trong nhà.

5- Gìn giữ tài sản do chồng tìm được, không lãng phí.

6- Nương nhờ Tam Bảo.

7- Giữ gìn giới hạnh tốt đẹp.

8- Thỏa thích trong sự bố thí, cúng dường⁽¹⁾.

Do sự kiện này, Ngài Anuruddha với Thiên nhân thông khi quán xét thế gian, Ngài thường lưu ý đến nữ nhân, thấy các nữ nhân, sau khi mệnh chung phần lớn tái sinh vào một trong bốn khổ cảnh như: Cõi dữ⁽²⁾, ác thú, đọa xứ⁽³⁾ và địa ngục.

Ngài Anuruddha đi đến bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do đầy đủ bao nhiêu pháp, các nữ nhân sau khi mệnh chung, tái sinh vào: Cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?.

- Nay Anuruddha, do thành tựu ba pháp, các nữ nhân sau khi mệnh chung, tái sinh vào: Cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thế nào là ba?

* Vào buổi sáng, sống ở trong nhà, tâm các nữ nhân bị ám ảnh nhiều bởi nhớ bản xan tham (maccheramala pariyutṭhitena cetasā)⁽⁴⁾.

* Vào buổi trưa, sống ở trong nhà, tâm các nữ nhân bị ám ảnh nhiều bởi nhớ bản đồ kỵ (issā)⁽¹⁾.

(1)- A.iv. 262. Pháp 8 chi. Kinh Anuruddha.

(2)- Chỉ cho cõi Atula.

(3)- Chỉ cho cõi Peta (ma đói).

(4)- Vào buổi thiếu niên (buổi sáng), các thiếu nữ thường mơ được được như thế này... như thế này ...

*Vào buổi chiều, sống ở trong nhà, tâm của các nữ nhân bị ám ảnh bởi dục tham⁽²⁾.

Này Anuruddha, do đầy đủ ba pháp này, các nữ nhân sau khi mệnh chung, phần lớn tái sinh vào: Cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục⁽³⁾.

Trong tập Saṃyutta nikāya (kinh Tương Ưng), phẩm Tương ưng nữ nhân (Mātugāmasaṃyuttaṃ), có ghi nhận những lời giảng của Đức Thế Tôn về nữ nhân qua sự bạch hỏi của Ngài Anuruddha. Bài kinh ở trên cũng được ghi nhận trong chương Tương ưng nữ nhân này.

Ngoài ra, Đức Thế Tôn còn dạy:

a- Đầy đủ năm pháp, nữ nhân sau khi mệnh chung sinh về cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thế nào là năm?

“Là bất tín, là không hổ thẹn với tội lỗi, là không ghê sợ với tội lỗi, là phần nộ (kodha) và là ác tuệ”⁽⁴⁾.

Những bài kinh kế tiếp cũng đề cập 5 pháp, chỉ thay thế pháp thứ tư phần nộ bằng: Có hận (upanāhi), ganh tỵ (issukī), bòn xén (maccharī), phạm dâm (aticārī), ác giới (dussīla), ít nghe (appasuta), biếng nhác (kusīta); thất niệm (mutthasati).

b- Đầy đủ năm pháp, nữ nhân sau khi mệnh chung sinh về cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thế nào là năm?

“Sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục, nói dối và uống rượu men, rượu nấu”⁽⁵⁾.

Với thiên nhân siêu nhân, Ngài Anuruddha thấy nữ nhân sau khi mệnh chung được tái sinh về cảnh giới chư thiên.

Ngài Anuruddha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, con thấy nữ nhân sau khi mệnh chung được tái sinh về thiên giới. Bạch Thế Tôn, đầy đủ bao nhiêu pháp, nữ nhân sau khi mệnh chung được tái sinh về thiên giới?

- Này Anuruddha, do đầy đủ năm pháp, nữ nhân khi mệnh chung được tái sinh về thiên giới. Thế nào là năm?

“ Là có lòng tin, có hổ thẹn với tội lỗi, có ghê sợ với tội lỗi, không phần nộ, có trí tuệ”⁽⁶⁾.

Các bài kinh kế tiếp tương tự, chỉ thay thế pháp thứ tư là không phần nộ bằng: Không có hận, không ganh tỵ, không bòn xén, không phạm dâm, không ác giới, không ít nghe, không biếng nhác, không thất niệm, không vi phạm vào năm giới.

***Thiên nữ Jālīni (hay Jālīnī).**

Một thiên nữ có tên là Jālīni, vì nàng có thân hình mềm mại như tấm lưới nên có tên gọi như thế. Thiên nữ này là một thiên phi được vua Trời Sakka sủng ái, Thiên phi Jālīnī cho rằng Thiên vương Sakka vì ham vui nơi nhân giới nên bị đọa lạc, nàng mong mỏi Tôn giả Anuruddha nhanh chóng quay trở về Thiên giới, nàng Jālīnī biết được Tôn giả Anuruddha là người hành trì dhutaṅga (Đầu đà) mặc y cũ rách (paṃsukūla) như theo lời tự thuật của Ngài.

896- Piṇḍapātaṭikkanto; eko adutiyo muni.

(1)- Vào thời trung niên (buổi trưa) , các nữ nhân thường so sánh, thấy sự thành đạt của mình thua sút nữ nhân khác, nảy sinh ganh tỵ.

(2)- Vào buổi xế niên, các nữ nhân thường hoài vọng về quá khứ.

(3)- A.i. 281; S. iv. 240.

(4)- S.iv. 240.

(5)- S.iv. 243.

(6)- S.iv. 243.

Esati paṃsukūlāni; anuruddho anāsavo.

“Đi khất thực trở về; vị ẩn sĩ một mình đơn độc.

Tìm vải đáng quăng bỏ; Anuruddha không ô nhiễm”

897- Vicinī aggahī dhovi; rajayī dhārayī muni.

Paṃsukūlāni matimā; anuruddho anāsavo.

“Ẩn sĩ thu nhặt lấy; giặt, nhuộm và đắp mặc.

Loại vải đáng quăng bỏ; Anuruddha không ô nhiễm”¹.

Sau khi mãn mùa an cư ở kinh thành Vương xá (Rājagaha) (có khả năng vào hạ thứ 17 của Đức Thế Tôn, vì theo Bản Sớ giải kinh Pháp cú khi ấy đã có 80 vị Thánh ALaHán đại đệ tử), Ngài Anuruddha đi tìm y.

Nàng Thiên nữ Jālinī muốn cúng dường thiên y đến Ngài Anuruddha, nhưng e ngại Ngài Anuruddha không nhận y từ tay người thí chủ cúng dường, nàng Jālinī mang ba khúc thiên y dài 13 hắc tay (# 6,5 m), rộng bốn hắc tay (# 2m), vùi vào đồng rác nằm trên đường đi tìm y của Ngài Anuruddha, ló một ít chéo vải y ra ngoài.

Nhìn thấy chéo vải y ló ra từ đồng rác, Ngài Anuruddha đi đến kéo ra thấy vải rất tốt, dài và rộng đủ để làm thành tấm y, nên nhặt lấy ba mảnh y quý mang về.

Khi Ngài Anuruddha làm y để mặc, Đức Thế Tôn cùng 80 vị Đại đệ tử và 500 Tỳkhuu tùy tùng đến nơi làm y của Ngài Anuruddha.

Trưởng lão Mahā Kassapa ngồi một góc để may y, Trưởng lão Sāriputta ngồi ở giữa tấm y, Trưởng lão Ānanda ngồi ở đầu tấm y, các vị khác lo xe chỉ, Đức Thế Tôn xỏ chỉ vào lỗ kim, Trưởng lão Mahā Moggallāna đi qua lại xem chỗ nào cần dùng vật dụng nào thì mang đến.

Quang cảnh này khiến Thiên nữ Jālinī vô cùng hoan hỷ, nàng hóa thân đi vào kinh thành Vương xá kêu gọi rằng:

- Nay các người thân mến, hôm nay Trưởng lão Anuruddha làm y, có Đức Phật cùng 80 vị Thánh Đại đệ tử cùng 500 vị Tỳkhuu tùy tùng đến giúp Trưởng lão Anuruddha làm y. Chúng ta hãy cúng dường vật thực đến cho các Ngài đi.

Theo lời của Thiên nữ Jālinī, cư dân trong thành Vương Xá mang vật thực đến cúng dường Đức Phật và chư Thánh Tăng.

Vua Trời Sakka cũng hân hoan đi đến nơi làm y, đánh bóng mặt nền nơi làm y sáng bóng lên như thoa lên mặt nền một lớp keo bóng. Cư dân cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng rồi đặt vật thực lên nền bóng sáng ấy, giữa hai bữa ăn: Điểm tâm và buổi trưa.

Ngài Mahā Moggallāna dùng thần thông đi đến đỉnh núi Tuyết, mang về những trái trám đỏ để Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu dùng giải khát.

Chư Tỳkhuu dùng vật thực không hết, tàn thực còn lại được xếp lại như ngọn đồi nhỏ, các vị Tỳkhuu phàm phàn nàn rằng:

- Chỉ với số lượng Tỳkhuu như vậy, sao các gia chủ lại cúng dường quá nhiều như vậy. Có lẽ Tôn giả Anuruddha muốn cho chúng ta biết: “Tôn giả Anuruddha có rất đông đảo người hộ độ như vậy chăng?”.

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của Tăng chúng, Ngài ngự đến Giảng pháp đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người đang bàn luận về vấn đề gì?

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

⁽¹⁾- Thag. Aunuruddhattheragāthā (Kệ ngô Trưởng lão Anuruddha), số 896- 897.

- Nay các Tỳkhu, con trai Như Lai là Anuruddha không có làm như vậy đâu; lẽ thường bậc không còn mọi ô nhiễm, không có ý khoe khoang.

Sự cúng dường vật thực này là do Thiên nữ Jālinī kêu gọi cư dân trong thành Vương xá thực hiện.

Sau khi thuyết lên Pháp thoại thích hợp, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

93- Yassāsavā parikkhīṇā; āhāre ca anissito.

Suññato animitto ca; vimokkho yassa gocaro.

Ākāseva sakuntānaṃ; padaṃ tassa durannaya”nti.

“Người diệt trừ mọi ô nhiễm; không dính mắc vật thực.

Rỗng không và vô tướng; hành xứ vị ấy giải thoát.

Như chim giữa hư không; không tìm thấy dấu chân”.

Kệ ngôn mang Thánh quả đến thính chúng rất nhiều⁽¹⁾.

Khi Ngài Anuruddha trú ngụ trong khu rừng của xứ Kosala (KiềuTấtLa), bấy giờ Ngài đã già yếu, Thiên nữ Jālinī đi đến Ngài Anuruddha, yêu cầu Ngài hãy hướng tâm đến cõi Tāvatisa (Ba mươi Ba) để được tái sinh về đó, nàng nói kệ ngôn như sau:

Tattha cittaṃ paṇidhehi; yattha te vusitaṃ pure.

Tāvatisesu devesu; sabbakāmasamiddhisu.

Purakkhato parivuto; devakaññāhi sobhasi”ti.

“Hãy hướng tâm tư người; vào đời trước của người,

Giữa Tam thập tam thiên; mọi ái dục thành tự.

Và người được chói sáng; giữa thiên nữ đoanh vây”.

(Anuruddha).

Duggatā devakaññāyo; sakkāyasmim patitthitā.

Te cāpi duggatā sattā; devakaññāhi patthitā”ti.

“Bất hạnh thay thiên nữ; chúng kiên trú thân kiến.

Cũng bất hạnh, chúng sinh; bị thiên nữ chinh phục”.

(Jālinī).

Na te sukhaṃ pajānanti; ye na passanti nandanam.

Āvāsaṃ naradevānaṃ; tidasānaṃ yasassina”nti.

“Chúng chưa biết hạnh phúc; chúng chưa thấy Nandana.

Trú xứ các thiên nhơn; danh xưng giới Tam thập”.

(Anuruddha).

Na tvaṃ bāle vijānāsi; yathā arahataṃ vaco.

Aniccā sabbasaṅkhārā; uppādavayadhammino.

Uppajjitvā nirujjhanti; tesam vūpasamo sukho.

“Kẻ ngu, người không biết; lời nói bậc LaHán.

Mọi hành là vô thường; phải chịu luật sinh diệt.

Chúng sinh rồi chúng diệt; nhiếp chúng là an lạc.

Natthi dāni punāvāso; devakāyasmi jālini.

Vikkhīṇo jātisamsāro; natthi dāni punabbhavo”ti.

“Hiện nay đối với ta; không còn chỗ trú xứ.

Trên cảnh giới chư thiên; ôi ! này Jālinī.

Đường sinh tử đứt đoạn; nay tái sinh không còn”(HT.TMC d)⁽²⁾.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā), Ngài Anuruddha có nhắc lại sự kiện này với kệ ngôn:

908- Natthi dāni punāvāso; devakāyasmi jālini.

Vikkhīṇo jātisamsāro; natthi dāni punabbhavo.

(1)- Dhpa. Kệ ngôn số 93.

(2)- S.i.200; SA.i. 226.

“Nay không còn tái sinh; trong thế giới chư thiên.

Này kẻ gieo cạm bẫy⁽¹⁾; giòng sinh tử đoạn tận.

Nay không còn tái sinh” (HT. TMC d)⁽²⁾.

***Nandavana (rừng Hoan Hỷ).**

Là khu rừng chánh trên cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba), đây là nơi du ngoạn của chư thiên, luôn cả vua Trời Sakka⁽³⁾.

Gọi là rừng Hoan Hỷ (Nandavana) vì mang đến sự hân hoan cho những ai đến thăm viếng du ngoạn⁽⁴⁾. Các Đạo sĩ chứng đạt Thần thông cũng thường lên Thiên giới Tāvātimsa nơi rừng Nanda này để nghỉ trưa, như Đạo sĩ Asita, đạo sĩ Nārada⁽⁵⁾...

Các vị vua Chuyển Luân khi mệnh chung sẽ tái sinh về Thiên giới Tāvātimsa ngay tại khu rừng này, được đoan vây bởi các thiên nữ⁽⁶⁾.

Mỗi thiên giới đều có một Nandavana, chư Thiên khi thấy được 5 hiện tượng báo tử đến cho mình, liền đi vào khu rừng này, để hồi tưởng lại những thiện nghiệp, hoặc quên đi sự chết đã đến gần, Khi mệnh chung, thân thể biến mất không còn dấu tích tựa như giọt dầu mè rơi vào chảo nóng sẽ tan biến ngay không lưu lại cặn bả.

Bồ tát trước khi tái sinh về nhân loại kiếp chót để thành đạt Chánh Đẳng Giác, Ngài là vị Thiên tử ở cõi trời Tusita (Đầu Suất) khi thấy 5 hiện tượng báo tử khởi lên cho mình, đồng thời nhận lời thỉnh cầu của chư Phạm thiên, chư Thiên trong 10 ngàn thế giới, Ngài đi vào rừng Nanda, sau đó tái sinh vào thai bào của bà Hoàng Mahā Māyā⁽⁷⁾.

Trong Nandavana có hồ Nandana⁽⁸⁾; theo tập Mahāvastu (Đại sử) thì trong rừng Nanda có Thiên cung Ekapuṇḍarika (cây Xoài trắng)⁽⁹⁾.

***Cận sự nữ Rohinī.**

Người em gái của Ngài Anuruddha là công nương Rohinī, nàng bị chứng ghê lở ngoài da, Ngài Anuruddha dạy nàng Rohinī cách tạo phước báu lớn là kiến tạo một Giảng đường, cúng dường trú xứ này đến Tăng chúng, có Đức Thế Tôn là vị Lãnh đạo, nhờ đó nàng dứt trừ bệnh ghê lở, chứng đắc Thánh quả Dự Lưu. Mệnh chung, nàng tái sinh về Thiên giới Tāvātimsa (Ba mươi Ba), là vị Thiên phi của vua Trời Sakka⁽¹⁰⁾.

***Một nàng góa phụ.**

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ Viên) do Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) cúng dường.

Bấy giờ Ngài Anuruddha trên đường đi đến kinh thành Sāvatti (Xá Vệ) để yết kiến Đức Thế Tôn.

Vào lúc chiều tối, Ngài ghé lại một ngôi làng, trong ngôi làng có một nhà nghỉ trọ, chủ nhân nhà nghỉ trọ là một nàng góa phụ xinh đẹp, đồng thời có nhiều tài sản.

Ngài Anuruddha đi đến gặp nàng góa phụ, nói rằng:

- Nay chị, nếu chị không phiền lòng, tôi có thể ngụ một đêm ở phước xá này?.

- Thưa Ngài, Ngài có thể ngụ lại nơi đây.

(1)- Chi Thiên nữ Jālinī.

(2)- Thag. Anuruddhattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Anuruddha), số 908; ThagA. ii. 73.

(3)- DhA. ii. 266; A. iii. 40; JA. vi. 240.

(4)- J. v. 158.

(5)- JA. ii. 392.

(6)- S.v, 342,

(7)- JA. 50.

(8)- JA. ii. 189.

(9)- MT. 568.

(10)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

Có nhiều lữ khách cũng đến ngôi nhà trọ ấy, nói với nàng góa phụ rằng:
- Thưa bà, nếu bà không phiền lòng, chúng tôi có thể trú ngụ một đêm ở nơi đây?.

- Nay các ông, có vị Samôn đã đến trước, nếu vị ấy cho phép, các ông có thể trú lại.

Những người lữ khách đi đến gặp Ngài Anuruddha, bạch rằng:

- Thưa Ngài, nếu Ngài không phiền lòng, chúng tôi có thể trú ngụ một đêm ở nơi này?

- Nay các người, hãy trú đêm ở nơi này.

Do nhìn thấy Ngài Anuruddha, nàng góa phụ đã đem lòng say đắm Ngài Anuruddha. Nàng đi đến gặp Ngài Anuruddha, nói rằng:

- Thưa Ngài, khi bị quấy rầy bởi những người này, Ngài sẽ ngụ không được an lạc. Thưa Ngài, tốt đẹp thay, tôi có thể sắp đặt cho Ngài một chiếc giường ở bên trong.

Trưởng lão Anuruddha im lặng nhận lời.

Nàng góa phụ sắp đặt chiếc giường của mình ở bên trong cho Ngài Anuruddha. Sau đó, nàng trang điểm thật xinh đẹp, thoa xức những hương liệu thơm ngát, trên người đeo những trang sức quý, khoác y choàng bên ngoài, đi đến gặp Ngài Anuruddha, nói rằng:

- Thưa Ngài Samôn, Ngài thật xinh đẹp, khả ái rất đáng nhìn, em cũng xinh đẹp, khả ái rất đáng nhìn. Thưa Ngài Samôn, thật tốt đẹp thay, em có thể là vợ của Ngài.

Nghe vậy, Ngài Anuruddha im lặng.

Lần thứ nhì lần thứ ba, nàng góa phụ nói với Ngài Anuruddha rằng:

- Thưa Ngài Samôn, Ngài thật xinh đẹp, khả ái rất đáng nhìn, em cũng xinh đẹp, khả ái rất đáng nhìn. Thưa Ngài Samôn, thật tốt đẹp thay, Ngài hãy chấp nhận em cùng tất cả những tài sản này.

Đến lần thứ ba, Ngài Anuruddha im lặng.

Nàng góa phụ đã cởi tấm áo choàng ra, đi qua đi lại phía trước Ngài Anuruddha, rồi đứng lại, rồi ngồi xuống, nằm xuống ...

Khi ấy, Ngài Anuruddha thu thúc các giác quan, im lặng không nhìn đến nàng góa phụ ấy.

Khi khiêu gợi nhiều cách, nhưng không thấy Ngài Anuruddha phản ứng, nàng góa phụ suy nghĩ:

- Ngài Samôn này thật kỳ diệu, Ngài là bậc phi thường, nhiều người muốn được ta đã bỏ ra cả 100 ngàn tiền vàng còn không được. Trái lại, vị Samôn này vẫn đứng vững dù được ta tự thân van nài, cho dù ta tình nguyện dâng hiến cả thân lẫn tài sản này, nhưng Ngài vẫn thờ ơ.

Nàng góa phụ đáp lại tấm y choàng cho tề chỉnh, đề đầu đánh lễ Ngài Anuruddha, bạch rằng:

- Thưa Ngài, tội lỗi đã chiếm ngự lấy con, khiến con trở nên đần độn, ngu si, không có đạo đức, nên con đã hành động như thế.

Thưa Ngài, xin Ngài hãy tha thứ những lỗi lầm ấy cho con, hầu để con ngăn ngừa những tội lỗi trong tương lai.

- Nay chị, thật sự tội lỗi đã chiếm ngự lấy chị, khiến chị trở nên đần độn, không có đạo đức, nên chị đã hành động như thế.

Nay chị, chính từ việc này, chị đã thấy được tội lỗi ấy và xin sửa đổi đúng theo Pháp, Ta chấp nhận điều thỉnh cầu của chị.

Nay chị, chính điều này là sự tiến bộ trong Giới luật của bậc Thánh: *“Người nào sau khi thấy được sự sai trái trong tội lỗi và sửa đổi đúng theo Pháp sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai”*.

Sau khi đêm đã mãn, vào sáng hôm sau nàng góa phụ tự thân cúng dường đến Ngài Anuruddha những vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Sau khi Ngài Anuruddha thọ thực xong, nàng góa phụ đánh lễ dưới chân Ngài Anuruddha, rồi ngồi xuống một bên.

Ngài Anuruddha thuyết lên pháp thoại chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích và tạo niềm phấn khởi trong tâm nàng góa phụ. Nàng góa phụ hân hoan bạch với Ngài Anuruddha rằng:

- Thưa Ngài, thật tuyệt vời; thưa Ngài thật tuyệt vời. Ví như người lật ngửa những gì đang bị úp lại, mở ra những vật bị che kín, chỉ đường cho người đang bị lạc lối, đem ánh sáng vào trong bóng tối, với ý nghĩ: “*Những ai có mắt sẽ nhìn thấy được sắc*”. Cũng vậy, Pháp được Ngài khéo dùng nhiều phương tiện để diễn giải.

Bạch Ngài, con xin quy ngưỡng Đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng kể từ nay cho đến trọn đời. Xin Ngài hãy ghi nhận con là cận sự nữ đã quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời.

(Lời tuyên bố trên cho biết nàng góa phụ đã thành tựu Thánh quả Dự Lưu).

Sau đó, Ngài Anuruddha lên đường đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), đi vào Đại tự KỳViên đánh lễ Đức Thế Tôn.

Rồi Ngài Anuruddha thuật lại sự kiện này đến các vị Tỳkhuu, các vị Tỳkhuu ít ham muốn đã phàn nàn, phê phán, chê trách rằng:

- Vì sao Tôn giả Anuruddha lại nằm chung chỗ ngụ với người nữ?

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề này, Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Anuruddha đến hỏi rằng:

- Nay Anuruddha, được nghe nói: “Người nằm chung chỗ ngụ với người nữ”. Việc này có đúng sự thật như thế chăng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

Đức Thế Tôn đã khiển trách rằng:

- Nay Anuruddha, vì sao người nằm chung chỗ ngụ với người nữ như vậy? Nay Anuruddha, việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đang có niềm tin.

Sau khi thuyết lên pháp thoại thích hợp, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Như Lai sẽ chế định học giới đến các Tỳkhuu. Và này các Tỳkhuu, các người nên phổ biến điều học này như vậy: “*Vị Tỳkhuu nào nằm chung chỗ ngụ với người nữ thì phạm Pācittiya (Ứngđốitrị)*”⁽¹⁾.

***Nàng Cūlasubbhaddā.**

(Theo Bản Sớ giải kinh Anguttara (Tăng chi) thì nàng Cūlasubbhaddā được gả cho Kālaka con trai Trưởng giả ở thị trấn Sāketa⁽²⁾, còn nàng Mahāsubbhaddā được gả cho con trai Trưởng giả Ugga ở thị trấn Ugga⁽³⁾. Chuyện của hai nàng tương tự như nhau)

Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) kết bạn với Trưởng giả Ugga ở thành Ugga lúc thiếu thời khi học chung thầy. Hai người ước hẹn với nhau: “*Khi hai ta thành lập gia thất sẽ kết thành thông gia với nhau*”.

Khi cha mẹ mệnh chung, hai vị thừa hưởng sản nghiệp và trở thành hai Trưởng giả.

Một hôm Trưởng giả Ugga mang 500 cỗ xe hàng đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) để buôn bán, đến viếng thăm Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Trưởng giả Anāthapiṇḍika bảo nàng Cūlasubbhaddā rằng:

(1)- Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Phẩm Pācittiya (Ứngđốitrị). Phần nói đối; điều học thứ 6.

(2)- AA.ii. 482; Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9). Tự viện Kālaka.

(3)- AA. i. 146, 148; ThagA. i. 65 .

- Này con, đây là Trưởng giả Ugga, là người bạn thân của cha. Con hãy xem như là thân phụ của con, con hãy phục vụ vị ấy cho chu đáo.

Nàng Cūlasubbhaddā vâng theo lời dạy của cha, phục vụ Trưởng giả Ugga rất chu đáo, làm Trưởng giả Ugga rất hài lòng.

Thấy nàng Cūlasubbhaddā ngoan hiền lại thông thạo mọi việc của nữ nhân trong gia tộc. Nhân một buổi sáng đẹp trời, Trưởng giả nhắc lại lời giao ước lúc thiếu thời giữa hai người, muốn cưới nàng Cūlasubbhaddā cho con trai mình.

Nguyên Trưởng giả Anāthapiṇḍika có bốn người con, ba gái một trai là: Nàng Mahāsubhaddā (Đại Diệu Hiền), nàng Cūlasubbhaddā (Tiểu Diệu Hiền), Công tử Kāḷa và nàng Sumanā (Diệu Ý).

Ba cô gái đều chứng đạt Thánh quả: Nàng Mahāsubhaddā và nàng Cūlasubbhaddā chứng Thánh quả Dự Lưu, nàng Sumanā chứng Thánh quả Nhất Lai. Cả ba nàng đều được Trưởng giả Anāthapiṇḍika giao phận sự cúng dường đến các vị Tỳkhuu mỗi ngày, nàng Mahāsubhaddā đã thành lập gia thất, về với nhà chồng, còn lại nàng Cūlasubbhaddā và nàng Sumanā

Nghe Trưởng giả Ugga nhắc lại lời giao ước, Trưởng giả Anāthapiṇḍika phân vân rằng:

- Thật sự ta có lời giao ước như vậy, nhưng bạn ta là người có khuynh hướng tà kiến, không có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, trong khi con gái ta là đệ tử Tam Bảo. Vậy ta phải xử trí ra sao?

Trưởng giả Anāthapiṇḍika mang việc này trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đưa trí quán xét thấy được duyên lành Đạo quả của gia tộc Trưởng giả Ugga, nên dạy Trưởng giả Anāthapiṇḍika rằng:

- Này gia chủ, hãy giữ đúng lời giao ước, đó là cách thực hành của bậc trí thuở xưa.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika cho họp gia tộc lại thảo luận, rồi chấp thuận hôn ước giữa hai gia tộc. Trước khi lễ cưới diễn ra, Trưởng giả Anāthapiṇḍika cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực nơi tư gia của mình 7 ngày để mang sự an lành đến nàng Cūlasubbhaddā.

Trước khi về nhà chồng, nàng Cūlasubbhaddā được Trưởng giả Anāthapiṇḍika dạy 10 điều như Trưởng giả Dhanañjaya dạy nàng Visākhā, đồng thời cử tám vị trưởng thượng trong tộc họ theo giám sát và bảo vệ nàng Cūlasubbhaddā.

Lễ cưới diễn ra rất long trọng, đó là do phước báu của nàng Cūlasubbhaddā đã tạo trong quá khứ. Khi xe hoa về đến kinh thành Ugga, được cư dân trong kinh thành đón tiếp thật nồng hậu.

Hôm ấy, gia đình bên chồng nàng cũng cho tổ chức lễ an lành đến nàng Cūlasubbhaddā và con trai Trưởng giả Ugga suốt 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, Trưởng giả Ugga bảo nàng ra đánh lễ nhóm đạo sĩ lửa thể, nàng Cūlasubbhaddā hồ then khi thấy nhóm đạo sĩ lửa thể, nên không ra đánh lễ theo lời dạy của cha mẹ chồng, cho dù cha chồng nàng có nhắc nhở nhiều lần, nàng vẫn một mực khước từ, Trưởng giả Ugga tức giận, nói rằng:

- Hãy đuổi nó ra khỏi nhà đi.

Tự xét thấy mình không có lỗi, nàng cho mời 8 vị Trưởng tộc Giám sát đến, trình bày mọi sự. Các vị trưởng tộc trình giải rõ ràng rằng:

- Thưa gia chủ, cháu chúng tôi do chính kiến bất đồng nên không đánh lễ những đạo sĩ lửa thể, đó là việc bình thường. Ngoài việc này ra, cháu chúng tôi có phạm lỗi gì khác chăng?

- Thưa các vị Trưởng tộc, không có vi phạm điều chi cả.

- Như vậy Gia chủ đuổi cháu chúng tôi ra khỏi nhà, đó là điều không thích hợp.

- Thừa các vị Trưởng tộc, trong lúc nhất thời nóng giận, tôi đã hành xử sai quấy.

Quay sang nàng Cūlasubbhaddā, Trưởng giả Ugga nhận lỗi và xin nàng Cūlasubbhaddā bỏ qua việc vừa rồi.

Hai vợ chồng Trưởng giả Ugga bàn luận với nhau rằng:

- Nàng dâu của chúng ta không chịu đánh lễ những vị Samôn của chúng ta, cho rằng những vị ấy là người không có hổ thẹn với tội lỗi. Chẳng hay các vị Samôn của dâu ta như thế nào? Mà nó tôn kính đến như vậy?

Bà Trưởng giả Ugga hỏi nàng Cūlasubbhaddā rằng:

Kīdisā samaṇā tuyhaṃ; bālhaṃ kho ne pasamsasi.

Kimsīlā kimsamācārā; taṃ me akkhāhi pucchitā”ti.

“Các vị Samôn của con ra sao; p hãm hạnh như thế nào?”

Nghe con thường tán dương; hãy nói lên ta nghe nào”.

Muốn gia đình chồng quy ngưỡng Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, nàng Cūlasubbhaddā tán dương công hạnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng như sau:

Santindriyā santamānasā; santaṃ tesam gataṃ ʘhitam.

Okkhittacakkhū mitabhāṇi; tādisā samaṇā mama.

“Các quyền được an tịnh; đi, đứng được tề chỉnh.

Giữ gìn con mắt, nói hợp thời; các Samôn của con như vậy”.

Kāyakammaṃ suci nesam; vācākammaṃ anāvilam.

Manokammaṃ suvisuddham; tādisā samaṇā mama.

“Thân nghiệp luôn thanh tịnh; ngũ nghiệp không bợn nhơ.

Ý nghiệp luôn thanh tịnh; các Samôn của con như vậy”.

Vimalā saṅkhamuttābhā; suddhā antarabāhirā.

Puṇṇā suddhehi dhammehi; tādisā samaṇā mama.

“Tinh khiết như ngọc trai; an tịnh trong lẫn ngoài.

Thông suốt tất cả pháp; các Samôn của con như vậy”.

Lābhena unnato loko; alābhena ca onato.

Lābhālābhena ekaṭṭhā; tādisā samaṇā mama.

“Được lợi thế gian vui; mất lợi thế gian sầu.

Được lợi, mất lợi vẫn thản nhiên;

Các Samôn của con như vậy”.

Yasena unnato loko; ayasena ca onato.

Yasāyasena ekaṭṭhā; tādisā samaṇā mama.

“Được danh thế gian vui; mất danh thế gian sầu.

Được danh, mất danh vẫn thản nhiên;

Các Samôn của con như vậy”.

Pasamsāyunnato loko; nindāyāpi ca onato.

Samā nindāpasamsāsu; tādisā samaṇā mama.

“Được khen, thế gian vui; bị chê thế gian sầu.

Bình thản với khen, chê; các Samôn của con như vậy”.

Sukhena unnato loko; dukkhenāpi ca onato.

Akampā sukhadukkhesu; tādisā samaṇā mamā”ti.

“An lạc thế gian vui; đau khổ thế gian sầu.

Không màng đến lạc khổ; các Samôn của con như vậy”.

Nghe lời tán dương của nàng Cūlasubbhaddā “các vị Samôn của con như vậy”, bà Trưởng giả Ugga ao ước được diện kiến các Ngài, nói rằng:

- Nay con, con hãy giúp mẹ diện kiến các bậc Samôn như lời con vừa tán thán ấy đi.

- Vâng, thưa mẹ.

Sau khi chuẩn bị vật thực sẵn sàng cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu tùy tùng vào ngày mai, nàng Cūlasubbhaddā lên lầu 7, hướng

về Đại tự Kỳviên, đánh lễ Đức Thế Tôn, với tâm tín thành nàng thỉnh cầu rằng: “Kính bạch Đức Thế Tôn, con xin thỉnh Ngài cùng 500 vị Tỳkhuu tùy tùng, ngự đến kinh thành Ugga thọ thực vào ngày mai nơi tư gia của con”.

Khẩn nguyện xong nàng tung lên hư không 8 vòng hoa lài trắng để cúng dường đến Đức Thế Tôn; chư thiên kinh thành Ugga hoan hỷ đưa 8 vòng hoa lài rơi xuống trước mặt Đức Thế Tôn, trong khi Ngài đang thuyết pháp đến đại chúng.

Khi dứt pháp thoại, hoan hỷ với thời Pháp Trưởng giả Anāthapiṇḍika đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con xin thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu đến tư gia của con thọ thực vào ngày mai.

- Nay gia chủ, Như Lai đã nhận lời thỉnh cầu của nàng Cūlasubbhaddā, con gái của người rồi.

- Bạch Thế Tôn, con gái của con ở cách đây 120 do tuần, làm thế nào có thể đến đây thỉnh được Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng?

- Nay gia chủ, lẽ thường người thánh thiện được nhận thấy từ xa.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

304- Dūre santo pakāsenti; himavantova pabbato.

Asantettha na dissanti; rattim khittā yathā sarā”ti.

“Người lành dẫu ở xa; sáng tỏ như núi Tuyết.

Người ác dẫu ở gần; như tên bắn đêm đen”(HT.TMCD).

Dứt kệ ngôn nhiều vị chúng đạt Thánh quả Dự lưu.

Vua Trời Sakka (Đế Thích) biết sáng ngày mai Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu sẽ ngự đến kinh thành Ugga, liền ra lệnh cho Thiên thần Kiến trúc Vissakamma kiến tạo 500 biệt thất nơi kinh thành Ugga để ngày mai Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu an ngụ.

Vào sáng hôm sau, khi Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu lên đường đến kinh thành Ugga cách xa kinh thành Sāvatti (XáVệ) 120 do tuần. Thiên vương Đế Thích cho kiến tạo 500 chiếc kiệu vàng thỉnh Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu ngự lên kiệu vàng, theo đường hư không đi đến kinh thành Ugga. Trưởng giả Ugga nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng từ xa ngự đến với sự nghiêm trang thanh tịnh cùng với những hảo tướng quang minh, Trưởng giả khởi tâm thành kính. tự thân đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi tiếp rước các Ngài vào tư gia, ngồi lên những nơi đã được soạn sẵn.

Tự thân ông bà Trưởng giả Ugga cúng dường, phục vụ đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng với những vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Gia đình Trưởng giả Ugga cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp tế độ ông bà Trưởng giả Ugga cùng con trai và 84 ngàn chúng sinh chúng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Nàng Cūlasubbhaddā bạch với Đức Thế Tôn, thỉnh cầu Ngài Anuruddha ở nán lại kinh thành Ugga để giáo giới cho các tân đệ tử và Đức Thế Tôn dạy Ngài Anuruddha ở lại kinh thành Ugga để hoằng pháp độ sinh.

Rồi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng lên đường trở về kinh thành Sāvatti (XáVệ)⁽¹⁾.

***Thị trấn Ugga.**

Là một Thị trấn của Vương quốc Kosala, Đức Thế Tôn có an trú nơi đây, trong công viên Bhaddā (Bhaddārāma)⁽¹⁾.

⁽¹⁾- DhpA. Kệ ngôn số 304.

Thị trấn Ugga là nơi sinh sống của Trưởng giả Ugga, là thánh địa một thời của các Nigaṇṭha.

Do ảnh hưởng của nàng Cūlasubbhaddā, gia đình Trưởng giả Ugga đã chuyển hóa theo Đức Phật và Ngài Anuruddha ở lại thị trấn này một thời gian để tế độ các cư dân vừa được chuyển hóa.

Công viên Ugga (Uggārāma) được đề cập trong câu chuyện Trưởng lão Aṅganika Bhāradvāja⁽²⁾ có khả năng nằm trong Thị trấn này. Nếu đúng như vậy thì Thị trấn Ugga nằm gần làng Kuṇḍya của xứ Kuru.

***Nữ Daxoa mẹ Piyaṅkara.**

Khi trú ngụ nơi Đại tự Kỳ Viên, Ngài Anuruddha thức dậy khi đêm gần mãn, Ngài tụng đọc kinh Pháp cú.

Nữ daxoa mẹ của Piyaṅkara đang ẩm con đi tìm vật thực, khi đi ngang qua Đại tự Kỳ Viên, tiếng tụng kinh Pháp cú của Ngài Anuruddha đã cuốn hút tâm của nữ daxoa, nữ Daxoa đứng yên lặng lắng nghe, trong khi bé Piyaṅkara khóc đòi vật thực, nữ Daxoa dỗ con nín khóc như sau:

Mā saddaṃ kari piyaṅkara; bhikkhu dhammapadāni bhāsati.

Api ca dhammapadaṃ vijāniya; paṭipajjema hitāya no siyā.

“Này Piyaṅkara; chớ có sanh tiếng động.

Vị Tỳkhuu đang tụng; những lời về pháp cú.

Nếu chúng ta biết được; học được pháp cú này.

Rồi theo Pháp hành trì; chúng ta được lợi ích”.

Pāṇesu ca saṃyamāmasa; sampajānamusā na bhaṇāmasa.

Sikkhema susilyamattano; api mucceṃma.

“Không sát hại sinh vật⁽³⁾; không cố ý nói láo.

Tự học tập giới luật; chúng ta thoát nợ quý” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

Theo Bản Sớ giải, nữ Daxoa này thuộc Yakkhavimāna (Daxoa nợ quý)⁽⁵⁾.

b- Với các cận sự nam.

***Thiên tử Indaka.**

Khi còn là nhân loại, cận sự nam Indaka có cúng dường đến Trưởng lão Anuruddha một muống cơm, mệnh chung tái sinh về Thiên giới Tāvātimsa (Ba mươi Ba), là một Thiên tử có đại uy lực.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 7 nơi Cung trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), Ngài thuyết lên Tạng Abhidhamma để tế độ Thiên tử Māyā (hậu thân bà Hoàng Māyā) cùng thiên chúng đắc chứng Thánh quả rất nhiều,

Trước khi Thiên tử Māyā từ cung trời Tusita (Đầu Suất) đến nghe pháp, chư Thiên trong 10 ngàn thế giới tề tụ đến cõi Đạo Lợi đánh lễ Đức Thế Tôn.

Bấy giờ có hai Thiên tử là Indaka ngồi phía bên phải của Đức Thế Tôn, Thiên tử Aṅkura ngồi phía trái Đức Thế Tôn.

Khi các thiên nhân đến đánh lễ Đức Thế Tôn, vị Thiên tử nào kém uy lực phải lùi ra nhường chỗ cho vị có uy lực hơn.

Do vậy, thoát tiên Thiên tử Aṅkura ngồi gần Đức Thế Tôn dần dần phải lùi ra xa cả 12 dotuần, riêng Thiên tử Indaka thì vẫn tại vị.

Thấu rõ nguyên nhân, Đức Thế Tôn muốn cho Thiên chúng biết rõ uy lực thù diệu của ân đức Tam Bảo, Ngài hỏi Thiên tử Aṅruka rằng:

- Này Aṅruka, người tái sinh về cảnh giới này là do tạo được phước báu nào?

(1)- ThagA. i. 174.

(2)- ThaA. i. 339. Kệ ngôn Trưởng lão Aṅganika Bhāradvāja; *Brethren*, 1157, n. 4.

(3)- Saṃyamāmasa

(4)- S.i. 209. Piyaṅkarasuttaṃ (kinh Piyaṅkara).

(5)- DA. ii. 509; PSA. 79.

- Bạch Thế Tôn, khi còn là nhân loại, con thực hành hạnh bố thí, con đã cho xây lò bếp dùng nấu vật thực dài 12 dotuần. Con bố thí vật thực đến những người nghèo khổ, khách lỡ đường suốt cả 10 ngàn năm.

Nhờ quả lành này, mệnh chung con được tái sinh về Thiên giới Ba mươi Ba này.

- Nay Indaka, người tái sinh về cảnh giới này do nhờ phước báu nào?

- Bạch Thế Tôn, khi còn là nhân loại, con có cúng dường đến Ngài Anuruddha một muống cơm. Do hạnh lành này, mệnh chung con tái sinh về Thiên giới này.

- Nay Aṅkura, người thực hành bố thí suốt 10 ngàn năm, xây lò bếp dài 12 dotuần để nấu vật thực bố thí. Vì sao trong hội chúng chư thiên này, người phải lui ra xa 12 dotuần như vậy?

Nghe Đức Thế Tôn hỏi như vậy, Thiên tử Aṅkura buồn rầu bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con cầu mong được gì với quả phước nhỏ nhoi này, vì con tạo phước trong thời không có Phật pháp, không có bậc đáng cúng dường. Dạ xoa⁽¹⁾ Indaka chỉ cúng dường chút ít, nhưng được cúng dường vào thời có Phật pháp, được cúng dường đến bậc đáng cúng dường nên vị ấy có nhiều uy lực hơn con, ví như vàng trắng rực sáng giữa chòm sao.

- Nay Indaka, người chỉ cúng dường đến Anuruddha một muống cơm, vì sao người có được uy lực trong hội chúng chư thiên này?

Thiên tử Indaka bạch rằng: *Ye jhānappasutā dhīrā ...*

- Bạch Thế Tôn, vì con cúng dường đến bậc đáng cúng dường. Ví như người nông dân gieo hạt giống vào ruộng màu mỡ, dù chỉ một ít hạt giống nhưng nhận được nhiều kết quả.

Đức Thế Tôn dạy Thiên tử Aṅkura rằng:

- Nay Thiên tử Aṅkura, thật vậy, sự cúng dường đến bậc đáng cúng dường, ví như gieo hạt giống vào ruộng tốt. Do người không làm như vậy nên không nhận được quả báu dồi dào.

Đức Thế Tôn nói lên ý nghĩa này như sau:

Viceyya dānaṃ dātabbam; yattha dinnam mahapphalam.

Viceyya dānaṃ sugatappasattham,

Ye dakkhiṇeyyā idha jīvaloke;

Etesu dinnāni mahapphalāni,

Bījāni vuttāni yathāsukhette”ti.

“Người nên tìm nơi thí có quả báu dồi dào;

Như vậy thí sự có quả báu lớn.

Đức Thiện Thệ Đạo sư dạy: “Tìm nơi thí”.

Thí sự này có quả báu lớn.

Như hạt giống tốt được gieo vào ruộng tốt”.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên bốn kệ ngôn:

356- Tiṇadosāni khettāni, rāgadosā ayam pajā;

Tasmā hi vitarāgesu, dinnam hoti mahapphalam.

“Cỏ làm hại ruộng vườn; tham làm hại người đời.

Bố thí người lia tham; do vậy được quả lớn”.

357- Tiṇadosāni khettāni; dosadosā ayam pajā.

Tasmā hi vītadosesu; dinnam hoti mahapphalam.

“Cỏ làm hại ruộng vườn; sân hận hại người đời.

Bố thí người lia sân; do vậy được quả lớn”.

358- Tiṇadosāni khettāni; mohadosā ayam pajā.

Tasmā hi vītamohesu; dinnam hoti mahapphalam.

⁽¹⁾- Chữ Yakkha (Dạ xoa) ở đây chỉ cho **uy lực**. Vì Indaka là vị Thiên tử, không phải là Dạ xoa.

“Cỏ làm hại ruộng vườn; si làm hại người đời.

Bố thí người lìa si; do vậy được quả lớn”.

359- Tiṇadosāni khettāni; icchādosā ayam pajā.

Tasmā hi vigaticchesu; dinnam hoti mahapphalam.

“Cỏ làm hại ruộng vườn; dục làm hại người đời.

Bố thí người lìa dục; do vậy được quả lớn” (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn hai Thiên tử Indaka và Anruka chứng Thánh quả Dự Lưu⁽¹⁾.

***Thiên tử Ankura.**

Ankura là người con trai thứ 10 của Công chúa Devagabbhā và Vương tử Upsāgara.

Công chúa Devagabbhā có người con gái đầu là Añjanadevī, tiếp theo sau là mười người con trai: Vāsudeva (tiên thân Ngài Sāriputta), Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varunadeva, Ajjuna, pajjuna, Ghatapaṇḍita và AnkuraAnkura⁽²⁾.

Mười anh em sau khi chiếm trọn vẹn cõi Diêmphù (Jambu), chia thành 10 phần cho 10 người, nhưng họ lại quên người chị cả là Công chúa Añjanadevī. Vương tử Ankura tình nguyện nhường phần của mình cho chị cả Añjanadevī.

Trong tập Petavatthu- atthakathā (Sớ giải chuyện ma đói), có ghi lại sự nghiệp sau cùng của Ankura.

Sau khi nhường phần tài sản của mình cho người chị cả Añjanadevī, Ankura sinh sống bằng nghề đi buôn.

Người giữ kho của Ankura là người tận tụy trong công việc, lại là người hòa nhã, Ankura tìm một cô gái trong gia đình danh giá gả cho người giữ kho. Khi nàng sinh ra một trai thì người giữ kho mệnh chung, Ankura chu cấp cho hai mẹ con đầy đủ mọi tiện nghi và trả hết tất cả tiền công của người giữ kho cho hai mẹ con nàng.

Khi đứa bé trưởng thành, một vấn đề nảy sinh là: Giai cấp của anh ta như thế nào? Là nô lệ hay người được tự do?

Vấn đề này được đưa đến nàng Añjanadevī phân xử, nàng nói rằng:

- Con trai của người nữ thuộc dòng Balamôn, thì thuộc dòng Balamôn.

Do vậy, chàng thanh niên này không thuộc giai cấp nô lệ (Caṇḍala) vì mẹ chàng không thuộc dòng nô lệ.

Nhưng thanh niên này hổ thẹn về nguồn gốc của mình, nên bỏ đi đến kinh thành Bheruva. Chàng kết hôn với một nàng con gái người thợ may nơi kinh thành Bheruva và sinh sống bằng nghề thợ may.

Trong kinh thành Bheruva có vị Đại trưởng giả Asayha là người hào phóng, Trưởng giả cho kiến tạo Bồ thí đường để ban phát những vật thực cùng vật dụng đến người nghèo khổ, những người cô đơn, những kẻ lỡ đường, các Samôn, Balamôn ...

Chàng thanh niên suy nghĩ: “Ta nên tạo phước riêng cho mình”. Chàng lập tiệm may nơi ngã tư đường, khi có người hỏi thăm phước xá, chàng vui vẻ đưa cánh tay phải chỉ đường và nói rằng:

- Hãy đến nơi ấy nhận vật thực và những gì cần dùng.

Thời gian sau, bất ngờ bị bạo bệnh chàng mệnh chung, tái sinh thành một Dạ xoa trú ở vùng sa mạc, có cung điện là cây cổ thụ cao lớn có tàn nhánh vươn rộng cả một do tuần, từ cánh tay phải của Dạ xoa tuôn ra những vật thực, y phục cùng những gì theo ý Dạ xoa.

Đây là quả phước của sự chỉ đường đến phước xá.

(1)- DhpA, Câu số 356-359; Xem thêm DhpA. câu số 181.

(2)- JA. Ghatajātaka (Bốn sự Ghata). Chuyện số 454.

Một người trông coi việc bố thí của Trưởng giả Asaya trong thành phố Bheruva lại có tâm keo kiệt, là người tà kiến lại không có lễ độ đối với người thọ thí. Mệnh chung người này tái sinh làm loài *ma đói* (peta) ở nơi sa mạc không xa cung điện của Daxoa.

Trưởng giả Asaya khi mệnh chung được tái sinh về thiên giới Tāvatiṃsa.

Có lần Ankura cùng một Trưởng giả Balamôn đi buôn đến thành Kampoja. mỗi người có 500 cỗ xe hàng hóa.

Khi đoàn thương buôn đi vào sa mạc để đến thành Kampoja, họ bị bão cát nổi lên và họ đã bị lạc trong sa mạc hoang vu, sau nhiều ngày đoàn thương buôn cạn kiệt lương thực lẫn nước uống.

Daxoa nhìn thấy Ankura suy nghĩ:

- Đây là người chủ cũ nhân hậu của ta, hiện đang bị lạc trong sa mạc. Ta hãy giúp đỡ vị ấy.

Daxoa hóa thân thành người đi đến chỉ đường cho đoàn lữ hành đến nơi cây cổ thụ của mình, rồi Daxoa đưa cánh tay phải của mình ra cung ứng mọi nhu cầu lương thực cùng nước uống cho đoàn lữ hành.

Sau khi giải trừ mệt nhọc cùng đói khát, người Trưởng giả Balamôn khởi lên ý ác rằng:

- Chúng ta cần đi đến thành Kampoja để buôn bán; người này có năng lực kỳ diệu, từ cánh tay phải của mình có thể chu cấp lương thực cùng nước uống. Chúng ta hãy bắt người này theo, chúng ta sẽ không còn lo ngại về lương thực và nước uống.

Khi Trưởng giả Balamôn đưa ý kiến này đến Ankura, Ankura đã quyết liệt phản đối rằng:

- Chúng ta không thể bẻ gãy cành cây mà trước đây chúng ta đã ngồi hay nằm dưới bóng tàn cây ấy. Gây tai hại đến một người ơn, đó là bất thiện pháp.

Trưởng giả Balamôn cố thuyết phục Ankura bắt Daxoa làm nô lệ cho đoàn thương buôn, cả ba lần Ankura đều kiên quyết bác bỏ.

Daxoa với đôi tai thính đã nghe được cuộc đàm luận ấy, đã cảnh cáo Balamôn độc ác. Sau đó Daxoa đi đến gặp Ankura, cho Ankura biết lai lịch của mình cùng với phước thiện mà mình đã tạo nơi thành Bheruvam đồng thời nói về quả lành bố thí của Trưởng giả Asaya.

Rồi Daxoa đưa Ankura đến gặp *ma đói bỏn xén*. Nghe *ma đói bỏn xén* nói lên tiền nghiệp bỏn xén của mình trong kiếp trước, tâm Ankura phát sinh kinh cảm, Ankura hứa sau khi trở về kinh thành Dvāravatī, ông sẽ thực hành bố thí hạnh.

Daxoa với thần lực của mình đã đưa Ankura trở lại kinh thành Dvāravatī an toàn.

Và suốt 10 ngàn năm tuổi thọ, Ankura thực hành bố thí hạnh như đã trình bày ở trên.

Mệnh chung Ankura tái sinh về cõi Tāvatiṃsa⁽¹⁾, nhưng Thiên tử Ankura thua kém Thiên tử Indaka 10 phương diện hạnh phúc cõi trời là: Tuổi thọ (āyū), dung sắc (vaṇṇa), an lạc (sukha), danh tiếng (yasa), quyền lực (ādhipateyya), sắc tướng (rūpa), âm thanh (sadda), mùi hương (rasa) và sự xúc chạm (phoṭṭhabba).

***Thọ mộc Pañcakaṅga⁽²⁾.**

⁽¹⁾ PvA, Ankurapetavatthu (chuyện ma đói Ankura).

⁽²⁾- Về người thọ mộc đệ nhất thời ấy của vua Pasenadi này, xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

Một thời Ngài Anuruddha trú ngụ nơi Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên), thợ mộc Pañcakaṅga cho đến gặp Ngài Anuruddha, nhân danh ông đánh lễ Ngài Anuruddha cùng ba vị Tỳkhuu đến tư gia ông thợ thực vào ngày mai.

Hôm sau, Ngài Anuruddha cùng ba vị Tỳkhuu đến thợ thực nơi nhà của thợ mộc Pañcakaṅga.

Thợ mộc Pañcakaṅga tự tay làm thỏa mãn Tôn giả Anuruddha với những vật thực thượng vị loại cứng loại mềm.

Sau khi Tôn giả Anuruddha thợ thực xong, thợ mộc Pañcakaṅga lấy chiếc ghế thấp ngồi xuống kế bên, hỏi pháp nơi Tôn giả Anuruddha rằng:

- Thưa Tôn giả, ở đây một số vị Trưởng lão Tỳkhuu đến nói như sau: “Này gia chủ, hãy tu tập *vô lượng tâm giải thoát* (appamāṇa cetovimutti), Có một số vị Trưởng lão Tỳkhuu lại nói: “Này gia chủ, hãy tu tập *đại hành tâm giải thoát* (mahaggatā cetovimutti)”.

Bạch Tôn giả, *vô lượng tâm giải thoát* và *đại hành tâm giải thoát*. Các pháp này vừa khác nghĩa vừa khác văn, hay đồng nghĩa chỉ khác biệt về văn?

- Này gia chủ, hãy nói lên những điều người suy nghĩ về vấn đề này; nhờ vậy, vấn đề này sẽ trở nên xác thật cho người.

- Bạch Tôn giả, con nghĩ như sau: “*Vô lượng tâm giải thoát* và *đại hành tâm giải thoát*; các pháp này đồng nghĩa nhưng khác văn.

- Này gia chủ, các pháp này vừa khác nghĩa vừa khác văn.

Tiếp theo, Ngài Anuruddha giảng giải.

*Thế nào là *vô lượng tâm giải thoát*? Vị Tỳkhuu tu tập bốn tâm vô lượng (Tỳ, Bi, Hỷ, Xả) biến mãn khắp bốn phương, trên dưới, bề ngang không có biên giới. Như vậy gọi là ***vô lượng tâm giải thoát***.

*Thế nào là *đại hành tâm giải thoát*? Vị Tỳkhuu tu tập thiền tịnh, làm biến mãn (ấn tướng) lớn như một gốc cây, hai gốc cây... một mảnh vườn... một vương quốc ... bao trùm cả trái đất... Gọi là *đại hành tâm giải thoát*⁽¹⁾.

Rồi Tôn giả Anuruddha giảng cho thợ mộc Pañcakaṅga về bốn sinh hữu (bhayuppattiyo) của vị tu tập thiền tịnh.

*Vị tu tập thiền tịnh, an trú thắm nhuần, biến mãn với hào quang có hạn lượng (parittābhā). Khi mạng chung, được sinh cộng trú với chư Thiếu Quang thiên (Parittābhānaṃ devānaṃ).

*Vị tu tập thiền tịnh, an trú, thắm nhuần, biến mãn với hào quang vô lượng (appamāṇābhā). Khi mạng chung, được sinh cộng trú với chư Vô Lượng Quang thiên (Appamāṇābhānaṃ devānaṃ),

*Vị tu tập thiền tịnh, an trú, thắm nhuần, biến mãn với hào quang thấp kém (saṃkiliṭṭhābhā). Khi mạng chung, được sinh cộng trú với chư Tạng Nhiệm Quang thiên (saṃkiliṭṭhābhānaṃ devānaṃ).

*Vị tu tập thiền tịnh, an trú, thắm nhuần, biến mãn với hào quang thanh tịnh (parisuddhābhā). Khi mạng chung, được sinh cộng trú với chư Biến Tịnh Quang thiên (parisuddhābhānaṃ devānaṃ),

Tôn giả Anuruddha tiếp tục giảng về màu sắc và hào quang.

*Có thời khi các chư thiên tập hợp lại một chỗ, có sự sai khác về màu sắc, không có sự sai khác về hào quang. Ví như có người mang nhiều cây đèn dầu vào căn nhà, những cây đèn dầu ấy có sự sai khác về ngọn lửa, nhưng không có sự sai khác về hào quang.

(Nghĩa là: Khi tái sinh về cõi ấy, hào quang có thể có nhiều màu khác nhau, nhưng hào quang ít hay hào quang vô lượng, hay hào quang thấp kém hay hào quang thanh tịnh thì không khác nhau).

(1)- Nghĩa là làm biến mãn ấn tướng đề mục thiền trở nên rộng lớn.

*Có thời khi các chư thiên ra khỏi chỗ ấy, có sự sai khác về màu sắc, có sự sai khác về hào quang. Ví như có người mang ra khỏi căn nhà nhiều cây đèn dầu, khi các cây đèn được mang ra khỏi nhà, có sự sai khác về màu sắc, có sự sai khác về hào quang.

(Nghĩa là, Khi mệnh chung từ cõi ấy, tái sinh về cõi khác, có thể có sai khác về màu sắc hào quang cũng như sai khác về loại hào quang).

Nghe vậy, Tôn giả Abhiya Kaccāna⁽¹⁾ đã thưa với Ngài Anuruddha rằng:

- Tốt đẹp thay, thưa Tôn giả Anuruddha, ở đây tôi có câu hỏi cần phải hỏi thêm. Thưa Tôn giả, chư Thiên có hào quang, tất cả đều có hào quang có hạn lượng? Hay là ở đây có một số chư Thiên có hào quang vô lượng?

- Nay Hiền giả Kaccāna, tùy theo trường hợp (tadangena)⁽²⁾, ở đây một số chư Thiên có hào quang hạn lượng, nhưng ở đây cũng có một số chư Thiên có hào quang vô lượng.

- Thưa Hiền giả Anuruddha, do nhân gì, do duyên gì, dầu cho chư Thiên ấy được sinh khởi trong một Thiên chúng, lại có một số chư thiên có hào quang hạn lượng và có một số chư thiên có hào quang vô lượng?

Ngài Anuruddha trả lời là: “Do đại hành tâm khác nhau”.

Và Ngài Anuruddha cho ví dụ như sau: Có vị Tỳkhuu tu tập thiền định, an trú, thấm nhuần, biến mãn (ấn tướng) lớn rộng một gốc cây; có vị Tỳkhuu tu tập thiền định, an trú, thấm nhuần, biến mãn (ấn tướng) lớn rộng hai gốc cây ... Hai đại hành tâm của hai vị Tỳkhuu này khác nhau, đó là nhân, là duyên khiến hào quang có hạn lượng hoặc vô hạn lượng.

Rồi Tôn giả Abhiya Kaccāna hỏi tiếp:

- Lành thay, nay Tôn giả Anuruddha, tôi có một câu cần phải hỏi thêm nữa. Thưa Tôn giả Anuruddha, về hào quang của chư Thiên, có phải tất cả hào quang là tạp nhiễm, hay có một số chư Thiên có hào quang thanh tịnh?

- Nay Hiền giả Kaccāna, tùy theo trường hợp, ở đây một số chư Thiên có hào quang tạp nhiễm; ở đây có một số chư thiên có hào quang thanh tịnh.

- Thưa Tôn giả Anuruddha, do nhân gì, do duyên gì, trong chư Thiên ấy được sinh khởi trong một Thiên chúng, có một số có hào quang tạp nhiễm; có một số có hào quang thanh tịnh?

Ngài Anuruddha đáp:

* Vị Tỳkhuu an trú, thấm nhuần với hào quang tạp nhiễm, do vị ấy chưa đoạn trừ hay áp chế trọn vẹn 5 pháp chướng ngại (nīvaraṇā), mệnh chung tái sinh thành vị chư Thiên có hào quang tạp nhiễm. Ví như cây đèn cháy sáng với dầu không sạch sẽ, tim đèn không sạch sẽ, nên ánh sáng lu mờ.

*Vị Tỳkhuu an trú, thấm nhuần, biến mãn với hào quang trong sạch; do vị ấy đoạn trừ hay áp chế hoàn toàn 5 pháp chướng ngại, mệnh chung tái sinh thành vị chư Thiên có hào quang thanh tịnh.

Sau cùng trước lời thử thách của Tôn giả Abhiya Kaccāna, Ngài Anuruddha tuyên bố: *Ngài đã sống từ trước, đã đàm thoại từ trước, đã đàm luận từ trước với chư Thiên ấy*⁽³⁾.

***Sadi Sumana.**

Khi Ngài Anuruddha thành tựu Thánh quả ALaHán cùng với những pháp thân thông, Ngài nhớ lại kiếp là người nông dân Annabhāra có kết bạn với Trưởng giả Sumana. Đưa thiên nhãn quán xét, Ngài thấy hậu thân Trưởng giả Sumana hiện tái sinh về nhân giới là con trai thứ hai của gia chủ Mahāmuṇḍa ở nơi làng Muṇḍanigama thuộc vùng núi Vindhya.

⁽¹⁾- Còn được viết là Sabhiya Kaccāna.

⁽²⁾- Tadangena. Tập Sớ giải thích: Tassābhayuppattiyā angena: “Tùy theo tính cách sinh khởi thành đời sống mới của họ” (MA.iv. 202).

⁽³⁾- M.iii. Anuruddhasuttaṃ (Kinh Anuruddha). Kinh số 127.

Gia chủ Mahāmuṇḍa vừa là bạn thuở trước cũng là người hộ độ Tôn giả Anuruddha.

Ngài Anuruddha đi đến làng Muṇḍanigāma để an cư mùa mưa, gia chủ Mahāmuṇḍa thấy Ngài Anuruddha đến tư gia của mình, liền đứng dậy tiếp rước Ngài, dạy người con lớn là Mahāsamana rằng:

- Này con, Trưởng lão ngự đến nơi nhà của ta. Con hãy tiếp rước y bát của Ngài.

Rồi gia chủ Mahāmuṇḍa thỉnh Ngài Anuruddha đến ngự nơi phòng khách, sau đó cung thỉnh Ngài an cư mùa mưa nơi là Muṇḍanigama.

Gia chủ Mahāmuṇḍa hộ độ Ngài trọn ba tháng mùa mưa, dễ dàng như chỉ cúng dường Ngài một ngày.

Khi mãn mùa an cư, vào ngày lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), gia chủ Mahāmuṇḍa cúng dường đến Ngài Anuruddha bộ Tam y quý cùng những tứ sự trọng hậu.

Đặt lễ vật dưới chân Ngài Anuruddha, gia chủ Mahāmuṇḍa bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hoan hỷ thọ dụng những lễ vật này.
- Này gia chủ, những vật dụng này ta không cần dùng đến.
- Bạch Ngài, lễ vật này được gọi là vassāvāsikalābha (lợi đặc phát sinh đến người an cư mùa mưa), xin Ngài hãy nhận lấy.

- Thôi vừa đủ rồi, này gia chủ, Vì ta không có Sadi để làm việc thích hợp với những lễ vật này.

- Bạch Ngài, nếu thế thì Mahāsamana sẽ là Sadi theo hầu Ngài.

- Này gia chủ, Ta không cần đến Mahāsamana.

- Bạch Ngài, nếu thế thì Cūlasamana sẽ là Sadi theo hầu Ngài.

- Này gia chủ, nếu thế thì được.

Trước khi cho Cūlasamana xuất gia, Ngài Anuruddha cạo tóc cho Giới tử và dạy Giới tử quán tưởng các thể trước như: Tóc (kesā), lông (lomā), móng (nakhā), răng (dantā), da (taco) ...

Giới tử Cūlasamana quán tưởng các thể trước theo lời dạy của Thầy, khi cạo tóc vừa xong, Ngài chứng Thánh quả ALaHán cùng năng lực thần thông⁽¹⁾.

Sau khi trú lại nơi ấy nửa tháng, Ngài cùng Sadi Cūlasamana lên đường đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) để yết kiến Đức Thế Tôn.

Trên đường đi hai thầy trò ngụ đêm nơi chòi tranh trong rừng của vùng HyMãLạpSơn. Trong đêm Ngài Anuruddha tinh cần trong thiền tịnh, vào canh cuối Ngài bị chứng đau dạ dày tái phát, khiến Ngài đau bụng khốc liệt.

Sadi Sumana bạch hỏi rằng:

- Bạch Thầy, thầy có thường bị đau bụng như thế này chăng?

- Này Sadi, ta thường bị chứng bệnh này tái phát.

- Thưa thầy, khi bệnh tái phát Thầy dùng thuốc chi để chữa bệnh.

- Này Sadi, ta phải dùng nước ở hồ Anotatta mới trị dứt.

- Nếu vậy, con sẽ đi lấy nước ở hồ Anotatta về cho Thầy.

- Này Sadi, có con Rắn chúa Paṇṇaka rất hung dữ canh giữ hồ, con nên cẩn thận.

- Vâng, thưa Thầy.

Sadi Simana ôm chiếc bát của thầy trên tay, dùng thần thông đi đến hồ Anotatta cách đó 500 do tuần.

Khi ấy Rắn chúa Paṇṇaka đang vui đùa cùng các rắn nữ và rắn tùy tùng, trông thấy Sadi Sumana đang theo đường hư không đến hồ Anotatta, Rắn chúa Paṇṇaka phân nộ:

⁽¹⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3). Đây là chi tiết câu chuyện này.

- Sadi này đang hướng đến hồ Anotatta hẳn là lấy nước đây. Sadi đi trên hư không, bụi dưới chân y rơi trên đầu cùng vật thực của ta, ta sẽ không cho Sadi này lấy nước ở hồ Anotatta.

Rắn chúa dùng thần lực phùn mang trở nên to lớn che cả hồ Anitatta rộng 50 dotuần, tựa như người dùng nắp nồi úp lên miệng nồi.

Thấy Rắn chúa Paṇṇaka làm như vậy, Sadi Sumana suy nghĩ: “Rắn chúa này đang phẫn nộ”. Ngài nói với Rắn chúa rằng:

Suṇohi me nāgarāja; uggateja mahabbala.

Dehi me pāṇiyaghaṭaṃ; bhesajjatthamhi āgato”ti.

“Này Rắn chúa, người có uy lực; có đại sức mạnh mãnh liệt.

Hãy cho ta bát nước; làm thuốc trị bệnh Thầy ta”.

Rắn chúa Paṇṇaka nói rằng:

Puratthimasmim disābhāge; gaṅgā nāma mahānadi,

Mahāsamuddamappeti; tato tvaṃ pāṇiyaṃ harā”ti.

“Nước ở phương Đông; gọi Gaṅgā là con sông lớn.

Thường chảy vào biển lớn; người hãy lấy nước nơi ấy”.

Sadi Sumana suy nghĩ: “Rắn chúa này không chịu cho ta nước theo lời xin của ta, ta sẽ dùng thần lực nhiếp phục nó”.

Sadi Sumana nói rằng:

- Này Rắn chúa, Thầy ta cần dùng nước ở hồ Anotatta để trị bệnh, do vậy ta chỉ có thể lấy nước hồ này mang về. Này Rắn chúa, người đừng nên ngăn cản ta.

Sadi Sumana nói lên kệ ngôn:

Itova pāṇiyaṃ hāssaṃ; imināvamhi atthiko.

Yadi te thāmalabāṃ atthi; nāgarāja nivārayā”ti.

“Đây là nước ta cần; là nước ta phải có..

Nếu người có sức mạnh; này Rắn chúa hãy giữ lấy”.

Rắn chúa đáp rằng:

- Này Sadi, nếu người là bậc có thần lực, người hãy dùng thần lực lấy nước của ta đi.

- Này Rắn chúa, người nói như thế nào?

- Này Sadi, nếu người là bậc có thần lực, người hãy dùng thần lực lấy nước của ta đi.

Sau khi xác định lời nói của Rắn chúa Paṇṇaka ba lần, Sadi Sumana suy nghĩ: “Giờ là thời hợp lẽ ta dùng thần lực để nhiếp phục Rắn chúa này, lấy nước này hợp pháp vậy”.

Trong chốc lát, Sadi Sumana đi mời tất cả địa cư thiên cùng không cư thiên hội đến. Chư thiên đánh lễ Sadi Sumana, bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài, có chuyện chi vậy?

- Này các chư Thiên, ta sẽ dùng thần lực nhiếp phục Rắn chúa hung dữ nơi hồ Anotatta, các vị hãy đến chứng minh.

Rồi Sadi Sumana đi đến Tứ Đại vương, vua Sakka, vua Suyāma (DạMa), vua Santusita (ĐầuSuất), vua Sunimmitta (Hóa lạc), vua Vasavatti (Tha Hóa Tự Tại) mời chư thiên các cõi ấy đến hồ Anotatta; rồi Sadi Sumana đi đến Phạm thiên giới mời chư Phạm thiên đến hồ Anotatta (trừ cõi Vô Tướng cùng 4 cõi Trời Vô sắc).

Chư Thiên, Phạm Thiên tụ hội nơi hồ Anotatta trên hư không dày đặc không có kẻ hở, ví như bột bánh mà người ta chứa đầy trong nia đồ.

Khi chư Thiên, Phạm Thiên tụ hội đầy đủ, Sadi Sumana đứng giữa hư không nói lớn rằng:

- Này Rắn chúa có đại uy lực, có sức mạnh mãnh liệt. Người hãy cho ta nước hồ Anotatta để trị bệnh cho thầy ta đi.

- Nay Sadi, nếu người có thần lực thì hãy lấy nước hồ của ta đi.

Sau khi xác nhận lời nói của Rắn chúa ba lần, Sadi Sumana hóa thân thành vị Phạm thiên có thân hình cao to 12 dotuần, từ trên hư không đi xuống đạp chân lên đầu Rắn chúa Paṇṇaka nhận xuống hồ. Bị Sadi Sumana đè đầu xuống đáy hồ, Rắn chúa thu hình nhỏ lại như cái muống để thoát ra, khi ấy cột nước như cây Thốt nốt bắn vọt từ hồ lên không trung. Sadi Sumana đưa bát ra hứng đầy nước hồ ở giữa hư không, chư Thiên, Phạm Thiên tán thán “*sādhu, sādhu*” vang dội.

Sadi Sumana theo đường hư không trở về dâng nước cho Thầy trị bệnh.

Rắn chúa Paṇṇaka thua trận trước sự chứng kiến đông đảo của chư Thiên cùng Phạm Thiên, vô cùng hổ thẹn, Rắn chúa phẫn nộ rằng:

- Samôn trọc đầu ấy đã mời chư Thiên cùng Phạm Thiên đến chứng kiến, khiến ta phải hổ thẹn. Ta sẽ rượt theo Sadi ấy, bắt được y ta sẽ moi tim hẳn, hay nắm chân hẳn quăng qua bên kia sông Hằng”.

Rắn chúa dùng thần lực rượt theo Sadi Sumana, nhưng không thể nào kịp. Sadi Sumana dâng nước đến Ngài Anuruddha, bạch rằng:

- Bạch Thầy, đây là nước ở hồ Anotatta, xin Thầy hãy dùng nước này trị bệnh.

Rắn chúa Paṇṇaka vừa theo kịp đến, nói rằng:

- Bạch Ngài Anuruddha, Sadi ấy lấy nước mà tôi chưa cho, xin Ngài dùng dùng nước ấy.

- Nay Sadi, thế này là thế nào?

- Bạch Thầy, xin Thầy cứ dùng nước ấy, Rắn chúa đã cho nước này rồi.

Ngài Anuruddha biết rằng: “Bậc không còn ô nhiễm chẳng bao giờ nói dối”, nên Ngài dùng nước hồ Anotatta trị bệnh đau dạ dày của mình.

Rắn chúa Paṇṇaka bạch rằng:

- Bạch Ngài, Sadi này này đã mời chư Thiên cùng Phạm Thiên đến chứng kiến cuộc tranh tài, Sadi này đã làm tôi phải hổ thẹn trước chư Thiên cùng Phạm Thiên. Tôi sẽ tóm lấy Sadi rồi bóp nát trái tim của y, hay ném y qua bên kia bờ sông Hằng.

Ngài Anuruddha dạy rằng:

- Nay Rắn chúa, Sadi này là bậc có đại uy lực, đại thần lực, Người không thể thắng được đâu, người nên sám hối vị ấy để tạo thiện nghiệp, nhờ đó người có thể thoát khỏi kiếp súc sinh.

Thật ra, Rắn chúa chỉ vì hổ thẹn với chư Thiên và Phạm Thiên nên phẫn nộ đuổi theo Sadi Sumana để chữa thẹn, thâm tâm Rắn chúa Paṇṇaka hiểu rằng: “Ta không thể thắng được vị Samôn nhỏ tuổi này”.

Khi nghe lời dạy của Ngài Anuruddha, như là cơ hội giúp Rắn chúa Paṇṇaka giải trừ hổ thẹn, xoa dịu tự ái bị tổn thương, nên Rắn chúa hoan hỷ thưa với Sadi Sumana rằng:

- Thưa Ngài, kể từ nay khi nào Ngài cần nước hồ Anottata, xin Ngài hãy cho tôi biết, tôi sẽ mang đến hầu Ngài.

Khi lành bệnh, Ngài Anuruddha cùng Sadi Sumana lên đường đến kinh thành Sāvatti (XáVệ) đánh lễ Đức Thế Tôn.

Bấy giờ Đức Thế Tôn ngụ trú nơi Migāramātopasāda (Giảng đường mẹ Migāra) nhìn ra đường, chư Tỳkhuu thấy Ngài Anuruddha về đến, vô cùng hoan hỷ ra khỏi Giảng đường đánh lễ, tiếp rước y bát của Ngài thỉnh vào Giảng đường.

Những vị Tỳkhuu phàm nhìn thấy Ngài Sadi Sumana xinh đẹp thật dễ thương, nên nô đùa, vò đầu, vò má, vuốt mũi, kéo tay ... hỏi rằng: “Nay Sadi, người không có cảm dục ư?”.

Đức Thế Tôn nhìn thấy sự đùa cợt lối lẳng của các vị Tỳkhuu phạm, Ngài suy nghĩ: “Những Tỳkhuu này đang đùa giỡn với con rắn độc mà không biết, những Tỳkhuu này không thấu rõ uy lực của Sadi Sumana.

Hôm nay Như Lai sẽ làm sáng tỏ uy lực của Sadi Sumana.

Ngài Anuruddha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Đức Thế Tôn niềm nở với những câu hỏi thân tình với Ngài Anuruddha. Rồi Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Ānanda đến dạy rằng:

- Nay Ānanda, Như Lai cần nước ở hồ Anotatta để rửa chân, Hãy đưa bát cho các Sadi bảo lấy nước hồ Anotatta về cho Như Lai.

Trưởng lão Ānanda cho triệu tập các vị Sadi lại, có đến 500 vị Sadi, trong đó Sadi Sumana là nhỏ nhất. Trưởng lão dạy rằng:

- Nay các Sadi, Đức Thế Tôn cần nước ở hồ Anotatta để rửa chân, các người hãy nhận bát này.

Các vị Sadi lần lượt trả lời rằng:

- Bạch Ngài Trưởng lão, con không có khả năng. Hoặc: “Bạch Trưởng lão, con không thể làm việc này ...”

Hỏi. Trong 500 vị Sadi, ngoại trừ Sadi Sumana không có vị Sadi nào chứng đạt Thánh quả ALaHán sao?

Đáp. Có, nhưng các vị Sadi Thánh ALaHán ấy biết: “Vòng hoa này Đức Thế Tôn không ban cho ta, Ngài ban cho Sadi Sumana”, nên các Ngài từ chối rằng: “Bạch Trưởng lão, con không thể làm việc này”.

Những vị Sadi phạm thì không có năng lực thần thông, nên bạch với Ngài Ānanda rằng: “Bạch Trưởng lão, con không có khả năng”.

Cuối cùng đến Sadi Sumana, Trưởng lão Ānanda dạy:

- Nay Sadi, con có thể đến hồ Anotatta lấy nước về cho Đức Thế Tôn rửa chân chăng?

- Bạch Ngài, nếu Bạc Đạo Sư dạy thì con sẽ đi.

- Nay Sadi, đây là lời dạy của Bạc Đạo sư.

Rồi Sadi Sumana đến đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, được nghe rằng: “Ngài dạy con đến hồ Anotatta lấy nước mang về cho Ngài rửa chân phải chăng?”.

- Đúng vậy, này Sadi.

Sadi Sumana mang chiếc bát lớn sức chứa bằng sáu bát thường, những chiếc bát này được bà Visākhā làm để chứa nước trong Giảng đường, cầm bát trên tay Ngài Sadi Sumana theo đường hư không đến hồ Anotatta.

Thấy Ngài Sumana từ xa, Rắn chúa Paṇṇaka đi đến tiếp rước Ngài, nói rằng:

- Thưa Ngài, khi Ngài có người phục vụ như tôi, vì sao Ngài phải đến hồ Anotatta để lấy nước, Ngài cần nước sao không cho tôi biết?

- Nay Rắn chúa, đây không phải là phận sự của người, là phận sự của ta. Đức Thế Tôn dạy ta đến hồ Anotatta để lấy nước về cho Ngài rửa chân.

Rắn chúa múc đầy bát nước mang trên vai nói rằng:

- Thưa Ngài, xin Ngài hãy về trước tôi sẽ mang bát nước theo sau Ngài.

- Nay Rắn chúa, không cần đâu, người hãy trở về, vì Bạc Đạo sư dạy ta lấy nước về cho Ngài, không dạy người.

Ngài Sadi Sumana cầm lấy bát nước đầy, theo đường hư không trở lại kinh thành Sāvatti. Trông thấy Sadi Sumana trở về, Bạc Đạo sư dạy các Tỳkhuu rằng:

Này các Tỳkhuu, các người hãy nhìn đường đi của Sadi Sumana, đẹp như chim thiên nga trong hư không vậy.

Từ hư không Ngài Sumana hạ thân xuống Migāramātipasāda, đi đến đặt bát nước dưới chân Đức Thế Tôn và đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên.

Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này Sadi, con được bao nhiêu tuổi?

- Bạch Thế Tôn, con vừa được 7 tuổi.

- Này Sumana, kể từ hôm nay Như Lai ban cho con địa vị Thera (Trưởng lão) trong Giáo pháp này.

Được biết: Trong thời Đức Phật hiện tại chỉ có hai vị Sadi 7 tuổi được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Thera (là vị Tỳkhuu được 10 hạ trở lên), đó là Ngài Sopāka và Ngài Sumana.

Vào buổi chiều, nơi Giảng pháp đường chư Tỳkhuu bàn luận cùng nhau về sự kiện hy hữu này.

- Này chư Hiền, đây là sự kiện hy hữu, từ trước đến giờ chúng ta chưa từng chứng kiến vị Sadi 7 tuổi có năng lực thần thông như thế.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường, Ngài ngồi vào nơi được soạn sẵn, hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, các người đang bàn luận về vấn đề gì? Vấn đề gì được khởi lên nơi đây?

Chư Tỳkhuu bạch trình lên Đức Thế Tôn về đề tài đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, trong Giáo pháp của Đấng Như Lai, cho dù tuổi trẻ nhưng thực hành đúng theo Chánh pháp sẽ nhận được đại tài sản như thế.

Rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn.

382- Yo have daharo bhikkhu; yuñjati buddhasāsane.

Somaṃ lokam pabhāseti; abbhā muttova candimā.

“Tỳkhuu tuy tuổi nhỏ; siêng tu Giáo pháp Phật.

Soi sáng thế gian này; như trăng thoát khỏi mây” (HT.TMC d).

Kệ ngôn mang Thánh quả Dự Lưu đến cho nhiều vị Tỳkhuu⁽¹⁾.

***Dãy núi Vindhya.**

Còn được viết là Viñjha hay Viñjhāṭavi. Viñjhāṭavi được mô tả như vùng sơn cước (agāmakam araññaṃ) nằm trong dãy Vindhya.

Đây là dãy núi có rừng bao quanh, trong rừng có con đường đi từ cảng Tāmalitti ở Ấn độ đến kinh thành Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành) của vương quốc Magadha (MaKiệtĐà).

Truyền thuyết nói rằng⁽²⁾. Vua Asoka (ADục) dùng con đường này thỉnh nhánh BồĐề đưa sang Tích Lan, vua Asoka dùng thuyền theo sông Hằng đi ngang qua dãy Vindhya rồi đến cảng Tāmalitti. Từ cảng Tāmalitti, nhánh BồĐề được đưa sang Tích Lan. Từ Tích Lan đến Pāṭaliputta cũng đi theo con đường này⁽³⁾.

Cảng Tāmalitti là cảng Tāmluk hiện nay, trước nằm trên cửa sông Hằng, nay nằm trên bờ Tây của Rūpnārayana.

Khi Ngài Pháp Hiền từ Ấn Độ sang Tích Lan, Ngài cũng lên thuyền từ bến cảng này⁽⁴⁾

Gần rừng có ngôi Đại tự, Trưởng lão Uttara hướng dẫn 60 ngàn vị Tỳkhuu trú trong Đại tự sang Tích Lan, tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Mahā Thūpa (Đại tháp)⁽⁵⁾.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 382.

(2)- Mhv. xix. 6; Dpv. xvi. 2; Sp. i. 90 .

(3)- Mhv. xv. 87.

(4)- Giles: *op. cit.* p. 65.

(5)- Mhv. xxix. 40.

Nơi chân núi Vindhya có thị trấn Muṇḍa, rừng là trú xứ của những *ma đoi* (peta)⁽¹⁾.

5- Linh tinh.

*Có lần Ngài Anuruddha cùng với các Trưởng lão như: Ngài Sāriputta, Ngài Mahāmoggallāna, Ngài Mahākaccāna, Ngài Mahākoṭṭhika, Ngài Mahākappina, Ngài Mahācunda, Ngài Revata, Ngài Upāli, Ngài Ānanda, và Ngài Rāhula du hành trong xứ Kāsi, đến Thị trấn Macchikāsaṇḍa của gia chủ Citta. Các Ngài được gia chủ Citta tiếp đón rất trọng hậu⁽²⁾.

*Ngài Anuruddha cùng du hành với Đức Thế Tôn lần sau cùng và có mặt lúc Đức Thế Tôn viên tịch ở Kusinārā.

Với Tha tâm thông, Ngài theo dõi tâm Đức Thế Tôn và biết rõ thời điểm Đức Thế Tôn nhập diệt.

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, quả địa cầu rung chuyển mạnh, khi ấy Ngài Anuruddha cảm thán nói lên ba kệ ngôn, Kệ ngôn của Ngài trầm tĩnh và súc tích thâm sâu như sau.

905- Nāhu assāpassāso; ṭhitacittassa tādino.

Anejo santimārabbha; yaṃ kālamakarī muni.

“Không thờ vào thờ ra; tâm vị ấy vững trú.

An tịnh mọi tham ái; ẩn sĩ hướng tịch tịnh”.

906- Asallīnena cittaena; vedanaṃ ajjhavāsayaṃ.

Pajjotasseva nibbānaṃ; vimokkho cetaso ahū”ti.

“Tâm an tịnh bất động; với cảm thọ sau cùng.

Như ánh sáng diệt mất; tâm hoàn toàn giải thoát”.

906- Ete pacchimakā dāni; munino phassapañcamā.

Nāññe dhammā bhavissanti; sambuddhe parinibbute.

“Chính là pháp cuối cùng; Ẩn sĩ chạm lấy năm”⁽³⁾.

Những pháp khác không có mặt; Đức Chánh giác viên tịch”⁽⁴⁾.

Chính Ngài khuyên giải các Tỳkhuu đang sầu khổ thảm thiết khi Đức Thế Tôn viên tịch, và cho các vị ấy biết: “Chính chư Thiên cũng đang than khóc”.

Với thiên nhãn Ngài cho biết: “Những chư thiên có tâm tư thế tục, đang than khóc sầu khổ. Còn chư Thiên diệt trừ ái dục đang cảm thán:

“Các hành là vô thường, làm sao có thể khác được”.

Và chính Ngài là người mà dân chúng xứ Malla thỉnh ý về tang lễ của Đức Thế Tôn” (sđd).

*Trong cuộc Kết tập Phật ngôn I, Ngài là một trong những Kết tập sư quan trọng, Chính Ngài trùng tuyên bộ Āṅguttara nikāya gồm 120 tụng phẩm (bhānavāra), với 557 bài kinh ⁽⁵⁾.

Theo sách Dulva, chính Ngài Anuruddha biết Ngài Ānanda còn là bậc hữu học (sekha), nên đề nghị chỉ chấp thuận Ngài Ānanda vào Đoàn Kết Tập Sư khi Ngài Ānanda là bậc Vô học⁽⁶⁾.

Ngài Anuruddha viên tịch ở làng Veḷuva (Veḷuvagāma) trong xứ Vajji, nơi bóng mát của khóm tre cao lớn. Như Ngài nói trước trong kệ ngôn.

919- Vajjīnaṃ veḷuvagāme; ahaṃ jīvitasāṅkhayā;

Heṭṭhato veḷugumbasmiṃ; nibbāyissaṃ anāsavo”ti.

(1)- Xem PvA. 43, 192, 244.

(2)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Tiểu phẩm I, Số 129.

(3)- Chỉ cho 5 pháp nhân đều bị diệt, đó là: Vô minh, hành, ái, thủ, và hữu. Khi nghiệp hữu và sinh hữu diệt, vị ấy viên tịch.

(4)- Thag. Anuruddhattheragāthā. Kệ ngôn số 905 – 907. Trong D.ii. Mahāparinibbānasuttaṃ (kinh Đại viên tịch), chỉ ghi nhận 2 kệ ngôn 905 -906..

(5)-DA. i. 15. Mbv. 94.

(6)- Rockhill, p. 151.

*“Nơi làng Veluva, xứ Vajjī; Ta chấm dứt sự sống.
Nơi bóng khóm tre cao; vô nhiễm đạt viên tịch”⁽¹⁾.*

***Làng Veluva hay Beluva.**

Gọi là Veluva vì trong làng có rất nhiều bụi tre cao rậm.

Làng này nằm ngoài cổng thành Vesāli ⁽²⁾ về phía Nam thành Vesāli⁽³⁾.
Làng còn được gọi là Beluva.

Làng Beluva là nơi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần cuối cùng⁽⁴⁾, mười tháng sau thì Ngài viên tịch ở vườn hoa Kusinārā trong xứ Malla⁽⁵⁾.

Beluva là ngôi làng nhỏ, nên Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu tùy tùng rằng: “Này các Tỳkhuu, hãy an cư mùa mưa chung quanh Vesāli, tại chỗ có bạn bè quen thuộc và thân tín. Còn ta sẽ an cư mùa mưa ở Beluva” (sđđ).

Trong mùa an cư này, Đức Thế Tôn lâm bệnh kiệt lực trầm trọng, Đức Thế Tôn nhẫn nại chịu đựng cơn bạo bệnh, không ta thán, Ngài suy nghĩ: “Thật không hợp lẽ nếu ta viên tịch mà không có lời giáo giới các Tỳkhuu đệ tử, không có lời từ biệt với các Tỳkhuu”.

Và Đức Thế Tôn tinh tấn nhiếp phục cơn bệnh, duy trì mạng quyền, tiếp tục sống.

Trong thời gian Đức Thế Tôn lâm trọng bệnh kiệt lực, Thiên vương Sakka (Đề Thích)⁽⁶⁾ biết được điều này, suy nghĩ:

- Ta phải xuống viếng thăm Bậc Đạo sư và tự thân chăm sóc bệnh cho Đức Thế Tôn.

Vua Trời Sakka từ Thiên giới hạ thân xuống nhân giới, từ bỏ thân thể chư Thiên cao ba phần tư do tuần (# 12 km), hóa thân thành người nhân loại, đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi dùng tay xoa bóp chân của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi: “Ai đó?”.

- Bạch Thế Tôn, con là vua Trời Sakka.

- Đại vương xuống đây làm gì?

- Bạch Thế Tôn, con xuống để chăm sóc bệnh cho Ngài.

- Này Đại vương, thân nhân loại đối với chư Thiên dù cách xa 100 do tuần vẫn hôi thối tựa như mùi xác chết đeo dính nơi cổ. Thôi, Thiên vương Sakka hãy đi đi, Như Lai đã có các vị Tỳkhuu chăm sóc bệnh rồi.

- Bạch Thế Tôn, dù con cách xa Thế Tôn 84 ngàn do tuần, con vẫn nhận được hương thơm Giới hạnh của Ngài. Con sẽ tự mình chăm sóc bệnh cho Ngài.

Vua Trời Sakka không để ai phục dịch Đức Thế Tôn, tự mình phục dịch Đức Thế Tôn. Thiên vương Sakka tự đội trên đầu chậu phần của Đức Thế Tôn đem đổ, trên mặt không hề có chút nét nhăn.

Khi Đức Thế Tôn bình phục, vua Trời Sakka đánh lễ Đức Thế Tôn trở lại Thiên cung của mình.

Chư Tỳkhuu biết được câu chuyện này, đã cùng nhau bàn luận rằng:

-Ô! Cao quý thay là sự yêu kính của Thiên vương Sakka đối với Đức Thế Tôn. Đang hưởng vinh quang nơi Thiên giới như thế, vẫn bỏ đi để chăm sóc bệnh cho Đức Thế Tôn, đội chậu phần của Đức Thế Tôn trên đầu mà mặt không hề có nét nhăn, tựa như đang đội chậu nước thơm.

(1)- Thag. Anuruddhatthegāthā. Kệ ngôn số 919, Xem thêm ThagA. ii. 65 ; DhA. iv. 120.

(2)- SA. iii. 165.

(3)- MA. ii. 574.

(4)- D. ii. Mahāparinibbānasuttam (Kinh Đại viên tịch).

(5)- D.ii. Mahāparinibbāna.

(6)- Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (q3). Vua Trời Sakka.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng Pháp đường, ngồi vào chỗ được soạn sẵn, hỏi các vị Tỳkhuu vấn đề đang được bàn luận, sau khi nghe chư Tỳkhuu trình bày vấn đề đang được thảo luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Thiên vương Sakka yêu kính Như Lai như vậy chẳng có gì lạ. Vì nhờ Như Lai, Thiên vương Sakka chứng Thánh quả Dự Lưu, mệnh chung rồi tái sinh trở lại Thiên Vương Sakka như cũ.

Có lần Thiên vương Sakka thấy năm hiện tượng báo tử, tâm tư lo sợ đã cùng với nhạc sĩ thiên thần Pañcasikha tìm đến Như Lai nơi hang Indasāla.

Chính giữa đại chúng chư Thiên tùy tùng của vua Trời Sakka, Như Lai giải đáp những nghi vấn của vua Trời. Dứt thời pháp thoại, có 140 triệu chúng sinh chứng Thánh quả Dự Lưu trong đó có vua Trời Sakka, rồi vua Trời Sakka mệnh chung, tái sinh lại là vua Trời Sakka; việc này chỉ có Như Lai và vua Trời Sakka biết mà thôi⁽¹⁾.

Do vậy, nay các Tỳkhuu, Thiên vương Sakka yêu kính ta chẳng có chi là lạ. Nay các Tỳkhuu, sự được gặp các bậc Thánh nhân là sự an vui, trái lại thân cận, gặp gỡ kẻ ngu, đó là sự khổ não.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên ba kệ ngôn.

206- Sāhu dassanamariyaṇaṃ; sannivāso sadā sukho.

Adassanena bālānaṃ; niccameva sukhi siyā.

“Lành thay, thấy Thánh nhân; sống chung thường hưởng lạc.

Không thấy những người ngu; thường thường được an lạc”.

207- Bālasaṅgatacārī hi; dīghamaddhāna socati.

Dukkho bālehi saṃvāso; amitteneva sabbadā.

Dhīro ca sukhasaṃvāso; ñātīnaṃva samāgamo”.

“Sống chung với người ngu; lâu dài bị lo buồn.

Khó thay gần người ngu; như thường sống kẻ thù.

Vui thay gần người trí; như chung sống bà con.

208- Dhīrañca paññañca bahussutañca;

dhorayhasīlaṃ vatavantamariyaṃ.

Taṃ tādisaṃ sappurisaṃ sumedhaṃ;

bhajetha nakkhattapathaṃ va candimā.

“Do vậy, bậc hiền sĩ, trí tuệ; bậc nghe nhiều trì giới.

Hãy tự chế, thánh nhân; hãy gần gũi, thân cận.

Thiện nhân trí giả ấy; như trăng theo đường sao” (HT.TMC d).

Dứt Kệ ngôn nhiều vị Tỳkhuu chứng Thánh quả⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn lành bệnh, Ngài Ananda đi đến đánh lễ Ngài, rồi ngồi xuống một bên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, thấy Thế Tôn bệnh nặng, thân con yếu ớt như lau sậy, mắt con mờ mịt không thấy rõ phương hướng. Tuy nhiên, con được chút an ủi là: “Thế Tôn chưa có lời di giáo đến chúng Tỳkhuu”.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Ananda rằng “Ngài không có gì di giáo đến chúng Tỳkhuu cả, vì rằng:

*Tất cả pháp giải thoát Đức Thế Tôn đã được Đức Thế Tôn công khai thuyết giảng (không có mật giáo hay bí truyền).

*Đức Thế Tôn không nghĩ : “Ta là vị lãnh đạo Tăng chúng hay Tăng chúng chịu sự lãnh đạo của Ta”. Những ai có ý nghĩ ấy mới có lời di giáo.

*Này Ananda, hãy nương tựa vào Chánh pháp, hãy dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm nơi nương tựa. Hãy tự mình là ngọn

⁽¹⁾- D.iii. Sakkapañhāsutta (Kinh ĐễThích hỏi).

⁽²⁾- DhpA. Kệ ngôn số 206 – 208.

đèn cho chính mình, tự mình nương tựa cho chính mình, không nương tựa vào ai khác⁽¹⁾.

Theo nhiều Bản Sớ giải, khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn không đi đến kinh thành Vesālī, Ngài lại trở về kinh thành Sāvattthi (Xá-vệ)⁽²⁾.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài Ānanda có đến trú ngụ nơi làng Beluva. Trưởng giả Dasama ở Aṭṭhakanagara do có vài công việc cần thiết phải làm nơi kinh thành Pāṭaliputta.

Trên đường đến kinh thành Pāṭaliputta ông có đến hỏi đạo nơi Ngài Ānanda đang trú ngụ nơi làng Beluva. Và Ngài Ānanda đã trả lời những câu hỏi của ông⁽³⁾.

***Lược giải kinh Sakkapañhā (Để Thích hỏi)⁽⁴⁾.**

Khi Thiên vương Sakka thấy 5 hiện tượng báo tử đến với mình là:

- 1- Vòng hoa trang điểm trên thân bị héo.
- 2- Y phục chur thiên trên thân trở nên bạc màu (cũ).
- 3- Nách chảy mồ hôi.
- 4- Thiên quang không còn rực sáng.
- 5- Không còn vui thích khi ở Thiên giới.

Vua Trời Sakka tự than rằng: “Ôi! Sự chết đến gần với ta rồi”.

Khi năm hiện tượng báo tử này khởi lên, vị Thiên nhân kém phước sinh khởi lo sợ, còn vị có nhiều phước báu, nhớ lại các công hạnh mình đã làm như: Bồ thí, trì giới, tu tập thiền định ... và hiểu rằng: “Chắc chắn ta sẽ tái sinh về cõi cao hơn”, nên các vị ấy vẫn bình thản.

Vua Trời Sakka nhìn lại thiên sản mà mình phải bỏ lại tất cả là: Cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba) rộng 10.000 do tuần, điện Vejjanta (Chiến Thắng) cao 1.000 dotuần, Giảng pháp đường rộng 300 dotuần, cây Paricchattaka (San hô) cao 100 dotuần, ngai vàng Paṇḍukambala dài 60 dotuần, rộng 50 dotuần, cao 15 dotuần, các vườn hoa như Nandavana, Cittalatā, Missaka, Phārusaka; Thiên chúng tùy tùng cõi Catumahārāja (Tứ Đại Vương) và cõi Tāvātimsa, 36 triệu thiên nữ tùy tùng trong đó có 25 triệu Thiên nữ vũ công.

Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Có vị Samôn, Balamôn nào ngoài Đức Thế Tôn có thể giúp ta thoát ra khổ sầu này chăng?”, vua Trời Sakka không thấy có ai cả, suy nghĩ rằng: “Ngoài Đức Thế Tôn ra không ai trong thế gian giúp ta thoát ra khổ sầu này được”. Vua Trời Sakka khởi tâm mãnh liệt: “Ta phải nhanh chóng đến yết kiến Đức Thế Tôn”.

Đưa Thiên nhân xem xét, vua Trời Sakka thấy Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi hang Indasāla⁽⁵⁾, có cây Sāla mọc trước cửa hang, nằm trên sườn núi Veditiyaka. Thiên vương Sakka nói với Thiên chúng tùy tùng rằng:

- Nay các Thiên nhân, Đức Thế Tôn đang ngụ nơi hang Indasāla. Lành thay, nếu chúng ta đến đánh lễ Ngài.
- Vâng, thưa Thiên chủ.

Nên lưu ý rằng: Trước đó vài ngày vua Trời Sakka có đến viếng thăm Đức Thế Tôn nơi Salaḷāgāraka trong Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ Viên) với những Thiên chúng tùy tùng thân tín như Thiên thần xa phu Mātali, Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha ... nhưng không phải là hội chúng chur Thiên lớn.

Vào thời điểm này, Đức Thế Tôn thấy rằng: “Trí của vua Trời Sakka chưa chín mùi để chứng Thánh quả, Ta nên im lặng. Vài ngày sau, khi năm hiện tượng báo tử xuất hiện, Thiên vương Sakka kinh hoàng sẽ cùng đại

(1)- D. ii. Mahāparinibbānasuttaṃ (Kinh Đại viên tịch).

(2)- UdA. 322; SA. iii. 172.

(3)- M.ii. Aṭṭhakanagarasuttaṃ (Kinh Bát thành). Kinh số 52; A.v. 342.

(4)- D.ii. Sakkapañhāsuttaṃ (Kinh Để Thích hỏi).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3). Hang Indasāla.

chúng chư Thiên sẽ đến yết kiến Như Lai. Sau thời Pháp, có đến 140 ngàn Thiên nhân chứng Thánh quả, vua Trời Sakka chứng Thánh quả Dự Lưu mệnh chung rồi tái sinh trở lại ngay sau đó và cũng là vua Trời Sakka”.

Do vậy, khi vua Trời Sakka đến yết kiến, Đức Thế Tôn an trú tâm vào thiền tịnh và nữ Dạ xoa Bhuñjāti là người canh cửa cho Đức Thế Tôn, vua Trời Sakka phải quay về Thiên cung của mình.

Ba ngày sau, Đức Thế Tôn đi đến hang Indasāla để vua Trời Sakka cùng Thiên chúng có cơ hội đến yết kiến Ngài, và Đức Thế Tôn an trú tâm trong định quả ALaHán (Arahattaphalasamādhī).

Hỏi. Vì sao vua Trời Sakka không tự mình đến hỏi pháp nơi Đức Thế Tôn, lại cho gọi Thiên chúng cùng đi với mình?

Đáp. Vua Trời Sakka có sự suy nghĩ: “Vào ba ngày trước ta có đến viếng Đức Thế Tôn, nhưng Ngài tú tâm trong thiền tịnh, có khả năng ta chưa đủ duyên chứng đạt Thánh quả nên Ngài im lặng. Đức Thế Tôn có truyền thống: “Tế độ người có duyên lành giác ngộ, Ngài sẽ đi đến tận cùng Luân vi để tế độ người có duyên lành giải thoát”. Vậy ta nên gọi các Thiên chúng cùng đi, chắc chắn trong số đó có những vị có duyên lành giác ngộ, Đức Thế Tôn sẽ thuyết lên Pháp thoại, ta sẽ nghe được pháp thoại, điều này khiến sự kinh hoàng trong tâm của ta được giải tỏa”.

Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Là bậc trí không nên đi thẳng vào nơi ngự của Đức Thế Tôn cùng với các tùy tùng, cần phải có một sứ giả xin được hội kiến với Đức Thế Tôn trước, đó là việc làm tốt đẹp. Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha (Ngũ Kế) là người thân quen với Đức Thế Tôn, thường phục vụ Đức Thế Tôn, Pañcasika được Đức Thế Tôn cho phép được diện kiến Đức Thế Tôn và hỏi pháp thoải mái.

Thật tốt đẹp khi ta cử Pañcasikha là sứ giả đến xin Đức Thế Tôn cho phép ta cùng Thiên chúng được yết kiến Ngài, rồi ta sẽ nêu lên những nghi vấn của ta và Đức Thế Tôn sẽ giải thích diệt trừ nghi hoặc trong ta”.

Vua Trời Sakka nói với Thiên tử Pañsikha rằng:

- Nay Pañcasikha, khi đến hang Indasāla, người hãy vào yết kiến Đức Thế Tôn, xin phép Đức Thế Tôn cho chúng ta được hội kiến Ngài.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha lấy đàn 7 dây Beluvapaṇḍu, đứng cạnh vua Trời Sakka đánh đàn và hát lên bài hát báo hiệu cho chư Thiên biết: “Thiên vương Sakka sắp đi đến nơi nào đó, cần Thiên chúng đi theo”.

Vua Trời Sakka thối từ và triệu tập Thiên chúng cõi Tāvātimsa, rồi cho triệu tập Thiên chúng cõi Catumahārāja (Tứ Đại Vương).

Vua Trời Sakka nói với Thiên chúng rằng:

- Nay Thiên chúng, hiện Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi hang Indasāla. Thật tốt đẹp thay, nếu chúng ta đến chiêm bái, đánh lễ Ngài.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Vua Trời Sakka cùng Thiên chúng đi đến hang Indasāla.

Các vị chư Thiên, Phạm Thiên có thông lệ đến viếng Đức Thế Tôn vào lúc nửa đêm, nhưng hiện tại vua Trời Sakka đang kinh hoàng với sự chết gần kề, nôn nóng diện kiến Đức Thế Tôn, nên vua Trời Sakka cùng Thiên chúng đến núi Valiyavào canh đầu của đêm, thậm chí khi ấy trẻ con chưa lên giường ngủ.

Cư dân trong làng Ambasaṇḍa nằm ở phía Đông thành Rājagaha (Vương xá) thấy núi Vedyaka sáng rực như đang bị bốc cháy, ánh sáng lan rộng phủ trùm cả ngôi làng Ambasaṇḍa. Cư dân trong làng kinh hoàng rằng:

- Núi VEDIYA hôm nay thật sự bị cháy, núi VEDIYA hôm nay thật sự có lửa đỏ rực, núi VEDIYA lại chói hào quang rực rỡ, làng Balamôn Ambasaṇḍa cũng vậy.

Cư dân làng Ambasaṇḍa xôn xao, kinh hoàng, lông tóc dựng ngược.

Khi đến hang Indasāla, vua Trời Sakka nói với Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha rằng:

- Nay Pañcasikha, các Đấng Như Lai rất khó đến gần với những người như ta. Các Đấng Như Lai thường an trú trong thiền, vui thích trong thiền với mục đích an lặng tịnh cư.

Nay Pañcasikha, người hãy làm Đức Thế Tôn hoan hỷ, sau sự hoan hỷ ấy, chúng ta mới đến yết kiến Đức Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác.

- Vâng, thưa Thiên chủ, mong sự an lành đến với Ngài.

Mang chiếc đàn bảy dây Beluvapaṇḍu nơi tay trái, Pañcasikha đi đến hang Indasāla, đứng nơi có khoảng cách thích hợp, không quá xa, cũng không quá gần, để Đức Thế Tôn nghe rõ tiếng đàn cùng giọng hát của mình.

Pañcasikha tấu và hát lên bản tình ca, tán thán ân đức Phật, Pháp, Tăng liên hệ đến ái dục.

1- Vande te pitaraṃ bhadde; timbaruṃ sūriyavacchase.

Yena jātāsi kalyāṇi; ānandajananī mama.

“Đánh lễ cha nàng hiền thiện; Timbaru Sūriyavacchasā.

Người đã sinh ra nàng kiều diễm; gọi là sinh ra nguồn an lạc”.

2- Vātova sedataṃ kanto; pāṇiyaṃva pipāsato.

Aṅgīraṣi piyāmesi; dhammo arahatāṃiva.

“Như gió đáng yêu với người bị nóng bức,

Như nước uống với người đang khát;

Ta yêu nàng rực rỡ; như ALaHán mến pháp”.

3- Āturasseva bhesajjaṃ; bhojanaṃva jighacchato.

Parinibbāpaya maṃ bhadde; jalantamiva vārinā.

“Như người bệnh với thuốc; như vật thực với người đói.

Hiền nữ với nước mát; hãy dập tắt lửa tình”.

4- Sītodakaṃ pokkharāṇiṃ; yuttaṃ kiñjakkhareṇunā.

Nāgo ghammābhitattova; ogāhe te thanūdaraṃ.

“Hồ nước mát; đây hoa sen với nhụy sen.

Voi bị nóng bức đắm chìm trong hồ;

Cũng vậy, ta muốn đắm chìm vào ngực của nàng”.

5- Accaṅkusova nāgoṃva; jitaṃ me tuttatomaraṃ.

Kāraṇaṃ nappajānāmi; sammatto lakkhaṇūriyā.

“Như voi có ngà dài; điên cuồng hát mót câu, gậy nhọn.

Cũng vậy, vì ngực nàng; ta hành động điên loạn”.

6- Tayi gedhitacittosmi; cittaṃ vipariṇāmitaṃ.

Paṭigantaṃ na sakkomi; vaṅkaghastova ambujo.

“Tâm của ta bị nàng trói chặt; không cách nào di chuyển.

Không cách gì thoát ra; như cá mắc phải lưới câu”.

7- Vāmūru saja maṃ bhadde; saja maṃ mandalocane.

Palissaja maṃ kalyāṇi; etaṃ me abhipatthitaṃ.

“Hiền nữ xinh đẹp đây quyến rũ; hãy nồng nhiệt ôm lấy ta,

Hãy ôm ta, nhìn ta hiền dịu; ta van xin nàng, hãy ôm chặt ta”.

8- Appako vata me santo; kāmo vellitakesiyā.

Anekabhāvo samuppādi, arahanteva dakkhiṇā.

“Trước không phiền ta an lặng; dục nơi ta có là bao.

Nay vì nàng tăng trưởng,

Như nồng nhiệt sinh lên; nơi người cúng dường bậc ALaHán”.

9- Yaṃ me atthi kataṃ puññaṃ; arahantesu tādisu.
Taṃ me sabbaṅgakalyāṇi; tayā saddhiṃ vipaccataṃ.
*“Phước ta có được do thực hành; cúng dường đến bậc ALAHán.
Mọi điều hiền thiện ta có; hãy giúp ta gắn bó với nàng.”*

10- Yaṃ me atthi kataṃ puññaṃ, asmimṃ pathavimaṇḍale,
Taṃ me sabbaṅgakalyāṇi; tayā saddhiṃ vipaccataṃ.
*“Phước ta có được do thực hành; có được trên trái đất này.
Mọi điều hiền thiện ta có; hãy giúp ta gắn bó với nàng.”*

11- Sakyaputtova jhānena; ekodi nipako sato;
Amataṃ muni jigisāno; tamahaṃ sūriyavacchase.
*“Con trai dòng ThíchCa thiên tịnh; nhất tâm, niệm thiện xảo.
Ẩn sĩ tâm cầu bất tử; ta tâm cầu nàng Sūriyavacchasā*

12- Yathāpi muni nandeyya; patvā sambodhimuttamaṃ.
Evaṃ nandeyyaṃ kalyāṇi; missībhāvaṃ gato tayā.
*“Như ẩn sĩ hân hoan; đạt Chánh giác tối thượng.
Ta hân hoan; khi được kết hợp với nàng Kiều nữ, như vậy”.*

13- Sakko ce me varaṃ dajjā; tāvatiṃsānamissaro.
Tāhaṃ bhadde vareyyāhe; evaṃ kāmo daḷho mama.
*“Nếu ĐêThích cho ta điều ước; vị chúa cõi Ba mươi Ba.
Ta chỉ ước có được nàng; vì ta quá yêu nàng như vậy”.*

14- Sālaṃva na ciraṃ phullaṃ; pitaraṃ te sumedhase.
Vandamāno namassāmi; yassā setādisī pajā”ti.
*“Như cây Sāla cho quả; cha của nàng hiền thiện.
Ta đánh lễ cha nàng; Ngài sinh ra nàng toàn diện”.*

Khi Thiên thần Pañcasikha dứt bài hát, Đức Thế Tôn khen ngợi giọng hát khéo hòa nhập với tiếng đàn, tiếng đàn khéo hòa nhập với giọng hát. Sự hòa hợp giữa lời ca cùng tiếng nhạc này không còn sự hòa hợp nào hơn được.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn khen ngợi giọng hát cùng tiếng đàn của Thiên thần Pañcasikha?

Đáp. Đức Thế Tôn khen giọng hát cùng tiếng nhạc của Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha, không phải do Ngài thích thú. Đức Thế Tôn luôn có trạng thái thân nhiên trước sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp trần tốt hay xấu, vì Ngài có sáu xả đối với sáu trần cảnh.

Ngài khen ngợi giọng hát cùng tiếng đàn, để Thiên chúng biết rằng: “Đức Thế Tôn đã xuất thiên”. Nếu như Ngài không lên tiếng, Thiên thần Pañcasikha cho rằng: “Đức Thế Tôn vẫn còn thiên tịnh”, sẽ không dám ngỏ lời thỉnh cầu cho Thiên vương Sakka cùng Thiên chúng hội kiến.

Vua Trời Sakka không có cơ hội nêu lên những nghi vấn của mình, Thiên chúng cùng vua Trời Sakka sẽ đánh mất Thánh quả của mình.

Để tạo thêm sự hoan hỷ cho vua Trời Sakka, Đức Thế Tôn hỏi Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha rằng:

- Nay Pañcasikha, người soạn ra bài hát tán thán ân Đức Phật Pháp Tăng và liên hệ đến ái dục này khi nào?

- Bạch Thế Tôn, khi Ngài vừa giác ngộ, vào tuần lễ thứ sáu Ngài ngự nơi cội cây Ajapāla nơi rừng Uruvelā, cạnh bờ sông Nerañjara (NiLiên). Bấy giờ con yêu nàng Bhaddā có biệt hiệu là Sūriyavacchasā, con gái của Vua Gandhabba (Cànthátbà) Timbaru, nhưng nàng lại yêu con trai Thiên tử Xa phu Mātali là Thiên tử Sikhaddi,

Bạch Thế Tôn, con không có phương tiện nào khác để có được nàng Bhaddā, con mang đàn Beluva đến trú xá của vua Gandhabba là Timbaru, khảy đàn 7 dây Beluvapaṇḍu hát lên bài hát này.

Bạch Thế Tôn, nàng Bhaddā Suriyavacchasā nói với con như sau:

- Nay Hiền giả, tôi chưa tận mắt thấy Đức Thế Tôn, nhưng tôi có nghe nói đến Đức Thế Tôn khi tôi múa hát nơi Thiên Pháp đường (Sudhamma) của chư Thiên cõi Ba mươi Ba. Vì Hiền giả tán dương Đức Thế Tôn như vậy, hôm nay chúng ta sẽ gặp nhau.

Bạch Đức Thế Tôn, rồi con được gặp nàng không chỉ lần ấy, rồi về sau nữa.

Vua Trời Sakka thấy Thiên thần âm nhạc Pañcasikha cùng Đức Thế Tôn đàm luận hoan hỷ, liền nói với Pañcasikha rằng:

- Nay Pañcasikha, hãy thay ta đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, Thiên chủ Đế Thích cùng Thiên chúng tùy tùng xin được hội kiến với Ngài”.

- Vâng, Thưa Thiên chủ.

Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, Thiên chủ Đế Thích cùng Thiên chúng tùy tùng xin được hội kiến, đánh lễ Ngài.

- Nay Pañcasikha, mong an lạc đến Thiên chủ Sakka cùng Thiên chúng tùy tùng. Thật vậy, tất cả chúng sinh: Nhân loại, chư thiên, Asurā (các Atula), Nāgā (các loài rắn), Gandhabbā (các Hương thần), cùng các loại chúng sinh khác, đều mong cầu sự an lạc.

(Đây là đáp lại theo thông lệ của các Bậc Chánh Giác).

Vua Trời Sakka cùng Thiên chúng đi vào hang Indasāla đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng vào nơi hợp lễ.

Hang Indasāla không rộng lớn để chứa được nhiều người, nhưng khi ấy đủ sức chứa tất cả chư Thiên tùy tùng.

Mặt khác, nền hang không bằng phẳng nhưng khi ấy mặt nền trở nên bằng phẳng, bóng tối trong hang nhường chỗ cho hào quang chư Thiên; tuy nhiên dù hào quang chư Thiên nhiều đến đâu cũng không át được hào quang của Đức Thế Tôn từ thân tỏa ra 80 hắc tay.

Hào quang của Đức Thế Tôn rực sáng giữa các loại hào quang của Thiên chúng. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Thiên vương Kosiya, thật hy hữu, tuy Thiên vương Kosiya rất đa đoan nhiều việc phải làm, nhưng vẫn đến đây được.

- Bạch Thế Tôn, từ lâu con muốn đến yết kiến Đức Thế Tôn, nhưng bị ngăn trở với nhiều việc phải làm cho chư Thiên nơi cõi Ba mươi Ba, do vậy không thể đến yết kiến Đức Thế Tôn được.

Hỏi. Việc phải làm của Thiên vương Sakka đối với chư Thiên nơi cõi Ba mươi Ba là những việc gì?

Đáp. Là giải quyết sự tranh chấp giữa các chư Thiên nơi cõi Ba mươi Ba. Các Thiên nhân sinh lên nơi Thiên giới Ba mươi Ba có thông lệ như sau:

- Sinh từ nơi người (như từ nơi đầu gối chẳng hạn), là con vị Thiên nhân ấy.

- Sinh nơi giường ngủ, là vợ (hay chồng) Thiên nhân ấy.

- Sinh trong phòng ngủ quanh giường, là người hầu cho vị Thiên nhân ấy trong phòng ấy.

- Sinh nơi cung điện là nô tỳ trong cung của vị Thiên nhân cung chủ.

- Sinh bên ngoài Thiên cung, là nô tỳ phục vụ ngoài Thiên cung.

Nếu Thiên nhân mới sinh lên theo mô thức như thế, thì không có gì đáng tranh cãi.

Nhưng khi Thiên nhân sinh lên nơi ranh giới hai Thiên cung, là nguyên nhân tranh chấp. Hai Thiên cung chủ đều giành vị Thiên nhân mới sinh là người của mình, sự việc này đưa đến Thiên vương Sakka nhờ phân xử.

Vua Trời sakka phân xử như sau:

*Thiên nhân mới sinh lên ở gần Thiên cung nào, là người của Thiên cung ấy.

*Nếu khoảng cách bằng nhau, Thiên nhân mới sinh hướng nhìn về Thiên cung nào, đó là người của Thiên cung ấy.

*Nếu Thiên nhân mới sinh lên, không nhìn về Thiên cung nào cả, đó là người của Thiên vương Sakka.

Ngoài việc này ra, Thiên vương Sakka không có gì phải làm cả, tuy nhiên việc hưởng thụ dục lạc nơi Thiên giới cũng chiếm nhiều thời gian của Thiên vương Sakka.

Rồi Thiên chủ Sakka bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn trú ở Salaḷāgāra trong Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên) (tức là cách đây ba ngày), con có đến đánh lễ Đức Thế Tôn nơi kinh thành Sāvatti (XáVệ).

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang an trú trong thiền tịnh, có nàng Bhuñjāti vợ của Thiên vương Vessavana đang đứng chấp tay hầu, con nói với Bhuñjāti rằng: “Này chị, hãy thay mặt ta đánh lễ Đức Thế Tôn và thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, Thiên chủ Sakka cùng Thiên chúng tùy tùng đê đầu đánh lễ Đức Thế Tôn”. Nàng Bhuñjāti nói rằng: “Hiền hữu, nay không phải là thời yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đang an trú tâm trong thiền tịnh”.

- Này chị, khi Đức Thế Tôn xuất định, hãy thay ta đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng: “Bạch Thế Tôn, Thiên chủ Sakka cùng Thiên chúng tùy tùng có đến đánh lễ Đức Thế Tôn”.

Bạch Thế Tôn, không hiểu Bhuñjāti có thay mặt con đánh lễ không? Thế Tôn có nhớ lời bà ấy bạch không?

- Này Thiên chủ, bà ấy có đánh lễ Ta, Ta có nhớ lời bà ấy nói. Chính tiếng bánh xe của Thiên chủ khiến ta xuất định.

(Nữ Daxoa Bhuñjāti chứng Thánh quả Nhất Lai, nên bà không còn hoan hỷ với dục lạc chư thiên. Thiên Vương Sakka khi quay về Thiên cung, từ bánh Thiên xa Vejayanta phát ra âm thanh du dương như tiếng hòa âm của năm loại nhạc cụ một cách điêu luyện, cả Đại tự KỳViên tràn ngập những âm thanh ấy và ngay lúc ấy, Đức Thế Tôn xuất khỏi Thiên quả,

Nên ghi nhận rằng: Không phải những âm thanh ấy làm cho Đức Thế Tôn xuất khỏi thiền định, Ngài xuất khỏi thiền định do đứng vào thời điểm xuất định).

Vua Trời Sakka tiếp tục bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, có những chư Thiên nơi cõi Ba mươi Ba sinh lên trước con, con tận mắt được nghe các vị chư Thiên ấy nói rằng: “Khi Như Lai bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, Thiên giới được hưng thịnh, ATuLa (Asura) giới bị suy vong”.

Bạch Thế Tôn, chính tự thân con thấy và xác chứng rằng: “Khi Đấng Như Lai, Bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, Thiên giới được hưng thịnh, ATuLa giới bị suy vong”

Bạch Thế Tôn, ở đây, nơi thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) có nàng Thích nữ Gopikā có tâm tịnh tín Tam Bảo, giữ gìn giới hạnh đầy đủ, không thích có thân nữ, thực hành những pháp với tâm người nam.

Mệnh chung, nàng Gopikā tái sinh về Thiên giới Ba mươi Ba, là con của chúng con, được gọi là Thiên tử Gopaka⁽¹⁾. Bạch Thế Tôn, có ba vị Tỳkhuu khác, sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, mệnh chung tái sinh là ba thiên tử Cànthátbà (Gandhabba) hạ đẳng, thường hay đến phục vụ chúng con. Thiên tử Gopaka khiển trách chúng như sau:

(1)- Bản tiếng Miến viết là Gopakā.

“Này các Thiện hữu, tại các người để đâu mà không nghe pháp của Đức Thế Tôn? Chính ta xưa là nữ nhân, có tâm tịnh tín Tam bảo, giữ gìn giới hạnh đầy đủ, không thích có thân nữ, thực hành những pháp với tâm người nam. Mệnh chung, tái sinh về Thiên giới Ba mươi Ba, là con của Thiên chủ Sakka, được gọi là Thiên tử Gopaka.

Này các Thiện hữu, các người sống Phạm hạnh trong Giáo pháp Đức Thế Tôn, mệnh chung lại tái sinh vào giới Cànthátbà hạ đẳng. Thật là điều không mấy tốt đẹp cho các người.

Bị Thiên tử Gopaka khiển trách, hai trong ba Cànthátbà, ngay trong hiện tại tái sinh về cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohitadeva). Vị thứ ba vẫn là chư Thiên Gandhabba thọ hưởng dục lạc nơi cõi ấy.

Giải thích.

Ba vị Tỳkhuu tuy giữ Giới luật tốt đẹp, mệnh chung tái sinh là chư thiên Gandhabba, có tên gọi là chư thiên *Samaṇa* vì kiếp trước là vị Samôn (*samaṇa*), là tùy chúng của vua Dhatarattha (Trì Quốc Thiên vương) của cõi Tứ Đại vương.

Ba vị Tỳkhuu này, trong những kiếp quá khứ đã từng là những Gandhabba, nên có khuynh hướng về đời sống đó. Khi sắp mệnh chung lại hướng tâm về cõi Gandhabba và tái sinh về cõi này.

Khi gặp ba vị Cànthátbà này, Thiên tử Gopakā đưa tâm quán xét về phước kiếp trước của ba vị Cànthátbà này và của mình, thấy rằng:

- Kiếp trước là ba vị Tỳkhuu có giới hạnh; là ta là nữ hầu của dòng ThíchCa ở kinh thành Kapilavatthu.

- Ba vị này có tu tập thiên tịnh nên có phước báu, có thể tái sinh về cảnh giới cao hơn.

- Là những vị Tỳkhuu đến khát thực nơi nhà của mình hằng ngày ở kiếp trước.

- Những Tỳkhuu này từng dạy ta pháp thực hành để tái sinh làm người nam.

Thiên tử Gopaka suy nghĩ: “Những vị Tỳkhuu có giới, có thể tái sinh về cõi nào trong sáu cõi trời Dục giới, hơn nữa, vị có thiên tịnh thì luôn tái sinh về cõi Phạm thiên. Nhưng các vị này lại tái sinh về cõi Gandhabba hạ đẳng, còn ta theo lời dạy các vị ấy, tái sinh là con của Thiên vương Sakka.

Hạng người *Aṭṭhiveda* (thông minh cứng ngắt) này cần phải kích thích tốt độ, mới có thể tự mình chuyển hóa”.

Nên Thiên tử Gopaka mới khiển trách ba thiên tử Gandhabba nặng nề rằng: “Này các Thiện hữu, tại các người để đâu mà không nghe pháp của Đức Thế Tôn?...”.

Hạng người *Aṭṭhiveda* cần phải kích thích tốt độ, là nói đến bài kinh Patoda⁽¹⁾. Đại ý bài kinh này như sau:

Có bốn hạng người hiền thiện ví như bốn loài ngựa hiền thiện.

1- Hạng ngựa hiền thiện thuần thực, khi thấy bóng roi thì kéo xe đi.

2- Hạng ngựa hiền thiện khi bị đánh một roi mới kéo xe đi.

3- Hạng ngựa hiền thiện khi bị gậy móc nhọn đâm nhẹ vào hông thì kéo xe đi.

4- Hạng ngựa hiền thiện khi bị gậy nhọn đâm mạnh vào thịt thì kéo xe đi.

Cũng vậy, có bốn hạng người hiền thiện trong đời.

⁽¹⁾- A.ii. 114, Chương 4 pháp.

1- **Khi nghe** có người bị khổ, mệnh chung, suy nghĩ: “Ta cũng sẽ bị khổ và mệnh chung như thế”. Người này tinh cần hành pháp để thoát khỏi khổ. Đây là hạng người hiền thiện ví như loại ngựa thứ 1.

2- Khi nghe không giao động, nhưng **khi thấy** có người bị khổ, mệnh chung, suy nghĩ: “Ta cũng sẽ bị khổ và mệnh chung như thế”. Người này tinh cần hành pháp để thoát khỏi khổ. Đây là hạng người hiền thiện ví như loại ngựa thứ 2.

3- Khi nghe hay thấy, không giao động (vì là người không phải thân tộc). Nhưng khi thấy **người thân tộc** bị khổ hay mệnh chung, suy nghĩ: “Ta cũng sẽ bị khổ và mệnh chung như thế”. Người này tinh cần hành pháp để thoát khỏi khổ. Đây là hạng người hiền thiện ví như loại ngựa thứ 3.

4- Khi có ba cách trên cũng không giao động. Nhưng khi **tự mình** bị cảm thọ khổ, suy nghĩ: “Ta sẽ bị khổ trong tương lai như vậy và sẽ mệnh chung”. Người này tinh cần hành pháp để thoát khỏi khổ. Đây là hạng người hiền thiện ví như loại ngựa thứ 4.

Thiên tử Gopaka gom ba vị chư Thiên Cànthátbà vào nhóm thứ tư, nên suy nghĩ: “Hạng người này cần phải kích thích tốt độ”.

Khi nghe Thiên tử Gopaka khiển trách nặng như vậy, hai trong ba Thiên tử Cànthátbà suy nghĩ: “Chúng ta thường đến phục vụ cho các người, các người không khen thưởng lại khiển trách ngay từ lúc gặp mặt, tựa như rắc muối vào chảo nóng. Do nguyên nhân gì?”.

Hai vị đưa tâm quán xét thấy rằng: “Kiếp trước ta là vị Tỳkhu trong Giáo pháp này, giữ giới, tu tập chứng thiên định. Lẽ thường người có giới hạnh có khả năng tái sinh vào một trong 6 cõi Trời dục, người chứng đắc định tái sinh về cõi Phạm thiên.

Vị Thiên tử Gopaka này, kiếp trước là nữ nhân nơi thành Kapilavatthu có tâm tịnh tín nơi Tam Bảo, hằng ngày ta đi khất thực nơi nhà của nàng, nhờ nghe lời dạy của chúng ta, nàng giữ gìn đầy đủ năm giới, thực hành những pháp chuyển thể từ nữ sang nam. Nay tái sinh là vị Thiên tử cõi Ba mươi Ba, còn ta dù tu tập trong Đạo Thánh của Đức Thế Tôn, chứng được định lại tái sinh vào hạng Gandhabba thấp kém, do nguyên nhân gì?”.

Hai vị thấy rằng: “Do Ta ước muốn được cộng trú với chư Thiên Gandhabba”.

Hai vị nhớ lại định mà mình chứng đạt, đưa tâm ghi nhận vào đề mục kiếp trước chứng đạt Sơ thiên, rồi hướng tâm quán xét Vô thường, khổ, vô ngã, bản chất của danh sắc, chứng đạt Thánh quả Bất Lai ngay chỗ ấy.

Vì nhằm chán cảnh giới dục lạc của cõi Gandhabba, lại là bậc Thánh ANaHàm nên cơ thể của Gandhabba không thích hợp với các Ngài, hai thiên tử Cànthaátbà ấy mệnh chung, tái sinh về cõi Phạm Phụ thiên,

Vị chư Thiên Gandhabba thứ 3 không thể từ bỏ tâm ái luyến của mình với cảnh giới Gandhabba, nên vẫn là chư thiên Gandhabba.

Tiếp theo, Vua Trời Sakka nói lên 15 kệ ngôn về câu chuyện này, tán thán ân đức Tam Bảo, nói lên mục đích đến yết kiến Đức Thế Tôn là hỏi pháp cùng với ước vọng chứng Thánh quả của mình.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Đã từ lâu Sakka sống đời sống trong sạch. Câu hỏi nào của Sakka hỏi đều có lợi ích. Ta trả lời những câu hỏi ấy, Sakka sẽ hiểu mau chóng”.

Ngài nói lên kệ ngôn rằng:

Puccha vāsava maṃ pañhaṃ; yaṃ kiñci manasicchasi.

Tassa tasseva pañhassa; ahaṃ antaṃ karomi te”ti.

“Này Vāsava, hãy hỏi ta; những gì tâm ngươi muốn.

Mỗi câu ngươi hỏi; ta sẽ làm ngươi hài lòng”.

Được Đức Thế Tôn cho phép, vua Trời Sakka hỏi Đức Thế Tôn 14 câu hỏi (tóm lược) như sau⁽¹⁾.

***Mười bốn câu hỏi của vua Trời ĐêThích.**

Câu thứ 1.

- Bạch Thế Tôn, do trói buộc nào, chúng sinh dù là người, chư thiên, Asura, Nāga hay Gandhabba dù mong muốn sống trong an lạc, không hận thù. Nhưng họ lại sống trong hận thù, thù nghịch?

- Do **ganh tỵ** (issā), **bòn xén** (macchhariya).

Giải.

**Ganh tỵ (issā)*. Là không hài lòng với hạnh phúc, thành công hoặc sự tốt đẹp của người khác đang hay sẽ có.

Nhân cần thiết của ganh tỵ là: Thấy hay nghe về sự tốt đẹp (như hạnh phúc, tài sản, lợi lộc, danh tiếng ...) của người khác (nếu không thấy, không nghe sự thành công của người khác, thì ganh tỵ không sinh khởi.

Như vị Tỳkhuu cảm thấy khó chịu khi thấy vị Tỳkhuu khác có danh tiếng, có đồ chúng đông, do đang nỗ lực dạy pháp ha do có kiến văn rộng ...

Trong tâm vị Tỳkhuu ganh tỵ suy nghĩ rằng: “Bao giờ vị Tỳkhuu ấy bị tổn giảm danh tiếng, lợi đắc...”.

Mặt trái của ganh tỵ là sự hân hoan khi thấy hay nghe sự thất bại của người khác.

Nên lưu ý.

Khi thấy hay nghe thành công của người khác do thực hành phi pháp, tâm không hân hoan, không hài lòng với *việc làm ấy*. Đó không phải là ganh tỵ. Như trường hợp Tôn giả Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) dùng thần thông để được vua Ajātasattu (A Xà Thế) cúng dường trọng hậu, các vị Tỳkhuu hiền thiện không hoan hỷ với việc làm đó.

**Bòn xén (macchhariya)*.

Bòn xén là không muốn chia sẻ những điều tốt đẹp của mình cho người khác, hay không thích người khác có sự tốt đẹp như mình.

Ở khía cạnh khác, bòn xén là sự miễn cưỡng phải chia sẻ những gì tốt đẹp của mình đến người khác.

Mặt trái của bòn xén là hân hoan khi thấy người khác không nhận được điều tốt đẹp như mình.

Nhân cần thiết là có người muốn chia sẻ điều tốt đẹp của mình như: Tài sản, danh tiếng, quyền chức, học thức ...

Năm loại bòn xén.

1- *Bòn xén trú xứ* (āvāsamacchhariya). Là không muốn người khác tạm ngụ nơi cư trú của mình.

2- *Bòn xén thân tộc* (kulamacchhariya). Là không muốn người khác liên hệ đến người thân của mình.

3- *Bòn xén lợi đắc* (lābhamacchhariya). Là không muốn người khác phát sinh lợi đắc như mình.

4- *Bòn xén dung sắc* (vaṇṇamacchhariya). Là không muốn người khác có dung mạo xinh đẹp, hay được khen ngợi như mình.

5- *Bòn xén pháp* (dhammacchhariya). Là không muốn chia sẻ những điều hiểu biết của mình hay không muốn người khác có sự hiểu biết như mình.

Giải rộng.

**Chỗ ngụ* (āvāsa). Là bất kỳ nơi sinh sống nào thuộc quyền của vị ấy, như Tự viện, căn phòng, chỗ ngồi, chỗ nằm ... Hoặc là nơi có tứ sự dồi dào, vị

⁽¹⁾- Xin đọc giả tham khảo thêm kinh Sakkapañhā trong Trường bộ kinh II.

Tỳkhuu có tâm bòn xèn không muốn vị Tỳkhuu khác ngụ nơi ấy, chỉ muốn vị Tỳkhuu khác nhanh chóng ra khỏi nơi ấy.

Lưu ý. Nếu vị khách là kẻ gây bất hòa trong sinh hoạt công đồng, là kẻ ác xấu. Không muốn vị ấy cùng trú ngụ, thì không phải là bòn xèn trú xứ.

**Thân tộc* (kula). Là người cùng huyết thống, họ hàng hay người thân tín, đệ tử, người hộ độ...

Vị Tỳkhuu có tâm bòn xèn không muốn những người này đến Tự viện khác, không muốn những người này giao tiếp với vị Tỳkhuu khác.

Lưu ý. Nếu người giao tiếp là hạng Tỳkhuu ác giới (dussīla) hay là cư sĩ xấu. Không muốn người thân tín của mình giao lưu với những người như vậy, đó không phải là bòn xèn thân tộc.

**Lợi đắc* (lābha). Là những vật dụng có giá trị cao và nhiều, như vật thực thượng vị, y phục quý, chỗ ngụ sang trọng, được phẩm đặc giá ...

Vị Tỳkhuu có tâm bòn xèn không muốn vị Tỳkhuu khác nhận được những vật dụng như thế, hoặc vị Tỳkhuu có vật dụng tốt cho vật dụng xấu, có nhiều cho ít ...

Lưu ý. Khi thấy vị Tỳkhuu không xứng đáng, không muốn vị Tỳkhuu ấy những những vật dụng ấy. Đó không phải là bòn xèn lợi đắc.

Vị Tỳkhuu không xứng đáng là vị Tỳkhuu sử dụng những tứ sự ấy không chính đáng, làm mất niềm tin hay không làm cho phát sinh niềm tin của hàng tại gia cư sĩ.

**Dung sắc* (vaṇṇa). Là dung mạo hay đặc tính tốt.

Bòn xèn dung sắc là không vui với diện mạo xinh đẹp, quý tướng ... của người khác hơn mình. Không thích thảo luận về những sự tốt đẹp như: Đức hạnh, kiến thức, sự tu tập ... của người khác mà nhận thấy bản thân mình thua kém.

Lưu ý. Những đặc tính tốt do hư ngụy mà có như: giả thu thúc các quyền, giả từ bi để bao che kẻ xấu ...

Khiến trách, chỉ trích những điều ấy, không gọi là bòn xèn dung sắc.

**Pháp* (dhamma). Có hai loại pháp là: Pháp học (pariyatta dhamma) và pháp thành (paṭivedha).

Pháp học là chỉ cho Tam tạng Kinh điển: Luật, Kinh, Luận.

Pháp thành là chỉ cho sự chứng đạt Giới, định, tuệ, Đạo (Magga), quả Siêu thế và Nípàn (nibbāna). Sự chứng đạt này là tài sản của bậc Thánh, các Ngài không bao giờ có sự bòn xèn về sự tuệ quán của mình.

Trong thực tế, các Ngài luôn luôn muốn người khác thành tựu như mình để tôn vinh Giáo pháp. Do vậy, khi nói bòn xèn pháp là nói đến Pháp học.

Nghĩa là vị ấy không muốn người khác hiểu rõ những đoạn kinh có nhiều ẩn nghĩa vi diệu như mình, khi có người khác hỏi đến những điểm vi diệu ấy, vị ấy không muốn thổ lộ với hình thức này hay hình thức khác, như: Nói chung chung, nói không hết ý, những điểm tinh hoa thì không trình bày rõ ràng, chỉ tiết ...

Lưu ý. Với hạng người không thực tâm tầm cầu Pháp, không muốn hiểu pháp để thực hành pháp, chỉ thích khoa trương, mượn Giáo pháp của Đức Thế Tôn để tầm cầu danh lợi.

Không chỉ dạy những điều sâu kín trong Giáo pháp, không gọi là bòn xèn pháp.

Có hai nguyên nhân không dạy pháp là:

a- Người học pháp không có niềm tin nơi giáo pháp.

b- Người học pháp không có tính trung thực .

Hai điều này được hiểu như sau:

Điều a. Người không có niềm tin nơi Giáo pháp là người không kiên định, thay đổi niềm tin này sang niềm tin khác, hoặc có khuynh hướng theo dị giáo, Người này có thể tuyên bố: “*Lời dạy của Đức Phật*” là lời của vị Tôn chủ mà mình đang sùng bái.

Hoặc lồng vào lời dạy của Đức Phật là những chủ thuyết của vị Tôn chủ mà người ấy tôn sùng. Hoặc xuyên tạc những điểm thâm diệu phải do thực hành mới thấu đáo, người này lý luận như thế này, như thế kia nhằm mục đích gây hoang mang, sinh khởi nghi hoặc Giáo pháp trong hội chúng của Đức Thế Tôn.

Điều b. Người không có trung thực là người có tính phô trương, thích phô trương, có thể tự xưng mình là bậc ALaHán, như vậy sẽ mang đến tai họa cho người ấy.

Giữ gìn Pháp học được trong sáng, giúp Pháp học thoát khỏi những hạng người như trên, thì không gọi là bòn xén pháp.

Ác quả của sự bòn xén.

**Bòn xén trú xứ.* Do có trú xứ tốt đẹp, nhưng không muốn người tốt cùng trú ngụ.

Mệnh chung, người bòn xén tái sinh thành hạng đạxoa hay hạng *ma đỏi* (peta) trú nơi hố rác, hố xí, nơi tanh tươi

**Bòn xén thân tộc.* Cảm thấy đau khổ khi thấy người thân hay người hộ độ mình cúng dường đến vị Tỳkhuu khác.

Mức độ bòn xén càng cao thì đau khổ, phần uất càng nhiều.

Trong trường hợp bòn xén cực cao, người này có thể bể tim mà chết khi thấy thân tộc, tín chủ của mình quay lưng lại với mình.

**Bòn xén lợi đắc.* Sẽ là người nghèo khổ, đói khát hay tái sinh làm hạng ma đỏi, quanh năm đói khát.

**Bòn xén dung sắc.* Trong những kiếp tương lai sẽ là người có diện mạo xấu xí ...

**Bòn xén pháp.* Sẽ là người ngu đần trong những kiếp tương lai.

Cách khác như sau.

**Bòn xén trú xứ.* Vì không cho người có giới hạnh hưởng sự an lạc. Mệnh chung tái sinh vào địa ngục, năm, ngòi, đứng, trên những tấm sắt nướng đỏ.

**Bòn xén thân tộc.* Là người không có sự may mắn trong những kiếp tương lai, là người cô quạnh ...

**Bòn xén lợi đắc.* Do không muốn người có giới hạnh nhận những vật thực tốt. Mệnh chung tái sinh vào địa ngục ăn phân người.

**Bòn xén dung sắc.* Những kiếp sau sinh là người xấu xí, không có danh tiếng chi, nếu có chỉ là danh tiếng xấu.

Cho dù người ấy làm việc tốt đẹp cũng chẳng ai biết đến, như mũi tên bắn ra lao vào trong đêm đen.

**Bòn xén pháp.* Vị Tỳ khưu bòn xén pháp, mệnh chung tái sinh vào địa ngục tro bụi.

Ganh tỵ và bòn xén không cùng có mặt trong một thời điểm, vì cảnh của chúng khác biệt nhau. Ganh tỵ nhận cảnh tốt đẹp của người; còn bòn xén nhận cảnh tốt đẹp của mình.

Ganh tỵ và bòn xén bị diệt trừ tận gốc rễ do Trí đạo Dự Lưu.

Khi nghe Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi (1) của mình, vua Trời Sakka hân hoan rằng:

- Bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Bạch Thiện Thệ, như vậy là phải. Khi nghe Thế Tôn trả lời câu hỏi, nghi ngờ của con bị trừ diệt, sự do dự tiêu tan.

Câu hỏi thứ 2.

- Bạch Thế Tôn, *ganh ty- bôn xên* do nhân duyên gì, do tập khởi gì? Cái gì khiến *ganh ty- bôn xên* sinh khởi (jātikam), cái gì khiến *ganh ty- bôn xên* hiện hữu (pabhavam)? Cái gì có mặt, *ganh ty- bôn xên* có mặt, cái gì không có mặt, *ganh ty- bôn xên* không có mặt?

- Do **thích** (*piya*) - **không thích** (*appiya*).

Giải.

Cái gì **thích** (*piya*)? Cái gì **không thích** (*appiya*)?

Chính là người (chúng sinh) hay vật (pháp hành).

Người hay vật mà muốn có được, đó là cái *thích*; người hay vật không muốn có là cái *không thích*.

Ở đây, người hay vật là đối tượng *ưa thích* khi hợp theo khuynh hướng của tâm. Sự ưa thích này có khi đúng, có khi sai.

Đúng. Khi đối tượng là những gì tốt đẹp, như: Người có giới hạnh, có trí, là người ít ham muốn ...

Sai. Khi đối tượng là những gì ố nhiễm, như “Người ác giới, người nhiều ham muốn ...

Vì sao vậy? Vì tâm bị tướng (*saññā*) đánh lừa; tuy bản chất của đối tượng xấu xa, nhưng tướng đánh bóng thành tuyệt hảo. Như người thích tướng cướp sẽ cho đó là bậc anh dũng, hào kiệt; người gian ngoa, xảo trá, tướng đánh bóng thành người đa trí, người quyền biến ...

Người hay vật là đối tượng *không thích* khi không hợp theo khuynh hướng của tâm.

Sự *không thích* này cũng có hai. Đúng và sai.

Đúng. Khi đối tượng là nhân là duyên dẫn đến những kết quả tai hại, là chướng ngại cho sự thành đạt tốt đẹp. Như vị Tỳkhuu không ưa thích dục lạc, hành giả tuệ quán nhằm chán thân 5 uẩn này ...

Nguyên nhân là do trí chỉ dẫn, hướng đạo.

Sai. Khi đối tượng có bản chất tốt đẹp. Như kẻ dị giáo cực đoan không thích nghe Pháp của Đức Thế Tôn.

Nguyên nhân là do định kiến che lấp⁽¹⁾.

Ưa thích- không ưa thích là gốc rễ, là căn nguyên của *ganh ty* và *bôn xên*.

**Ganh ty* sinh lên do nhận cảnh *ưa thích* (của người); *bôn xên* sinh lên do nhận cảnh *không thích* (của mình).

**Ganh ty* sinh lên do nhận cảnh *không thích* được hiểu qua ví dụ như sau.

Như người mang chứng bị nặng (cảnh xấu), được vị lương y tài giỏi chữa trị dứt bệnh. Y thấy một người nào đó cũng bị chứng bệnh tương tự (cảnh xấu), nhưng do có hiềm khích trước đó y khởi ý ác rằng: “Mong người này đừng gặp được vị lương y tài giỏi như ta được gặp”.

**Bôn xên* sinh lên do gặp cảnh *không thích*, được hiểu qua ví dụ như sau.

Một người có những món vật tầm thường, không có giá trị, có người đến xin những món ấy. Nhưng do có ác cảm với người xin, y không cho,

Câu hỏi thứ 3.

Nghe Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi, vua Trời Sakka tâm hoan hỷ, bạch hỏi tiếp rằng:

- Bạch Thế Tôn, *ưa thích- không ưa thích* do nhân duyên gì, do tập khởi gì? Cái gì khiến *ưa thích- không ưa thích* sinh khởi, cái gì khiến *ưa thích-*

⁽¹⁾- Giải thích trên viết theo Bản Sớ giải và Phụ Sớ giải (ṭikā) Macchavagga, Dīghanikāya.

không ưa thích hiện hữu? Cái gì có mặt ưa thích- không ưa thích có mặt, cái gì không có mặt, ưa thích- không ưa thích không có mặt?

-Do **dục** (chanda).

Giải.

Chanda (dục). Nghĩa là *mong muốn, ước muốn*.

Dục được dùng theo hai cách: **Muốn** thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm, hiểu biết và **muốn** hưởng thụ những tiện nghi vật chất ấy.

Loại *ước muốn* thứ nhất là tâm sở chanda đi với vô tham (alobha), gọi là kattukamyatā chandā (tác dục); loại *ước muốn* thứ hai đi chung với ái (tañhā) hay tham (lobha)⁽¹⁾.

Dục ở đây được dùng theo cách thứ hai, tức là **dục tham** (lobhacchanda) hay **dục ái** (tañhāchanda).

Năm loại dục ái (tañhāchanda).

1- **Dục ái tâm cầu.** Loại ước muốn này là tìm kiếm những trần cảnh mà mình chưa có, ước muốn này tăng trưởng cho đến khi được đầy đủ, gọi là pariyesanā chanda (ước muốn tìm kiếm).

Như người không đẹp muốn được đẹp, người xinh đẹp muốn xinh đẹp hơn; người chưa có tiếng du dương muốn có tiếng du dương dịu ngọt ...

2- **Dục ái đạt được.** Là những gì muốn có đã đạt được, đồng thời làm cho phát triển được đầy đủ, gọi là paṭilābha chanda (ước muốn thành tựu).

Như người hát chưa hay nay đã hát hay, đồng thời làm sao càng lúc hát càng điêu luyện hơn, người chưa xinh đẹp nay được xinh đẹp đồng thời làm sao càng ngày càng xinh đẹp hơn ...

3- **Dục ái thụ hưởng.** Là thụ hưởng những gì có được, đồng thời làm tăng trưởng sự thụ hưởng ấy đầy đủ, gọi là paribhoga chanda (ước muốn hưởng thụ). Như người ăn ngon muốn được ăn ngon thêm...

4- **Dục ái tích lũy.** Là tích trữ những gì có được và làm tăng trưởng sự tích lũy ấy, gọi là sannidhi chanda (ước muốn tích trữ).

Như kho ngọc, kho vàng, kho vải vóc ...

5- **Dục ái được lợi.** Là sự ban thưởng, khen thưởng với mục đích có lợi đôi bên, gọi là visajjana chanda (ước muốn được lợi ích).

Như người chủ ban thưởng cho người hầu, với ý muốn người này phục vụ mình tốt hơn hay như người phật tử cúng dường đến bậc đáng cúng dường với mong ước được giàu sang, xinh đẹp trong tương lai ...

Dục ái này là gốc rễ của ưa thích và không ưa thích.

Khi dục ái phát triển đúng theo ý thì *ưa thích*, không phát triển đúng theo ý thì *không ưa thích*.

Câu hỏi thứ 4.

- Bạch Thế Tôn, dục do nhân duyên gì, do tập khởi gì? Cái gì khiến dục sinh khởi, cái gì khiến dục hiện hữu? Cái gì có mặt dục có mặt, cái gì không có mặt, dục không có mặt?

- Do **tâm** (vitakka).

Giải.

Tâm (vitakka) ở đây không chỉ là “nghĩ đến điều đó” một cách rời rạc mà là *sự suy gẫm thân trọng đi đến quyết định*, gọi là vinicchaya vitakka (sự quyết định tìm kiếm).

Quyết định tìm kiếm ở khía cạnh bất thiện này, diễn ra theo hai cách:

⁽¹⁾- Theo Tạng Thắng pháp (Abhidhamma), có ba loại chanda (ước muốn): Kāmacchandā (ước muốn dục lạc), ước muốn này thuộc về tham; dhammacchandā (ước muốn pháp tốt đẹp), ước muốn này thuộc về thiện và Kattukamyatā chandā (ước muốn thông thường), ước muốn này không bất thiện cũng không thiện. Ns.

a- *Tañhā vinicchaya* (ái quyết định). Là quyết định do các loại tham điều sử.

b- *Ditṭhi vinicchaya* (kiến quyết định). Là quyết định do các loại tà kiến điều sử.

**Quyết định do tham điều sử*. Có thể đúng, có lợi cho người này, nhưng không đúng, bất lợi cho người khác.

Ví như sâu bọ, trùn đất còn tươi sống là vật thực cho loài chim, nhưng nó gây kinh khiếp, sợ hãi cho người.

Hoặc phần là vật thực thích hợp cho Jambu Jīvaka, nhưng là vật đáng ghê tởm cho người khác ...

Xét cùng tột “*quyết định do tham điều sử*” không phải là *quyết định đúng*.

Tương tự như thế đối với *quyết định do tà kiến điều sử*. Như sự khổ hạnh đối với ngoại giáo họ xem là có lợi ích, nhưng đối với Phật giáo là bất lợi vì không dẫn đến giải thoát ...

Sau khi nhận định điều có liên quan đến sắc, thính, mùi, vị và xúc, người ấy cân nhắc: “Cái này có lợi đến cho ta bao nhiêu, có lợi cho người bao nhiêu? Có hại cho ta bao nhiêu, có hại cho người bao nhiêu?”.

Rồi quyết định thực hiện hay không thực hiện. Đó là chức năng của *vinicchaya vitakka*.

Như người thấy viên ngọc quý của người khác, suy nghĩ: “Có nên lấy hay không nên lấy? Nếu lấy ta có lợi, có hại như thế nào? Người bị mất ngọc có hại, có lợi như thế nào?”.

Sau khi suy gẫm xong, quyết định lấy hay không lấy viên ngọc.

Nói gọn. Sau khi suy gẫm những điều có liên hệ đến sắc, thính, mùi, vị, xúc, tâm bị dính mắc đến điều ấy, đi đến quyết định: “Đó là vật của ta”. Người ấy thực hiện việc “có được điều ấy”.

Khi quyết định do tham hay tà kiến điều sử dẫn đến sự mong muốn (dục) sinh lên có liên quan đến cảnh đó (sắc, thính, mùi, vị và xúc).

Đó là câu trả lời của Đức Thế Tôn.

Câu hỏi thứ 6.

Vua Trời Sakka hoan hỷ với lời giải đáp của Đức Thế Tôn, rồi hỏi tiếp:

- Bạch Thế Tôn, *tâm* do nhân duyên gì, do tập khởi gì? Cái gì khiến *tâm* sinh khởi, cái gì khiến *tâm* hiện hữu? Cái gì có mặt *tâm* có mặt, cái gì không có mặt, *tâm* không có mặt?

- Do **tướng hảo huyền về các hành** (*papañca saññāsankhā*)

Giải.

Tướng hảo huyền về các hành. Là chỉ cho ba pháp tham, mạn, kiến, do tướng và ảo kiến (*papañca*), xoay vần ba pháp này, tạo ra một bức màn che lấp trí.

Ví như người thấy sự sống của thực vật, rồi tưởng tượng ra thực vật cũng có cảm thọ, có tri giác như chúng sinh hữu tình.

Hay như người thấy bóng trăng đầy nước bị nước dợn sóng làm méo mó, tưởng tượng ra “trăng đang khóc”...

Hoặc tưởng tượng ra một tự ngã ẩn náu trong thân thể này, rồi cho rằng tự ngã này trường tồn bất biến hay tự ngã này sẽ hoại diệt khi thân xác mệnh chung.

Hoặc khi chứng đạt một tầng thiên nào đó, là cho rằng: “Ta đã giải thoát, trở nên trường sinh bất tử”.

Hoặc cho rằng thế gian được hình thành do quyền năng của một Đại ngã siêu việt, cần phải tôn sùng, tế lễ Đại ngã ấy để khi mệnh chung, Đại ngã ấy ban ân sủng mang về sống nơi cõi vĩnh hằng....

Ba pháp này dẫn đến vinicchaya vitakka (quyết định tâm).

Câu hỏi thứ 6, 7 và 8.

- Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu phải tu tập như thế nào, thực hành như thế nào để diệt trừ *tướng hảo huyền về các hành*?

- Nay Thiên chủ, Ta tuyên bố: “Hỷ (somanassa) có hai loại, loại nên thân cận, loại phải tránh xa”. “Ưu (domanassa) có hai loại, loại nên thân cận, loại phải tránh xa”. “Xả (upekhā) có hai loại, loại nên thân cận, loại phải tránh xa”.

(*Vê thọ hỷ*). Nay Thiên chủ, ở đây, loại hỷ nào có thể biết được: “Khi thân cận với hỷ này, thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, thời loại hỷ ấy nên thân cận”. “Khi thân cận với hỷ này, bất thiện pháp tăng trưởng; thiện pháp suy giảm, thời loại hỷ ấy phải tránh xa”.

Có loại hỷ có tâm có tứ; có loại hỷ không tâm không tứ. Loại hỷ không tâm không tứ tốt đẹp hơn.

(*Vê thọ ưu*). Nay Thiên chủ, ở đây, loại ưu nào có thể biết được: “Khi thân cận với ưu này, thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, thời loại ưu ấy nên thân cận”. “Khi thân cận với ưu này, bất thiện pháp tăng trưởng; thiện pháp suy giảm, thời loại ưu ấy phải tránh xa”.

Có loại ưu có tâm có tứ; có loại ưu không tâm không tứ. Loại ưu không tâm không tứ tốt đẹp hơn.

(*Vê thọ xả*). Nay Thiên chủ, ở đây, loại xả nào có thể biết được: “Khi thân cận với xả này, thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, thời loại xả ấy nên thân cận”. “Khi thân cận với xả này, bất thiện pháp tăng trưởng; thiện pháp suy giảm, thời loại xả ấy phải tránh xa”.

Có loại xả có tâm có tứ; có loại xả không tâm không tứ. Loại xả không tâm không tứ tốt đẹp hơn.

Giải.

Vua Trời Sakka hỏi Đức Thế Tôn: “Vị Tỳkhuu tu tập như thế nào, thực hành như thế nào để diệt trừ *tướng hảo huyền về các hành*”. Là muốn hỏi *trực tiếp dẫn đến Níp Bàn* là pháp nào?

Đức Thế Tôn không trả lời theo cách trực tiếp là: “Vị Tỳkhuu tu tập pháp này, pháp này dẫn đến chứng đắc Níp Bàn”. Ngài trả lời theo cách gián tiếp là: “Thọ hỷ (somanassa vedanā) có hai loại, loại nên thân cận, loại cần phải tránh xa. Thọ ưu (domanassa vedanā) Thọ xả (upekhā vedanā) có hai loại, loại nên thân cận, loại cần phải tránh xa.

Cách trả lời này là sự khiển trách khéo léo của Đức Thế Tôn: “Nay Thiên chủ Sakka, câu hỏi cần phải hỏi trước, người lại không hỏi; người lại hỏi câu hỏi sau. Nay Thiên chủ Sakka, Pháp của Đấng Như Lai người học tập có được nhiều không? Nếu Như Lai dạy rằng: “Vị Tỳkhuu cần phải thực hành pháp này để chứng đắc Níp Bàn, người có hiểu Pháp ấy chăng? Hay là người lại hỏi: “Bạch Thế Tôn, pháp này như thế nào, phải thực hành như thế nào...”

Do vậy, Đức Thế Tôn đáp về 3 thọ: Hỷ, ưu, xả với 2 mô thức: Nên thân cận hay phải tránh xa, đó là khởi đầu của sự thực hành pháp pháp quán.

Trước khi quyết định nên thân cận hay cần phải tránh xa, cần phải hiểu loại thọ đó là gì? Thiện hay bất thiện.

Cách trả lời này của Đức Thế Tôn thích hợp với những ai chưa thông hiểu nhiều về Pháp học của Đức Thế Tôn.

Lại nữa, câu hỏi của vua Trời Sakka có ý nghĩa: “Bạch Thế Tôn, có pháp môn nào để diệt trừ “*tướng hảo huyền về các hành* chẳng”?”,

Đức Thế Tôn trả lời rằng: “Có”. Đó là sự khẳng định.

Nghĩa là Đức Thế Tôn trả lời rằng: “Này Thiên chủ Sakka, Giáo Pháp của Đấng Như Lai chính là pháp để trừ diệt *“tướng hảo huyền về các hành”*. Đó chính là pháp quán, khởi đầu là Tứ niệm xứ ...

Vua Trời Sakka vì nôn nóng chứng Nípàn khi thấy sự chết gần kề, nên hỏi Đức Thế Tôn về pháp môn trực tiếp chứng đạt Nípàn nhanh chóng.

Đức Thế Tôn đã trả lời: “Không thể được, này Thiên chủ, người phải thực hành pháp theo tuần tự”.

Đức Thế Tôn không trực tiếp nói đến Giới, Định, Tuệ theo tuần tự, nhưng Ngài gián tiếp đề cập đến Giới, Định, Tuệ.

Khi nhận thức 3 loại thọ là thiện nên thân cận, là bất thiện cần phải tránh xa, đó là Giới; loại thọ có tầm có tứ, thọ không tầm không tứ, đó là định; loại thọ không tầm không tứ tốt đẹp hơn, đó là tuệ.

Lại nữa, tuy vua Trời Sakka hỏi một câu, Đức Thế Tôn lại đưa ra ba đáp án. Do vậy Bản Sớ giải thích: “Câu hỏi này được xem là bao gồm ba câu”.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn nêu lên loại thọ nên thân cận trước, tiếp đến Ngài dạy loại thọ cần phải tránh xa?

Đáp. Khuynh hướng của các Thiên nhân nhân là yêu thích thiện. Khi Thiên nhân tái sinh về Thiên giới, thường đưa tâm quán xét rằng: “Do nhân nào ta được tái sinh về nơi này?”. Và các vị thấy rằng: “Do tạo thiện nghiệp trong đời trước, ta được tái sinh về nơi này”.

Nên thiện pháp là điều được các Thiên nhân hoan hỷ và hiểu biết, do vậy Đức Thế Tôn nêu lên loại thọ *cần thân cận* trước.

Còn bất thiện pháp một số Thiên nhân hiểu biết, một số thiên nhân ít hiểu biết, là điều mà các Thiên nhân không hay ít muốn tìm hiểu, nên Đức Thế Tôn dạy *“có loại thọ cần phải tránh xa”*.

Nghĩa là: “Phải hiểu rành mới có được phương án tránh xa có hiệu quả”, đồng thời giúp các Thiên nhân nhất là vua Trời Sakka tăng trưởng trí.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn dạy vua Trời Sakka về ba thọ?

Đáp. Đây là sự thiện xảo về Pháp của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn quán xét thấy rằng: “Năm quyền: Tín, tấn, niệm, định, tuệ của vua Trời Sakka tròn đủ, vua Trời Sakka có khả năng chứng Thánh quả Dự Lưu, Như Lai khéo léo hướng tâm vua Trời Sakka thực hành pháp quán, chứng đạt Thánh quả trước khi sự chết đến cho vị ấy.

Pháp quán có 2 cách: Quán sắc (vipassanā rūpa) và quán danh (vipassanā nāma). Quán danh thích hợp với triều tâm của vua Trời Sakka hơn cả, nên Đức Thế Tôn dạy vua Trời Sakka về ba thọ.

Giải rộng.

Chư Thiên hóa sinh, có thân là loại sắc tế, cấu trúc thân chư Thiên vi tế hơn thân nhân loại, đó là quả của thiện nghiệp lớn, chất lửa trong thân chư Thiên rất nóng để dễ dàng tiêu hóa những loại vật thực trời, không để lại cặn bã, giống như giọt bơ tan trong chảo nóng không để lại vết tích.

Nếu như vị chư Thiên quên dùng vật thực thì cảm thọ khổ sinh khởi ngay, thân càng lúc càng nóng bức, có thể dẫn đến tử vong. Khi mệnh chung, thân tan biến không để lại vết tích tựa như thỏi bơ đặt trên tảng đá nóng hừng hực.

Đối với chư Thiên, quán danh là điều thích hợp nhất vì đó là điều chư Thiên nhận thức dễ dàng.

Danh uẩn gồm có: Thọ, tướng, hành và thức; thọ dễ nhận thức hơn tâm, tâm dễ nhận thức hơn tướng và hành.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy vua Trời Sakka quán thọ uẩn, gồm ba loại thọ căn bản là: Hỷ, ưu và xả. Đó là đề mục thích hợp với vua Trời Sakka.

Nên lưu ý.

Khi Đức Thế Tôn dạy: Thọ lạc, thọ khổ, thọ xả, là Ngài chỉ cho tâm lẫn thân; khi Đức Thế Tôn nêu ra: Hỷ, ưu và xả là nói về tâm.

Nhưng có phải Đức Thế Tôn chỉ đề cập đến danh, không nói đến sắc chăng?

Đáp. Không, Đức Thế Tôn gián tiếp đề cập đến sắc; khi quán thọ là gián tiếp đề cập đến sắc. Vì rằng, thọ có liên hệ đến 6 trần cảnh: Sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp qua sáu cửa: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Bản Sớ giải có ghi nhận rằng: “Đức Thế Tôn dạy Thiên vương Sakka cùng các Thiên nhân khái niệm sắc pháp trước, tiếp theo Ngài dạy *quán thọ* theo khuynh hướng tâm của những Thiên nhân ấy. Nhưng sắc không phải là chủ yếu, chủ yếu là danh; nên phần dạy khái lược về sắc không được ghi trong bản kinh Pāli.

Một số Sớ giải sư phản đối, bằng cách chỉ ra rằng: “Trong Bản kinh Pāli không đề cập đến Sắc pháp”.

Câu trả lời rằng: “Danh pháp là phần chủ yếu mà các Thiên nhân nhận thức rõ hơn so với sắc pháp. Trong danh pháp, thọ là pháp nổi bật nhất, nhưng khi nói đến thọ là ngầm nói đến sắc. Như Kinh văn: “*Salāyatanaṃ paccayā phasso: Sáu xứ duyên cho thọ*”.

Trong cõi ngũ uẩn, sắc uẩn là “ngôi nhà” của danh pháp, là nơi danh pháp trú ẩn; ví như biết được người trú trong nhà nghĩa là biết người ấy lẫn căn nhà. Cũng vậy, khi các Thiên nhân hiểu được danh pháp thọ là ngầm hiểu sắc nào đang dung chứa thọ, sắc nào là nơi nương của thọ, sắc nào làm duyên cho thọ sinh khởi ...

Đức Thế Tôn không phí thời gian giảng chi tiết những gì mà người đã rõ biết, Ngài chỉ đề cập khái lược những điều ấy rồi dẫn người nghe hiểu thêm những gì chưa biết, như khi đề cập đến thọ, Ngài dẫn tiếp rằng: “Hỷ có hai loại; loại nên thân cận, loại cần phải lánh xa ...”.

Do vậy, trong Kinh văn không trực tiếp ghi nhận sắc pháp, nhưng đã ngầm nói đến sắc pháp.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn dạy thọ hỷ trước thọ ưu, thọ xả?

Đáp. Đối với chư Thiên, nhất là vua Trời Sakka, thường xuyên hưởng lạc thú nơi thiên giới, nên hỷ lạc rất dễ nhận thức. Đôi khi cũng khởi lên thọ khổ do sức nóng trong cơ thể tăng vọt lên cao, nên khổ ưu cũng dễ nhận thức.

Riêng thọ xả thì vi tế hơn hai loại thọ kia; khi không có khổ - lạc thì xả thọ mới sinh lên. Do đó, Đức Thế Tôn nêu thọ hỷ trước tiên, rồi đến thọ ưu sau cùng Ngài nêu ra loại thọ vi tế là thọ xả.

Nên hiểu rằng.

Trong pháp quán phải dùng danh sắc làm đối tượng (cảnh) để xem xét. Thông thường quán sắc trước rồi đến quán danh, phương pháp này áp dụng cho chúng sinh có sự nhận thức sắc vượt trội hơn nhận thức về danh, như nhân loại chẳng hạn.

Trong phương thức này, Đức Thế Tôn dạy ngắn gọn cũng có, giải thích rộng cũng có. Như Ngài dạy gia chủ Nakulapitā rằng: “Này gia chủ cần phải học tập như sau: “Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bệnh”⁽¹⁾.

Khi dạy chi tiết, Đức Thế Tôn dạy: Quán xét tứ đại (*vipassanā catudhātu*), quán xét thể trước (*vipassana asubha*), quán xét tử thi ...

Với những chúng sinh có khả năng nhận thức danh pháp tốt hơn sắc pháp, Đức Thế Tôn dạy quán danh trước rồi liên hệ đến sắc, như trong trường hợp này chẳng hạn.

⁽¹⁾- S.iii. 1- 20. Tương ưng Uẩn.

Các vị chư Thiên nhận thức danh pháp tốt hơn sắc pháp, nên ba thọ được nêu lên trước tiên, để làm sinh khởi **niệm** (sati).

Nói cách khác, ba thọ này là nền tảng thiết lập *niệm* sinh khởi, đồng thời làm tăng trưởng *niệm*.

Niệm được nhận thức qua ba cách: Qua xúc (phassa), qua thọ (vedanā) và qua tâm (citta). Ba cách tiếp cận với niệm này là giai đoạn sơ khởi của thiền quán (vipassanā jhāna).

Khi niệm được tăng trưởng vững mạnh qua sự bám sát khấn khít đối tượng, thì ba tướng trạng của đối tượng là: Vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng được hiển lộ. Thế là bản chất thật của danh hay sắc được phơi bày trọn vẹn.

Tùy theo khuynh hướng:

a- Có số chúng sinh có trí nhận thức sắc pháp rõ ràng. Những chúng sinh này sẽ làm cho niệm sinh khởi qua xúc.

b- Có số chúng sinh có trí nhận định danh rõ ràng. Những chúng sinh này sẽ làm niệm sinh khởi qua thọ.

c- Có số chúng sinh có trí nhận định sắc danh rõ ràng. Những chúng sinh này làm sinh khởi niệm qua tâm.

Giải rộng.

Xúc (phassa), thọ (vedanā), tướng (saññā), tư (cetanā) và thức (viññāṇa) là đơn vị danh pháp căn bản, chúng cùng sinh lên với nhau.

Hành giả nhận biết xúc, không thể cùng nhận biết 4 pháp còn lại. Nhưng hành giả cần phải hiểu rằng: “Sự sinh khởi xúc này, trong đó có cả thọ, tướng, tư và thức; xúc không sinh lên một cách đơn độc”.

Tương tự như vậy với hành giả nhận thức được thọ, nhận thức được thức.

Hành giả quán sắc, nhờ xúc để sinh khởi niệm, nhận thức được rằng: Do có sắc pháp này, nhóm năm cơ bản của danh được sinh lên. Hành giả bám sát sắc pháp, nhờ niệm (ghi nhận) phân biệt được: Đây là sắc tứ đại; đây là sắc nương sinh (upādāya rūpāni) từ tứ đại và cái gọi là chúng sinh chỉ là tập hợp của danh và sắc mà thôi, chẳng có gì là khác cả.

Khi niệm tăng trưởng, trí trở nên nhạy bén, hành giả nhận thức rõ ràng: Sự sinh diệt của sắc, của danh theo hướng riêng của chúng, không liên quan gì đến nhau. Sự tương quan giữa danh và danh có nét chung, cũng có nét riêng, thế là hành giả nhận thức rõ ràng bốn nhóm (khandha) danh và nhóm sắc. Như vậy, chúng sinh chỉ là danh sắc, danh sắc được phân thành năm nhóm, ngoài ra chẳng có chi là khác.

Khi niệm và trí vững mạnh, hành giả hướng tâm tìm: Nguyên nhân nào có danh sắc này?”. Hành giả sẽ hiểu rằng: “Danh sắc này là thành quả của vô minh (avijjā), ái (taṇhā) và nghiệp (kamma).

Như vậy, nhân của danh sắc này là vô minh, ái và nghiệp”. Và cái gọi là chúng sinh chỉ là **nhân quả** của các pháp.

Khi thấu rõ nhân quả của danh sắc, hành giả thấy rõ nhân sinh của vô minh, nhân sinh của ái và nhân sinh của nghiệp.

Khi niệm và trí phát triển ở mức độ cao của pháp hành thiền quán, hành giả cảm giác Đạo quả giải thoát gần kề và mong muốn chứng đạt Đạo quả ấy.

Vị ấy tinh cần thực hành pháp với ý nghĩ: “Ta sẽ đạt Đạo quả Nípàn, thậm chí ngay trong hôm nay”. Ví như người nhìn thấy hồ nước trong mát, người ấy cố gắng đi đến hồ nước với ý nghĩ rằng: “Ta sẽ được tắm và uống nước hồ chỉ trong khoảng thời gian ngắn nữa thôi”.

Khi bốn yếu tố trợ đạo hiện khởi đầy đủ là: Thời tiết thích hợp, vật thực thích hợp, các pháp quân bình, pháp trợ đạo sinh khởi đầy đủ. Vị ấy chứng

đạt Thánh quả, thậm chí là Thánh quả ALaHán ngay trong lúc ngồi thiền hoặc lúc đi kinh hành ...

Tương tự như vậy với hành giả nương vào thọ để sinh khởi niệm hay nương vào thức để sinh khởi niệm.

Vì vua Trời Sakka cùng các Thiên nhân tùy tùng không thấu hiểu rõ ràng về sắc hay thức để làm nền tảng sinh khởi niệm, các thiên nhân chỉ hiểu rõ ràng về cảm thọ. Do vậy, Đức Thế Tôn dạy về ba thọ, để sinh khởi niệm.

***Về ba thọ.**

Sự nhận thức về thọ lạc (sukhavedanā) hay thọ khổ (dukkhavedanā) rất rõ ràng.

***Thọ lạc.**

Thọ lạc khi sinh lên, thấm nhuần khắp cả châu thân, một cảm giác an lạc tựa như được nuôi dưỡng bằng loại sữa được tinh luyện hằng trăm lần. Hoặc tựa như được ngâm mình vào dòng nước mát trong sạch, được tinh lọc hằng trăm lần. Cảm giác này nhận thức được rất rõ ràng.

Còn thọ hỷ ra sao? Là trạng thái vui thích hân hoan trong tâm, trạng thái hưng phấn của tâm. Cảm giác này cũng được nhận thức rõ ràng.

***Thọ khổ.**

Thọ khổ sinh lên, nó cũng thấm nhuần khắp thân thể, làm sưng tấy một vài bộ phận hay một phần cơ thể, gây cảm giác khó chịu, nhức nhối ... Tựa như thân thể chạm phải tấm sắt nung đỏ, hoặc như dòng nước nóng rưới lên thân thể liên tục, nó làm người đó đau đớn phải rên la: “Ôi ! Đau đớn quá, ôi! khổ sở quá”. Cảm giác này nhận thức được rất rõ ràng.

Còn thọ ưu ra sao? Là trạng thái khó chịu, không hài lòng, phiền muộn, chán nản, tâm không thích thú hoạt động. Cảm giác này cũng được nhận thức rõ ràng.

Hai loại thọ lạc và thọ khổ này hiển lộ rất mạnh ở nơi thân.

***Thọ xả.**

Là trạng thái thân nhiên không vui cũng không buồn phiền. Thọ xả khó nhận thức, tựa như vật được giấu trong bóng tối nên dù có mắt người ấy cũng không nhìn được vật ấy.

Hành giả chỉ nhận thức được thọ xả khi nhận thức không có thọ lạc hay thọ khổ hiện khởi.

Ví như người thợ săn đuổi theo con nai, con nai chạy đến tảng đá lớn, rồi chạy trên tảng đá lớn sang bên kia tảng đá. Người thợ săn theo dấu chân nai chạy đến tảng đá lớn, thấy dấu chân nai bên này, rồi thấy dấu chân nai bên kia tảng đá; người thợ săn biết rằng: “Con nai đã chạy lên trên tảng đá”.

Dấu chân nai bên này ví như thọ lạc; dấu chân nai bên kia tảng đá ví như thọ khổ, dấu chân nai trên tảng đá ví như thọ xả.

Cũng vậy, hành giả nhận thức thọ xả khi thọ lạc và thọ khổ không xuất hiện.

Thọ có hai loại: Thọ tại gia (gehasita vedanā) và thọ xuất ly (nekkhammasita vedanā).

Thọ tại gia là loại thọ nhận thức được qua 6 cửa: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý với sáu trần cảnh tương ứng.

Sáu cảnh này là ngôi nhà của tham luyến, nó sinh lên đi chung với tham, làm tăng trưởng bất thiện, khiến thiện pháp bị suy giảm, *loại thọ này cần phải tránh xa*. Vì đó là loại thọ dẫn đến khổ cảnh, dẫn đến sinh tử luân hồi.

Thọ xuất ly là loại thọ tuy cũng nhận sáu trần làm cảnh, nhưng không bị đắm nhiễm trong sáu trần cảnh. Thọ xuất ly sinh lên đi chung với vô tham, làm tăng trưởng thiện, bất thiện pháp bị suy giảm, *loại thọ này nên thân*

cận. Vì đó là loại thọ dẫn đến chứng đạt Thiên định, chứng đạt Đạo, Quả Siêu Thế và Nípàn để ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

**Thọ hỷ nên thân cận.*

Là thọ hỷ xuất ly, loại thọ hỷ này đi chung với vô tham.

**Thọ hỷ cần phải tránh xa.*

Là thọ hỷ tại gia, loại thọ hỷ này đi chung với tham.

**Thọ hỷ xuất ly có tâm có tứ.*

Là chỉ cho thọ hỷ ở giai đoạn cận định (upacārasamādhī) hay loại thọ hỷ khi chứng đạt Sơ thiên (paṭhamajjhāna).

**Thọ hỷ xuất ly không tâm không tứ.*

Là chỉ cho thọ hỷ khi chứng đạt Nhị thiên (dutiya-jhāna).

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: “*Hỷ không tâm không tứ tốt đẹp hơn (hỷ có tâm có tứ)*”.

Vì sao? Vì nhân sinh thọ hỷ Sơ thiên là do *ly dục*, nhân sinh thọ hỷ Nhị thiên là do định (sơ thiên). Như Kinh văn:

So vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamajjhānaṃ:

“*Vị ly dục, ly ác pháp, chứng và trú Sơ thiên, một trạng thái hỷ lạc có tâm có tứ, do ly dục sinh*”.

Và: “*Vị Tỳkhuu diệt tâm tứ, chứng và trú Nhị thiên, một trạng thái hỷ lạc do định sinh*”⁽¹⁾.

**Thọ ưu nên thân cận.*

Là thọ ưu xuất ly, loại thọ ưu này đi chung với vô sân.

Cần lưu ý rằng: Thọ ưu có trạng thái là: “sự khó chịu, không hài lòng, không ưa thích đối tượng; chức năng của thọ ưu là: “hứng chịu đối tượng không ưa thích”.

Còn tâm sở Sân có trạng thái là: “Làm cho thân tâm trở nên thô tháo; chức năng của tâm sở sân là: “hủy diệt đối tượng”.

Mặt khác, tâm sở Sân có chức năng “hủy diệt đối tượng”, nhưng “hủy diệt đối tượng” chưa hẳn là chức năng riêng của tâm sở Sân. Tâm sở Trí cũng có thể *hủy diệt* phiền não ...

Loại thọ ưu đi chung với vô sân, là sự không vui thích, sự nhàm chán đối tượng, nhưng không có ý hủy diệt đối tượng; như vị Tỳkhuu nhàm chán năm uẩn, nhưng không có ý hủy diệt năm uẩn.

Sở dĩ không có ý hủy diệt đối tượng vì nhận thấy đối tượng có điểm mang đến lợi ích; như người bệnh không thích thú, hài lòng thậm chí kinh sợ loại thuốc đắng, nhưng phải dùng vì nhận thấy “nó trị được chứng bệnh đang có của ta”. Vị Tỳkhuu tuy nhàm chán thân năm uẩn, nhưng không có ý hủy diệt năm uẩn, vì nhận thấy rằng: “Nếu không có năm uẩn thì không thể thấu rõ ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã và như thế sẽ không chứng đạt Thánh Đạo, Thánh quả và Nípàn.

**Thọ ưu cần phải tránh xa.*

Là thọ ưu tại gia, loại thọ ưu này đi chung với sân.

**Thọ ưu xuất ly có tâm có tứ*”.

Là hành giả khi nhận thức sáu trần cảnh này là bẫy rập của phiền não, bản chất của chúng là vô thường, luôn chịu sự biến hoại nên nhàm chán sáu trần cảnh, nhờ đó chứng đạt cận định hay Sơ định.

Sau khi chứng Sơ định, vị ấy nhận thức được rằng: “Tâm tứ này là chướng ngại của Nhị thiên”, nên nhàm chán “tâm tứ”, không muốn có “tâm tứ”, tìm cách để áp chế “tâm tứ”. Đây là loại thọ ưu *có tâm có tứ*.

⁽¹⁾- D.i. Samaññaphalasuttam. (Kinh Samôn quả).

**Thọ ưu xuất ly không tâm không tứ.*

Vị chứng đạt Nhị định, nhận thấy rằng: “Hỷ là chướng ngại của Tam thiên” nên nhàm chán hỷ, không muốn có hỷ, tìm cách để **diệt trừ** hỷ. Đây là loại thọ ưu *không tâm không tứ*.

Lại nữa, vị hành giả nhờ học hỏi, hiểu được rằng: “Tam giới nhiều khổ lụy, nên tâm ước ao mãnh liệt (pihā) Níp bàn, nhàm chán, không thích thú các sinh hữu, các pháp hữu vi chứa nhiều đau khổ. nỗ lực hành pháp để chứng đạt Níp bàn. Loại thọ ưu này được tái lập nhiều lần rất có lợi cho việc chứng đạt Níp bàn.

Cần giải thích rõ về *pihā* (ao ước mãnh liệt) này; nếu *pihā* này nhận sáu trần làm cảnh, đó là tham mãnh liệt; nếu *pihā* nhận Đạo, Quả Siêu thế, Níp bàn làm cảnh là loại tham rất vi tế, nhờ đó nó diệt được tham. Ví như lấy gai lể gai, hay dùng loại thuốc nôn để nôn mửa chất độc.

Đức Phật có dạy: “*Lấy bất thiện diệt bất thiện*”.

Hỏi. Khi nhận Đạo, Quả Siêu thế, Níp bàn làm cảnh, vì sao lại có tham?

Đáp. Nếu nhận Đạo, Quả Siêu thế, Níp bàn thật sự làm cảnh thì bấy giờ không có tham. Nhưng hành giả chưa từng nhận những pháp Siêu thế này làm cảnh bao giờ, những pháp Siêu thế làm cảnh cho hành giả vào thời điểm này chỉ là cảnh *paññti* (chế định), vì hành giả chưa trở thành bậc Thánh, chỉ được nghe hay được biết qua Kinh văn, nhưng tâm lúc bấy giờ khá thân cận với Pháp Siêu thế này, Do vậy, vẫn còn có tham vi tế.

Nghĩa là, vị hành giả tưởng tượng ra Pháp Siêu thế và khởi ý ước ao mãnh liệt, muốn chứng đạt Pháp Siêu thế ấy.

Vì ước ao mãnh liệt chứng đạt Níp bàn, nên hành giả nỗ lực thực hành pháp, bất chấp mọi chướng ngại. Nhưng nếu trải qua thời gian dài, vị ấy chưa thành tựu mục tiêu, khởi tâm chán nản, buồn phiền rằng: “Than ôi ! Ta chưa thành đạt ý nguyện”. Khi hành giả chán nản không còn thực hành pháp, thọ ưu này gọi là *ghehasita domanassavedanā* (thọ ưu tại gia); nhưng hành giả vẫn kiên trì, nâng tinh tấn lên cao, tiếp tục hành pháp, thọ ưu này được gọi là *nekkhammasita domanasave danā* (thọ ưu xuất ly).

Thọ ưu này được lập lại nhiều lần tạo thuận lợi cho sự thành đạt ước nguyện, vì càng không hài lòng thì sự ước ao của vị ấy càng tăng trưởng, vị ấy suy gẫm rồi thực hiện những pháp thiện tương ứng tạo *Cận y duyên* (Upanissayapaccaya) cho sự chứng đạt Níp Bàn. Như chuyện Trưởng lão Mahāsīva sẽ trình bày sau đây.

Hành giả khi đạt được Cận định hay Sơ định, phát triển tuệ quán mong chứng đạt Níp Bàn, thọ ưu xuất ly đã nói ở trên phát sinh cho hành giả, gọi là *thọ ưu có tâm có tứ*.

Hành giả khi đạt được Nhị định, phát triển tuệ quán mong chứng đạt Níp bàn, thọ ưu xuất ly phát sinh trong điều kiện này, gọi là *thọ ưu không tâm không tứ*.

*** Đại Trưởng lão Mahāsīva.**

Mahāsīva là vị Trưởng lão nơi đảo Tích Lan (Srilanka), Ngài có 18 hội chúng, có 30 ngàn đệ tử đã thành đạt Thánh quả ALaHán do Ngài hướng dẫn. Nhưng Ngài vẫn còn là phàm nhân, một trong 30.000 vị Thánh ALaHán suy nghĩ:

“Thầy ta hỗ trợ người khác thành tựu Thánh quả, riêng mình không nếm được hương vị giải thoát. Ta sẽ cảnh tỉnh thầy ta vậy”.

Vị Thánh ALaHán theo đường hư không đến nơi trú ngụ của Ngài Mahāsīva. Đi vào đánh lễ Thầy, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ, Ngài Mahāsīva hỏi rằng:

- Ô! Người giữ pháp ẩn cư, chỉ ăn một chỗ ngồi, có việc gì mà con đến đây? (Đây là cách hỏi thăm thân tình vào thời ấy).

- Thưa Thầy, con đến để học bài kinh *anumodāna* (tùy hỷ thí sự) từ nơi Thầy, để dùng trong những lễ hội.

- Này con, ta không có thời gian.

- Thưa Thầy, con có thể học vào lúc theo Thầy đi khát thực được không?

- Này con, không được; vì khi ấy có rất nhiều Tỳkhuu hỏi pháp.

Vị Thánh ALaHán nêu ra từng thời điểm như: Thời trở về sau khi đi khát thực, thời ngồi nghỉ nơi ban ngày, thời đang xếp y, thời thọ thực ... Nhưng Trưởng lão Mahāsīva đều từ khước, nói rằng: “Vào thời ấy có nhiều Tỳkhuu hỏi pháp”.

Sau cùng vị Thánh ALaHán nói rằng:

- Thầy quá bận rộn, thậm chí Thầy không có thời gian để chết. Thầy như tấm bảng gỗ đầy chữ viết, hỗ trợ người khác hiểu biết nhưng tự thân tấm bảng gỗ không biết gì cả. Con đến đây không phải muốn học những bài kinh từ Thầy mà chỉ muốn nhìn tấm bảng gỗ.

Rồi vị Thánh ALaHán theo đường hư không trở về nơi ngụ của mình.

Đại Trưởng lão Mahāsīva đi vào rừng.

Đại Trưởng lão Mahāsīva xúc động tâm rằng:

- Vị Tỳkhuu này đến đây không phải muốn học pháp từ nơi ta, vị ấy đến để cảnh tỉnh ta. Thật vậy, ta như cái muỗng nằm trong nồi canh, không nếm được vị canh, nhưng hiện tại chưa phải là thời ta vào rừng để thực hành Samôn pháp, ta hãy đợi sáng mai vậy.

Ngài Mahāsīva đã sẵn sàng y bát để mang theo, Ngài giảng pháp vào canh đầu, canh giữa rồi đến canh cuối.

Khi những vị Tỳkhuu rời Giảng đường, Ngài cũng theo ra, nhiều người tưởng Ngài cũng là vị Tỳkhuu đệ tử.

Ngài Mahāsīva tự tin rằng: “Chỉ ba ngày, ta sẽ chứng Thánh quả ALaHán, ta sẽ trở lại tự viện này để an cư mùa mưa cũng không muộn”.

Ngài đi đến động Gāmantā pabbhāra (là một hang động ở vùng phụ cận của ngôi làng). Nhưng vào ngày trăng tròn, Ngài vẫn chưa chứng Thánh đạo, Ngài Mahāsīva suy nghĩ: “Ta sẽ an cư mùa mưa nơi đây, ta sẽ nỗ lực hành pháp, ta sẽ hoàn thành tâm nguyện của mình trong vòng ba tháng này”.

Nhưng trải qua mùa an cư, Ngài vẫn chưa chứng đạt Thánh quả, Ngài quán xét: “Ta đến đây mong thành đạt Thánh quả ALaHán, ta nghĩ: “chỉ trong vài ngài, nào ngờ trải qua ba tháng, ta vẫn chưa hoàn thành tâm nguyện”, ta chưa thể hội nhập với các vị Thánh ALaHán”. Quá đau khổ Ngài để những giọt nước mắt chảy dài trên gương mặt.

Rồi Ngài tự nhủ: “Có lẽ ta chưa nỗ lực đúng mức”, rồi Ngài giữ hạnh Dhutaṅga (Đầu đà) *ngăn oai nghi nằm*, đồng thời phát nguyện: “Nếu chưa chứng đạt Thánh quả ALaHán, ta sẽ không rửa chân”.

Về sau do không rửa chân, nên ghè lở xuất hiện trên đôi chân của Ngài, nhưng Ngài vẫn kiên quyết không rửa chân; thanh niên trong làng khi bôi thuốc, băng chân của Ngài đã châm biếm rằng: “Ôi! Ta mong ước có được đôi chân như thế này”.

Trải qua 29 mùa an cư trôi qua, Ngài vẫn chưa chứng đạt Thánh quả ALaHán, cứ mỗi mùa an cư trôi qua là nước mắt Ngài chảy dài trên mặt.

***Thiên nữ cảnh tỉnh.**

Năm thứ 30, vào đêm trăng tròn, sau thời nỗ lực tinh cần hành pháp nhưng vẫn không chứng Thánh quả, Ngài ngồi nghỉ mệt rồi tủi phận khóc lên. Một Thiên nữ xuất hiện trước mặt Ngài, nàng cũng khóc thốn thức. ngạc nhiên Trưởng lão hỏi:

- Ai đang than khóc vậy?
- Bạch Ngài, con là một Thiên nữ.
- Vì sao người than khóc như vậy?
- Bạch Ngài, than khóc là cách để chứng đạt Đạo quả. Con học theo Ngài than khóc để chứng được Đạo quả.

Nghe Thiên nữ đáp như vậy, sự tự hào của Ngài Mahāsīva rung chuyển, tâm Ngài rung động, Ngài tự khiển trách rằng:

- Nay Mahāsīva, vì sao người lại làm trò cười cho Thiên nữ này? Thật vậy, sự chứng đạt Đạo quả nào phải do khóc than.

Kinh cảm trí (saṃvegañāṇa) xuất hiện nơi Ngài, Ngài làm cho sầu muộn, nôn nóng lắng yên, tâm trở nên bình thản, suy gẫm: “Tự căng thẳng với mình quá, đó là điều không nên thực hành”.

Ngài trở lại để mục thiền tịnh của mình với trạng thái tâm thản nhiên, khi tâm yên lặng, Ngài phát triển tuệ quán và chứng đạt Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ phân tích (Paṭisambhidāñāṇa).

Vua Trời Sakka rửa chân cho Ngài Mahāsīva.

Ngài Mahāsīva ném bỏ phẩm chùi chân, múc nước đổ đầy những lu chứa, rồi ngồi nghỉ mệt, Ngài nghĩ đến: “Ta hãy rửa chân, 30 năm qua ta đã không làm việc này rồi” (đôi chân của Ngài bây giờ rất hôi thối).

Các vị Thánh ALaHán đệ tử của Ngài Mahāsīva với tâm thông, biết được ý nghĩ của Thầy, suy nghĩ rằng: “Thầy ta đang muốn rửa chân sau 30 năm không rửa. Thật không phải lẽ đối với những đệ tử như ta, lại phải để Thầy mình tự rửa chân”. Các vị ấy dùng thân thông xuất hiện trước mặt Đại Trưởng lão Mahāsīva, bạch rằng:

- Bạch Thầy, Thầy hãy để chúng con rửa chân cho thầy.

Nhưng Đại Trưởng lão từ chối tất cả với lý do: “Các Ngài là bậc Vô học rồi, không còn việc gì cần phải làm nữa. Việc này xảy ra nơi thân của ta, ta tự thân làm lấy”.

Với Thiên nhãn siêu nhân, vua Trời Sakka biết được điều này, suy nghĩ rằng: “Thật không phải lẽ cho ta khi ta biết điều này mà im lặng. Ngài là bậc đáng kính trọng của ta, lẽ nào ta để Ngài phải tự thân làm việc không đáng ấy. Ta hãy đến rửa chân cho Ngài”.

Vua Trời Sakka hóa thân thành nhân loại đi đến nơi cư ngụ của Ngài Mahāsīva, thưa với các vị ALaHán rằng:

- Kính bạch các Ngài, xin các Ngài nhường đường cho con vào đánh lễ Đại trưởng lão Mahāsīva.

Sau khi đánh lễ Ngài Mahāsīva, vua Trời Sakka bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy để con rửa chân cho Ngài.

- Người là ai vậy?

- Bạch Ngài, con chính là vua Trời Sakka.

-Ồ! Sakka thuộc dòng Kosiya, Ta đã không rửa chân 30 năm rồi; cơ thể nhân loại rất hôi thối với các thiên nhân, dù ở cách xa 100 do tuần, mùi hôi thối từ thân nhân loại cũng nồng nặc đối với các Thiên nhân, Thiên nhân cũng chán ngấy thân nhân loại tựa như đang đeo xác chết nơi cổ. Vậy, này Thiên vương Sakka, việc này hãy để ta tự làm lấy.

- Bạch Ngài, với chúng con, mùi hôi thối của cơ thể đã bị át bởi hương Giới đức của Ngài, hương ấy xông bay khắp nơi, thậm chí thấu đến cõi Trời Phạm Thiên. Xin Ngài hãy để con rửa chân cho Ngài.

Rồi vua Trời Sakka tự thân rửa chân cho Ngài Mahāsīva. Sau đó đánh lễ Ngài Mahāsīva rồi trở lại thiên cung của mình.

Thọ xả nên thân cận.

Là thọ xả xuất ly, loại thọ xả này đi chung với trí.

Sự vô tư này sinh khởi vì hiểu rõ sự tốt hay xấu của đối tượng là do nghiệp chi phối. Như khi thấy người tàn tật, tâm ở trạng thái thản nhiên, không khó chịu, bất bình, khinh rẻ vì hiểu rằng: “người này đang nhận quả của ác, bất thiện pháp”; khi thấy người xinh đẹp, sang trọng, tâm vẫn ở trong trạng thái quân bình, không khởi ý ước ao, mong muốn, vì hiểu rằng: “Người này đang nhận quả thiện pháp”...

Trạng thái quân bình này chính là chức năng của tâm sở Hành xả (Tatramajjhataṭṭā), tâm sở Hành xả điều hòa thọ không cho nghiêng về hỷ lạc, cũng không cho thọ nghiêng về chán ghét.

Loại thọ xả này làm tăng trưởng thiện pháp, khiến bất thiện pháp suy giảm.

**Thọ xả cần phải tránh xa.*

Là thọ xả tại gia, là thọ xả đi chung với si. Đó là trạng thái thản nhiên do không hiểu biết, như người mù thản nhiên trước cảnh tốt cũng như xấu, hoặc như đứa bé thản nhiên nằm trên đồng phần của chính mình hay thản nhiên nằm trên tấm nệm bằng nhung gấm.

Loại thọ xả này làm tăng trưởng bất thiện, khiến thiện pháp bị suy giảm.

**Thọ xả xuất ly có tâm có tứ.*

Là chỉ cho trạng thái tâm quân bình ở giai đoạn cận định (upacārasamādhī) hay khi chứng đạt Sơ thiên (paṭhamajjhāna).

**Thọ xả xuất ly không tâm không tứ.*

Là chỉ cho trạng thái tâm quân bình khi chứng đạt Nhị thiên (dutiya-jhāna).

****Vua Trời Sakka chứng Thánh Đạo Dự Lưu.***

Khi thuyết giảng ba loại thọ: Hỷ, ưu, xả dẫn đến chứng đạt Thánh quả ALaHán, Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này Thiên chủ, vị Tỳkhuu phải chứng đạt như vậy, phải thành tựu như vậy, mới thích hợp và dẫn đến sự diệt trừ những “tướng ảo kiến về các hành”.

Vào lúc đó, vua Trời Sakka chứng đạt Thánh quả Dự lưu, tâm vô cùng hoan hỷ, vua Trời Sakka đã tán thán và tuyên bố trước Đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, như vậy là phải, bạch Thế Tôn, như vậy là phải. Khi nghe Thế Tôn trả lời câu hỏi, nghi ngờ của con được diệt tận, do dự của con được diệt tận”.

****Ước muốn (chanda) của các vị Chánh Giác.***

Các vị Chánh giác luôn có ước muốn “mang an lạc đến tất cả chúng sinh, ban phát Thánh sản đến tất cả chúng sinh”.

Khi các vị Chánh Giác giảng pháp đến một cá nhân hay một hội chúng, Ngài luôn chỉ ra con đường thành tựu Thánh Đạo từ Dự Lưu đến ALaHán quả. Thính chúng có một số chứng đạt Dự Lưu quả, một số chứng đạt Nhất Lai quả, một số chứng đạt Bất Lai quả, một số chứng đạt ALaHán quả theo duyên thích hợp tương ứng, tức là đã có phước lành đã tích lũy trong quá khứ đã đến thời chín mùi khác nhau.

Đức Thế Tôn ví như vị cha lành, thính chúng như những đứa con của người cha lành này. Vị cha lành luôn có tâm thương mến các con của mình một cách bình đẳng, làm những món vật thực đầy chất bổ dưỡng cho các người con dùng. Nhưng tùy theo sức khỏe của những người con, có người con dùng nhiều, có những người con dùng ít, nên chất bổ dưỡng của vật thực đi vào cơ thể của những người con nhiều ít khác nhau.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn giảng pháp dẫn đến giải thoát cao tột là Thánh đạo ALaHán, nhưng tùy theo trí được trui rèn, nhạy bén, chín mùi của vị ấy, vị ấy có thể chứng đạt Thánh Đạo ALaHán hay Thánh Đạo Bất Lai, Thánh

Đạo Nhất Lai hoặc Thánh Đạo Dự Lưu là tùy theo khả năng chín muồi của trí quán.

Khi chúng đạt Thánh quả Dự Lưu, vua Trời Sakka mệnh chung rồi tái sinh trở lại ngay tức khắc, vẫn là vua Trời Sakka như cũ, sự kiện này chỉ có Đức Thế Tôn và vua Trời Sakka biết, các Thiên nhân tùy tùng không hề biết.

Nên biết rằng: Các Thiên nhân hóa sinh, thân sắc của những vị ấy là sắc tế, nên khi mệnh chung lập tức tan biến ngay không có lưu lại vết tích, như ngọn lửa chột tắt không để lại dấu vết.

Còn thân thể nhân loại là sắc thô, nên khi mệnh chung chỉ có loại sắc do nghiệp sinh (kammajarūpa) diệt mất, sắc do tâm sinh (cittajarūpa) diệt sau 17 sátna tâm, tiếp theo là sắc do vật thực (āhārajarūpa) diệt. Riêng sắc do thời tiết sinh (utujarūpa) vẫn còn tồn tại cho đến khi thân xác trở thành tro bụi. Nên nhân loại khi mệnh chung vẫn còn lưu lại thân xác.

***Câu hỏi thứ 9, 10 và 11.**

Vua Trời Sakka suy nghĩ: “Đức Thế Tôn giải rất rõ ràng về 3 loại thọ: Hỷ, ưu và xả dẫn đến Níp Bàn. Đạo Quả Siêu thế này là kết quả của Giới, Định và Tuệ, cần phải hỏi cho rõ ràng về cách thức tu tập ba pháp này được viên mãn, khi ấy mới mong chúng đạt Thánh quả ALaHán. Không nên hiểu hời hợt khái quát như con chim bay vút lên trời được”.

Vua Trời Sakka bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhu trong Pháp Luật này, phải thực hành như thế nào để thành tựu pāṭimokkha (giải thoát trọn vẹn)?

- Nay Thiên chủ, Ta nói: Thân hành (kāyasamācaram) có hai loại; loại nên thân cận, loại cần phải tránh xa. Ngữ hành (vācīsamācaram) có hai loại: Loại nên thân cận, loại cần phải tránh xa. Tâm cầu (pariyesana) có hai loại: Loại nên thân cận, loại cần phải tránh xa.

*Thân hành nào khiến thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, thân hành ấy nên thân cận. Thân hành nào khiến bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, thân hành ấy cần phải tránh xa..

*Ngữ hành nào khiến thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, ngữ hành ấy nên thân cận. Ngữ hành nào khiến bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, ngữ hành ấy cần phải tránh xa..

*Tâm cầu nào khiến thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, tâm cầu ấy nên thân cận. Tâm cầu nào khiến bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, tâm cầu ấy cần phải tránh xa.

Giải thích.

Ở ba câu 6, 7, 8 khuynh hướng của vua Trời Sakka là “muốn chúng đạt Níp Bàn”, nên Đức Thế Tôn nêu lên ba thọ, giúp cho vua Trời Sakka chúng đạt quả Dự Lưu. Khi đạt được Thánh quả Dự Lưu, vua Trời Sakka hiểu rằng: “Tuy ta thoát khỏi bốn khổ cảnh, nhưng chưa giải thoát trọn vẹn, tức là chưa chúng đạt Thánh quả ALaHán. Muốn chúng đạt Thánh quả ALaHán phải thành tựu trọn vẹn Giới, Định, Tuệ, nhưng thực hành như thế nào để thành tựu trọn vẹn Giới, Định, Tuệ?”. Giới là bước đầu của lộ trình giải thoát, nên vua Trời Sakka hỏi Đức Thế Tôn “thực hành như thế nào để thành tựu Giới dẫn đến giải thoát trọn vẹn”.

Biết được khuynh hướng của vua Trời Sakka, nên Đức Thế Tôn nêu lên ba chi phần: Thân, ngữ và tâm cầu để vua Trời Sakka tự mình thực hành Giới được trọn vẹn.

***Thân hành nên thân cận.**

Cơ bản là thân không sát sinh, không lấy của không cho, không làm sai quấy trong dục (kāmesu).

Giải rộng. Là dùng thân để phục vụ chúng sinh như: Săn sóc bệnh nhân ,, hay dùng thân đánh lễ bậc đáng tôn kính, đánh lễ ân đức Tam Bảo hai hay ba lần trong ngày, như Trưởng lão Sāriputta (XáLợiPhất), Trưởng lão Moggallāna (MụcKiềnLiên).

**Thân hành cần phải tránh xa.*

Cơ bản là thân sát sinh, thân trộm cắp, thân làm sai quấy trong dục.

Giải rộng. Là dùng thân để gây chia rẽ, bất hòa đến người hay hội chúng của mình hoặc hội chúng của người.

Như tiền thân Ngài Kuṇḍadhāna dùng thân gây chia rẽ đến hai vị Tỳkhuu trong thời Giáo pháp Đức Phật Kassapa, hay như Devadatta (ĐềBàĐạtĐa) gây chia rẽ trong Tăng đoàn ...

Hoặc: Có sáu nơi mà vị Tỳkhuu không nên đi đến một mình, là:

- 1- Nơi ngụ của người nữ lỡ thời.
- 2- Nơi ngụ của góa phụ.
- 3- Nơi ngụ của hoạn quan.
- 4- Nơi ngụ của người bán nam bán nữ.
- 5- Nơi ngụ của kỹ nữ.
- 6- Nơi ngụ của Tỳkhuu ni.

**Ngữ hành nên thân cận.*

Cơ bản là ngữ không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ, không nói lời vô ích.

Giải rộng. Là tán thán bậc có Giới hạnh, giảng pháp dẫn đến giải thoát, tán thán ân đức Tam Bảo... Như Ngài Sāriputta thường làm.

**Ngữ hành cần phải tránh xa.*

Cơ bản là bốn ngữ ác nghiệp: Nói dối, nói chia rẽ, nói ác, nói vô ích.

Giải rộng. Là xúi bả kẻ khác sát sinh, như Devadatta sai người ám sát Đức Thế Tôn, hay xúi bả kẻ khác trộm cắp ...

**Tâm cầu (pariyesana).*

Tâm cầu ở đây bao gồm cả thân lẫn ngữ.

Gọi là tâm cầu (pariyesana), đó là sự nỗ lực để có được điều mình mong muốn.

Có hai loại tâm cầu: Tâm cầu thấp kém và tâm cầu cao thượng được mô tả trong Ariyapariyesanasutta (kinh Thánh cầu)⁽¹⁾.

a- Trong khi mình đang bị sinh, già, bệnh, chết, khổ sâu, ô nhiễm; lại tâm cầu những thứ cũng bị sinh, già, bệnh, chết, khổ sâu, ô nhiễm. Đó là tâm cầu vợ, con, tôi tớ, vàng ngọc, tài sản ... Gọi là tâm cầu thấp kém, là loại tâm cầu cần phải tránh xa.

Ngoài ra có 5 sự tâm cầu thấp kém mà vị Tỳkhuu cần phải tránh xa là:

- 1- Vị Tỳkhuu tâm cầu tứ sự bằng cách giả cao thượng, tạo ấn tượng đáng ngưỡng mộ đến hàng tại gia, để được cúng dường nhiều tứ sự.
- 2- Khen ngợi, tán thán người cư sĩ không đúng theo Pháp (nịnh hót).
- 3- Gợi ý để có tứ sự.
- 4- Chê bai, chỉ trích khi người cư sĩ ấy không cúng dường đến mình, như nói: “Ông ấy, bà ấy là kẻ keo kiệt, bủn xỉn ...”.
- 5- Lấy lợi câu lợi.

Lại nữa, sự tâm cầu danh lợi như Tôn giả Devadatta, là loại tâm cầu cần phải tránh xa.

b- Khi thấy mình bị sinh, già, bệnh, chết, khổ sâu, ô nhiễm; tâm cầu những gì vượt khỏi các điều trên, đó là tâm cầu Nípàn. Gọi là tâm cầu cao thượng, là loại tâm cầu nên thân cận.

⁽¹⁾- M.i. Kinh số 26.

Như hai du sĩ Upatissa và Kolita tâm cầu đạo thoát khổ ...
Vua Trời Sakka hỏi một câu hỏi liên quan đến Giới, Đức Thế Tôn giải đáp thành ba chi phần: Thân, ngữ và tâm cầu. Nên câu hỏi này được xem là bao gồm ba câu.

***Câu hỏi thứ 12.**

Vua Trời Sakka hoan hỷ tín thọ lời giải đáp của Đức Thế Tôn, tiếp theo vua Trời Sakka hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, vị Tỳkhuu phải thực hành như thế nào để thành tựu hộ trì các quyền (indrya saṃvarāya paṭipanno)?

- Nay Thiên chủ, sắc do mắt nhận biết, Ta nói có hai loại: Loại nên thân cận, loại phải tránh xa. Tiếng do tai nhận biết ... mùi do mũi nhận biết ... vị do lưỡi nhận biết ... xúc do thân nhận biết ... pháp do ý nhận biết, Ta nói có hai loại: Loại nên thân cận, loại phải tránh xa.

Được nghe nói như vậy, vua Trời Sakka bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, lời dạy vắn tắt của Thế Tôn, con hiểu một cách rộng rãi như sau: Bạch Thế Tôn, loại sắc nào do mắt nhận biết khi thân cận khiến thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm; loại sắc ấy nên thân cận. Loại sắc nào khi thân cận khiến bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm; loại sắc ấy cần phải tránh xa.

Bạch Thế Tôn loại tiếng nào do tai nhận biết loại mùi nào do mũi nhận biết ... loại vị nào do lưỡi nhận biết ... loại xúc nào do thân nhận biết ...

Bạch Thế Tôn, loại pháp nào do ý nhận biết khi thân cận khiến thiện pháp tăng trưởng, bất thiện pháp suy giảm, loại pháp ấy nên thân cận. Loại pháp nào khi thân cận khiến bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm, loại pháp ấy cần phải tránh xa.

Giải.

Hỏi. Vì sao vua Trời Sakka hiểu rộng rãi lời dạy ngắn gọn súc tích của Đức Thế Tôn?

Đáp. Vào thời điểm ấy, vua Trời Sakka đã chứng đạt Thánh quả Dự Lưu nên có sự hiểu biết đúng (chánh kiến – sammāditṭhi) về pháp.

Mặt khác, vua Trời Sakka có được sự lợi ích về hai câu hỏi trước qua lời dạy của Đức Thế Tôn về 3 thọ, về ba cách thực hành Giới ở trên.

Vua Trời Sakka trình lên Đức Thế Tôn về sự hiểu của mình, suy nghĩ rằng: “ Ta hãy trình lên Đức Thế Tôn về sự hiểu pháp của ta, nếu có thiếu sót hay sai lệch, Đức Thế Tôn sẽ chỉ dạy thêm cho ta”.

Lưu ý.

Theo truyền thống chư Phật, khi người nói lên đúng pháp thì Đức Thế Tôn im lặng, xem như mặc nhiên chấp nhận. Nếu thiếu sót thì Đức Thế Tôn bổ túc cho đầy đủ, nếu sai lệch Đức Thế Tôn sẽ chỉnh lý.

a- Cảnh sắc nên thân cận.

Là những cảnh sắc khiến tâm phát sinh tưởng bất tịnh (asubhasaññā), như nhìn thấy tử thi, hài cốt ...

Như nàng Ubbarī nhìn thấy những con dòi trong hầm phân, quán thể trước chứng đắc Sơ thiền⁽¹⁾.

Hay những cảnh sắc khiến tâm sinh khởi niềm tin (saddhā) như thấy Bảo tháp tôn trí Xá Lợi Phật, thấy vị Samôn thu thúc các môn quyền ... Hoặc những cảnh sắc làm sinh khởi Kinh cảm trí (saṃvegañāṇa) như Bòtát Siddhattha thấy người già, người bệnh, người chết ...

Đó là những cảnh sắc nên thân cận.

Cảnh sắc cần phải tránh xa.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 338 – 343.

Là những cảnh sắc khiến tâm sinh khởi tham ái (rāga) như cảnh dục lạc... hay những cảnh sắc khiến tâm phát sinh sân hận, như thấy kẻ thù, thấy thú dữ, độc vật ... Đó là những cảnh sắc cần phải tránh xa.

b- Cảnh thính nên thân cận.

Là những tiếng nào làm phát sinh niềm tin, như nghe pháp, đàm luận pháp ... hay tiếng nào làm phát sinh Kinh cảm trí, như Thiên tử Gopaka khiến trách ba vị thiên nhân Gandhabba, hoặc những âm thanh nào khiến tâm nảy sinh sự suy quán nhân quả, suy gẫm lý vô thường ..., như những câu chuyện trong Độc giác truyện. Đây là cảnh thính nên thân cận.

Cảnh thính nên tránh xa.

Là những âm thanh nào khi nghe phát sinh tham ái như những bài hát ca ngợi dục tình, như vị Sadi cháu của Ngài Cakkhupāla, nghe tiếng hát của nàng kiếm củi, Sadi đã phạm giới với nàng kiếm củi⁽¹⁾.

Hoặc nghe những âm thanh khiến tâm phát sinh phần nộ, như nghe lời chia rẽ của người khác, tâm sinh khởi sự khó chịu, hiềm hận ...

Đây là loại âm thanh cần phải tránh xa.

c Cảnh mùi nên thân cận.*

Là những mùi nào khi người phát sinh sự nhàm chán năm uẩn do quán xét thể trước ... Đây là loại mùi nên thân cận.

Cảnh mùi phải tránh xa.

Là những mùi nào khi người phát sinh tham ái, dính mắc như mùi hương... Hay những mùi không hợp ý phát sinh phần nộ, ganh tỵ ... Đây là loại mùi cần phải tránh xa.

d- Cảnh vị nên thân cận.

Là vị chất nào khi nhận thức làm sinh khởi sự nhàm chán do quán xét về thể trước của chúng, như trường hợp Sadi Bhāgineyya Saṅgharakkhita.

***Sadi Bhāgineyya Saṅgharakkhita.**

Có lần Sadi Bhāgineyya Saṅgharakkhita thọ dụng những loại vật thực thượng vị, tâm Sadi bị đắm nhiễm trong những vị chất thượng vị. Giáo thọ sư của vị ấy với tâm thông biết được tâm của Sadi đang bị đắm nhiễm trong vị chất, dạy rằng:

- Này Sadi, người chớ đốt lưỡi người bằng những vị chất này.

Kinh cảm phát sinh lên trong tâm của Sadi, Sadi đưa tâm quán xét thể trước của vị chất và Ngài thành tựu Thánh quả ALaHán ngay tại chỗ ngồi ấy⁽²⁾. Đây là loại vị cần thân cận.

Cảnh vị cần phải tránh xa.

Là loại vị chất nào khi thọ dụng làm phát sinh ô nhiễm, dính mắc, khó chịu trong tâm, như người nghiện rượu, thích ăn chua, thích ăn ngọt ... Như vua Pasenadi thọ dụng vật thực quá nhiều khiến phát sinh hôn trầm, khó chế ngự⁽³⁾. Đây là loại cảnh vị nên tránh xa.

đ- Cảnh xúc nên thân cận.

Là sự xúc chạm nào làm phát sinh thiện pháp như niệm, trí... như vị Tỳkhuu thực hành thiền đề mục hơi thở, sự xúc chạm hơi gió nơi mũi hay môi trên phát sinh niệm (sati) nơi vị ấy.

Hay như Trưởng lão Pūtigatta Tissa, nhờ được Đức Thế Tôn tắm rửa, thân được an lạc sau khi nghe kệ ngôn phát triển tuệ quán chứng Thánh quả ALaHán⁽⁴⁾. Đây là loại xúc nên thân cận.

Cảnh xúc phải tránh xa.

(1)- DhpA, Câu số 1.

(2)- Vsm. p. 45.

(3)- DhpA, Câu số 204.

(4)- DhpA, Câu số

Là cảnh xúc khi thân cận khiến phát sinh ô nhiễm trong tâm. Đó là loại cảnh xúc phải tránh xa.

Như các Ngài thực hành hạnh Dutaṅga (Đầu đà) ngăn oai nghi nằm với thời gian rất dài, như: Ngài Mahākassapa không nằm 120 năm, Ngài Bakkula không nằm 80 năm, Ngài Anuruddha không nằm 55 năm, Ngài Ānanda không nằm 40 năm, Ngài Bhaddiya không nằm 30 năm, Ngài Soṇa không nằm 18 năm, Ngài Rattṭhapāla không nằm 12 năm, Ngài Nālaka (cháu của đạo sĩ Kālāsita) không nằm 7 năm, Ngài Rāhula không nằm trên giường 12 năm.

e- Cảnh pháp nên thân cận.

Là cảnh pháp nào không dẫn tâm đi lang thang, khiến phát sinh tham ái, sân hận hay các ô nhiễm. Như câu chuyện ba vị Tỳkhuu như sau.

***Ba vị Tỳkhuu.**

Có ba vị Tỳkhuu giao ước với nhau rằng: “Trong mùa an cư này, không để tâm đắm chìm trong những ý tưởng bất thiện như mong cầu những dục lạc, không để tâm đi lang thang quá xa”.

Khi mãn mùa an cư, vị Trưởng lão cao hạ nhất hỏi vị Trưởng lão thấp hạ nhất rằng:

- Này Hiền giả, ba tháng qua, hiền gia đưa tâm đi đến đâu?

- Bạch Ngài, trong ba tháng qua, tôi không cho phép tâm đi ra khỏi tự viện.

- Lành thay, lành thay, này Hiền giả.

Nghĩa là. Tuy trong tự viện có những khách lai vãng, tuy biết nhưng Ngài không lưu ý đến những gì bên ngoài xâm nhập vào tự viện.

Ngài hỏi vị Trưởng lão kế.

- Này Hiền giả, trong ba tháng qua Hiền gia đưa tâm đi đến đâu?

- Bạch Ngài, trong ba tháng qua tôi không cho phép tâm đi khỏi căn phòng của mình.

- Lành thay, lành thay, này Hiền giả.

Nghĩa là. Ngài an trú trong cốc để tu tập, từ chối tiếp xúc bất kỳ ai. Khi đi khất thực Ngài chỉ chú ý vào bát của mình mà thôi.

Hai vị Trưởng lão hỏi vị Trưởng lão cao hạ nhất rằng:

- Bạch Ngài, còn Ngài trong ba tháng qua, Ngài đưa tâm đi đến đâu?

- Này cvhư hiền, trong ba tháng qua, tâm tôi không ra khỏi thân ngũ uẩn này.

- Lành thay, lành thay, bạch Ngài, thật tuyệt vời.

Nghĩa là. Khi làm, nói hay suy nghĩ, Ngài luôn ghi nhận (niệm) để hiểu rõ, biết rõ những điều ấy. Hình thức bên ngoài, Ngài vẫn sinh hoạt bình thường, nhưng mọi sinh hoạt nơi thân Ngài đều chú ý để hiểu biết rõ ràng.

***Câu hỏi thứ 13.**

Vua Trời Sakka hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn, rồi bạch hỏi tiếp.

- Bạch Thế Tôn, có phải tất cả những vị Samôn, Balamôn đều đồng một tư tưởng, đồng một Giới hạnh, đồng một mong cầu, đồng một chí hướng?

- Này Thiên chủ, tất cả những Samôn, Balamôn không đồng một tư tưởng, không đồng một Giới hạnh, không đồng một mong cầu, không đồng một chí hướng?

- Bạch Thế Tôn, vì sao tất cả những Samôn, Balamôn không đồng một tư tưởng, không đồng một Giới hạnh, không đồng một mong cầu, đồng một chí hướng?

- Này Thiên chủ, tất cả chúng sinh trong thế giới hữu tình này có nhiều khuynh hướng khác nhau, bất cứ điều gì hấp dẫn sự thích thú của họ, những

chúng sinh này nắm giữ lấy nó, tin một cách chắc chắn rằng: “Đó là sự thật duy nhất” và xem tất cả những quan điểm khác là vô ích. Đó là lý do tại sao tất cả những Samôn, Bàlamôn không đồng một tư tưởng, không đồng một Giới hạnh, không đồng một mong cầu, đồng một chí hướng?.

Giải.

Vua Trời Sakka biết rằng: “Trước khi trở thành bậc Thánh Dự Lưu, các Samôn và Bàlamôn có những quan điểm khác nhau, có sự thực hành khác nhau”. Vua Trời muốn biết do nguyên nhân nào lại có những quan điểm khác nhau, sự thực hành khác nhau như thế?.

Đức Thế Tôn đáp: “Do khuynh hướng khác nhau, rồi nắm giữ điều mình thích thú, cho rằng: “Đây là chân lý, ngoài ra là hư ngụy””.

Ở đây, khuynh hướng khác nhau là do nhiều nguyên nhân như:

*Huân tập trong quá khứ

*Do nghe lời người khác.

*Do suy luận....

Ngay cả trong thiện pháp, khuynh hướng cũng khác nhau, như: Có vị thiên về niềm tin, có vị thiên về tinh tấn, có vị thiên về trí ...

Do đó, những Samôn, Bàlamôn có quan điểm khác biệt nhau, thực hành khác biệt nhau.

***Câu hỏi thứ 14.**

- Bạch Thế Tôn, có phải tất cả những Samôn, Bàlamôn đồng một cứu cánh, đồng một an ổn, đồng một Phạm hạnh, đồng một mục đích?

- Nay Thiên chủ, tất cả những Samôn, Bàlamôn không đồng một cứu cánh, không đồng một an ổn, không đồng một Phạm hạnh, không đồng một mục đích.

- Bạch Thế Tôn, vì sao tất cả những Samôn, Bàlamôn không đồng một cứu cánh, không đồng một an ổn, không đồng một Phạm hạnh, không đồng một mục đích?

- Nay Thiên chủ, chỉ những Samôn, Bàlamôn nào đã giải thoát tham ái, những vị ấy mới đồng một cứu cánh, đồng một an ổn, đồng một Phạm hạnh, đồng một mục đích.

Giải.

Do khuynh hướng khác nhau, quan điểm khác nhau nên sự thực hành khác nhau. Do vậy, làm sao họ có thể chứng đạt Nípàn giống nhau? Đức Thế Tôn chỉ rõ ra rằng: “Chỉ nhưng ai tu tập theo Bát chánh đạo mới có thể chứng đạt Nípàn, giải thoát khỏi tham ái. Đó là đồng cứu cánh, đồng an ổn, đồng Phạm hạnh, đồng mục đích”.

Câu hỏi của vua Trời Sakka có mục đích nhắm đến Nípàn và những ai có quan điểm khác nhau có thể chứng đạt Nípàn không?.

Đức Thế Tôn trả lời: “Giải thoát tham ái đó là Nípàn. Những ai không thực hành pháp diệt trừ tham ái thì không thể chứng đạt Nípàn”.

***Vua Trời Sakka tán dương Đức Thế Tôn.**

Vua Trời Sakka hoan hỷ tín thọ lời dạy Đức Thế Tôn rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, tham ái là bệnh tật, tham ái là mụn nhọt, tham ái là mũi tên, tham ái dắt dẫn chúng sinh tái sinh đời này, đời khác, khiến con người khi cao khi thấp.

Trong khi những Samôn, Bàlamôn ngoài Giáo pháp của Ngài, không cho con có dịp hỏi những câu hỏi, thời Thế Tôn lại trả lời những câu hỏi ấy cho con, giải đáp rất rõ ràng, khiến mũi tên do dự, nghi ngờ được nhổ đi.

- Nay Thiên chủ, những câu hỏi ấy có được người hỏi các vị Samôn, Bàlamôn khác chưa?

- Bạch Thế Tôn, con có gặp những vị Samôn, Balamôn để hỏi những câu hỏi ấy.

- Nay Thiên chủ, nếu không có gì trở ngại, người hãy cho Ta biết: Những vị ấy trả lời như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, không có gì trở ngại cho con khi Đức Thế Tôn hay những vị Như Đức Thế Tôn ngồi nghe.

(Trong lúc ấy Thiên vương Sakka đang đứng, Đức Thế Tôn đang ngồi đối diện phía trước, nên không có gì trở ngại)

- Nay Thiên chủ, vậy người hãy nói lên đi.

- Bạch Thế Tôn, con đến những vị Samôn, Balamôn sống trong rừng an tịnh, xa vắng, đặt lên những câu hỏi ấy. Các vị không trả lời con, lại hỏi rằng: “Tôn giả tên gì?”. Con trả lời rằng: “Thưa chư Hiền, tôi là Thiên chủ Sakka”.

Rồi những vị ấy lại hỏi tiếp: “Do công việc gì, Thiên chủ Sakka lại đến đây?”. Con liền giảng cho những vị ấy chánh pháp con đã được học, đã được nghe. Chỉ từng ấy, các vị ấy hoan hỷ rằng: “Chúng tôi đã được thấy Thiên chủ Sakka, những gì chúng tôi hỏi vị ấy đã trả lời cho chúng tôi”.

Không những vậy, những vị này trở thành đệ tử của con, chớ không phải con là đệ tử những vị ấy.

Bạch Thế Tôn, nhưng con là đệ tử của Đức Thế Tôn, con đã chứng Thánh quả Dự Lưu, không còn bị rơi vào đọa xứ, chắc chắn sẽ giải thoát.

- Nay Thiên chủ, người có biết rằng: “Trước đây người không bao giờ có được sự thoải mái, an lạc như vậy không?”.

- Bạch Thế Tôn, trước đây có trận chiến khởi lên giữa chư Thiên và Asurā (các ATuLa), trong trận chiến ấy, chư Thiên thắng trận, Asurā thua trận. Bạch Thế Tôn, sau khi thắng trận, con là người thắng trận.

Con suy nghĩ: “Vị ngọt chư Thiên và vị ngọt Asurā, cả hai loại vị ngọt ấy, chư Thiên được nếm”. Bạch Thế Tôn, hỷ lạc ấy do gậy, trượng, đao kiếm mang lại, không đưa đến ly dục, yếm ly, an tịnh, giác ngộ Nípàn.

Bạch Thế Tôn, nhờ nghe Chánh pháp từ Đức Thế Tôn, con có được sự thoải mái, sự hỷ lạc. Hỷ lạc, thoải mái này không do gậy, trượng, đao kiếm mang lại, sẽ đưa đến hoàn toàn yếm ly, ly dục, an tịnh, giác ngộ Nípàn.

- Nay Thiên chủ, khi người có sự thoải mái cùng hỷ lạc ấy, người cảm thấy những lợi ích gì?

***Sáu lợi ích của vua Trời Sakka.**

- Bạch Thế Tôn, khi có sự thoải mái, hỷ lạc này con thấy có 6 lợi ích:

1- Idheva tiṭṭhamānassa; devabhūta me sato.

Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāmi mārisa.

Hiện tại đứng nơi đây; con có thân chư Thiên.

Mệnh chung, con được làm người; Tôn giả hãy biết như vậy”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ nhất, khi con có được sự thoải mái và hỷ lạc này.

2- Cutāhaṃ diviyā kāyā; āyuma hitvā amānusaṃ.

Amūḷha gabbhameṣāmi; yattha me ramatī mano.

“Con chết từ bỏ thân; đó là thân phi nhân.

Không mê muội, đến thai bào; đó là nơi ý con thích”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ hai, khi con có được sự thoải mái và hỷ lạc này.

3- Svāhaṃ amūḷhapaññassa; viharaṃ sāsane rato.

Nāyena viharissāmi; sampajāno paṭissato.

“Con hiểu rõ không mê muội; vui thích trong lời dạy.

Con sống với hiểu biết; tỉnh giác, niệm cao tột”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ ba, khi con có được sự thoả mái và hỷ lạc này.

4- Nāyena me carato ca; sambodhi ce bhavissati.

Aññātā viharissāmi; sveva anto bhavissati.

“Con hiểu rõ không mê; nhận được quả giác ngộ.

Con sống với quả vị khác; thân cuối cùng được thấy”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ tư, khi con có được sự thoả mái và hỷ lạc này.

Bản Sớ giải thích: Vua Trời Sakka sau khi sống 36 triệu năm tính theo nhân loại (= 1.000 năm cõi Đạo Lợi), mệnh chung từ Thiên giới, tái sinh về nhân giới. Khi tái sinh vào lòng mẹ, vị ấy có sự ghi nhận biết rõ, và trở thành vị vua Chuyển Luân Maghava. Trong kiếp này Ngài chứng Thánh Đạo Nhất Lai (Sakadāgāmi magga), đồng thời là kiếp nhân loại cuối cùng của vị ấy. Khi vua Chuyển Luân Maghava mệnh chung lại tái sinh thành vua Trời Sakka lần nữa, như Kinh văn ghi nhận.

5- “Cutāhaṃ mānūsā kāyā; āyuj hitvāna mānusaṃ.

Puna devo bhavissāmi; devalokamhi uttamo.

“Con chết từ thân nhân loại; từ bỏ thân nhân loại.

Con trở thành Thiên nhân; trong Thiên giới cao thượng”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ năm, khi con có được sự thoả mái và hỷ lạc này.

6- Te paṇītarā devā; akaniṭṭhā yasassino.

Antime vattamānamhi; so nivāso bhavissati.

“Thăng trộ hơn chư Thiên; tên gọi Sắc Cứu Cánh.

Sống đời sống cuối cùng; như thể con an trú”.

Bạch Thế Tôn, đây là lợi ích thứ sáu, khi con có được sự thoả mái và hỷ lạc này.

Bản Sớ giải thích. Trong kiếp vua Trời Sakkanày, Ngài chứng Thánh Đạo Bất Lai (Anāgāmi magga), mệnh chung vua Trời Sakka tái sinh về cõi Vô Phiền (Aviha) sống trọn 1.000 kiếp trái đất, mệnh chung tái sinh về cõi Vô Nhiệt (Atappa) sống trọn 2.000 kiếp trái đất, mệnh chung tái sinh về cõi Thiện Kiến (Sudassā) sống trọn 4.000 kiếp trái đất, mệnh chung tái sinh về cõi Thiện Hiện (Sudassī) sống trọn 8.000 kiếp trái đất, mệnh chung tái sinh về cõi Sắc Cứu Cánh Akaniṭṭhā chứng đạt thánh quả ALaHán rồi viên tịch ở cõi này. Đời sống ở cõi Akaniṭṭhā (Sắc Cứu Cánh) là 16.000 kiếp trái đất.

Trong thời Đức Phật có ba vị: Vua Trời Sakka, Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika) và bà Visākhā là bậc Thượng Lưu bang bất hườn như vậy.

Rồi vua Trời Sakka nói lên những kệ ngôn, lập lại câu chuyện giữa mình với các vị Samôn, Balamôn đã nói ở trước.

Tiếp theo vua Trời Sakka tán thán Đức Phật với các kệ ngôn sau:

Taṇhāsallassa hantāraṃ; buddhaṃ appaṭipuggalaṃ.

Ahaṃ vande mahāviraṃ; buddhamādiccabandhunaṃ.

“Mũi tên độc tham ái, bậc Giác Ngộ nhổ lên.

Con đánh lễ Đấng Đại hùng; Đấng Giác ngộ thân quyến mặt trời.

Yaṃ karomasi brahmuno; samaṃ devehi mārisa.

Tadajja tuyhaṃ kassāma; handa sāmamaṃ karoma te.

“Ngài như đấng Phạm Thiên; được người Trời đánh lễ.

Nay con đánh lễ Ngài; nay con cung kính Ngài”.

Tvameva asi sambuddho; tuvamaṃ satthā anuttaro.

Sadevakasmim lokasmim; natthi te paṭipuggalo”ti.

“Ngài là Bậc Chánh giác; Bậc Đạo sư tối thượng.

Trong Thiên giới, thế gian này; không ai hơn được Ngài”.

Sau khi tán thán Đức Thế Tôn bằng ba kệ ngôn trên, vua Trời Sakka nói với CànThátBà Pañcasikha rằng:

- Nay Pañcasikha, người đã giúp ta nhiều việc, nhờ người làm Đức Thế Tôn hoan hỷ, nhờ đó ta được yết kiến Đức Thế Tôn, Bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác, ta sẽ đóng vai trò thân phụ của người, người sẽ là vua Gandhabba, ta sẽ cho người nàng Bhaddā Sūriyavaccasā mà người ao ước.

Caohứng vua Trời Sakka lấy tay vỗ vào trái đất, nói lên ba lần kệ cảm hứng như sau:

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassā”ti.

“Đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác”.

Pháp thoại này mang đến Thánh quả Dự Lưu cho 140 ngàn vị Thiên nhân, trong đó có vua trời Sakka như vậy.

***Mẫu chuyện khác về Thiên vương Sakka.**

Có lần nơi Sudhammā (Thiệt pháp đường) nơi cõi Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), các Thiên nhân nêu lên 4 vấn đề như sau:

- Trong cách thí sự, bậc trí gọi bố thí nào là tối thắng?
- Trong các sự hoan hỷ, bậc trí gọi sự hoan hỷ nào là tối thắng?
- Trong ác vị chất, bậc trí cho vị chất nào là tối thắng?
- Vì sao chấm dứt ái dục, gọi là cao thượng nhất?

Bốn nghi vấn này không một Thiên tử nào giải đáp được, tiếng bàn luận về bốn vấn đề này lan rộng khắp 10 ngàn thế giới, trải qua 12 năm, không ai giải thích hợp lý được và tiếng bàn cãi vẫn còn náo động

Sở dĩ tiếng bàn luận lan rộng vì chư Thiên địa cầu nghe được bốn vấn đề này liền đến hỏi Tứ Đại vương, Tứ đại vương đáp rằng:

- Nay các bạn, chúng tôi cũng không biết câu giải đáp. Vậy chúng ta cùng đến hỏi Thiên chủ Sakka.

Những thiên nhân Địa cầu cùng Tứ Đại vương đi đến yết kiến vua Trời Sakka, nêu lên bốn về đề trên. Thiên vương Sakka đáp rằng:

- Nay các Thiên nhân, vấn đề này không ai có thể thấu triệt ngoại trừ Đức Chánh giác.

Này các Thiên nhân, hiện Đức Thế Tôn đang ngự trú nơi nào?

- Thừa Thiên chủ, Đức Thế Tôn đang ngự trú nơi kinh thành Sāvātthi (XáVệ).

- Nay các Thiên nhân, chúng ta hãy đến đảnh lễ Ngài và bạch hỏi Ngài bốn vấn đề trên.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Thiên vương Sakka cùng chư Thiên tùy tùng đi đến Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên), làm cho trọn vùng Đại tự rực sáng trong đêm ấy.

Vua Trời Sakka cùng thiên chúng đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng vào nơi hợp lý. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay Thiên chủ, có việc chi mà người cùng Thiên chúng tùy tùng đến đây?

- Bạch Thế Tôn, tất cả chư thiên trong 10 triệu thế giới đang xôn xao về bốn vấn đề, chưa một ai có thể giải đáp được.

Bạch Thế Tôn, xin Ngài từ mẫn giảng giải ý nghĩa bốn vấn đề này đến chúng con.

- Được rồi, này Thiên chủ, Như Lai thực hành trọn vẹn 30 pháp Balamật, chúng đắc Chánh giác để giải trừ mọi nghi hoặc có trong tâm của chúng sinh.

Này Thiên chủ Sakka, hãy nêu bốn vấn đề ấy lên.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Thiên vương Sakka nêu lên bốn vấn đề trên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

*Trong tất cả sự thí, Pháp thí là tối thắng.

*Pháp vị là vị tối thượng.
*Trong các hỷ, Pháp hỷ là hỷ thù diệu nhất.
*Sát trừ ái dục là tối thượng, vì chấm dứt sự khổ.
Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

354- Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti;
sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti;
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

“Pháp thí thắng mọi thí;

Pháp vị thắng mọi vị.

Pháp hỷ thắng mọi hỷ;

Ái diệt thắng mọi khổ”. (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn có 84 ngàn chúng sinh chứng Thánh quả. Vua Trời Sakka khi nghe được kệ ngôn ấy, liền đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng:

Bạch Thế Tôn, thật là tổn hại đến chúng con, khi Thế Tôn không dạy chia phước Pháp thí cao quý đến chúng con.

Bạch Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bi mẫn đến chúng con, xin Ngài dạy các vị Tỳkhuu rằng: “Hãy chia phước pháp thí đến chúng con”.

Nhận lời thỉnh cầu của Thiên vương Sakka, vào hôm sau nơi Giảng pháp đường trong Đại tự KỳViên, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, kể từ nay trở đi, khi các người giảng pháp hay đàm luận pháp, hoặc Tùy hỷ pháp. Các người hãy chia phước pháp thí đến chư Thiên vậy⁽¹⁾.

6- Tiên sự của Ngài Anuruddha.

Cách Hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất. Vào thời Giáo pháp của Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Ngài Anuruddha là một Đại trưởng giả trong thành Hamsavati.

Một thời Đại trưởng giả cùng đại chúng đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn Padumuttara, cuối thời Pháp thoại được chúng kiến Đức Thế Tôn ban cho vị Tỳkhuu địa vị “Đệ nhất về thiên nhãn thông” (Dibbacakkhu abhiññā) Đại trưởng giả suy nghĩ: “Ta hãy thành tựu địa vị *đệ nhất thiên nhãn* như vị Trưởng lão này trong thời Đức Phật Chánh giác tương lai”.

Đại Trưởng giả đã cúng dường trọng thể đến Đức Thế Tôn cùng 68 ngàn vị Tỳkhuu trọn 7 ngày, rồi ước nguyện dưới chân Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, phước lành con tạo được trong 7 ngày qua, xin cho con trở thành vị Tỳkhuu đệ nhất thiên nhãn thông trong thời Đức Chánh giác tương lai.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ kiếp trái đất này. Ước nguyện của thiện gia nam tử này trở thành hiện thực trong thời Đức Thế Tôn có Hồng danh Gotama”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy chỉ luân lưu trong hai cõi: Người và chư thiên.

Cách trái đất này trở về trước 30 ngàn kiếp trái đất, vào thời Giáo pháp của Đức Phật Sumedha, tiền thân Ngài Anuruddha là người thợ rừng.

Có lần người thợ rừng nhìn thấy Đức Thế Tôn thiền tịnh trong đình Diệt Thọ Tường nơi cội cây, người thợ rừng đã cúng dường ngàn cây đèn quanh khu vực của Đức Thế Tôn đang thiền tọa suốt 7 ngày.

Người thợ rừng khi mệnh chung tái sinh về Thiên giới, là Thiên chủ Sakka có tòa thiên cung hào quang chiếu sáng 100 do tuần, hào quang từ thân thiên chủ Sakka phát ra xa đến 100 do tuần.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 354.

Do phước thiện này, hậu thân người thợ rừng có 30 lần là Thiên vương Sakka, 28 lần là vua Chuyển Luân ở nhân giới⁽¹⁾, với mắt thường vị ấy thấy rõ mọi vật trong vòng 1 dotuần vào ban ngày lẫn ban đêm.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Anuruddha là một Đại trưởng giả, ông dùng vàng đổ thành 1.000 cái ly, bên trong mỗi cái ly có chứa tim đèn. Gia chủ cúng dường ngàn cây đèn bằng vàng đến Bảo tháp tôn trí Xá Lợi Phất Kassapa, rồi gia chủ này tạo thành một cây đèn bằng vàng lớn, bên trong chứa đầy bơ lỏng cùng tim đèn. Sau khi thắp sáng 1.000 cây đèn chung quanh Bảo tháp, gia chủ đội chiếc đèn lớn được thắp sáng trên đầu, đi chung quanh Bảo tháp trọn đêm.

Sau đó vào một kiếp khác, hậu thân gia chủ tái sinh thành người cắt cỏ Annabhāra (đã tường thuật ở trên).

7- Những Bốn liên quan đến tiền thân Ngài Anuruddha.

*Tiền thân Ngài Anuruddha nhiều lần là Thiên vương Sakka, như trong Bốn sự: Mahākāṇha (Ayakūṭa)⁽²⁾ Nhạc sĩ Guttīla⁽³⁾, Mahāsutasoma⁽⁴⁾, Kaṇha⁽⁵⁾, Vessantara⁽⁶⁾, Nimi⁽⁷⁾, Sāma⁽⁸⁾ và các Bốn sự sau.

***Bốn sự Mañicora (Kẻ trộm ngọc).**

Duyên khởi.

Khi Tôn giả Devadatta sai những cung thủ ám sát Đức Thế Tôn nơi núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu), Đức Thế Tôn tế độ tất cả chúng đấng Thánh quả Dự Lưu, Nơi Giảng Pháp đường trong Veḷuvana vihāra (Đại Tự Trúc Lâm), chư Tỳkhuu ngồi thảo luận về đề tài này.

Đức Thế Tôn ngự đến Giảng Pháp đường, nhân duyên sự Ngài thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa, khi vua Brahmadaṭṭa trị vì nơi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), Bôđát sinh vào một gia tộc ở ngôi làng nhỏ cách thành Bārāṇasī không xa lắm. Khi trưởng thành, Ngài lập gia thất với nàng Sujātā ở trong thành Bārāṇasī, nàng Sujātā rất xinh đẹp, tựa như giây leo nở hoa. Nàng là người có Giới hạnh, làm tròn bổn phận đối với chồng và được Bôđát thương yêu quý trọng. Cả hai vị sống trong hạnh phúc, hài hòa tâm ý với nhau.

Một hôm nàng Sujātā nói với chồng:

- Em muốn về thăm cha mẹ.

- Lành thay, lành thay. Em hãy chuẩn bị lương thực, chúng ta cùng lên đường đến thăm cha mẹ.

Khi hai vị đi vào thành Bārāṇasī bằng cỗ xe, hai vợ chồng Bôđát ngồi trên lưng bò, Bôđát ngồi phía trước còn nàng Sujātā ngồi phía sau chồng, cùng nhau ngắm cảnh xinh đẹp của kinh thành.

Khi ấy vua Brahmadaṭṭa ngồi trên lưng voi đi du hành quanh kinh thành, nhìn thấy sắc đẹp của nàng Sujātā, Đức vua phát sinh tâm nhiễm ái, cho người dò hỏi. Khi biết được nàng đã có chồng, Đức vua suy nghĩ:

- Ta phải tìm cách giết gã kia, để chiếm lấy nàng xinh đẹp này.

Đức vua sai người lén bỏ viên ngọc quý (maṇi) vào trong cỗ xe của Bôđát, rồi thông báo: “Đức vua bị mất viên ngọc quý”. Khi tra xét, viên ngọc quý nằm trong cỗ xe của Bôđát, Đức vua ra lệnh chém đầu Bôđát.

(1)- Ap.i. 345. Anuruddhattherāpadānaṃ

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 6).

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 8).

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 9).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 9).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 9).

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 9).

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (q. 8); JA. Chuyện số 540.

Nàng Sujātā than khóc, niệm tưởng giới hạnh của mình xong, nói lên kệ ngôn.

87- Na santi devā pavasanti nūna; na hi nūna santi idha lokapālā.
Sahasā karontānamasaññatānaṃ; na hi nūna santi paṭisedhitāro.
“*Các Thiên nhân đều trông vắng; không có ai bảo hộ thế gian.*
Mặc kẻ ác hung tàn; không ai chặn được chúng”.

Do Giới hạnh của nàng Sujātā, ngai vàng của vua Trời Sakka nóng lên. Đưa thiên nhân quán xét, hiểu rõ sự việc, vua Trời Sakka từ Thiên cung xuống nhân giới. Với thần lực của mình, đưa đức vua hung ác thế vào chỗ Bôtát và đao phủ thủ của Đức vua đã chém đầu Đức vua.

Hiện thân giữa hư không vua Trời Sakka cho biết mình là Thiên vương Sakka, đã trừng trị vua ác độc. Vua Trời Sakka làm lễ Tôn vương cho Bôtát, đặt nàng Sujātā vào ngôi vị Vương hậu.

Đại chúng vui mừng, nói rằng:

- Đây là Đức vua do Thiên vương Sakka ban cho chúng ta.

Vua Trời Sakka giáo giới Tân vương rằng:

- Hãy dùng Pháp cai trị vương quốc, nếu không thì đúng thời sẽ không mưa, mưa rơi lúc phi thời; đồng thời có ba tai nạn xuất hiện là: đói, bệnh tật và chiến tranh.

Thiên vương Sakka nói lên kệ ngôn.

88- Akāle vassati tassa; kāle tassa na vassati.

Saggā ca cavati ṭhānā; nanu so tāvatā hatoti.

“*Nó mưa không đúng thời; đúng thời nó không mưa.*

Từ nơi cao rơi xuống; kẻ ác bị tiêu diệt”.

Sau đó, Thiên vương Sakka trở về thiên cung của mình.

Nhận diện bốn sự.

Nàng Sujātā nay là Rāhulamātā; vua Trời Sakka nay là Ngài Anuruddha, còn Bôtát nay là Đấng Như Lai⁽¹⁾.

***Bốn sự Mahāsūka** (chuyện Đại Anh vũ).

Duyên khởi.

Có vị Tỳkhuu vào mùa an cư, đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xin đề tài thiên Quán thích hợp với cơ tánh, rồi đi đến ngôi làng vùng biên địa để an cư mùa mưa. Cư dân trong làng hoan hỷ cất cho vị ấy ngôi thảo am, hộ độ cho vị ấy an cư mùa mưa, trong tháng đầu được tốt đẹp vị ấy sống được an lạc. sang tháng thứ hai, bất ngờ làng bị hỏa hoạn, nên khan hiếm vật thực.

Vị Tỳkhuu lo nghĩ đến vật thực nên không thể thực hành Chánh pháp, không thể nhập vào Thánh Đạo.

Mãn mùa an cư, vị Tỳkhuu trở về yết kiến Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên. Theo thông lệ chư Phật, Đức Thế Tôn tiếp kiến những vị Tỳkhuu từ phương xa đến rất thân tình. Sau những lời thăm hỏi thân hữu, vị Tỳkhuu trình bày lên Đức Thế Tôn về sự kiện an cư mùa mưa của mình.

Đức Thế Tôn khiển trách rằng:

- Nay Tỳkhuu, nơi người sống được an lạc, vì sao người vì vấn đề vật thực lại từ bỏ nơi trú an lạc ấy? Những bậc trí ngày xưa, khi thấy nơi trú của mình được an lạc, dù chỉ còn là cây không, cũng không lìa bỏ để đi nơi khác.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa có đàn kết sống nơi rừng Tuyết trong rừng Sung cạnh sông Hằng. Có Kết chúa sống trên cây Sung, khi hết mùa Sung, Kết chúa suy nghĩ: “Nơi đây thật an lạc cho ta, ta không gặp phải nguy hiểm nào. Ta sẽ không lìa

⁽¹⁾- JA. Mañicorajāṭaka (Bốn sự Kê trộm ngọc). Chuyện số 194.

bỏ cây Sung này”. Két chúa ăn những chiếc lá Sung rồi đến sông Hằng uống nước, quay về trú ngụ nơi cây Sung.

Do hạnh biết đủ tốt đẹp của Két chúa, khiến ngài vàng của vua Trời Sakka nóng lên, đưa Thiên nhân quán xét hiểu được nguyên nhân, vua Trời Sakka suy nghĩ: “Ta hãy thử hạnh tri túc của Két chúa này như thế nào?”.

Với thần lực của mình, vua Trời Sakka khiến cây Sung khô cằn, rụng hết lá; nhưng Két chúa vẫn không lìa bỏ cây Sung, Két chúa ăn những vụn cây Sung rồi đến sông Hằng uống nước, rồi trở về trú ngụ nơi cây Sung.

Vua Trời Sakka cùng Thiên hậu Sujātā hóa thân thành hai ngỗng trời (Thiên Nga), đến đậu nơi cây Sung gần đó, hỏi rằng:

- Nay Két chúa, vì sao người không lìa bỏ cây khô cằn này, đi đến nơi cây có nhiều trái cây tươi tốt khác?

- Nay Thiên Nga chúa, ta cư ngụ nơi cây Sung này rất lâu rồi, cây Sung này đã cung cấp vật thực cho ta, ta sống nơi đây được an toàn và thanh thoi. Ta không lìa bỏ cây Sung này, cho đến khi nào cây Sung này không còn tồn tại nữa. Nếu hiện tại ta lìa bỏ cây Sung này thì ta là kẻ vô ân vậy.

Nghe vậy, Ngỗng chúa hoan hỷ rằng:

- Thật vậy, nay Két chúa, người là người gìn giữ pháp tri ân rất tốt, đó là hạnh lành của những bậc trí vậy. Nay Két chúa, ta muốn kết bạn cùng người và ban cho người một đặc ân, người muốn được gì nào?

- Nay Ngỗng chúa, ta bằng lòng kết bạn với người, nếu được một điều ước, ta chỉ ước cây Sung này hãy có trái và tươi tốt quanh năm và ta sẽ sống trọn đời nơi đây.

- Nay Két chúa, điều mong ước của người sẽ trở thành hiện thực.

Thiên vương Sakka khiến cho cây Sung luôn xanh tươi và có quả quanh năm. Rồi Ngài cùng Thiên hậu Sujātā trở về Thiên giới của mình.

Nhận diện Bốn sự.

Vua Trời Sakka nay là Ngài Anuruddha, Két chúa nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

***Bốn sự Cullasūka (chuyện Tiểu Anh vũ).**

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 12 nơi làng Verañja của Balamôn Verañja. Do một ác nghiệp trong quá khứ đến thời trở quả, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu tùy tùng bị nạn đói khởi lên nơi làng Verañja, ác nghiệp này khiến Balamôn Verañja quên hẳn việc cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng (dù chỉ cúng dường 1 ngày).

Sau ba tháng an cư mùa mưa, Đức Thế Tôn từ giả Balamôn Verañja, trở về kinh thành Sāvattī (XáVệ), trú nơi Đại Tự KỳViên.

Trong Giảng Pháp đường của Đại tự KỳViên, các Tỳkhuu ngồi bàn luận với nhau rằng:

- Nay chư Hiền, Đức thế Tôn vốn xuất thân từ dòng dõi Khattiya (Sadēly), Ngài được nuôi dưỡng tế nhị. Theo lời thỉnh cầu của Balamôn Verañja Ngài cùng các vị Tỳkhuu an cư nơi làng Verañja, làng Verañja bị nạn đói, lại do áp lực của Ác ma, khiến Balamôn Verañja quên cúng dường đến Đức Thế Tôn dù chỉ là một ngày.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn đã nhẫn nại cao tột, bằng lòng sống với ít cám gạo cùng với nước trộn ba tháng.

Kỳ diệu thay là hạnh biết đủ của Đức Thế Tôn.

Với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự luận àbn của các Tỳkhuu, Ngài ngự đến Giảng Pháp đường, nhân việc này Ngài thuyết lên Bốn sự Tiểu Anh vũ.

Bốn sự.

⁽¹⁾- JA. Mahāsūkajātaka (Bốn sự Đại Anh vũ), Chuyện số 429.

(Tương tự như Bốn sự Mahāsūka ở trên).

Nhận diện Bốn sự.

Vua Trời Sakka thời ấy nay là ngài Anuruddha, Két chúa nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

***Bốn sự Sādhina (Đại vương Sādhina).**

Duyên khởi.

Những cư sĩ nơi thành Sāvatti (XáVệ) thực hành ngày Uposatha (Bố tát) rất nghiêm túc và giữ gìn những ngày này.

Đức Thế Tôn tán thán và sách tấn rằng:

- Nay các cư sĩ, các trí nhân khi xưa, nhờ gìn giữ những ngày Bố tát tốt đẹp, nên được viếng thăm thiên giới Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Theo lời thỉnh cầu của Đại chúng, Đức Thế Tôn thuật lại Bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở quá khứ, quốc độ Videha có kinh thành là Mithilā được cai trị bởi Đức vua Sādhina. Đức vua Sādhina dùng pháp trị nước, cho kiến tạo 6 Bồ thí đường, mỗi ngày bố thí 600 ngàn tiền vàng vật thực đến những người nghèo khổ, hành khất, Samôn, Balamôn...

Ngoài ra, Đức vua còn giữ gìn năm giới tốt đẹp, hành trì những ngày giới Uposatha (Bố tát) rất nghiêm túc. Đức vua khuyến khích thần dân trong Quốc độ Videha giữ giới, thực hành ngày Uposatha và các thiện sự khác như phục vụ, cung kính ... Mệnh chung, phần lớn tái sinh về cõi Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Các Thiên nhân khi ngồi hội họp nơi Sudhamma (Thiện Pháp đường) ở cõi Ba mươi Ba, cùng nhau tán thán hạnh lành của Đức vua Sādhina, khiến rất nhiều Thiên nhân khác muốn được diện kiến Đức vua Sādhina, họ trình lên Thiên chủ Sakka ước vọng này.

- Nay các Hiền hữu, các vị ước ao được diện kiến Đức vua Sādhina phải chăng?

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Vua Trời Sakka sai Thiên thần Xa phu Mātali mang cỗ xe Vejayanta (Chiến Thắng) xuống nhân giới thỉnh Đức vua Sādhina đến cung trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba).

Vào ngày trăng tròn, Thiên thần Mātali mang Thiên xa Vejayanta đến kinh thành Mithilā của quốc độ Videha rước Đức vua Sādhina đến cung Trời Ba mươi Ba.

Vua Trời Sakka tiếp rước Đức vua Sādhina trọng hậu, nhường cho Đức vua Sādhina nửa cõi Trời Ba mươi Ba để ngự trị.

Đức vua Sādhina ở cõi Trời Ba mươi Ba 7 ngày (= 700 năm tính theo nhân loại). Khi mãn phước, Thiên chủ Sakka đưa Đức vua trở về nhân giới, nơi vườn Ngự Uyển của kinh thành Mithilā.

Đức vua Sādhina bước thơ thẩn trong vườn, người giữ vườn trông thấy Đức vua liền hỏi rằng:

- Thưa Ngài, Ngài là ai mà đến đây?

- Ta chính là Đức vua Sādhina.

Người giữ vườn Ngự Uyển nhớ lại truyền thuyết Đức vua Sādhina là tổ phụ 7 đời của vua Nārada (thời ấy tuổi thọ nhân loại là 100 năm, vua Sādhina sống hơn 700 năm là do quả phước giữ giới, thực hành thiệp nghiệp đồng thời được sống nơi Thiên giới Ba mươi Ba), theo cỗ Thiên xa đến cõi trời. Người giữ vườn vội đến Hoàng cung báo cho vua Nārada biết.

⁽¹⁾- JA. Cullasūka-jātaka (Bốn sự Tiểu Anh vũ). Chuyện số 430.

Vua Nārada cùng triều thần đến vườn Ngự Uyển đánh lễ tổ phụ Sādhina. Sau 7 ngày vua Sādhina mệnh chung, tái sinh về cõi Tāvatisa.

Nhận diện Bốn sự.

Thiên vương Sakka nay là Ngài Anuruddha, vua Nārada nay là Ngài Ānanda. Còn vua Sādhina nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Vua Sādhina là một trong 4 người được thăm viếng thiên giới Ba mươi Ba với thân nhân loại. Ba vị kia là : Đức vua Mandhātu; Đức vua Nimi và nhạc sĩ Guttila⁽²⁾.

Ngoài ra, tiền thân Ngài Anuruddha là:

*Ấn sĩ Pabbata đệ tử của Đạo sư Sarabhaṅga⁽³⁾.

*Đức vua Brahmadata trong Bốn sự Candakinnara⁽⁴⁾.

*Vương tử Ajapāla trong Bốn sự Hatthipāla⁽⁵⁾.

*Càn thất bà Pañcasikha trong Bốn sự Suddhābhajana⁽⁶⁾.

*Người đánh xe trong Bốn sự Kurudhamma⁽⁷⁾.

*Đại thần Tế lễ sư Sucirata trong Bốn sự Sambhava⁽⁸⁾.

(1)- JA. Bốn sự Sādhina (chuyện số 494).

(2)- Mil. 115, 271; MA. ii. 738.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6); JA. Chuyện số 423..

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11); JA. Chuyện số 485; JA. Chuyện số 281

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7); JA. Chuyện số 509.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7)

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

MỤC LỤC

Chương XVIII. Mùa hạ thứ 2	5
I- Hai vị Trưởng lão.....	5
A- Giáo giới Sadi Rāhula.	5
1-Rāhulasutta (kinh Rāhula).	5
2-Ambalaṭṭhikā Rāhulovādasutta(tóm lược).....	6
*Ambalaṭṭhikā.	9
3-Kumārapañhāsutta (kinh Hỏi Nam tử).....	9
*Tỳkhưu ni Kajaṅgalā.....	14
*Thị trấn Kajaṅgala.	14
4- Những bài kinh trong phẩm Tương ưng Rāhula.	14
*Kinh Mắt (Cakkhusutta).	15
*Kinh sắc (Rūpasutta).	15
*Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (1).....	15
*Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (2).....	15
*Kinh Rāhula (Rāhulasutta) (3).....	16
5- Hạnh của Ngài Rāhula.	16
*Bốn sự Tipallatthamiga (Con nai có ba cử chỉ).	18
*Bốn sự Tittira (Chim đa đa).	19
*Đại kinh Giáo giới Rāhula (Mahārāhulovādasutta).	21
*Các phận sự của Trưởng lão Sāriputta.	23
6- Chứng Thánh quả Alahán.....	25
* Chiến thắng Ma vương.....	27
7- Được ban địa vị Tối thắng.	28
* Tiền sự.	28
a- Thời Đức Phật Padumuttara.	28
b- Ước nguyện của tiền thân Ngài Raṭṭhapāla.....	31
c- Tiền thân Ngài Rāhula trong thời Đức Phật Kassapa.	31
8- Chuyện tiền thân.	32
*Bốn sự Uruga (chuyện con rắn).	32
*Bốn sự Kapi (chuyện con khỉ).....	35
*Bốn sự Makkaṭa (chuyện con vượn).	36
*Bốn sự Makkhādeva (vua Makkhādeva).	36
*Bốn sự Sonaka.	37
*Bốn sự Mahā Ukkusa.	41
*Bốn sự Kaṇhadīpāyana.	41
*Trưởng lão Raṭṭhapāla.	46
*Vua Koravya.....	55
B- Trưởng lão Anuruddha (ANaLuật).	55
1- Cuộc sống vương giả.	55
2- Xin mẹ xuất gia	62
*Trưởng lão Majjhantika.	65
*Kinh Asīvisopama (Rắn độc).	66
*Trưởng lão Tissa. (Tóm gọn).	67
3- Hạnh lành của Ngài Anuruddha.	69
*Rừng Kaṇṭakī.....	74
*Rừng Ambapālī.....	75
*Kārerikūṭi.	76

*Kosambakūṭi.....	76
*Gandhakūṭi.....	76
*Bāhiya (1).....	80
*Bāhiya (2).	80
*Bāhiya (3) hay Bāhika.....	80
*Bāhiya Dārucīriya.	81
*Câu chuyện quá khứ.	81
4- Ngài Anuruddha với các cận sự.....	87
*Các Thiên nữ.....	87
*Thiên nữ Jālini (hay Jālinī).....	89
*Nandavana (rừng Hoan Hỷ).	92
*Cận sự nữ Rohinī.	92
*Một nàng góa phụ.....	92
*Nàng Cūḷasubbhaddā.....	94
*Thị trấn Ugga.....	97
*Nữ Daxoa mẹ Piyaṅkara.	98
*Nữ Daxoa mẹ Piyaṅkara.	98
*Thiên tử Indaka.	98
*Thiên tử Ankura.....	100
*Thợ mộc Pañcakaṅga.....	101
*Sadi Sumana.....	103
*Dãy núi Vindhya.	108
5- Linh tinh.....	109
*Làng Veḷua hay Beluva.....	110
*Lược giải kinh Sakkapañhā (Đề Thích hỏi).....	112
*Mười bốn câu hỏi của vua Trời Đế Thích.....	120
*Đại Trưởng lão Mahāsīva.....	132
*Thiên nữ cảnh tỉnh.....	133
*Vua Trời Sakka rửa chân cho Ngài Mahāsīva.	134
*Vua Trời Sakka chứng Thánh đạo Dự Lưu.....	135
*Ước muốn (chanda) của các vị Chánh Giác.	135
*Sadi Bhāgineyya Saṅgharakkhita.....	139
*Ba vị Tỳkhưu.....	140
*Vua Trời Sakka tán dương Đức Thế Tôn.....	141
*Sáu lợi ích của vua Trời Sakka.	142
*Mẫu chuyện khác về Thiên vương Sakka.	144
6- Tiên sự của Ngài Anuruddha.....	145
7- Những Bổn liên quan đến tiền thân Ngài Anuruddha.	146
*Bổn sự Maṇicora (Kẻ trộm ngọc).....	146
*Bổn sự Mahāsūka (chuyện Đại Anh vũ).....	147
*Bổn sự Cullasūka (chuyện Tiểu Anh vũ).....	148
*Bổn sự Sādhīna (Đại vương Sādhīna).	149